

UBND TỈNH CÀ MAU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU


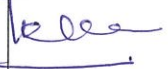




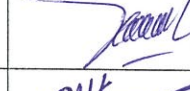


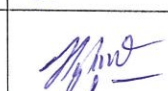





BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá từ năm 2020 đến năm 2025)

Cà Mau, năm 2026

DANH SÁCH
CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHBL ngày 09 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Phan Văn Đán	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Tiền Hải Lý	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Thị Kim Xuân	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Nông nghiệp và Thủy sản	Phó Chủ tịch Trưởng Ban thư ký	
4	Hồ Hữu Tường	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng ĐBCL và Thanh tra	Ủy viên	
5	Tô Vĩnh Sơn	Trưởng phòng Phòng QLĐT và CTSV	Ủy viên	
6	Trần Nhật Bằng	Trưởng phòng Phòng Tổ chức và Hành chính	Ủy viên	
7	Nguyễn Thị Kiều	Trưởng phòng Phòng QLKH và QHĐN	Ủy viên	
8	Phạm Ánh Sương	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Kế hoạch và Tài chính	Ủy viên	
9	Lê Hoàng Vũ	Trưởng Bộ môn Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên	
10	Trần Thị Bích Như	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên	
11	Trần Hồng Định	Phó trưởng Bộ môn phụ trách Bộ môn Chăn nuôi Thú y	Ủy viên	
12	Mai Như Phương	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn KHCT và PTNT	Ủy viên	
13	Nguyễn Thị Diệu Huỳnh	Sinh viên lớp 15DNT Ngành Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 13 người)

MỤC LỤC

	Trang
Phần I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
1.1. Tóm tắt Báo cáo Tự đánh giá CTĐT.....	1
1.2. Mục đích, quy trình TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá.....	3
2. Tổng quan chung	4
2.1. Tổng quan về Trường ĐHBL	4
2.2. Giới thiệu về Khoa NN&TS.....	7
2.3. Giới thiệu về BM NTTS.....	8
2.4. Giới thiệu về ngành học NTTS	8
3. Kết quả rà soát việc đáp ứng quy định về chuẩn CTĐT	9
3.1. Khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo và cấu trúc CTĐT	9
3.2. CĐR của CTĐT.....	9
3.3. Kết quả rà soát và đối sánh với quy định hiện hành	10
3.4. Kết luận chung	10
Phần II. TĐG THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	11
1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT	11
Mở đầu	11
1.1. Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của CSĐT; phù hợp với mục tiêu của GDDH theo quy định của Luật GDDH	11
1.2. Tiêu chí 1.2: CĐR của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của CSĐT và được phổ biến đến các BLQ	15
1.3. Tiêu chí 1.3 (*): CĐR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt.....	20
1.4. Tiêu chí 1.4: CĐR của tất cả các HP được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố	24
1.5. Tiêu chí 1.5: CĐR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài	27
1.6. Tiêu chí 1.6 (*): CĐR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm NH tốt nghiệp	30
Kết luận về Tiêu chuẩn 1.....	33
2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT	33
Mở đầu	33

2.1. Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận	33
2.2. Tiêu chí 2.2 (*): Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm NH đạt được CĐR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định ...	36
2.3. Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài	40
2.4. Tiêu chí 2.4 (*): Đóng góp của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng.....	42
2.5. Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp.....	49
2.6. Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và hỗ trợ; cho phép NH lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.....	52
2.7. Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	55
Kết luận về Tiêu chuẩn 2.....	59
3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động giảng dạy	60
Mở đầu	60
3.1. Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của CSĐT được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các BLQ và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học.....	60
3.2. Tiêu chí 3.2 (*): Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CĐR của CTĐT.....	63
3.3. Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển PPHT và khả năng học tập suốt đời của NH .	67
3.4. Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp	70
3.5. Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR của CTĐT	72
Kết luận về Tiêu chuẩn 3.....	74
4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT	75
Mở đầu	75
4.1. Tiêu chí 4.1: Các PPĐG KQHT của NH đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT	75
4.2. Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến NH và được triển khai một cách nhất quán	81

4.3. Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán.....	84
4.4. Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá KQHT được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	86
4.5. Tiêu chí 4.5 (*): Các phương pháp đánh giá KQHT bảo đảm đo lường được mức độ đạt CDR của từng HP và CDR của CTĐT	89
4.6. Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH để NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và KQHT	91
4.7. Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến để đảm bảo đo lường được CDR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ.....	94
Kết luận của Tiêu chuẩn 4.....	96
5. Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ GV, NCV	96
Mở đầu	96
5.1. Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ.....	97
5.2. Tiêu chí 5.2 (*): Số lượng và chất lượng đội ngũ GV, NCV đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ.....	100
5.3. Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp	104
5.4. Tiêu chí 5.4: GV, NCV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm	106
5.5. Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối PVCĐ	108
5.6. Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả GV, NCV hiểu rõ và thực hiện	110
5.7. Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu.....	111
5.8. Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể.....	114
Kết luận về Tiêu chuẩn 5.....	116
6. Tiêu chuẩn 6. Các dịch vụ hỗ trợ NH	117
Mở đầu	117

6.1. Tiêu chí 6.1 (*): Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật.....	117
6.2. Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chuẩn của vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các BLQ	121
6.3. Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ ĐT, NCKH và kết nối PVCD.....	123
6.4. Tiêu chí 6.4: Có hệ thống QLĐT phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, KQHT và khối lượng học tập của NH; việc phản hồi cho NH và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp NH cải thiện việc học tập	128
6.5. Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của NH	131
6.6. Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ NH được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng	134
Kết luận về Tiêu chuẩn 6.....	136
7. Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị.....	137
Mở đầu	137
7.1. Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, hỗ trợ triển khai hoạt động ĐT, NCKH và kết nối PVCD	137
7.2. Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH, GV và NCV	140
7.3. Tiêu chí 7.3 (*): Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH, có cập nhật tiến bộ về CNTT - truyền thông.....	143
7.4. Tiêu chí 7.4: Có hệ thống CNTT, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của NH, GV, NCV, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, kết nối PVCD và quản lý hành chính.....	146
7.5. Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động ĐT, NCKH và sự thoải mái cho NH	148
7.6. Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm NH đặc thù, chuyên biệt (nếu có)	151
7.7. Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các BLQ.....	154
7.8. Tiêu chí 7.8: Chất lượng CSVC phục vụ CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến	156
Kết luận về Tiêu chuẩn 7.....	159
8. Tiêu chuẩn 8. Đầu ra và kết quả đầu ra	159

Mở đầu	159
8.1. Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng	159
8.2. Tiêu chí 8.2 (*): Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	163
8.3. Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	166
8.4. Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CDR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng	169
8.5. Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng.....	172
Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....	175
Phần III. KẾT LUẬN	177
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	177
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	179
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	180
4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	184
Phần IV. PHỤ LỤC	187
1. Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT	187
1.1. Thông tin chung về CSGD.....	187
1.2. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT	187
1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT	188
1.4. Số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT giai đoạn 2020 - 2025	190
1.5. Thống kê, phân loại GV giai đoạn 2020 - 2025	190
1.6. Thống kê số lượng SV ngành NTTS giai đoạn 2020 - 2025.....	193
1.7. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH giai đoạn 2020 - 2025	193
1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp giai đoạn 2020 - 2025	193
1.9. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV giai đoạn 2020 - 2025.....	194
1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây.....	194
1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2020 - 2025	194
1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây	195
2. Các tư liệu, tài liệu liên quan	196

2.1. Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành NTTS	196
2.2. Kế hoạch Tự đánh giá CTĐT ngành NTTS	200
3. Danh mục MC sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG	205
4. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT	205

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Tên đầy đủ
1	BLQ	Bên liên quan
2	BM	Bộ môn
3	BĐCM	Bán đảo Cà Mau
4	CĐR	Chuẩn đầu ra
5	CGCN	Chuyển giao công nghệ
6	CSĐT	Cơ sở đào tạo
7	CSVC	Cơ sở vật chất
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CVHT	Cổ vấn học tập
10	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
11	ĐBCL&TT	Đảm bảo chất lượng và Thanh tra
12	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
13	ĐHBL	Đại học Bạc Liêu
14	ĐCCT	Đề cương chi tiết
15	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
16	ĐT	Đào tạo
17	GD	Giáo dục
18	GDDH	Giáo dục đại học
19	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
20	GV	Giảng viên
21	HP	Học phần
22	KHCN	Khoa học công nghệ
23	KQHT	Kết quả học tập
24	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
25	KĐCL	Kiểm định chất lượng
26	KT-XH	Kinh tế - xã hội

TT	Từ viết tắt	Tên đầy đủ
27	LKĐT, QTNNL&TS	Liên kết đào tạo, Quản lý nguồn nhân lực và Tuyển sinh
28	MC	Mình chứng
29	NCKH	Nghiên cứu khoa học
30	NCV	Nghiên cứu viên
31	NH	Người học
32	NN&TS	Nông nghiệp và Thủy sản
33	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
34	NTCNC	Nuôi tôm công nghệ cao
35	NV	Nhân viên
36	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
37	PPDH	Phương pháp dạy học
38	PPĐG	Phương pháp đánh giá
39	PPGD	Phương pháp giảng dạy
40	PPHT	Phương pháp học tập
41	PTN	Phòng thí nghiệm
42	PVCD	Phục vụ công đồng
43	QLĐT&CTSV	Quản lý đào tạo và Công tác sinh viên
44	QLKH&QHĐN	Quản lý khoa học và Quan hệ đối ngoại
45	QTHTTT&TV	Quản trị hệ thống thông tin và Thư viện
46	TC&HC	Tổ chức và Hành chính
47	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
48	SV	Sinh viên
49	TLTN	Tiểu luận tốt nghiệp
50	TC	Tín chỉ
51	TĐG	Tự đánh giá
52	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1.1. Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS hiện hành.....	11
Bảng 1.2. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với một số quy định hiện hành	13
Bảng 1.3. Sự thay đổi CDR theo từng giai đoạn.....	15
Bảng 1.4. Sự phù hợp CDR của CTĐT với Mục tiêu và Nội dung đào tạo.....	17
Bảng 1.5. Sự phù hợp CDR của CTĐT với tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHBL ...	18
Bảng 1.6. Phân tích sự phù hợp của CDR ngành NTTS với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.....	20
Bảng 1.7. Phân tích sự phù hợp của CDR ngành NTTS với yêu cầu Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT.....	21
Bảng 1.8. CDR ngành NTTS năm 2024.....	22
Bảng 1.9. Ví dụ về điều chỉnh CDR trên cơ sở ý kiến đóng góp của các BLQ	28
Bảng 2.1. Phân bố HP cốt lõi theo PLO và tiến trình phát triển năng lực của NH	43
Bảng 2.2. Những HP được loại bỏ, bổ sung và thay đổi số tín chỉ của CTĐT ngành NTTS theo góp ý của các BLQ qua các lần cập nhật	46
Bảng 2.3. Cấu trúc CTĐT ngành NTTS qua các năm cập nhật, điều chỉnh	53
Bảng 2.4. Những nội dung được điều chỉnh của CTĐT ngành NTTS theo góp ý của các BLQ qua các lần cập nhật năm 2020, 2022, 2024	57
Bảng 3.1. Mối liên hệ giữa các hoạt động dạy và học với CDR của CTĐT.....	63
Bảng 3.2. Mối liên hệ giữa PPĐG và CDR của CTĐT	64
Bảng 4.1. Các HP cốt lõi ngành NTTS.....	76
Bảng 5.1. Số lượng nhân sự Khoa NN&TS	98
Bảng 5.2. Số lượng và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV BM NTTS/Khoa NN&TS	98
Bảng 5.3. Số lượng và tỷ lệ NH trên GV Khoa NN&TS	98
Bảng 5.4. Số lượng và tỷ lệ NH ngành NTTS so với GV BM NTTS.....	98
Bảng 5.5. Số lượng đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS qua từng năm học	101
Bảng 5.6. Đối sánh chất lượng GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS với Quy định của BGD&ĐT	101
Bảng 6.1. Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng SV nhập học thực tế...	119
Bảng 6.2. Các hoạt động tiêu biểu của Khoa NN&TS năm học 2024 - 2025.....	125
Bảng 6.3. Danh sách quy trình nghiệp vụ các hoạt động hỗ trợ.....	128
Bảng 6.4. Kết quả khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp.....	132

Bảng 6.5. Thống kê 5 năm gần nhất mức độ hài lòng và rất hài lòng về các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường	135
Bảng 7.1. Thống kê 5 năm về sự hài lòng và rất hài lòng đối với PTN, thực hành	142
Bảng 7.2. Tổng hợp hồ sơ của đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC, trang thiết bị.....	154
Bảng 8.1. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành ĐT của Trường	160
Bảng 8.2. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành ĐT của Trường.....	161
Bảng 8.3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành ĐT của Trường .	161
Bảng 8.4. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình ngành NTTS của Trường ĐHBL với Trường ĐH Trà Vinh năm 2025.....	162
Bảng 8.5. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành NTTS giai đoạn 2021 - 2025	164
Bảng 8.6. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm từ 2020 - 2024.....	164
Bảng 8.7. Đối sánh hoạt động NCKH năm 2024 giữa các ngành trong Trường.....	167
Bảng 8.8. Đối sánh ngoài hoạt động NCKH năm 2024 ngành NTTS giữa Trường ĐHBL với Trường ĐH Trà Vinh.....	168
Bảng 8.9. Kết quả khảo sát SV cuối khoá về mức độ đạt CDR	170
Bảng 8.10. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành NTTS giai đoạn năm 2021 - 2025	171
Bảng 8.11. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy	173
Bảng 8.12. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ	173
Bảng 8.13. Mức độ hài lòng của SV về khoá học	174
Bảng 8.14. Mức độ hài lòng của GV	174

DANH MỤC HÌNH ẢNH

	Trang
Hình 1.1. Hội nghị tập huấn triển khai đo lường mức độ NH đạt CĐR.....	25
Hình 1.2. CĐR HP được cụ thể trong đề cương chi tiết HP Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	25
Hình 1.3. Ma trận liên kết CĐR của HP với CĐR của CTĐT trong đề cương HP Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển.....	26
Hình 1.4. Hội thảo lấy ý kiến các BLQ về CĐR và CTĐT ngành NTTS năm 2024	28
Hình 2.1. CTĐT ngành NTTS được công bố trên website của Khoa NN&TS.....	35
Hình 2.2. Ma trận CĐR CTĐT và CĐR các HP của HP Bệnh học thủy sản.....	38
Hình 2.3. CĐR HP và ma trận nhất quán giữa CĐR của HP và CĐR của CTĐT trong ĐCCT HP Bệnh học thủy sản	44
Hình 2.4. Tương quan giữa nội dung, phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá với CĐR HP trong ĐCCT HP Bệnh học thủy sản.....	45
Hình 2.5. Cấu trúc của 1 học kỳ trong CTĐT ngành NTTS năm 2024	53
Hình 2.6. Kế hoạch rà soát, cập nhật CĐR, CTĐT năm học 2023 - 2024	56
Hình 7.1. Hệ thống quản lý thư viện điện tử	144

Phần I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

CTĐT (CTĐT) trình độ đại học ngành NTTS (NTTS) thuộc Khoa Nông nghiệp (NN), nay là Khoa Nông nghiệp và Thủy sản (NN&TS), Trường ĐHBL (ĐHBL) từ năm 2007 đến nay. Qua 18 năm phát triển, CTĐT ngành NTTS luôn được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, hoàn thiện để khẳng định thương hiệu đào tạo cử nhân ngành NTTS theo nhu cầu xã hội ở vùng Bán đảo Cà Mau (BĐCM) nói riêng, vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước Việt Nam nói chung.

Bên cạnh những kiến thức chung nhằm đào tạo toàn diện, phát triển kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học (NH), CTĐT ngành NTTS về chuyên môn tập trung vào các lĩnh vực chính: Sản xuất giống và NTTS thương phẩm, sản xuất thức ăn thủy sản, quản lý môi trường và bệnh thủy sản.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, để nâng cao và khẳng định chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, việc thẩm định, tự đánh giá (TĐG) CTĐT một cách toàn diện theo bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) là thật sự cần thiết. Thông qua hoạt động TĐG CTĐT, Khoa NN&TS nói riêng, Trường ĐHBL nói chung sẽ rà soát, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành NTTS như phân tích, đánh giá những điểm mạnh, những điểm còn tồn tại trong thực hiện CTĐT ngành NTTS để từ đó có sở sở xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cho giai đoạn tiếp theo.

1.1. Tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT

Cấu trúc của Báo cáo TĐG CTĐT ngành NTTS đảm bảo theo quy định của Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ GD&ĐT Quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH), gồm 04 phần: Phần I - Khái quát; Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí; Phần III - Kết luận; Phần IV - Phụ lục.

**** Phần I - Khái quát***

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành NTTS; mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan (BLQ) trong báo cáo TĐG,...

Tổng quan chung về cơ sở đào tạo (CSĐT) - Trường ĐHBL, về đơn vị thực hiện CTĐT - Khoa NN&TS, về CTĐT ngành NTTS như mô tả tóm tắt về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) Khoa NN&TS, của Trường ĐHBL.

**** Phần II - TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí***

TĐG lần lượt 08 tiêu chuẩn, 52 tiêu chí theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, cụ thể:

- Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT: Có 06 tiêu chí.
- Tiêu chuẩn 2 - Cấu trúc và nội dung CTĐT: Có 07 tiêu chí.

- Tiêu chuẩn 3 - Hoạt động dạy và học: Có 05 tiêu chí.
- Tiêu chuẩn 4 - Đánh giá kết quả học tập (KQHT): Có 07 tiêu chí.
- Tiêu chuẩn 5 - Đội ngũ giảng viên (GV), nghiên cứu viên (NCV): Có 08 tiêu chí.
- Tiêu chuẩn 6 - Các dịch vụ hỗ trợ NH: Có 06 tiêu chí.
- Tiêu chuẩn 7 - Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất (CSVN) và trang thiết bị: Có 08 tiêu chí.
- Tiêu chuẩn 8 - Đầu ra và kết quả đầu ra: Có 05 tiêu chí.

Mỗi tiêu chí được phân tích 5 phần chính theo nội dung tiêu chí:

- (1) Mô tả hiện trạng: Nhận định thực trạng của CTĐT;
- (2) Điểm mạnh: Phân tích và thể hiện những điểm mạnh nổi bật của CTĐT;
- (3) Điểm tồn tại: Nhìn nhận những điểm còn hạn chế, tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí;
- (4) Kế hoạch hành động: Đề ra giải pháp cụ thể phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại tương ứng của tiêu chí;
- (5) Tự đánh giá: Đánh giá “Đạt” hoặc “Không đạt” theo mức độ đáp ứng các yêu cầu và minh chứng (MC) của tiêu chí theo chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của GDĐH.

Cuối mỗi tiêu chuẩn với các tiêu chí đã được mô tả, phân tích và đánh giá, có phần kết luận về tiêu chuẩn, trong đó tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của CTĐT, các kế hoạch hành động được xây dựng để nâng cao chất lượng đào tạo và kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

* Phần III - Kết luận

Phần kết luận mô tả tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy của CTĐT, những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT, các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành NTTS.

* Phần IV - Phụ lục

Phụ lục thể hiện 04 nội dung:

- (1) Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT gồm những thông tin tổng quát về Khoa NN&TS và CTĐT ngành NTTS;
- (2) Các tư liệu, tài liệu liên quan như Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Danh sách Hội đồng, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách thực hiện TĐG, các bảng biểu tổng hợp, thống kê,...
- (3) Danh mục MC sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG CTĐT ngành NTTS;
- (4) Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT ngành NTTS.

❖ **Quy định về mã hoá các MC:**

Mã MC trong báo cáo TĐG này được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm: 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

H: Viết tắt “hộp MC”

n: Số thứ tự của hộp MC được đánh dấu từ số 1 đến hết

ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 08)

cd: Số thứ tự của tiêu chí

ef: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí

Ví dụ: H1.01.02.05: Là MC thứ năm tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1.

1.2. Mục đích, quy trình TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá

1.2.1. Mục đích TĐG

- Xác định mức độ đáp ứng của CTĐT ngành NTTS so với Bộ tiêu chuẩn KĐCL CTĐT của Bộ GD&ĐT.

- Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường trong hoạt động đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH), phục vụ cộng đồng (PVCĐ), phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định.

- Bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT, đồng thời đề đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

1.2.2. Quy trình TĐG

CTĐT ngành NTTS được tổ chức thực hiện TĐG theo quy trình:

- Thành lập Hội đồng TĐG CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành NTTS gồm 13 người, Ban Thư ký gồm 06 người, 04 nhóm chuyên trách (mỗi nhóm 05 người, mỗi nhóm thực hiện 02 tiêu chuẩn).

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch TĐG CTĐT ngành NTTS, giai đoạn đánh giá từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2025).

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ TĐG: Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra (ĐBCL&TT) của Trường tổ chức tập huấn cho Ban Thư ký và 04 nhóm công tác chuyên trách các nội dung như Phổ biến hệ thống văn bản TĐG CTĐT; quy trình và thủ tục TĐG; hướng dẫn tìm MC, mã hóa, số hóa; hướng dẫn viết phiếu đánh giá tiêu chí và viết báo cáo TĐG.

- Các nhóm chuyên trách thực hiện Phiếu thu thập, phân tích MC và xử lý thông tin, MC (Biểu 03) căn cứ các yêu cầu và MC gợi ý của mỗi tiêu chí (Phụ lục II) của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT: Liệt kê danh mục MC theo gợi ý, mã hoá MC, thu thập MC.

- Các nhóm chuyên trách thực hiện Phiếu TĐG tiêu chí (Biểu 04) dựa trên các yêu cầu và danh mục MC đã thu thập của mỗi tiêu chí. Nhóm trưởng tổng hợp, kiểm tra và gửi về Ban Thư ký.

- Ban Thư ký tổng hợp Phiếu TĐG tiêu chí và danh mục MC của tất cả tiêu chí, tiêu chuẩn gửi đến các nhóm chuyên trách thực hiện kiểm tra chéo đảm bảo theo các nội dung: Đầy đủ các yêu cầu của tiêu chí, đầy đủ MC gợi ý của tiêu chí, cách viết rõ ràng, điểm mạnh và điểm tồn tại có phản ánh đúng thực trạng, kế hoạch hành động có phù hợp với điểm mạnh và điểm tồn tại.

- Các nhóm chuyên trách thực hiện phản hồi ý kiến đóng góp và điều chỉnh, thu

thập MC theo góp ý, nhóm trưởng kiểm tra, tổng hợp và gửi về Ban Thư ký dự thảo báo cáo TĐG.

- Ban Thư ký gửi dự thảo báo cáo TĐG đến Hội đồng TĐG góp ý, hoàn thiện và gửi lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường.

- Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp về Ban Giám hiệu xem xét. Trường gửi báo cáo TĐT và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GD&ĐT và cơ quan KĐCL, thực hiện các thủ tục đăng ký đánh giá ngoài.

1.2.3. Phương pháp và công cụ đánh giá

Phương pháp TĐG chủ yếu là thu thập thông tin, MC từ các nguồn ở trong và ngoài Trường từ năm 2020 đến tháng 4/2025, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.

Công cụ TĐG là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ GD&ĐT quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH.

1.2.4. Sự tham gia của các BLQ

Quá trình thực hiện TĐG CTĐT trình độ đại học ngành NTTS được tiến hành một cách khách quan, trung thực. Ngoài các thành viên Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách, Trường còn huy động các cá nhân, đơn vị liên quan cùng tham gia phối hợp, hỗ trợ để triển khai TĐG CTĐT ngành NTTS theo kế hoạch như các phòng, trung tâm chức năng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên (SV), GV, SV,...

2. Tổng quan chung

2.1. Tổng quan về Trường ĐHBL

Trường ĐHBL được thành lập theo Quyết định số 1558/2006/QĐ-TTg ngày 24/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy quản lý và nhân sự của Trường Cao đẳng Sư phạm Bạc Liêu và Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bạc Liêu. Trường là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bạc Liêu, nay là UBND tỉnh Cà Mau, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ GD&ĐT. Trường cung cấp dịch vụ đào tạo đa ngành nghề, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học, sau đại học, thực hiện nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) cho tỉnh Bạc Liêu, khu vực BĐCM và vùng ĐBSCL.

Về sứ mạng, Trường ĐHBL là cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học chất lượng cao; cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, có khả năng phát triển tự thân, triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh. Trường giữ vai trò nòng cốt trong NCKH, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế, công nghệ thông tin, NTTS, văn hóa du lịch và giáo dục chất lượng cao là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương và cả nước cũng như hội nhập quốc tế.

Về tầm nhìn, Trường ĐHBL hướng đến trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng; đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng cho sự phát triển KT-XH của vùng BĐCM và khu vực ĐBSCL. Trường sẽ là một địa chỉ tin cậy về đào tạo, NCKH và đổi mới sáng tạo; là môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư; góp phần đắc lực vào

công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ gìn an ninh quốc phòng và phát triển hệ thống GDDH Việt Nam.

Về hệ giá trị cốt lõi, Trường xác định *chất lượng* trong giáo dục, đào tạo là yếu tố quan tâm hàng đầu trong mọi hoạt động, là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển; *sáng tạo* là yếu tố quyết định sự phát triển đa dạng trong mọi hoạt động, đặc biệt là đào tạo, nghiên cứu và thúc đẩy cho sự đổi mới, phát triển nhanh và bền vững; *trách nhiệm* là yếu tố then chốt trong khẳng định vai trò, sứ mạng và thực hiện trách nhiệm gắn kết, phục vụ cộng đồng và phụng sự xã hội; *hội nhập* là xu thế và là động lực cho sự phát triển toàn diện Nhà trường.

Về triết lý giáo dục, Trường ĐHBL xác định triết lý giáo dục “Kiến tạo - Khai phóng - Toàn diện - Chất lượng”, trong đó *Kiến tạo* chủ động kiến thiết, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo, giàu trải nghiệm, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của NH; *Khai phóng* chú trọng phương pháp giáo dục khai phá và giải phóng tư duy để NH nhanh chóng tiếp cận với tinh hoa nhân loại, giáo dục hướng đến việc phát huy tối đa tiềm năng của NH và trang bị cho NH những kiến thức và kỹ năng cần thiết, tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, sẵn sàng thích ứng với một thế giới hội nhập, đa dạng và thay đổi không ngừng; *Toàn diện* hướng đến việc đạo tạo NH một cách toàn diện về trí tuệ, thể chất, đạo đức, kỹ năng, kiến thức chuyên môn, chuyên ngành. NH được khuyến khích tư duy độc lập, đi kèm với ý thức trách nhiệm về bản thân và cộng đồng, hướng đến việc phát triển một cách tự nhiên, có trí tuệ, sức khỏe, tinh thần, kỹ năng và sự nhân văn. NH sau khi tốt nghiệp sẽ là nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực; *Chất lượng* hướng đến việc lấy NH làm trung tâm, tiêu chí “chất lượng” là một công cụ có thể đo lường chỉ số hài lòng của NH, nhà tuyển dụng và các bên liên quan. Trên cơ sở đáp ứng tốt yêu cầu đa dạng của NH, và thỏa mãn nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của nhà tuyển dụng và các BLQ, nhà trường từng bước nâng cao uy tín, thương hiệu và chất lượng đào tạo.

Về chính sách chất lượng, Nhà trường cam kết không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường học thuật tích cực, giàu trải nghiệm thực tiễn nhằm nuôi dưỡng nhân cách, phát huy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và hội nhập quốc tế của NH. Nhà trường tuân thủ và thực hiện tốt các nguyên tắc đảm bảo chất lượng; duy trì và liên tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong trên nền tảng tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế; phát triển văn hóa chất lượng; có trách nhiệm giải trình và công khai, minh bạch các điều kiện đảm bảo chất lượng, đáp ứng kịp thời yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Qua 18 năm hình thành và phát triển, mặc dù khởi đầu với nhiều khó khăn, Trường ĐHBL đã từng bước trưởng thành và ngày càng phát triển. Trường đã cung cấp cho nhiều thế hệ NH được những kiến thức, kỹ năng cơ bản, hiện đại theo các chuyên ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội. Trường đã luôn hoàn thành xuất sắc vai trò, sứ mạng của mình, nhanh chóng trở thành trung tâm đào tạo có uy tín, nhận được sự tin nhiệm cao của cộng đồng, doanh nghiệp, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, của khu vực, đóng góp vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước giàu mạnh. Cụ thể:

- Về CSVC, Trường hiện có 2 cơ sở đào tạo nằm trên địa bàn Phường Bạc Liêu, trong đó trụ sở chính tọa lạc tại số 178, đường Võ Thị Sáu. Nhìn chung, CSVC của

Trường không ngừng được đầu tư nâng cấp với hệ thống trang thiết bị mới và đồng bộ. Các giảng đường, phòng học khang trang, được trang bị các phương tiện nghe nhìn hiện đại. Giáo trình, tài liệu tham khảo ngày càng đa dạng, phong phú, thư viện điện tử từng bước được đầu tư. Các phòng máy tính, phòng thực hành, thí nghiệm được chú trọng đầu tư, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH.

- Về nguồn nhân lực, trong suốt quá trình hoạt động, việc tập trung nguồn lực để đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ là một trong những nhiệm vụ mang tính chiến lược của trường, luôn được tập thể lãnh đạo Nhà trường hết sức quan tâm phát triển. Cụ thể, Nhà trường đã triển khai một cách quyết liệt, đồng bộ với các nội dung trọng tâm của Nghị Quyết 19/NQ-TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết số 127/NQ-ĐU của Đảng uỷ Trường ĐHBK về phát triển nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy Trường ĐHBK giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Bên cạnh đó, Trường chủ động tổ chức các lớp nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV để tạo tiền đề cho học tập, nghiên cứu và hội nhập. Hoạt động đào tạo, tập huấn chuyên môn, tham gia hội thảo chuyên ngành của GV luôn được Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi, kết quả là từ chỗ chỉ có nguồn nhân lực hạn chế về cả số lượng và chất lượng, đến nay Nhà trường hiện có 176 GV, trong đó có 18 tiến sĩ, 149 thạc sĩ và nhiều GV đang học nghiên cứu sinh (trong và ngoài nước) sẽ trở về trường công tác trong thời gian đến.

- Về đào tạo, Trường hiện đang triển khai đào tạo chính quy 13 ngành trình độ đại học, 1 ngành cao đẳng, 03 ngành đại học liên thông với khoảng 3.000 SV, học viên. Trường cũng đã tổ chức liên kết đào tạo cùng các cơ sở giáo dục (CSGD) trong khu vực, với hơn 3.500 SV đã tốt nghiệp trình độ đại học và hơn 500 học viên tốt nghiệp các lớp sau đại học. Mặt khác, Nhà trường đã tích cực rà soát, xây dựng và ban hành các văn bản điều hành, hướng dẫn hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo đảm bảo kịp thời, hiệu quả. Các chỉ số KPIs về tuyển sinh, nhập học, tốt nghiệp... đã được tổ chức xây dựng và từng bước hoàn thiện. Các CTĐT đã chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ tất cả các ngành đào tạo, hệ đào tạo. Hoạt động rà soát, cập nhật và xây dựng các CTĐT được tổ chức thực hiện thường xuyên. Công tác giám sát hoạt động giảng dạy của GV là quản lý dự giờ và quản lý biên soạn bài giảng cũng được triển khai thực hiện định kỳ hằng năm. Kết quả là, chất lượng của các khóa học trong những năm vừa qua luôn nhận được sự hài lòng cao của NH, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp cũng tăng dần qua từng năm, đạt mức trên 85% trong 3 năm gần nhất.

Bên cạnh đó, loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH đều cho thấy sự tiến bộ tích cực. Các chỉ số về NCKH như xuất bản, công bố khoa học trong nước, quốc tế... tăng dần theo từng năm học. Các hoạt động NCKH, sáng kiến kinh nghiệm ngày càng gắn kết chặt chẽ với hoạt động đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường nói chung. Các hội thảo khoa học, các hội nghị công bố kết quả NCKH thường xuyên được phối hợp tổ chức tại Trường tạo nên hiệu ứng rất tích cực. Hơn nữa, với việc các quy định, quy trình, chính sách của Nhà trường về NCKH ngày càng được hoàn thiện, đặc biệt là việc ban hành sổ tay NCKH, đã thúc đẩy ngày càng nhiều cán bộ, GV tích cực tham gia hoạt động khoa học công nghệ cấp trường cũng như cấp tỉnh.

Kết quả hoạt động PVCD cũng cho thấy những thành tựu nhất định. Mặc dù Nhà trường chưa tổ chức được đơn vị đầu mối thực hiện chức năng phục vụ công đồng nhưng trong những năm học vừa qua có rất nhiều hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ nhân dân khác

phục thiên tai, dịch bệnh đã được Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức thực hiện, tạo nên hiệu ứng tích cực. Nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ kế toán, ngoại ngữ, tin học đã được Nhà trường tổ chức, thu hút đông đảo học viên trong và ngoài tỉnh. Các hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ bước đầu được triển khai thông qua quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, doanh nghiệp và địa phương hứa hẹn sẽ nâng cao vị thế của Trường ĐHBL trong cộng đồng.

2.2. Giới thiệu về Khoa NN&TS

Khoa NN thành lập theo Quyết định số 92/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 của Hiệu trưởng Trường ĐHBL. Đến ngày 29/8/2024, Khoa NN được đổi tên thành Khoa NN&TS theo Quyết định số 585/QĐ-ĐHBL của Hiệu trưởng Trường ĐHBL. Như vậy, tính đến tháng 4 năm 2025, Khoa đã trải qua 18 năm hình thành và phát triển, đóng góp vào sự phát triển chung của Trường ĐHBL trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng và đại học khối ngành nông nghiệp, thủy sản cho vùng BĐCM nói riêng và ĐBSCL, cả nước nói chung.

Khi mới thành lập, Khoa chỉ có 13 cán bộ GV (02 thạc sĩ và 11 cử nhân). Đến tháng 4 năm 2025, Khoa có 25 viên chức, gồm 24 GV và 01 chuyên viên. Trong đó 10 GV có trình độ tiến sĩ, 14 GV có trình độ thạc sĩ được đào tạo trong và ngoài nước và 01 cử nhân thực hiện nhiệm vụ trợ lý Khoa.

Khoa hiện ĐT 04 ngành chính, gồm Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật và Khoa học môi trường. Ngoài ra, có 03 chuyên ngành cấp 5 gồm Nuôi tôm công nghệ cao, Chăn nuôi thú y và Bảo vệ môi trường thủy sản cũng được ĐT tại Khoa. Năm học 2025 - 2026, Khoa tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo thông qua đề xuất mở thêm 03 mã ngành: Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng và Kinh tế nông nghiệp.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa tập trung một số hoạt động chuyên môn như: (1) Biên soạn các CTĐT đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT đề ra; (2) Cập nhật các kiến thức dựa trên thế mạnh về điều kiện tự nhiên (sinh thái rừng, đất liền, biển, ven biển các vùng nước ngọt, mặn, lợ) và các kiến thức thiết yếu như ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, quy hoạch nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong canh tác; (3) Gửi SV thực tập tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để rèn nghề và kỹ năng cần thiết và khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động NCKH của SV. Mục đích cao nhất của Khoa là ĐT nhân lực trình độ cử nhân có chất lượng, có phẩm chất đạo đức, có năng lực và kỹ năng tốt trong các hoạt động chuyên môn, tư duy sáng tạo và kỹ năng mềm thiết thực đáp ứng tốt nhu cầu xã hội và hòa nhập cộng đồng, quốc tế.

CSVC phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của Khoa cũng được trang bị từng bước đồng bộ và hiện đại. Hiện Khoa được trang bị Phòng thí nghiệm Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao, Trại thực nghiệm thủy sản và Nhà lưới công nghệ cao, nhà lưới ngoài trời đảm bảo các nội dung thực hành, thực tập, NCKH cho SV.

Khoa không ngừng kết nối với các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất,... trong phỏng vấn tuyển thực tập sinh, phỏng vấn tuyển dụng việc làm, gửi SV rèn nghề thường xuyên, tham quan thực tế, thực tập tốt nghiệp để nâng cao nghiệp vụ nghề và những năng lực, kỹ năng hữu ích cho NH. Kết quả rất nhiều SV được tuyển dụng sau quá trình thực tập, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp trên 95%.

Nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ giữa nghiên cứu và ĐT, Khoa đẩy mạnh việc NCKH trong GV và SV. Hiện Khoa NN&TS là một trong những Khoa có thế mạnh về NCKH. Đến nay, Khoa đã và đang triển khai thực hiện nhiều đề tài, dự

án cấp tỉnh, cấp cơ sở, xuất bản nhiều công trình NCKH quốc tế và trong nước. Các lĩnh vực nghiên cứu thường tập trung lĩnh vực nuôi thủy sản, môi trường, cây trồng, bảo vệ thực vật, chăn nuôi.

Định hướng phát triển của Khoa là sẽ tiếp tục mở rộng quy mô ĐT, nâng cao chất lượng ĐT và tập trung NCKH đáp ứng nhu cầu xã hội thông qua việc nâng cao cả về chất lượng và số lượng GV. Ngoài ra, Khoa sẽ mở rộng hợp tác NCKH, học tập trao đổi kinh nghiệm với các đối tác trong nước và ngoài nước.

Cơ cấu tổ chức của Khoa NN&TS hiện nay có 03 Bộ môn bao gồm BM Nuôi trồng thủy sản, BM Khoa học cây trồng và Phát triển nông thôn, BM Chăn nuôi Thú y. Ngoài ra, Khoa NN&TS còn có Hội đồng Khoa và 02 tổ chức đoàn thể là Tổ Công đoàn và Đoàn thanh niên Khoa tham gia tổ chức bộ máy của Khoa.

2.3. Giới thiệu về BM NTTS

BM NTTS trực thuộc Khoa NN&TS. Bộ môn hiện có 11 GV cơ hữu, gồm 06 tiến sĩ và 05 thạc sĩ. Đội ngũ GV của BM có trình độ chuyên môn vững vàng, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và tham gia NCKH.

Chức năng, nhiệm vụ của BM NTTS:

- Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng và tiến độ giảng dạy các học phần (HP) được giao trong CTĐT và kế hoạch giảng dạy chung của Trường và Khoa.
- Xây dựng và hoàn thiện nội dung HP, tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với chuyên môn theo phân công của Trường Khoa và Hiệu trưởng.
- Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình và KQHT của SV theo đúng quy định; đồng thời tổ chức các hoạt động học thuật nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.
- Thực hiện NCKH, phát triển công nghệ và các dịch vụ khoa học - công nghệ theo kế hoạch của Trường và Khoa; khuyến khích và tạo điều kiện để SV tham gia các hoạt động NCKH của BM.
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, cán bộ khoa học của BM; tham gia công tác ĐT, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho GV thuộc lĩnh vực phụ trách.
- Tham gia công tác đánh giá hoạt động ĐT, NCKH và quản lý của GV, NCV trong BM, trong Khoa và trong Trường theo yêu cầu của Trường Khoa và Hiệu trưởng.

2.4. Giới thiệu về ngành học NTTS

CTĐT ngành NTTS thuộc Khoa NN&TS, Trường ĐHBL hiện có quy mô đào tạo ổn định với số lượng SV theo học ngày càng tăng qua các năm. Tính đến nay, BM NTTS đang quản lý và tổ chức ĐT cho hơn 300 SV bậc đại học chính quy.

Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS là đào tạo cử nhân có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về NTTS, có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp và tác phong làm việc chuyên nghiệp; có sức khỏe tốt, có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn để hình thành kỹ năng nghề nghiệp phục vụ cho sự phát triển bền vững của sản xuất tôm theo hướng hiện đại, an toàn, hiệu quả.

SV tốt nghiệp ngành NTTS có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở sản xuất, nuôi thương phẩm, nghiên cứu, đào tạo có

liên quan đến NTTS, có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực NTTS.

3. Kết quả rà soát việc đáp ứng quy định về chuẩn CTĐT

Trong giai đoạn 2020 - 2025, Trường ĐHBL đã tiến hành rà soát toàn diện CTĐT ngành NTTS nhằm đánh giá mức độ đáp ứng so với các quy định của Chính phủ, của Bộ GD&ĐT, đặc biệt là Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ), Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT quy định chuẩn CTĐT các trình độ GDDH và Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT về KĐCL CTĐT. Kết quả rà soát cho thấy CTĐT ngành NTTS cơ bản đã tuân thủ các quy định hiện hành, có sự điều chỉnh, cập nhật thường xuyên và đang dần hoàn thiện theo hướng hiện đại, ứng dụng, gắn với thực tiễn.

3.1. Khối lượng kiến thức, thời gian đào tạo và cấu trúc CTĐT

CTĐT ngành NTTS được thiết kế với khối lượng kiến thức và thời gian ĐT phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT, đảm bảo tổng số tín chỉ (TC) và khối lượng học tập không thấp hơn yêu cầu tối thiểu. Cấu trúc CTĐT được bố trí thành các nhóm HP: Kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ. Trong đó, tỷ lệ HP bắt buộc và tự chọn được cân đối hợp lý, tạo sự linh hoạt cho NH trong quá trình tích lũy kiến thức và định hướng nghề nghiệp.

Các HP lý thuyết được kết hợp với HP thực hành, thảo luận, tiểu luận, báo cáo chuyên đề và thực tập tốt nghiệp. Ngoài ra, CTĐT còn tích hợp các hoạt động trải nghiệm thực tiễn, kiến tập tại doanh nghiệp, cũng như các cuộc thi học thuật, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Sự kết hợp này giúp SV vừa nắm vững kiến thức hàn lâm vừa được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng CĐR và yêu cầu của thị trường lao động.

3.2. CĐR của CTĐT

CĐR của CTĐT ngành NTTS được xây dựng dựa trên Khung trình độ quốc gia, đồng thời bảo đảm tính phù hợp với mục tiêu đào tạo, sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. CĐR được xác định rõ ràng, bao gồm 03 nhóm chính: Kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Về kiến thức, SV được trang bị nền tảng về lý luận chính trị, pháp luật kinh tế, kiến thức chung về KT-XH, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực NTTS để có thể thực hiện hiệu quả các công việc liên quan đến hoạt động chuyên môn.

Về kỹ năng, SV có khả năng lãnh đạo, phân tích, phản biện, giao tiếp kinh doanh và thiết lập các mối quan hệ thành công trong lĩnh vực NTTS nhằm đáp ứng tiêu chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, SV còn được trang bị kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để thích ứng với yêu cầu công việc trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Về mức tự chủ và trách nhiệm, SV tốt nghiệp có tinh thần trách nhiệm cao, khả năng hợp tác hiệu quả trong công việc, biết làm việc và NCKH một cách độc lập, sáng tạo, linh hoạt. Họ có khả năng thích ứng với điều kiện thay đổi, duy trì thái độ học tập tích cực và năng lực học tập suốt đời, qua đó phát triển nghề nghiệp bền vững.

Những CĐR trên được rà soát và cập nhật định kỳ (các năm 2020, 2022 và 2024), có sự tham gia góp ý của GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp. Việc công bố CĐR được

thực hiện công khai trên website của Trường và trong các đề cương chi tiết HP, đảm bảo tính minh bạch và dễ dàng tiếp cận cho các BLQ.

3.3. Kết quả rà soát và đối sánh với quy định hiện hành

Qua rà soát, CTĐT ngành NTTS đã đạt được những kết quả nổi bật sau:

- Đáp ứng yêu cầu pháp lý: CTĐT được xây dựng và triển khai tuân thủ các quy định về chuẩn CTĐT, bao gồm tổng khối lượng kiến thức, CDR, cấu trúc HP, thời gian DT và phương thức tổ chức DT.

- Tính logic và khoa học: Các HP được thiết kế theo trình tự hợp lý, đảm bảo tính kế thừa, nâng cao dần từ cơ sở đến chuyên ngành, từ lý thuyết đến thực hành, từ học thuật đến ứng dụng.

- Tính thực tiễn và hội nhập: CTĐT thường xuyên được cập nhật để gắn với yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Việc tham khảo chương trình của các trường đại học uy tín trong nước giúp CTĐT có tính đối sánh, tiệm cận chuẩn khu vực và quốc tế.

- Công tác rà soát, cải tiến định kỳ: Trong chu kỳ 5 năm, Khoa NN&TS và BM NTTS đã nhiều lần tổ chức rà soát CTĐT, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ và điều chỉnh nội dung cho phù hợp. Các MC cho thấy hoạt động rà soát được tiến hành có hệ thống, đảm bảo tính khách quan và có sự tham gia rộng rãi.

3.4. Kết luận chung

Từ kết quả rà soát, có thể khẳng định CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHBL đáp ứng đầy đủ các quy định về chuẩn CTĐT đại học. Chương trình không chỉ phù hợp với Khung trình độ quốc gia mà còn gắn kết chặt chẽ với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường. Đồng thời, CTĐT luôn được cải tiến liên tục để đáp ứng yêu cầu của xã hội, nâng cao chất lượng DT, tăng cường khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đây là cơ sở quan trọng để Nhà trường tự tin tiến hành đánh giá chất lượng CTĐT theo 08 tiêu chuẩn, 52 tiêu chí, cũng như chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài trong thời gian tới.

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR chính là nền tảng định hướng cho việc thiết kế, triển khai, đánh giá và cải tiến CTĐT. Mục tiêu ĐT của CTĐT ngành NTTS được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển trong bối cảnh đổi mới giáo dục của Trường ĐHBL. Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT cũng đảm bảo tính tương thích với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Việc xây dựng, rà soát và cập nhật mục tiêu và CĐR được thực hiện định kỳ, có sự tham gia của các BLQ như GV, SV, cựu SV và nhà tuyển dụng. Điều này nhằm đảm bảo CTĐT không chỉ đạt chuẩn về mặt học thuật mà còn có tính thực tiễn cao, phục vụ hiệu quả cho việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

1.1. Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của CSĐT; phù hợp với mục tiêu của GDDH theo quy định của Luật GDDH

a) Mô tả hiện trạng

Để thiết kế, vận hành hiệu quả và ĐBCL CTĐT ngành NTTS, Khoa NN&TS luôn chú trọng thiết lập mục tiêu CTĐT rõ ràng [H1.01.01.01], thể hiện kỳ vọng về năng lực mà NH sẽ đạt được sau vài năm tốt nghiệp. Cụ thể, tất cả các phiên bản CTĐT ngành NTTS trong chu kỳ đánh giá đều xác định mục tiêu chung, trong đó thể hiện rõ định hướng ĐT theo hướng ứng dụng. Các mục tiêu chung sau đó được cụ thể hóa thành các mục tiêu cụ thể, bao gồm các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành khóa học. Mục tiêu CTĐT ngành NTTS hiện hành đang áp dụng từ khóa 18, được ban hành tại Quyết định số 121/QĐ-ĐHBL ngày 21/02/2025 [H1.01.01.02].

Bảng 1.1. Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS hiện hành

Mục tiêu chung	Mục tiêu cụ thể
<ul style="list-style-type: none"> - SV tốt nghiệp ngành NTTS có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có lòng yêu nước, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; có kiến thức chuyên ngành vững chắc cả về lý thuyết và thực hành phục vụ cho sự phát triển bền vững của sản xuất tôm theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. - SV tốt nghiệp ngành NTTS có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở sản xuất, nuôi thương phẩm, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến Nuôi tôm công nghệ cao; có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc 	<ul style="list-style-type: none"> - SV vận dụng khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành để giải quyết các vấn đề về trong lĩnh vực sản xuất giống, nuôi trồng, quản lý dịch bệnh và kinh doanh trong lĩnh vực NTTS. - SV có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng NCKH, học tập suốt đời, khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa; có năng lực ngoại ngữ phù hợp và ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định. - SV có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách

học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực Nuôi tôm công nghệ cao.	nhiệm xã hội; có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn; học tập sau đại học ngành NTTS.
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Bên cạnh đó, quy trình xây dựng mới, rà soát và hoàn thiện CTĐT (trong đó có xây dựng, rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT) đều tuân thủ nghiêm ngặt “Quy định về xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT các bậc học” của Nhà trường (ban hành kèm theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024) [H1.01.01.03]. Quy định này yêu cầu việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ, bao gồm chuyên gia, GV, cán bộ quản lý, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động và cựu SV. Căn cứ quy định trên, Khoa định kỳ triển khai các kế hoạch rà soát, cải tiến CTĐT, cụ thể là Kế hoạch số 560-KH-ĐHBL (2019), số 326-KH-ĐHBL (2022) và số 40/KH-ĐHBL (2023) [H1.01.01.04]. Trên cơ sở tổng hợp kết quả lấy ý kiến các BLQ về CĐR và mục tiêu (tháng 3-4/2024) [H1.01.01.05], Nhà trường đã ban hành Quyết định số 112/QĐ-ĐHBL ngày 19/02/2024 thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật CĐR ngành NTTS [H1.01.01.06]. Tiếp đó, các hội thảo góp ý cấp Khoa và cấp Hội đồng Khoa được tổ chức để nghiên cứu, thảo luận, được ghi nhận tại các Biên bản ngày 19/04/2024 [H1.01.01.07] và ngày 23/04/2024 [H1.01.01.08]. Cuối cùng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường tiến hành thẩm định vào ngày 14/08/2024 [H1.01.01.09] trước khi Hiệu trưởng ký quyết định ban hành.

Mặt khác, công tác rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT ngành NTTS được thực hiện trên cơ sở bảo đảm sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng [H1.01.01.10] và Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 14/07/2021 về Chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 [H1.01.01.11]. Đồng thời phù hợp với mục tiêu đào tạo của GDDH theo quy định của Luật GDDH. Cụ thể, Khoản 2 Điều 7 Quy định xây dựng, rà soát và hoàn thiện CTĐT của Trường yêu cầu hoạt động xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT phải tuân thủ đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, pháp luật hiện hành, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển và các quy định của Nhà trường (Luật số 34/2018/QH14) [H1.01.01.12]. Cụ thể, tất cả các phiên bản CTĐT ngành NTTS trong chu kỳ đánh giá đều thực hiện đối sánh mục tiêu CTĐT, thời gian đào tạo, khối lượng kiến thức và cấu trúc CTĐT với Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg) [H1.01.01.13] và các quy định của Bộ GD&ĐT thông qua bảng đối chiếu chi tiết [H1.01.01.14]. Cụ thể, Mục tiêu ĐT cử nhân có kiến thức chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe; có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn sản xuất và quản lý trong lĩnh vực NTTS là hoàn toàn nhất quán với định hướng của Nhà trường trong ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao theo mô hình đại học ứng dụng tại khu vực BĐCM và ĐBSCL.

Bên cạnh đó, mục tiêu CTĐT ngành NTTS được xây dựng phù hợp với quy định tại Điều 4 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, trong đó yêu cầu mục tiêu CTĐT phải thể hiện rõ định hướng ĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của CSĐT. Đồng thời, mục tiêu này cũng phù hợp với Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 Luật GDDH, nhấn mạnh yêu cầu đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, sức khỏe; có trách nhiệm xã hội, khả năng thích ứng với môi trường làm việc và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Bảng 1.2. Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với một số quy định hiện hành

Mục tiêu chung CTĐT ngành NTTS	Tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHBL	Điều 4 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT	Điều 5 Luật GDĐH
<p>- SV tốt nghiệp ngành NTTS có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có lòng yêu nước, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; có kiến thức chuyên ngành vững chắc cả về lý thuyết và thực hành phục vụ cho sự phát triển bền vững của sản xuất tôm theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.</p> <p>- SV tốt nghiệp ngành NTTS có khả năng làm việc độc lập, đảm nhận trực tiếp công tác kỹ thuật và quản lý tại các cơ sở sản xuất, nuôi thương phẩm, nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến Nuôi tôm công nghệ cao; có khả năng tiếp tục học tập ở các bậc học sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học công nghệ về lĩnh vực Nuôi tôm công nghệ cao.</p>	<p>Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức và khả năng làm việc hiệu quả trong môi trường cạnh tranh; đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, đặc biệt tại khu vực BĐCM và ĐBSCL. Nhà trường xác định rõ định hướng phát triển theo mô hình đại học ứng dụng, gắn kết đào tạo với thực tiễn và nhu cầu thị trường lao động; chú trọng hoạt động NCKH, đổi mới sáng tạo, CGCN, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng hệ thống GDĐH Việt Nam.</p>	<p>Mục tiêu CTĐT thể hiện định hướng ĐT, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và các BLQ; phù hợp với sứ mạng và chiến lược phát triển của CSĐT.</p>	<p>Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ ĐT; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc.</p>

Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ (gồm GV, SV, cựu SV và đại diện đơn vị sử dụng lao động) thực hiện trong năm 2024 cho thấy đa số ý kiến đánh giá mục tiêu CTĐT ngành NTTS là rõ ràng, phù hợp với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp và định hướng phát triển của Nhà trường [H1.01.01.05]. Các góp ý tập trung vào việc tăng cường tính ứng dụng và khả năng thích ứng của NH đã được BM và Khoa tiếp thu, giải trình chi tiết (văn bản ngày 20/08/2024) trong quá trình hoàn thiện mục tiêu CTĐT trình Hội đồng thẩm định [H1.01.01.15].

Tóm lại, mục tiêu của CTĐT ngành NTTS được xác định rõ ràng, đầy đủ và nhất quán; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường ĐHBL; đồng thời đáp ứng mục tiêu của GDĐH theo quy định của Luật GDĐH và các văn bản pháp lý liên quan.

b) Điểm mạnh

- Mục tiêu CTĐT ngành NTTS được xác định rõ ràng, gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; phù hợp trình độ ĐT đại học và định hướng đào tạo ứng dụng.

- Mục tiêu CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo đúng các quy định hiện hành; bảo đảm sự phù hợp với Luật GDĐH, Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Mục tiêu CTĐT thống nhất với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Trường ĐHBL, đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH khu vực ĐBSCL.

- Quá trình xây dựng và rà soát mục tiêu CTĐT có sự tham gia của các BLQ; được thực hiện định kỳ, bảo đảm tính ổn định và khả năng cập nhật.

c) Điểm tồn tại

- Việc đánh giá hiệu quả của mục tiêu CTĐT thông qua kết quả đầu ra và phản hồi của nhà tuyển dụng chưa được phân tích sâu, hệ thống hóa thành báo cáo chuyên đề.

- Hình thức lấy ý kiến các BLQ còn thiên về khảo sát bằng phiếu; các hình thức tham vấn định tính chưa được triển khai thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường phân tích kết quả đầu ra và phản hồi của nhà tuyển dụng để đánh giá hiệu quả mục tiêu CTĐT	Khoa NN&TS, Phòng QLĐT&CTSV	Từ năm 2026	
		Đa dạng hóa hình thức lấy ý kiến các BLQ khi rà soát mục tiêu CTĐT	Khoa NN&TS	Năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì rà soát, cập nhật mục tiêu CTĐT gắn với định hướng phát triển của Nhà trường và yêu cầu thực tiễn	Khoa NN&TS	Thường xuyên	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.2. Tiêu chí 1.2: CDR của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của CSĐT và được phổ biến đến các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBL được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo quy trình định trước, có sự tham gia của các BLQ; được phát biểu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu chương trình, sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển của Nhà trường; đồng thời được phổ biến hiệu quả đến GV, NH và các đối tượng liên quan.

CDR được xây dựng, rà soát và cập nhật theo quy trình định trước, có sự tham gia của các BLQ:

CDR được xây dựng, rà soát và cập nhật theo quy trình định trước, có sự tham gia của các BLQ: CDR của CTĐT ngành NTTS được xây dựng, rà soát và điều chỉnh định kỳ theo các quy định do Trường ĐHBL ban hành. Trong chu kỳ đánh giá, CDR đã được điều chỉnh vào các năm 2020 (Quyết định số 565/QĐ-ĐHBL), năm 2021 (Quyết định số 391/QĐ-ĐHBL) [H1.01.02.01] và gần đây nhất là năm 2024. Đặc biệt, Trường ĐHBL đã ban hành Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 về quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật CDR cho các CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.02].

Thực hiện Kế hoạch số 40/KH-ĐHBL [H1.01.02.03], CDR ngành NTTS hiện hành (áp dụng cho khóa 18 trở đi) đã được ban hành theo Quyết định số 458/QĐ-ĐHBL ngày 27/8/2024 [H1.01.02.04]. So với các giai đoạn trước, CDR đã được chuẩn hóa, tinh gọn và nâng cấp theo hướng tiếp cận năng lực, phù hợp Khung trình độ quốc gia và yêu cầu thực tiễn của ngành (Bảng 1.3).

Bảng 1.3. Sự thay đổi CDR theo từng giai đoạn

Nhóm CDR	CDR giai đoạn 2020 - 2021 (Theo QĐ 565/QĐ-ĐHBL năm 2020 và QĐ 391/QĐ-ĐHBL năm 2021)	CDR năm 2024 - Hiện hành (Theo QĐ 458/QĐ-ĐHBL)
Kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - CDR được mô tả với nhiều chuẩn thành phần (1.1-1.5), nội dung còn dàn trải, trùng lặp giữa kiến thức nền tảng, công nghệ thông tin và kiến thức chuyên ngành. - Động từ chủ yếu ở mức <i>Hiểu, Vận dụng</i>, một số nội dung mang tính liệt kê. - Chưa thể hiện rõ mối liên kết giữa kiến thức chuyên ngành với yêu cầu quản lý, an toàn sinh học và hiệu quả sản xuất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa và tinh gọn thành 02 PLO (PLO1 - PLO2) bao quát từ kiến thức giáo dục đại cương đến kiến thức chuyên sâu ngành NTTS. - Nâng cấp mức độ tư duy: sử dụng động từ theo thang Bloom bậc cao (<i>Phân tích, Tổng hợp, Đánh giá quy trình nuôi</i>). - Tích hợp nội dung pháp luật, quản lý chất lượng và an toàn sinh học, gắn kiến thức chuyên ngành với yêu cầu thực tiễn sản xuất và quản lý.

<p>Kỹ năng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm chưa được phân định rõ ràng; một số kỹ năng còn lẫn với kiến thức. - Trọng tâm chủ yếu vào thao tác kỹ thuật và khả năng “hiệu - thực hành”. - Kỹ năng công nghệ, ngoại ngữ và tư duy phản biện chưa được thể hiện rõ vai trò. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa cấu trúc thành 03 PLO (PLO3 - PLO5) theo hướng tiếp cận năng lực. - Phân định rõ: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp tại trại giống/ao nuôi (PLO3); kỹ năng truyền đạt, tư duy phản biện (PLO4); năng lực triển khai sản xuất - kinh doanh và khởi nghiệp (PLO5). - Tập trung vào năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn, đáp ứng yêu cầu làm việc ngay tại doanh nghiệp.
<p>Mức tự chủ và trách nhiệm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nội dung chủ yếu mô tả chung về đạo đức nghề nghiệp và khả năng làm việc nhóm. - Chưa thể hiện rõ vai trò tự chủ nghề nghiệp, quản lý nguồn lực và cải tiến hoạt động chuyên môn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn hóa thành 02 PLO (PLO6 - PLO7), phù hợp Khung trình độ quốc gia bậc 6. - Cụ thể hóa PLO7: Nhấn mạnh khả năng <i>khởi xướng, lập kế hoạch, điều phối nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.</i> - Mở rộng yêu cầu thích ứng: Trách nhiệm xã hội, tuân thủ pháp luật và năng lực học tập suốt đời.

Trong quá trình xây dựng CDR, Nhà trường và Khoa đã tham khảo CTĐT của một số CSĐT uy tín trong nước như Trường Đại học Cần Thơ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam; đồng thời tổ chức lấy ý kiến của các BLQ gồm GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp sử dụng lao động. Các hoạt động này được triển khai theo quy trình chặt chẽ, bao gồm khảo sát BLQ [H1.01.02.05], tổ chức hội thảo góp ý của chuyên gia và nhà tuyển dụng [H1.01.02.06], phản biện và thông qua tại Hội đồng Khoa [H1.01.02.07] và Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Trường [H1.01.02.08]. Bộ môn đã thực hiện giải trình, tiếp thu đầy đủ các ý kiến trước khi ban hành chính thức [H1.01.02.09].

CDR được phát biểu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu và nội dung ĐT của CTĐT: CDR của CTĐT ngành NTTS được phát biểu rõ ràng, nhất quán và phản ánh đầy đủ năng lực mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình [H1.01.02.04]. Mối quan hệ giữa mục tiêu ĐT và CDR được thể hiện rõ thông qua việc đối chiếu giữa các mục tiêu cụ thể (trong Quyết định số 121/QĐ-ĐHBL [H1.01.02.10]) và các PLO tương ứng, đảm bảo tính logic và liên thông trong toàn bộ chương trình (Bảng 1.4).

Bảng 1.4. Sự phù hợp CDR của CTĐT với Mục tiêu và Nội dung đào tạo

Mục tiêu cụ thể của CTĐT (Trích QĐ 121/QĐ-ĐHBL)	CDR - PLO (Trích QĐ 458/QĐ-ĐHBL)
Về kiến thức trang bị cho NH kiến thức giáo dục đại cương (lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên) và kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành NTTS nhằm giải quyết các vấn đề trong sản xuất giống, nuôi thương phẩm, quản lý dịch bệnh và sản xuất - kinh doanh thủy sản.	<p>PLO1 - PLO2</p> <p>PLO1: Áp dụng các kiến thức giáo dục đại cương vào việc nhận diện và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực NTTS.</p> <p>PLO2: Phân tích các quy trình NTTS; giải quyết các vấn đề liên quan đến sản xuất, kinh doanh và phòng trị bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản nước ngọt, mặn và lợ.</p>
Về kỹ năng: Hình thành kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng thực hành chuyên môn; kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện; khả năng ứng dụng công nghệ và triển khai hoạt động sản xuất - kinh doanh, khởi nghiệp trong lĩnh vực NTTS.	<p>PLO3 - PLO5</p> <p>PLO3: Tích hợp kiến thức chuyên ngành để vận hành và sản xuất giống, nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị kinh tế.</p> <p>PLO4: Sử dụng kỹ năng truyền đạt và tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tiễn sản xuất và kinh doanh.</p> <p>PLO5: Thực hiện kế hoạch sản xuất - kinh doanh và khởi nghiệp trong lĩnh vực NTTS.</p>
Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội; có năng lực làm việc độc lập, làm việc nhóm, học tập suốt đời và thích ứng với môi trường làm việc.	<p>PLO6 - PLO7</p> <p>PLO6: Đề xuất và tuân thủ các nguyên tắc trong sản xuất - kinh doanh thuốc thủy sản và quản lý dịch bệnh thủy sản theo đúng quy định.</p> <p>PLO7: Khởi xướng khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; vận dụng kiến thức để lập kế hoạch, điều phối, quản lý nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.</p>

CDR phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển của Trường ĐHBL: Việc xây dựng CDR được thực hiện trên cơ sở đảm bảo sự phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển của Trường ĐHBL [H1.01.02.11]. CDR ngành NTTS thể hiện rõ định hướng đào tạo ứng dụng, gắn với thực tiễn sản xuất, NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ phát triển KT-XH vùng BĐCM và ĐBSCL (Bảng 1.5).

Bảng 1.5. Sự phù hợp CDR của CTĐT với tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHBL

Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường ĐHBL	CDR (PLO) của CTĐT ngành NTTS
Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức và khả năng phát triển tự thân, làm việc hiệu quả trong môi trường cạnh tranh.	PLO1, PLO2: Áp dụng và phân tích kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực NTTS. PLO6: Thực hiện các nguyên tắc trong sản xuất - kinh doanh và quản lý dịch bệnh thủy sản theo đúng quy định pháp luật, thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp.
Đào tạo theo định hướng ứng dụng, gắn kết đào tạo với thực tiễn và nhu cầu của thị trường lao động.	PLO3: Tích hợp kiến thức chuyên ngành để vận hành, sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế. PLO4: Sử dụng kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất và kinh doanh thủy sản. PLO5: Thực hiện kế hoạch sản xuất - kinh doanh và khởi nghiệp trong lĩnh vực NTTS.
Chú trọng hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo.	PLO7: Vận dụng kiến thức và kỹ năng đã học để lập kế hoạch, điều phối, quản lý nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn; hình thành tư duy cải tiến và đổi mới kỹ thuật trong NTTS.
Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng Bán đảo Cà Mau, Đồng bằng sông Cửu Long và hội nhập quốc tế.	PLO1 - PLO7: Hình thành ở NH hệ thống kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp SV thích ứng với môi trường làm việc đa dạng, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của ngành NTTS địa phương, khu vực và từng bước hội nhập quốc tế.

Hệ thống CDR hiện hành được xây dựng theo thang đo Bloom, phù hợp với định hướng phát triển của Trường được nêu trong Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021 của Hội đồng Trường [H1.01.02.11]. Đồng thời, việc đối sánh CDR với các CTĐT trong khu vực được thực hiện tại Phụ lục 23 - Hồ sơ rà soát năm 2024 [H1.01.02.12], cho thấy mức độ tương đồng cao và có bổ sung các năng lực đặc thù vùng như thích ứng biến đổi khí hậu và ứng dụng chuyển đổi số trong NTTS. CDR cũng tuân thủ đầy đủ quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT [H1.01.02.13].

CDR được công khai và phổ biến hiệu quả đến các BLQ: CDR của CTĐT ngành NTTS được công khai và phổ biến rộng rãi thông qua nhiều kênh khác nhau như: đăng tải trên website Trường ĐHBL [H1.01.02.14], website Khoa NN&TS [H1.01.02.15], tích hợp trong văn bản CTĐT [H1.01.02.10] và các đề cương chi tiết HP [H1.01.02.16]. Ngoài ra, CDR còn được phổ biến trực tiếp đến SV thông qua cố vấn học tập trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, giúp NH hiểu rõ mục tiêu đào tạo và yêu cầu năng lực cần đạt được trong suốt quá trình học tập. Việc công khai đa kênh góp phần đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận, giám sát của các BLQ.

b) Điểm mạnh

CĐR CTĐT ngành NTTS được xây dựng, rà soát và cập nhật theo quy trình định trước, có đầy đủ căn cứ pháp lý và sự tham gia của các BLQ.

Hệ thống CĐR phát biểu rõ ràng, cấu trúc logic, phân nhóm đầy đủ theo kiến thức - kỹ năng - năng lực tự chủ và trách nhiệm, phù hợp Khung trình độ quốc gia và thang đo Bloom.

CĐR được đối sánh, cập nhật theo yêu cầu xã hội, gắn với mục tiêu CTĐT, tầm nhìn - sứ mạng và chiến lược phát triển của Trường.

CĐR được công khai, phổ biến hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận của các BLQ.

c) Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống đánh giá định lượng đầy đủ về mức độ đạt CĐR của SV sau tốt nghiệp.

Sự tham gia của doanh nghiệp trong rà soát CĐR chưa mang tính thường xuyên, thiếu cơ chế phản hồi liên tục về chất lượng đầu ra.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và áp dụng bộ công cụ đánh giá mức độ đạt CĐR của SV sau tốt nghiệp (rubric đánh giá năng lực thực tế).	Phòng QLĐT&CTSV; Khoa NN&TS	Áp dụng từ đợt rà soát CĐR tiếp theo	Làm căn cứ cải tiến CĐR và CTĐT
		Tổ chức định kỳ hội thảo doanh nghiệp; mời chuyên gia từ các doanh nghiệp, tập đoàn thủy sản (C.P, Việt Úc...) tham gia đánh giá mức độ đạt CĐR của SV trong giai đoạn thực tập và sau tốt nghiệp.	Khoa NN&TS	Từ năm 2026	Tăng cường phản hồi thực tiễn
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến quy trình xây dựng và rà soát CĐR theo hướng tiệm cận chuẩn AUN-QA; tích hợp nội dung phát triển bền vững và	Khoa NN&TS	Đợt cập nhật CĐR tiếp theo	Phù hợp định hướng chiến lược Trường

		chuyển đổi số trong NTTS.			
		Duy trì công bố minh bạch và đa dạng hóa kênh phổ biến CĐR (website, mạng xã hội, poster tại phòng thí nghiệm và khu học tập chuyên ngành).	Khoa NN&TS	Hàng năm	Nâng cao khả năng tiếp cận của BLQ

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.3. Tiêu chí 1.3 (*): CĐR của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CĐR chung và CĐR chuyên biệt

a) Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng và rà soát CĐR của CTĐT ngành NTTS, Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc việc đối chiếu các yêu cầu năng lực với các văn bản pháp quy hiện hành. Cụ thể, CĐR được xây dựng dựa trên nền tảng của Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (KTĐQGVN) ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg [H1.01.03.01], đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn CTĐT theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT [H1.01.03.02] và quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.03].

Tại cấp độ quản lý nội bộ, quy trình phát triển CĐR được thực hiện bài bản dựa trên hệ thống văn bản quy định của Trường ĐHBL. Quá trình này kế thừa từ Quy định xây dựng CTĐT theo Quyết định số 619/QĐ-ĐHBL [H1.01.03.04], tiếp tục được cụ thể hóa qua các hướng dẫn điều chỉnh CTĐT tại Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL [H1.01.03.05] và gần đây nhất là được chuẩn hóa toàn diện theo Quy trình xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT mới nhất tại Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL [H1.01.03.06]. Trên cơ sở đó, CĐR ngành NTTS (gồm 07 PLO) đã được Hiệu trưởng ký ban hành tại Quyết định số 458/QĐ-ĐHBL [H1.01.03.07]. Các CĐR này được xây dựng đầy đủ, bao quát và phù hợp với yêu cầu của KTĐQGVN bậc 6 (Đại học).

Bảng 1.6. Phân tích sự phù hợp của CĐR ngành NTTS với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Các PLO (Theo QĐ 458)	Năng lực tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 6 - Đại học)
PLO1: Áp dụng các khối kiến thức về giáo dục đại cương vào vấn đề của lĩnh vực NTTS.	Kiến thức: Có kiến thức lý thuyết cơ bản về KHTN, chính trị, pháp luật làm nền tảng.
PLO2: Phân tích các quy trình NTTS; giải quyết các vấn đề liên quan đến nuôi trồng...	Kiến thức: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

PLO3: Tích hợp các kiến thức chuyên ngành để vận hành và sản xuất giống, nuôi thương phẩm...	Kỹ năng: Kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn.
PLO4: Sử dụng thành thạo kỹ năng truyền đạt và tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề phức tạp...	Kỹ năng: Kỹ năng truyền đạt vấn đề; năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.
PLO5: Thực hiện kế hoạch khởi nghiệp, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực NTTS.	Kỹ năng: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp.
PLO6: Đề xuất các nguyên tắc trong sản xuất kinh doanh thuốc thủy sản và quản lý dịch bệnh...	Tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức trách nhiệm công dân; thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn.
PLO7: Khởi xướng khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm;... quản lý các nguồn lực...	Tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực dẫn dắt chuyên môn; khả năng tự định hướng; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc.

Việc xây dựng CĐR cũng đảm bảo đáp ứng 7 yêu cầu cụ thể đối với CĐR của CTĐT được quy định trong Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT.

Bảng 1.7. Phân tích sự phù hợp của CĐR ngành NTTS với yêu cầu Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT

Yêu cầu của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	CĐR của CTĐT ngành NTTS
1. Rõ ràng, thiết thực, thể hiện KQHT về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi, đáp ứng yêu cầu riêng của ngành đào tạo	CTĐT có 07 CĐR (PLO1-PLO7) được phát biểu rõ ràng, bao quát đầy đủ năng lực kiến thức, kỹ năng và tự chủ - trách nhiệm; phản ánh đặc thù nghề nghiệp ngành NTTS gắn với điều kiện ĐBSCL.
2. Đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện và cải tiến giảng dạy, đánh giá KQHT	CĐR sử dụng động từ hành động theo thang Bloom (phân tích, đánh giá, thiết kế, vận hành...), đảm bảo đo lường, đánh giá được và làm căn cứ xây dựng đề cương HP, phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.
3. Nhất quán với mục tiêu CTĐT và phản ánh yêu cầu của nhà tuyển dụng và các BLQ	CĐR được xây dựng nhất quán với mục tiêu CTĐT, sứ mạng và chiến lược phát triển của Trường; có tham vấn ý kiến doanh nghiệp, cựu SV, GV và chuyên gia ngành thủy sản.
4. Chỉ rõ bậc trình độ và đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, tự	CĐR đáp ứng đầy đủ yêu cầu KTĐQGVN bậc 6 (Đại học), thể hiện rõ ba nhóm năng lực: kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm.

chủ - trách nhiệm theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam	
5. Bảo đảm tính liên thông với trình độ cao hơn và liên thông ngang trong cùng nhóm ngành	CĐR nhấn mạnh năng lực tự học, học tập suốt đời, tạo điều kiện cho NH học tiếp lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ và liên thông với các CTĐT cùng nhóm ngành.
6. Cụ thể hóa đầy đủ trong CĐR HP và thực hiện có hệ thống qua liên kết các HP	Các CĐR được phân bổ chi tiết vào toàn bộ HP của CTĐT thông qua ma trận tích hợp CĐR, đảm bảo sự liên kết logic giữa mục tiêu - nội dung - đánh giá.
7. Đảm bảo tính khả thi, phù hợp khối lượng CTĐT để NH hoàn thành đúng thời gian chuẩn	CĐR được xây dựng trên cơ sở đối sánh với CTĐT ngành NTTS của ĐH Cần Thơ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, bảo đảm tính khả thi và phù hợp khối lượng chương trình.

Để hiện thực hóa các CĐR này, Nhà trường đã ban hành CTĐT ngành NTTS (phiên bản 2025) tại Quyết định số 121/QĐ-ĐHBL [H1.01.03.08]. CTĐT này được thiết kế theo hướng tích hợp đầy đủ kiến thức, kỹ năng phát triển năng lực học tập suốt đời cũng như kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

Sự phù hợp và tính khả thi của CĐR đã được kiểm chứng thông qua việc lấy ý kiến rộng rãi. Kết quả Báo cáo khảo sát năm 2024 [H1.01.03.09] cho thấy sự đồng thuận cao từ các BLQ. Các ý kiến đóng góp đã được thảo luận kỹ lưỡng tại Hội thảo cấp Khoa [H1.01.03.10] và Hội thảo cấp Hội đồng Khoa [H1.01.03.11] trước khi ban hành chính thức.

Mặc dù văn bản CĐR hiện hành không tách thành mục riêng "CĐR chung" và "CĐR chuyên biệt" nhưng nội hàm đã tích hợp đầy đủ:

- CĐR chung: Bao gồm các năng lực nền tảng về tư duy, công cụ và thái độ làm việc (PLO1, PLO4, PLO6).

- CĐR chuyên biệt: Phản ánh năng lực nghề nghiệp đặc thù của ngành Thủy sản như kỹ thuật nuôi, quản lý dịch bệnh (PLO2, PLO3, PLO5, PLO6).

Bảng 1.8. CĐR ngành NTTS năm 2024 (Theo QĐ 458)

Ký hiệu	Mô tả	TĐNL
Kiến thức		
PLO1	Áp dụng các khối kiến thức về giáo dục đại cương vào vấn đề của lĩnh vực NTTS.	3
PLO2	Phân tích các quy trình NTTS; giải quyết các vấn đề liên quan đến nuôi trồng, sản xuất - kinh doanh và phòng trị bệnh trên các đối tượng NTTS nước ngọt, mặn và lợ.	4
Kỹ năng		

PLO3	Tích hợp các kiến thức chuyên ngành để vận hành và sản xuất giống, nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế.	4
PLO4	Sử dụng thành thạo kỹ năng truyền đạt và tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong thực tế sản xuất và kinh doanh.	3
PLO5	Thực hiện kế hoạch khởi nghiệp, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực NTTS.	3
Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
PLO6	Đề xuất các nguyên tắc trong sản xuất kinh doanh thuốc thủy sản và quản lý dịch bệnh thủy sản theo đúng quy định.	3
PLO7	Khởi xướng khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm; Kết hợp kiến thức đã học để lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.	3

Như vậy, các CĐR của CTĐT ngành NTTS đã được xác định một cách rõ ràng, cơ bản tích hợp đầy đủ kiến thức, kỹ năng phát triển năng lực học tập suốt đời cũng như kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về năng lực của NH tốt nghiệp theo các quy định hiện hành.

b) Điểm mạnh

- CĐR được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý vững chắc và quy trình nội bộ chặt chẽ, đảm bảo tính chuẩn hóa cao.

- Nội dung CĐR bao quát toàn diện, đặc biệt chú trọng các năng lực chuyên biệt phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế biển của Bạc Liêu.

c) Điểm tồn tại

- Văn bản công bố CĐR chưa phân định mục riêng cho "CĐR chung" và "CĐR chuyên biệt" mà lồng ghép trong các PLO, cần người đọc có kiến thức chuyên môn để nhận diện.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì / Phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trong chu kỳ rà soát tiếp theo, thực hiện cấu trúc lại văn bản công bố CĐR. Cụ thể: Bổ sung đề mục phân định rõ nhóm "CĐR chung" (Kiến thức nền tảng, kỹ năng mềm) và "CĐR chuyên biệt" (Kỹ năng nghề nghiệp đặc thù) để tăng tính tường minh cho NH và nhà tuyển dụng.	Khoa NN&TS/ Phòng ĐBCL&TT	Năm học 2025-2026

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khảo sát doanh nghiệp để cập nhật vào CDR chuyên biệt các năng lực mới như: <i>Chuyển đổi số trong thủy sản, Kỹ thuật nuôi tuần hoàn (RAS), Tiêu chuẩn ASC/BAP...</i> nhằm giữ vững sự phù hợp với thực tiễn ĐBSCL.	Bộ môn NTTS / Doanh nghiệp đối tác	Thường xuyên (Định kỳ hàng năm)
---	--------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------	---------------------------------

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.4. Tiêu chí 1.4: CDR của tất cả các HP được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CDR của CTĐT đã công bố

a) Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo CTĐT nói chung, CDR của CTĐT ngành NTTS nói riêng, được triển khai logic, hiệu quả, Nhà trường đã ban hành và tổ chức quán triệt đầy đủ hệ thống văn bản hướng dẫn xây dựng CDR của HP, bảo đảm việc GV có năng lực xây dựng CDR của HP. Cụ thể:

- Quy định xây dựng, rà soát và hoàn thiện CTĐT, trong đó có các biểu mẫu và hướng dẫn cụ thể về xây dựng CDR của HP, thường xuyên được cập nhật, ban hành [H1.01.04.01]. Các quy định này được triển khai đầy đủ đến GV thông qua hệ thống văn bản, email cá nhân [H1.01.04.02]. Bên cạnh đó, nhiều nội dung cốt lõi liên quan đến xây dựng, cập nhật CDR cũng được cụ thể trong sổ tay GV [H1.01.04.03].

- Để hỗ trợ GV trong quá trình thực thi nhiệm vụ chuyên môn, nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động tập huấn liên quan đến xây dựng và triển khai các CTĐT. Thông qua các hoạt động này, GV được nghiên cứu, thảo luận, thực hành nhiều nội dung quan trọng như quy trình xây dựng CDR, cách phát biểu CDR rõ ràng, có thể đo lường, cách xây dựng ma trận CDR và thiết kế đề cương HP phù hợp [H1.01.04.04]. Nhìn chung, trong chu kỳ đánh giá, nhiều GV đã được bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, bảo đảm năng lực xây dựng CDR, đề cương chi tiết HP [H1.01.04.05].

Thực tế, trong giai đoạn 2020 - 2025, GV đã tham gia 03 đợt rà soát, điều chỉnh và cải tiến CTĐT, cũng như thực hiện điều chỉnh, cập nhật CDR của các HP thuộc CTĐT ngành NTTS [H1.01.04.06]. Trong quá trình này, một số GV trực tiếp tham gia vào Hội đồng/Tổ soạn thảo [H1.01.04.06], một số khác tham gia hoạt động cải tiến CTĐT thông qua việc đóng góp ý kiến tại các cuộc họp, hội thảo theo quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT [H1.01.04.07]. Đặc biệt 100% GV tham gia giảng dạy các HP thuộc CTĐT ngành NTST đều thực hiện rà soát, cập nhật đề cương chi tiết HP, trong đó có cập nhật, cải tiến CDR của HP [H1.01.04.08].

Bên cạnh đó, CDR của tất cả các HP thuộc CTĐT ngành NTTS cơ bản được xây dựng đảm bảo tính khả thi và logic [H1.01.04.09]. Cụ thể:

- Các CDR của HP đều được phát biểu rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, đảm bảo có thể đo lường được. Một mặt, các CDR của HP được cấu trúc theo 3 nhóm năng lực là kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Mặt khác, nội hàm của các CDR được phát biểu rõ ràng, sử dụng các động từ hành động, gắn với mức độ đạt được cụ thể theo thang đo năng lực.



Hình 1.1. Hội nghị tập huấn triển khai đo lường mức độ NH đạt được CDR

2.2 Chuẩn đầu ra

STT	Ký hiệu	CDR học phần	CDR CTĐT	TĐNL
I	Về kiến thức			
1	CLO1	Xác định được tình hình sản xuất giống, nuôi thương phẩm cá biển. Qua đó, nhận định được tiềm năng và triển vọng của nghề nuôi cá biển.	PLO2	2
2	CLO2	Áp dụng những kiến thức về đặc điểm sinh học của cá biển, cơ chế trong kích thích sinh sản, các biện pháp kỹ thuật cần thiết... vào trong thực tế SXG và nuôi thương phẩm cá biển	PLO2	3
II	Về kỹ năng			
3	CLO3	Tích hợp các biện pháp kỹ thuật cơ bản và kiến thức liên quan trong lĩnh vực sản xuất giống và nuôi cá biển để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong thực tế sản xuất và kinh doanh.	PLO3	4
4	CLO4	Thực hiện thành thạo kỹ năng thuyết trình, nhận xét và đánh giá hiệu quả công việc của cá nhân và nhóm.	PLO4	3
III	Về mức tự chủ và trách nhiệm			
5	CLO5	Đề xuất các giải pháp góp phần phát triển nghề nuôi cá biển	PLO6	3
6	CLO6	Khởi xướng khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm	PLO7	3

Hình 1.2. CDR HP được cụ thể trong đề cương chi tiết HP Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển

- CĐR của các HP được thiết kế trên cơ sở đáp ứng CĐR của CTĐT. Trước hết, quá trình xây dựng CTĐT đều đảm bảo sự liên kết của các HP với CĐR của CTĐT [H1.01.04.10]. Hơn nữa, đề cương chi tiết các HP đều có xây dựng ma trận liên kết CĐR của HP với CĐR của CTĐT.

8. Ma trận nhất quán giữa CĐR của các học phần và CĐR của CTĐT

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO6	PLO7
CLO1		L				
CLO2		M				
CLO3			H			
CLO4				M		
CLO5					M	M
CLO6						M

* Ký hiệu tương quan: ● High - H: Cao; ● Medium - M: Trung bình; ● Low - L: Thấp

Hình 1.3. Ma trận liên kết CĐR của HP với CĐR của CTĐT trong đề cương HP Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn rõ ràng về quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật CĐR HP, đảm bảo sự thống nhất toàn CTĐT.

- Các kế hoạch rà soát chương trình được triển khai định kỳ, có tổ chức họp BM, phản biện tại hội đồng khoa học và được lưu biên bản đầy đủ.

- Mỗi HP đều có đề cương chi tiết, CĐR HP rõ ràng, đảm bảo có thể đo lường được.

- Ma trận liên kết CLO - PLO được thiết lập đầy đủ, thể hiện rõ vai trò và mức độ đóng góp của từng HP vào thực hiện các CĐR chương trình.

c) Điểm tồn tại

Công tác bồi dưỡng, tập huấn GV được tổ chức nhưng chưa thành hoạt động định kỳ hàng năm làm cho GV chưa có điều kiện cập nhật thường xuyên các kiến thức và phương pháp mới, từ đó ảnh hưởng phần nào đến việc duy trì sự đồng bộ và liên tục trong nâng cao chất lượng giảng dạy.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường tổ chức định kỳ hàng năm công tác bồi dưỡng, tập huấn GV.	Trường ĐHBL	Bắt đầu từ năm 2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tập huấn định kỳ và tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm xây dựng CLO hiệu quả.	Khoa NN&TS, Phòng QLĐT&CTSV	Mỗi năm học
		Tiếp tục phát huy và duy trì hệ thống văn bản hướng dẫn rõ ràng về quy trình xây dựng, rà soát và cập nhật CDR HP (CLO), nhằm đảm bảo sự thống nhất trong toàn bộ CTĐT.	Phòng QLĐT&CTSV	Mỗi năm
		Tiếp tục triển khai hoạt động rà soát chương trình theo định kỳ, đúng quy trình, có sự tham gia của BM và phân biện tại Hội đồng khoa học.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS, BM NTTS	Theo chu kỳ rà soát tiếp theo

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.5. Tiêu chí 1.5: CDR của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài

a) Mô tả hiện trạng

Trong quá trình xây dựng, rà soát, cập nhật CDR của CTĐT ngành NTTS, Khoa luôn chú trọng thực hiện thu thập ý kiến của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài, đồng thời xác định đây là yếu tố then chốt để đảm bảo tính phù hợp và khả năng ứng dụng của CTĐT. Cụ thể:

- Việc thu thập ý kiến các BLQ như nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia trong lĩnh vực và tổ chức nghề nghiệp là hoạt động bắt buộc, được quy định thành quy trình cụ thể trong các văn bản hướng dẫn công tác xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT của Nhà trường [H1.01.05.01].

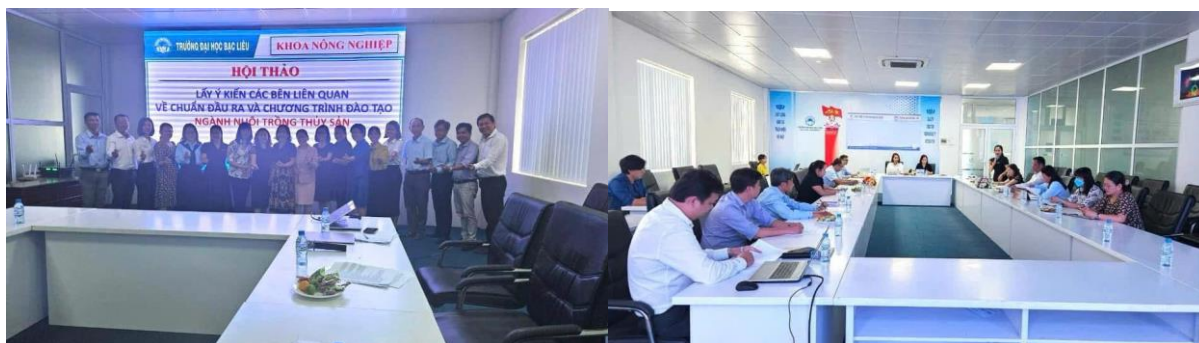
- Đối tượng, nội dung, hình thức khảo sát ý kiến các BLQ được xác định trong từng kế hoạch xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT cụ thể [H1.01.05.02].

- Thực tế, qua 3 đợt rà soát, cải tiến CTĐT trong chu kỳ đánh giá, nhiều hoạt động thu thập ý kiến đóng góp của GV, SV, cựu SV, chuyên gia, doanh nghiệp... đã được triển khai thông qua khảo sát online, phỏng vấn, hội nghị, hội thảo chuyên đề [H1.01.05.03].

Việc xác định, phân tích và sử dụng ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CDR được thực hiện có hệ thống. Cụ thể:

- Một mặt, Nhà trường đã chuẩn hóa các biểu mẫu và quy trình khảo sát, biểu mẫu thu thập và báo cáo kết quả ý kiến các BLQ được thiết kế thống nhất và mã hóa rõ ràng [H1.01.05.04], hỗ trợ cho việc tổng hợp, phân tích và lưu trữ dữ liệu. Kết quả các cuộc

khảo sát được trình bày trong báo cáo tổng hợp ý kiến BLQ [H1.01.05.05], trong đó các dữ liệu được xử lý định tính và định lượng, phản ánh rõ các đề xuất điều chỉnh cụ thể từ doanh nghiệp, chuyên gia ngành và cựu SV.



Hình 1.4. Hội thảo lấy ý kiến các BLQ về CDR và CTĐT ngành NTTS năm 2024

- Mặt khác, sau khi thu thập, các kết quả được đưa vào thảo luận trong các cuộc họp BM, Hội đồng KH&ĐT và Hội đồng Khoa [H1.01.05.06]. Nội dung phản hồi từ các BLQ được ghi nhận trong biên bản họp, từ đó xây dựng phương án điều chỉnh CDR và nội dung chương trình.

Bảng 1.9. Ví dụ về điều chỉnh CDR trên cơ sở ý kiến đóng góp của các BLQ

Đề xuất của các BLQ	Ý kiến tiếp thu của HĐ KHĐT	Điều chỉnh của Ban/Tổ soạn thảo
CTĐT nên được định hướng thực hành chuyên sâu	Hiệu chỉnh một số CDR theo hướng tiếp cận hành động thực tế của NH sau tốt nghiệp	PLO3 được điều chỉnh thành “ <i>Tích hợp các kiến thức chuyên ngành để vận hành và sản xuất giống, nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế.</i> ”, đồng thời mức TĐNL điều chỉnh từ 3 lên 4
		PLO4 được cập nhật từ “ <i>Giải quyết vấn đề trong sản xuất</i> ” thành: “ <i>Sử dụng thành thạo kỹ năng truyền đạt và tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong thực tế sản xuất và kinh doanh.</i> ”
		Năng lực khởi nghiệp (PLO5) cũng được sửa từ mức độ “ <i>xây dựng kế hoạch</i> ” sang “ <i>thực hiện kế hoạch</i> ”
		PLO7 điều chỉnh để nhấn mạnh khả năng lập kế hoạch và điều phối nhóm: “ <i>Khởi xướng khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm; kết hợp kiến thức để điều phối, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả chuyên môn.</i> ”

Ngoài ra, nhằm duy trì kết nối với các BLQ, đặc biệt là cựu SV, nhà trường đã thành lập Ban liên lạc cựu SV ngành NTTS [H1.01.05.07] và ban hành quy chế hoạt động của Ban này [H1.01.05.08]. Đây là kênh quan trọng để tiếp nhận phản hồi thực tế từ NH sau tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp, góp phần định hướng cải tiến CTĐT lâu dài.

Quá trình xây dựng và điều chỉnh CDR của ngành NTTS tại Trường ĐHBL được triển khai bài bản, có quy trình rõ ràng và sự tham gia tích cực của các BLQ. Nhờ đó, CTĐT ngày càng phù hợp với yêu cầu thực tiễn, nâng cao chất lượng đầu ra và năng lực cạnh tranh của NH sau tốt nghiệp. Tuy nhiên, để bảo đảm tính hệ thống theo yêu cầu của tiêu chí, việc mô tả quy trình phân tích phản hồi BLQ và tạo lập cơ sở dữ liệu quản lý các kết quả khảo sát qua các năm nhằm phục vụ việc đối sánh xu hướng, theo dõi sự thay đổi và làm bằng chứng cho các quyết định điều chỉnh CDR vẫn chưa được thiết lập đầy đủ trong giai đoạn hiện tại. Nhà trường đã chuẩn hóa biểu mẫu và có báo cáo từng kỳ, nhưng cơ sở dữ liệu tích hợp - liên tục - phục vụ phân tích theo chuỗi thời gian chưa hình thành, và phương pháp phân tích chuẩn áp dụng thống nhất cho tất cả các đợt khảo sát chưa được mô tả rõ trong các văn bản quy định. Đây là tồn tại cần được nhận diện và cải thiện trong thời gian tới.

b) Điểm mạnh

- Có quy trình chính thức, được văn bản hóa rõ ràng về xây dựng và cập nhật CDR, trong đó quy định cụ thể việc lấy ý kiến các BLQ là bước bắt buộc.

- Phương pháp thu thập ý kiến đa dạng, bao gồm khảo sát trực tuyến, phỏng vấn, hội thảo, đảm bảo sự tiếp cận linh hoạt với nhiều nhóm đối tượng.

- Biểu mẫu và báo cáo khảo sát được chuẩn hóa giúp phân tích có hệ thống, đảm bảo độ tin cậy và minh bạch trong xử lý dữ liệu.

- Việc phân tích và sử dụng dữ liệu khảo sát được tích hợp vào quy trình họp và ra quyết định đảm bảo kết quả khảo sát không bị bỏ sót mà thực sự được sử dụng để điều chỉnh chương trình.

- Có ban liên lạc cựu SV và quy chế hoạt động rõ ràng, duy trì kênh phản hồi dài hạn từ thực tiễn.

c) Điểm tồn tại

- Trong công tác khảo sát các BLQ thì cỡ mẫu khảo sát còn hạn chế, tính đại diện chưa dần trải hết các loại hình doanh nghiệp do thời gian và nguồn lực còn hạn hẹp. Điều này có thể làm mức độ phản ánh ý kiến của các nhóm doanh nghiệp chưa thật sự đầy đủ, gây một số hạn chế khi sử dụng dữ liệu làm căn cứ điều chỉnh chương trình.

- Chưa thiết lập được CSDL tổng hợp để lưu trữ và đối sánh dữ liệu phản hồi BLQ theo chuỗi thời gian nên chưa hỗ trợ tốt cho việc xem xét xu hướng và cải tiến liên tục.

- Quy trình/phương pháp phân tích phản hồi BLQ (cách mã hóa dữ liệu, phân tích định lượng - định tính, tiêu chí tiếp thu/không tiếp thu...) chưa được mô tả thành quy định thống nhất, dẫn đến khó chứng minh tính hệ thống qua các chu kỳ cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường số lượng khảo sát các BLQ, đặc biệt là các doanh	Phòng ĐBCL&TT,	Các kỳ khảo sát sau	

		<p>nghiệp có tham gia tuyển dụng SV hoặc tiếp nhận SV thực tập, thực tế tại đơn vị</p>	<p>Khoa NN&TS, BM NTTS</p>		
		<p>Xây dựng CSDL tập trung lưu trữ kết quả khảo sát các BLQ theo năm, phục vụ theo dõi xu hướng và làm căn cứ đối sánh trong điều chỉnh CĐR.</p>	<p>Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS, BM NTTS</p>	<p>Các kỳ khảo sát sau</p>	
		<p>Ban hành quy trình xử lý - phân tích dữ liệu phản hồi BLQ, bao gồm phương pháp phân tích, tiêu chí phân loại đề xuất, MC việc sử dụng phản hồi trong điều chỉnh CTĐT.</p>	<p>Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS, BM NTTS</p>	<p>Các kỳ khảo sát sau</p>	
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Tiếp tục tổ chức khảo sát định kỳ, hội thảo BLQ về cập nhật CTĐT và CĐR. Đưa nội dung phân tích BLQ thành báo cáo thường niên.</p>	<p>Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS, BM NTTS</p>	<p>Hàng năm</p>	
		<p>Rà soát, nâng cấp biểu mẫu, báo cáo tổng hợp để phục vụ hiệu quả công tác cải tiến.</p>	<p>phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS, BM NTTS</p>	<p>Áp dụng từ năm 2026</p>	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

1.6. Tiêu chí 1.6 (*): CĐR của CTĐT được đo lường đánh giá tại thời điểm NH tốt nghiệp

a) Mô tả hiện trạng

Quy trình giám sát, đo lường mức độ NH đạt CĐR được quy định tương đối chặt chẽ và ngày càng toàn diện. Cụ thể:

- Giai đoạn 2021 - 2024, việc giám sát, đo lường mức độ NH đạt CĐR được thực hiện chủ yếu thông qua quy trình giám sát, đánh giá KQHT và rèn luyện của SV, dựa

trên các tiêu chí, quy trình được quy định tại quy chế đào tạo, quy định đánh giá, xếp loại rèn luyện của SV, quy định thi kết thúc HP và quy định thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp [H1.01.06.01]. Mặt khác, năng lực của NH cũng được đánh giá gián tiếp thông qua quy trình được cụ thể tại quy định khảo sát lấy ý kiến các BLQ [H1.01.06.02], bao gồm SV, cựu SV, đơn vị sử dụng lao động.

- Năm học 2024 - 2025, việc đo lường mức độ NH đạt CĐR tại thời điểm tốt nghiệp được quy định rõ và tổ chức thực hiện [H1.01.06.03]. Cụ thể, Khoản 2 Điều 5 Quy định đo lường và đánh giá mức độ NH đạt CĐR của CTĐT nêu rõ vào cuối mỗi khóa học, các Khoa chuyên môn phải tiến hành đo lường và đánh giá mức độ đạt CĐR của NH. Trong khi đó, quy trình đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR bao gồm 5 bước cũng được cụ thể tại Điều 6 của quy định này.

- + Bước 1: Xây dựng kế hoạch
- + Bước 2: Xác định các HP cốt lõi
- + Bước 3: Xác định mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR
- + Bước 4: Đo lường mức độ đạt CĐR của NH
- + Bước 5: Tổng hợp kết quả đánh giá

Căn cứ các quy định nêu trên, trong những năm qua, việc giám sát, đo lường mức độ NH đạt được CĐR được thực hiện đa dạng, cả trực tiếp và gián tiếp, áp dụng nhiều phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau nhằm đảm bảo đánh giá toàn diện năng lực của SV ngành NTTS. Cụ thể:

- Mức độ đạt được CĐR của NH được triển khai thông qua hệ thống đánh giá theo CĐR của từng HP [H1.01.06.04]. Bên cạnh đó, phản hồi từ đơn vị tiếp nhận thực tập hay kết quả thực hiện tiểu luận và khóa luận tốt nghiệp [H1.01.06.05] trực tiếp phản ánh về năng lực thực tế của NH. Tại thời điểm tốt nghiệp, năng lực và kết quả rèn luyện của SV được đo lường bằng KQHT toàn khóa [H1.01.06.06].

- Mức độ đạt được CĐR của NH cũng được đánh giá gián tiếp thông qua hoạt động dữ liệu khảo sát ý kiến các BLQ [H1.01.06.07].

- Đặc biệt, trong năm học 2025 - 2026, lần đầu tiên mức độ NH đạt CĐR tại thời điểm tốt nghiệp được đo lường trực tiếp theo quy định. Kết quả là, phần lớn SV đã đạt được CĐR theo quy định, qua đó cho thấy CTĐT cơ bản đảm bảo mục tiêu ĐT, đồng thời cũng chỉ ra một số năng lực còn cần được tiếp tục cải thiện, tạo nền tảng cho việc nâng cao chất lượng ĐT trong giai đoạn tiếp theo [H1.01.06.08].

Mặt khác, tất cả GV giảng dạy trong CTĐT đều được huy động tham gia (trực tiếp hoặc gián tiếp) vào quá trình đo lường và đánh giá mức độ đạt được CĐR của SV. Trước hết, GV không chỉ xây dựng đề cương HP theo hướng tiếp cận CĐR mà còn trực tiếp đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH đối với từng HP, thông qua hoạt động giảng dạy, kiểm tra, đánh giá HP [H1.01.06.09]. Ngoài ra, một số GV được phân công đánh giá SV thông qua hoạt động xét xếp loại rèn luyện, chấm tiểu luận tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc trực tiếp tham gia đo lường mức độ đạt được CĐR của NH tại thời điểm tốt nghiệp [H1.01.06.10].

Nhìn chung, việc đo lường mức độ NH đạt CĐR được nhà trường triển khai ngày càng đi vào chiều sâu, kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá, bao gồm cả trực tiếp, và gián tiếp. Bên cạnh đó, nhiều chỉ số quan trọng liên quan đến mức độ NH đạt CĐR

ngành NTTS như tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình cũng được giám sát và thực hiện đối sánh hàng năm [H1.01.06.11]. Trong thời gian tới, Khoa tiếp tục đo lường mức độ NH đạt CĐR theo hướng tăng cường định lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu và đối sánh kết quả CĐR của NH, qua đó triển khai các hoạt động cải tiến phù hợp.

b) Điểm mạnh

- Quy trình giám sát, đo lường mức độ NH đạt CĐR được quy định tương đối chặt chẽ và toàn diện, bám sát các nhóm năng lực và CĐR của CTĐT, điều này cho thấy nhà trường có cơ chế kiểm soát chất lượng rõ ràng, quá trình đánh giá được thực hiện đồng bộ và toàn diện giữa các HP, bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu đánh giá.

- Phương pháp đánh giá đa dạng, bao gồm đánh giá trực tiếp, gián tiếp, thể hiện rằng CTĐT đã xây dựng được hệ thống đánh giá toàn diện, đảm bảo đo lường đầy đủ và khách quan mức độ đạt CĐR của NH.

- GV tham gia đầy đủ vào các khâu đánh giá như xây dựng đề kiểm tra - đề thi, tổ chức kiểm tra, chấm điểm và phản hồi kết quả cho NH. Điều này thể hiện rằng hoạt động đánh giá được triển khai nghiêm túc, đúng quy trình và bảo đảm tính khách quan, minh bạch.

c) Điểm tồn tại

- Cơ sở dữ liệu về kết quả đo lường mức độ NH đạt CĐR của CTĐT chưa đầy đủ, dẫn đến việc chưa có đủ căn cứ để thực hiện hoạt động đối sánh kết quả theo thời gian hoặc với các chương trình tương đương.

- Nhà trường chưa có kế hoạch cải tiến cụ thể dựa trên kết quả đo lường mức độ NH đạt CĐR, điều này dẫn đến việc sử dụng kết quả đánh giá chưa thực sự hiệu quả trong cải tiến liên tục CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu số về kết quả đo lường CĐR (theo từng HP, từng học kỳ và từng khóa học).	Khoa NN&TS, BM NTTS	Bắt đầu từ năm học 2025-2026	
		Trên cơ sở kết quả đo lường, xác định các CĐR có tỉ lệ đạt thấp, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp cải tiến chương trình, nội dung HP, phương pháp giảng dạy - đánh giá.	Khoa NN&TS, BM NTTS	Bắt đầu từ năm học 2025-2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai quy trình đo lường theo 5 bước đã ban hành. Đồng thời, tổ chức tập huấn GV định kỳ để nâng cao năng lực trong thiết kế đề cương, ma trận CĐR - HP và phương pháp đánh giá.	Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	
		Hoàn thiện các công cụ đánh giá chuẩn hóa (rubrics, bộ tiêu chí đánh giá kỹ năng mềm, năng lực tự chủ).	Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	
		Mở rộng vai trò GV trong phân tích dữ liệu kết quả CĐR và đề xuất cải tiến.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS	Hàng năm	

d) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Tóm lại, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành NTTS được xác định một cách rõ ràng, nhất quán và có tính khả thi cao, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và định hướng phát triển của Trường ĐHBL, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Quá trình xây dựng mục tiêu và CĐR được triển khai định kỳ, có quy trình rõ ràng, có sự tham gia của các BLQ và được công bố công khai. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại trong việc khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng với quy mô mẫu còn hạn chế; bên cạnh đó, hoạt động theo dõi và đánh giá mức độ đạt CĐR của NH sau tốt nghiệp được thực hiện nhưng chưa đầy đủ và hệ thống.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTĐT là nền tảng cốt lõi bảo đảm chất lượng đào tạo và đạt được CĐR. Tại Trường ĐHBL, cấu trúc và nội dung CTĐT ngành NTTS được xây dựng có lộ trình rõ ràng, nội dung cập nhật, phù hợp với các quy định hiện hành. Đồng thời, các HP trong khung CTĐT được thiết kế logic, tích hợp lý thuyết với thực hành, có tham khảo ý kiến từ các BLQ và đối sánh với CTĐT trong nước.

2.1. Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành NTTS của Trường ĐHBL được xây dựng với bản mô tả CTĐT và hệ thống đề cương chi tiết HP (ĐCCT HP) đầy đủ thông

tin, được cập nhật định kỳ, phê duyệt theo đúng thẩm quyền và công bố công khai, bảo đảm các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS được xây dựng theo đúng biểu mẫu thống nhất của Trường, phản ánh đầy đủ các nội dung theo quy định hiện hành, bao gồm: mục tiêu đào tạo, CDR CTĐT (PLO), cấu trúc và khối lượng kiến thức toàn khóa, đối tượng tuyển sinh, hình thức đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, phương thức đánh giá và hướng dẫn thực hiện CTĐT. Phiên bản CTĐT hiện hành được ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHBL ngày 21/02/2025 [H2.02.01.01], thể hiện rõ định hướng đào tạo theo tiếp cận CDR và phù hợp với học chế tín chỉ.

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, CTĐT ngành NTTS đã được xây dựng, rà soát, điều chỉnh và cập nhật qua nhiều phiên bản khác nhau, bao gồm CTĐT năm 2020, năm 2022, CTĐT cải tiến năm 2024 và các điều chỉnh áp dụng cho khóa 17 và khóa 18 (năm học 2024 - 2025). Các phiên bản này đều có quyết định ban hành chính thức, được lưu trữ đầy đủ, bảo đảm tính pháp lý, tính kế thừa và tính cập nhật của CTĐT [H2.02.01.02]. Việc rà soát và cập nhật CTĐT được thực hiện theo các kế hoạch cụ thể do Nhà trường ban hành qua từng giai đoạn [H2.02.01.03].

ĐCCT HP ngành NTTS được xây dựng thống nhất theo mẫu đề cương chuẩn của Trường và được áp dụng xuyên suốt qua các lần ban hành CTĐT [H2.02.01.04]. Mỗi ĐCCTHP thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết, bao gồm: thông tin chung về HP, mục tiêu, CDR HP (CLO), nội dung giảng dạy chi tiết, phương pháp giảng dạy, phương pháp và tiêu chí đánh giá, tài liệu tham khảo và thông tin phê duyệt. Các ĐCCT HP năm 2024 được xây dựng đồng bộ, bảo đảm sự phù hợp và nhất quán với cấu trúc, nội dung của CTĐT hiện hành [H2.02.01.05].

Trong các ĐCCT HP, mối liên kết giữa CLO và PLO được thể hiện rõ ràng, giúp bảo đảm tính đồng bộ giữa từng HP và CTĐT. Thông tin về số tín chỉ, HP tiên quyết và nội dung HP được thiết kế thống nhất với danh mục HP và cấu trúc chương trình. Bên cạnh đó, CTĐT ngành NTTS được đối chiếu với các quy định của Bộ GD&ĐT và các CTĐT tham khảo, nhằm bảo đảm sự phù hợp về mục tiêu, CDR và khối lượng kiến thức theo quy định hiện hành [H2.02.01.06].

Quy trình thẩm định và phê duyệt CTĐT được thực hiện theo đúng quy trình nội bộ của Trường thông qua Hội đồng thẩm định CTĐT cấp Trường, có đầy đủ biên bản họp và hồ sơ liên quan, bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và tính khả thi của CTĐT [H2.02.01.07]. Song song đó, Nhà trường ban hành các quyết định thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật CDR và CTĐT qua các năm, thể hiện tính hệ thống và tính liên tục trong công tác ĐBCL CTĐT [H2.02.01.08].

Sau khi được phê duyệt, bản mô tả CTĐT và hệ thống ĐCCT HP ngành NTTS được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường/Khoa tại địa chỉ nongnghiepthuysan.blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-1046, tạo điều kiện thuận lợi cho NH, GV, nhà quản lý và các BLQ dễ dàng tiếp cận, tra cứu và sử dụng thông tin [H2.02.01.09].



Hình 2.1. CTĐT ngành NTTS được công bố trên website của Khoa NN&TS

Đối với NH khóa mới, trong buổi sinh hoạt đầu khóa, CVHT phổ biến bản mô tả CTĐT cùng các quy định ĐT liên quan, giúp NH nắm rõ mục tiêu, cấu trúc CTĐT và chủ động xây dựng kế hoạch học tập phù hợp [H2.02.01.10]. Bên cạnh đó, ĐCCT HP được GV giới thiệu và phổ biến trong buổi học đầu tiên của mỗi HP, giúp NH hiểu rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và hình thức đánh giá của HP [H2.02.01.11].

Tóm lại, CTĐT và ĐCCT các HP ngành NTTS được xây dựng đầy đủ nội dung theo quy định, được cập nhật định kỳ, phê duyệt theo đúng thẩm quyền và công bố công khai trên các kênh thông tin chính thức của Trường. Thông tin về CTĐT và ĐCCT HP được phổ biến kịp thời đến NH và các BLQ, bảo đảm tính minh bạch, dễ tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả cho việc lập kế hoạch học tập.

b) Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS được xây dựng đầy đủ các thành phần theo biểu mẫu thống nhất, cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho các BLQ.

Hệ thống ĐCCTHP được thiết kế nhất quán, thể hiện rõ mối liên kết giữa CLO và PLO, bảo đảm tính đồng bộ giữa HP và CTĐT.

CTĐT và ĐCCTHP được xây dựng, rà soát và cập nhật trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp lý hiện hành, có quyết định phê duyệt và lưu trữ khoa học.

Quy trình rà soát, cập nhật CTĐT được thực hiện định kỳ, có kế hoạch và hội đồng chuyên môn tham gia.

Thông tin CTĐT và ĐCCTHP được công bố công khai trên website của Trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ tiếp cận.

c) Điểm tồn tại

Việc công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP còn hạn chế về hình thức, chưa tận dụng đầy đủ các kênh thông tin như hệ thống quản lý đào tạo, sổ tay NH...

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hóa các hình thức công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP bên cạnh website, bao gồm: tích hợp trên hệ thống quản lý đào tạo (LMS), xây dựng sổ tay NH điện tử, phổ biến định kỳ thông tin CTĐT vào đầu mỗi học kỳ.	Phòng QLĐT&CTSV, Phòng CNTT, Khoa NN&TS, CVHT	Quý I năm 2026	Tăng mức độ tiếp cận thông tin cho NH
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì việc xây dựng bản mô tả CTĐT và ĐCCTHP theo biểu mẫu thống nhất của Trường, bảo đảm đầy đủ thông tin, tính nhất quán và phù hợp với CDR.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS	Định kỳ theo kế hoạch rà soát CTĐT	
		Thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT và ĐCCTHP định kỳ với sự tham gia của hội đồng chuyên môn, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành và yêu cầu thực tiễn của ngành NTTS.	Tổ ĐBCLGD, Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS	Theo chu kỳ đánh giá	
		Duy trì và nâng cao hiệu quả công bố công khai CTĐT và ĐCCTHP trên website của Trường	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS	Thường xuyên	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.2. Tiêu chí 2.2 (*): Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm NH đạt được CDR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT trình độ đại học ngành NTTS của Trường ĐHBL được thiết kế và phát triển theo tiếp cận CDR, bảo đảm tính logic, tính tích hợp và khả năng đạt CDR của NH thông

qua một lộ trình đào tạo chặt chẽ, đồng thời tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về cấu trúc chương trình và khối lượng học tập.

Cấu trúc và nội dung CTĐT ngành NTTS được thể hiện thống nhất trong các bảng mô tả CTĐT ban hành và điều chỉnh qua các giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, kèm theo các quyết định phê duyệt chính thức của Hiệu trưởng [H2.02.02.01]. CTĐT được xây dựng theo hướng tuần tự và tăng tiến, bắt đầu từ các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, tiếp đến là khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành, các HP thực hành - thực tập và khóa luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc HP thay thế. Cách tiếp cận này giúp NH hình thành nền tảng kiến thức cơ bản, phát triển dần năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, phù hợp với CĐR đã công bố của chương trình. Tổng số tín chỉ, tỷ lệ lý thuyết/Thực hành, cũng như việc phân bổ HP bắt buộc và tự chọn được bố trí hợp lý, phản ánh rõ các năng lực đầu ra cần đạt. Đặc biệt, CTĐT đã dành tỷ lệ đáng kể cho các HP thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp và KLTN, qua đó tăng cường khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn sản xuất và quản lý trong lĩnh vực NTTS - một yêu cầu quan trọng của thị trường lao động hiện nay.

Về khối lượng học tập, CTĐT ngành NTTS được xây dựng phù hợp với Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 26/12/2021 [H2.02.02.02], trong đó quy định CTĐT trình độ ĐH có tối thiểu 120 tín chỉ. Cụ thể, CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBL được thiết kế với tổng số 127 tín chỉ, bao gồm 36 tín chỉ khối kiến thức giáo dục đại cương (28,3%) và 91 tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (71,7%). Trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, chương trình phân bổ 30 tín chỉ cho khối kiến thức cơ sở ngành, 37 tín chỉ cho khối kiến thức ngành và chuyên ngành, 14 tín chỉ cho khối kiến thức bổ trợ, và 10 tín chỉ dành cho KLTN hoặc HP thay thế. Việc bố trí các HP bắt buộc và tự chọn được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho NH vừa bảo đảm đạt CĐR chung của chương trình, vừa có khả năng lựa chọn định hướng học tập phù hợp với nhu cầu cá nhân và yêu cầu thực tiễn.

Nội dung các HP trong CTĐT được cụ thể hóa thông qua hệ thống ĐCCT HP được xây dựng và cập nhật theo từng giai đoạn (2020, 2022 và 2024 - 2025) [H2.02.02.03]. Mỗi ĐCCT HP được xây dựng theo mẫu thống nhất của Trường, trong đó thể hiện rõ mục tiêu HP, CĐR HP (CLO), nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, phương pháp và tiêu chí đánh giá, cũng như khối lượng tín chỉ tương ứng. Điều này bảo đảm sự thống nhất giữa nội dung HP và cấu trúc tổng thể của CTĐT, đồng thời giúp kiểm soát khối lượng học tập của NH một cách hợp lý.

Mối liên kết giữa CĐR CTĐT (PLO) và CĐR HP (CLO) được thiết kế và thể hiện rõ thông qua ma trận tích hợp CĐR của các HP - Phụ lục 11 [H2.02.02.04]. Thông qua ma trận này, mức độ đóng góp của từng HP đối với các PLO được xác định cụ thể, làm cơ sở cho việc thiết kế nội dung giảng dạy, lựa chọn phương pháp đánh giá và bảo đảm mỗi CĐR đều được hỗ trợ đầy đủ, phân bổ hợp lý trong toàn bộ CTĐT.

8. Ma trận nhất quán giữa CDR của các học phần và CDR của CTĐT

	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7		...
CLO1		M							
CLO2		H							
CLO3			H						
CLO4				M					
CLO5						M			
CLO6							M		

* Ký hiệu tương quan: ● High - H: Cao; ● Medium - M: Trung bình; ● Low - L: Thấp

Hình 2.2. Ma trận CDR CTĐT và CDR các HP của HP Bệnh học thủy sản

Quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh cấu trúc cũng như nội dung CTĐT ngành NTTS được thực hiện theo Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát và điều chỉnh CTĐT ban hành theo Quyết định số 619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019, Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022 và Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 của Trường [H2.02.02.05]. Hầu hết GV đã được ĐT, tập huấn và tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng, rà soát và áp dụng CDR, thể hiện qua các Quyết định thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật CDR và CTĐT ngành ĐH NTTS ở các năm 2020, 2022, 2024 [H2.02.02.06]. Điều này cho thấy vai trò chủ động và trách nhiệm chuyên môn của GV trong việc bảo đảm chất lượng CTĐT. Bên cạnh việc tuân thủ quy định trong nước, CTĐT còn được đối chiếu với các điều kiện theo quy định của Bộ GD&ĐT và đối sánh với một số CTĐT tham khảo của các CSĐT khác thông qua Phụ lục 12 [H2.02.02.07], qua đó bảo đảm tính phù hợp, tính cập nhật và khả năng hội nhập của chương trình.

Bên cạnh đó, Trường đã triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ GV, NH, doanh nghiệp và cựu SV về mức độ phù hợp và khả thi của CTĐT thông qua phiếu điều tra (Phụ lục 9) [H2.02.02.08] và báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát qua các năm 2020, 2022, 2024 [H2.02.02.09]. Các kết quả này là cơ sở quan trọng để điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy và khối lượng học tập của từng HP, đồng thời góp phần nâng cao mức độ gắn kết giữa CTĐT với yêu cầu của thị trường lao động. Biên bản hội thảo khoa học cấp khoa các năm 2020, 2022, 2024 [H2.02.02.10] cho thấy các ý kiến từ doanh nghiệp và chuyên gia bên ngoài đã được tiếp thu trong quá trình hoàn thiện CTĐT, qua đó từng bước tiệm cận hơn với thực tiễn sản xuất và quản lý trong lĩnh vực NTTS.

Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn [H2.02.02.11] về xây dựng ĐCCT HP và xác định CDR, thể hiện sự đầu tư có hệ thống vào việc nâng cao năng lực thiết kế và phát triển CTĐT theo tiếp cận CDR. Các ĐCCT HP áp dụng cho các năm học từ 2020 - 2025 [H2.02.02.03] đều thể hiện rõ các CDR cụ thể, phương pháp đánh giá tương ứng và mức độ đạt yêu cầu, là MC cho việc GV không chỉ nắm vững về mặt lý thuyết mà còn áp dụng hiệu quả trong thực tiễn giảng dạy.

Tóm lại, CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHBL thể hiện tính khoa học, tính thực tiễn và khả năng bảo đảm CDR cho NH thông qua cấu trúc chương trình hợp lý, khối lượng học tập phù hợp và sự tham gia chủ động của đội ngũ GV trong toàn bộ quá trình thiết kế, triển khai và cải tiến chương trình.

b) Điểm mạnh

- CTĐT được thiết kế theo lộ trình tăng tiến, tích hợp từ kiến thức nền tảng đến chuyên ngành và thực hành; các HP liên kết chặt chẽ với CĐR thông qua ma trận CĐR, bảo đảm khả năng đạt CĐR của NH.

- Tổng số 127 tín chỉ đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT; cơ cấu khối kiến thức và tỷ lệ lý thuyết/thực hành được phân bổ hợp lý, phù hợp với đặc thù ngành và năng lực tiếp thu của NH.

- Đội ngũ GV được tập huấn và tham gia xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT và đề cương HP, bảo đảm tính thống nhất và hiệu quả trong triển khai chương trình.

c) Điểm tồn tại

- Việc xác định mức độ đóng góp của HP vào PLO vẫn còn phụ thuộc nhiều vào đánh giá chủ quan của GV, dẫn đến cách xác định mức độ chưa thật sự đồng nhất giữa các HP.

- Nhà trường chưa có công cụ kỹ thuật hỗ trợ kiểm tra, chuẩn hóa ma trận.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và ban hành hướng dẫn thống nhất về xác định mức độ đóng góp của HP vào PLO; tổ chức tập huấn cho GV nhằm chuẩn hóa cách thiết lập và sử dụng ma trận CĐR - HP. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng biểu mẫu chuẩn hoặc công cụ hỗ trợ (phần mềm) để kiểm tra và hiệu chỉnh ma trận	Phòng QLĐT, Phòng ĐBCL, Khoa NN&TS, Bộ môn NTTS	Năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cấu trúc CTĐT theo tiếp cận CĐR; tiếp tục rà soát, cập nhật chương trình và đề cương HP theo chu trình PDCA; tổ chức định kỳ các hoạt động tập huấn, hội thảo nhằm nâng cao năng lực GV trong thiết kế, triển khai và cải tiến CTĐT.	Khoa NN&TS, Hội đồng CTĐT, Phòng QLĐT	Hàng năm	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.3. Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài

a) Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế, rà soát và phát triển CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBL được triển khai trên cơ sở hệ thống văn bản quy định, quy trình và hướng dẫn chính thức của Nhà trường, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và có sự tham gia của các BLQ. Cụ thể, Quy định về xây dựng và hoàn thiện CTĐT được ban hành và cập nhật qua các Quyết định số 619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019, 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022 và 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 [H2.02.03.01]. Các văn bản này quy định rõ nguyên tắc, quy trình, nội dung và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc thu thập, phân tích và sử dụng thông tin phản hồi của các BLQ, đặc biệt là doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động, trong phát triển CTĐT.

Trên cơ sở quy định chung, Trường và Khoa chuyên môn đã xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát/xây dựng CTĐT theo từng giai đoạn, được thể hiện qua các kế hoạch số 560/KH-ĐHBL ngày 14/11/2019, 326/QĐ-ĐHBL ngày 13/6/2022 và 40/QĐ-ĐHBL ngày 11/01/2024 [H2.02.03.02]. Các kế hoạch này xác định rõ mục tiêu, thời gian thực hiện, đối tượng lấy ý kiến, nội dung rà soát (CĐR, cấu trúc CTĐT, nội dung HP, khối lượng học tập) và sản phẩm đầu ra của quá trình rà soát, bảo đảm CTĐT được cập nhật có hệ thống và định kỳ.

Việc thu thập phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thực hiện theo quy trình thống nhất, sử dụng mẫu phiếu điều tra CTĐT trong các đợt rà soát năm 2020, 2022 và 2024 [H2.02.03.03]. Các BLQ được xác định đầy đủ, bao gồm: GV, SV đang học, cựu SV và đại diện doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động trong lĩnh vực NTTS. Kết quả khảo sát được tổng hợp và phân tích thành các báo cáo thống kê số liệu điều tra CTĐT ngành NTTS các năm 2020, 2022 và 2024 [H2.02.03.04], phản ánh mức độ phù hợp của mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT và nội dung HP đối với yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động. Bên cạnh đó, Khoa tổ chức các hội thảo lấy ý kiến các BLQ với sự tham gia của GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp trong các năm 2020, 2022 và 2024 [H2.02.03.05]. Các ý kiến đóng góp tập trung vào việc cập nhật nội dung chuyên ngành, tăng cường thực hành - thực tập, điều chỉnh cơ cấu HP tự chọn và bổ sung các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất và quản lý thủy sản.

Toàn bộ ý kiến góp ý được tổng hợp, giải trình và tiếp thu thông qua biên bản họp Hội đồng Khoa trước và sau hội thảo [H2.02.03.06]. Trên cơ sở đó, Khoa xây dựng dự thảo các nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT (Phụ lục 19) cho từng đợt rà soát năm 2022 và 2024 [H2.02.03.07], làm căn cứ cho việc điều chỉnh CĐR, cấu trúc chương trình và nội dung các HP.

Ngoài ra, trong đợt rà soát năm 2024, CTĐT ngành NTTS được đối sánh với các CTĐT cùng ngành của một số CSGD ĐH khác và đối chiếu với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT [H2.02.03.08]. Kết quả đối sánh là cơ sở khoa học để bảo đảm tính tương thích, khả năng hội nhập và tính cập nhật của CTĐT.

Các bản mô tả CTĐT ngành NTTS giai đoạn 2020 - 2025, được ban hành theo các Quyết định số 571/QĐ-ĐHBL ngày 09/10/2020, 694/QĐ-ĐHBL ngày 17/10/2022,

473/QĐ-ĐHBL ngày 27/08/2024 và 121, 121a/QĐ-ĐHBL ngày 21/02/2025 [H2.02.03.09], cho thấy cấu trúc và nội dung CTĐT đã được điều chỉnh, cập nhật liên tục trên cơ sở phản hồi của các BLQ. Cấu trúc CTĐT ngành NTTS phản ánh rõ mục tiêu và định hướng đào tạo theo hướng ứng dụng, gắn với thực tiễn sản xuất và quản lý trong lĩnh vực NTTS, đồng thời bảo đảm tính logic, tích hợp và cân đối giữa kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp.

Điều này được thể hiện cụ thể qua mẫu cấu trúc CTĐT đại học ngành NTTS khóa 18 [H2.02.03.09]. Theo đó, tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa là 127 tín chỉ, trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 36 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91 tín chỉ, bao gồm:
 - Kiến thức cơ sở ngành: 30 tín chỉ
 - Kiến thức ngành và chuyên ngành: 37 tín chỉ
 - Kiến thức bổ trợ: 14 tín chỉ
 - Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (hoặc HP thay thế): 10 tín chỉ

Trong tổng số 127 tín chỉ (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), chương trình bao gồm 87 tín chỉ HP bắt buộc và 40 tín chỉ HP tự chọn, tạo sự cân đối giữa tính định hướng và tính linh hoạt của CTĐT.

Việc điều chỉnh cấu trúc và nội dung CTĐT qua các giai đoạn cho thấy CTĐT không chỉ tuân thủ mục tiêu ĐT đã xác định mà còn phản ánh nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động, qua đó góp phần nâng cao chất lượng và tính phù hợp của CTĐT.

b) Điểm mạnh

- CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên quy trình chuẩn, có tính hệ thống và tuân thủ quy định của Nhà trường.

- Phản hồi của các BLQ, đặc biệt là bên ngoài, được thu thập đa dạng và sử dụng thực chất trong điều chỉnh CTĐT.

- Cấu trúc và nội dung CTĐT phản ánh rõ mục tiêu và định hướng đào tạo ứng dụng, gắn với nhu cầu thực tiễn.

c) Điểm tồn tại

Thiếu dữ liệu và phân tích so sánh với chương trình quốc tế gây hạn chế trong việc nâng cao tính cạnh tranh và cập nhật xu hướng giáo dục toàn cầu.

Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc lưu trữ, phân tích và theo dõi thông tin phản hồi của các BLQ chưa được xây dựng đầy đủ và đồng bộ, dẫn đến việc tổng hợp ý kiến còn thủ công, tốn thời gian và dễ thiếu sót

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	- Tổ chức đối sánh mở rộng với CTĐT quốc tế trong lĩnh vực thủy sản - Xây dựng và triển khai hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ lưu trữ, phân tích và quản lý thông tin phản hồi của các BLQ	Khoa NN&TS, Phòng QLĐT, Phòng ĐBCL	Năm 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục duy trì khảo sát định kỳ và mở rộng nhóm BLQ - Tiếp tục rà soát, xây dựng nội dung CTĐT phù hợp với mục tiêu và định hướng của trường ĐHBL	Phòng QLĐT, Khoa NN&TS	Năm 2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.4. Tiêu chí 2.4 (*): Đóng góp của từng HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT là rõ ràng

a) Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành NTTS được xây dựng và định kỳ cập nhật đảm bảo sự đóng góp của từng HP để đạt được CĐR của CTĐT luôn phù hợp và rõ ràng. Theo đó, các bản mô tả của từng phiên bản CTĐT đều thể hiện hệ thống HP được bố trí trong 8 học kỳ, sắp xếp theo lộ trình từ kiến thức nền tảng đến chuyên sâu và được cấu trúc vào các khối kiến thức từ đại cương đến cơ sở ngành, chuyên ngành nhằm hỗ trợ NH tích lũy kiến thức và kỹ năng một cách tuần tự, logic và hiệu quả [H2.02.04.01]. Hơn nữa, CTĐT luôn thiết lập ma trận tích hợp các HP vào CĐR của CTĐT để đảm bảo tính nhất quán và định hướng năng lực trong toàn bộ CTĐT, đồng thời thể hiện rõ sự liên kết và mức độ đóng góp của từng HP vào việc hình thành và phát triển các năng lực theo CĐR của CTĐT [H2.02.04.02]. Trên cơ sở đó, CTĐT xác định các HP cốt lõi cho từng PLO và sắp xếp theo trình tự từ đại cương đến cơ sở ngành đến chuyên ngành nhằm đảm bảo tiến trình phát triển năng lực của NH.

Bảng 2.1. Phân bố HP cốt lõi theo PLO và tiến trình phát triển năng lực của NH

CĐR CTĐT (PLO)	Tên HP cốt lõi	Thang đo năng lực	Phân bố học kỳ
PLO2: Phân tích các quy trình NTTS; giải quyết các vấn đề liên quan đến nuôi trồng, sản xuất - kinh doanh và phòng trị bệnh trên các đối tượng NTTS nước ngọt, mặn và lợ	Sinh hóa đại cương	2	II
	Vi sinh vật đại cương	2	II
	Hình thái, phân loại động vật thủy sản	3	III
	Sinh lý động vật thủy sản	3	III
	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	3	IV
	Dinh dưỡng và thức ăn TS	4	IV
	Công trình và thiết bị trong NTTS	4	V
	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	4	V
	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	4	VI
	Thực tập giáo trình chuyên môn nước lợ	4	VI
	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	4	VII
	Thực tập giáo trình chuyên môn nước ngọt	4	VII
Bệnh học thủy sản	4	VII	
PLO3: Tích hợp các kiến thức chuyên ngành để vận hành và sản xuất giống, nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế	Vi sinh vật đại cương	2	II
	Hình thái, phân loại động vật thủy sản	3	III
	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	3	IV
	Dinh dưỡng và thức ăn TS	4	IV
	Công trình và thiết bị trong NTTS	4	IV
	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	4	V
	Thực tập giáo trình chuyên môn nước lợ	4	VI
	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	4	VI
	Bệnh học thủy sản	4	VII
Thực tập giáo trình chuyên môn nước ngọt	4	VII	

Bảng 2.1 thể hiện sự đóng góp của HP trong việc đạt được CDR của CTĐT là rõ ràng, mỗi PLO đều có nhóm HP cốt lõi và được bố trí theo tiến trình tăng dần mức độ năng lực. Ví dụ, đối với “PLO2 - Phân tích các quy trình NTTS; giải quyết các vấn đề liên quan đến nuôi trồng, sản xuất - kinh doanh và phòng trị bệnh trên các đối tượng NTTS nước ngọt, mặn và lợ” thì các HP cốt lõi bao gồm: Sinh hóa đại cương, Vi sinh vật đại cương (học kỳ 2 - mức 2), Hình thái, phân loại động vật thủy sản, Sinh lý động vật thủy sản, Quản lý chất lượng nước trong NTTS (học kỳ 3 và 4 - mức 3) và các HP Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản, Công trình và thiết bị trong NTTS, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác, Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên, Thực tập giáo trình chuyên môn nước lợ, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt, Thực tập giáo trình chuyên môn nước ngọt, Bệnh học thủy sản (học kỳ 4, 5, 6, 7 - mức 4). Trình tự này bảo đảm SV được trang bị từ kiến thức nhập môn, củng cố qua các HP cơ sở ngành, và phát triển đến mức làm chủ thông qua HP chuyên ngành. Tương tự, “PLO3 - Tích hợp các kiến thức chuyên ngành để vận hành và sản xuất giống, nuôi thương phẩm các loài có giá trị kinh tế” được thể hiện qua các HP cốt lõi như: Vi sinh vật đại cương (học kỳ 2 - mức 2), Hình thái, phân loại động vật thủy sản, Quản lý chất lượng nước trong NTTS (học kỳ 3, 4 - mức 3) và các HP Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản, Công trình và thiết bị trong NTTS, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác, Thực tập giáo trình chuyên môn nước lợ, Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên, Bệnh học thủy sản và Thực tập giáo trình chuyên môn nước ngọt (học kỳ 4, 5, 6, 7). Những phân tích này được MC trong ma trận tích hợp CDR của các HP và ĐCCT HP, thể hiện rõ vai trò, mức độ đóng góp và nội dung liên quan đến từng PLO [H2.02.04.02], [H2.02.04.03].

2.2. Chuẩn đầu ra

STT	Ký hiệu	CDR học phần	CDR CTĐT	TĐNL
Kiến thức				
1	CLO1	Giải thích được các khái niệm cơ bản về bệnh học thủy sản, các thời kì phát triển của bệnh, sự tương tác các nguyên nhân và điều kiện xuất hiện bệnh trên ĐVTS	PLO2	3
2	CLO2	Phân tích được kiến thức các bệnh do vi rút, vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng, nấm và các sinh vật khác để phòng và trị bệnh tổng hợp trên ĐVTS nhằm quản lý dịch bệnh trong các ao nuôi tôm cá hiệu quả	PLO2	4
Kỹ năng				
3	CLO3	Tích hợp được một số bệnh thường gặp trên tôm, cá và các đặc điểm bệnh học (dấu hiệu bệnh lý, phương thức lây nhiễm,...) và phương pháp phòng trị bệnh	PLO3	4
4	CLO4	Thực hiện được kỹ năng phân tích, dự đoán tác nhân gây bệnh và đề xuất biện pháp giải quyết một số bệnh trên ĐVTS	PLO4	3
Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
5	CLO5	Đề xuất các kiến thức về BHTS vào trong thực tế NTTS quản lý dịch bệnh thủy sản theo đúng quy định.	PLO6	3
6	CLO6	Khởi xướng khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; Kết hợp kiến thức đã học để lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.	PLO7	3

8. Ma trận nhất quán giữa CDR của các học phần và CDR của CTĐT

	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	...
CLO1		M						
CLO2		H						
CLO3			H					
CLO4				M				
CLO5						M		
CLO6							M	

* Ký hiệu tương quan: ● High - H: Cao; ● Medium - M: Trung bình; ● Low - L: Thấp

Hình 2.3. CDR HP và ma trận nhất quán giữa CDR của HP và CDR của CTĐT trong ĐCCT HP Bệnh học thủy sản

Hình 2.3 thể hiện rõ sự tương thích giữa mục tiêu và CDR của HP với CDR của CTĐT trong mỗi đề cương. Ngoài ra, tất cả các HP đều có ĐCCT được biên soạn khoa học và đảm bảo tính chặt chẽ về chuyên môn, đáp ứng với CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, các PPGD như thuyết giảng, giải thích, thảo luận nhóm, nêu vấn đề... được trình bày cụ thể trong đề cương, kết hợp với các hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp như bài tập nhỏ, thảo luận, vấn đáp, thuyết trình, tự luận, tiểu luận,... Các phương pháp này có tính hỗ trợ lẫn nhau, góp phần bảo đảm hiệu quả trong việc đạt được các CDR của CTĐT. Bên cạnh đó, ĐCCT HP thể hiện rõ tiến trình học tập theo từng nội dung gắn với yêu cầu cụ thể về CDR và các hoạt động dạy - học tương ứng; đồng thời làm rõ hình thức tổ chức giảng dạy thông qua việc phân bổ thời lượng cho lý thuyết, bài tập, thực

hành và tự học. Nội dung giảng dạy được cập nhật và tích hợp hài hòa giữa kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm, bảo đảm sự thống nhất với CDR của CTĐT. Trên cơ sở đó, mục tiêu, kế hoạch giảng dạy và phương thức đánh giá của từng HP được thiết kế nhằm đánh giá toàn diện mức độ đạt được các năng lực của NH [H2.02.04.03].

7. Tương quan giữa nội dung, phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá với CDR học phần

CDR học phần		CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6
Nội dung dạy học	Chương 1	M					
	Chương 2	M	H	H			
	Chương 3	M	H	H	M		
	Chương 4	M	H	H	M	M	M
	Chương 5	M	H	H	M	M	M
Phương pháp dạy học	Thuyết trình	L	H	H	M		
	Nhóm			M	M		
	Câu hỏi gợi mở		M	M	M	M	M
	Báo cáo chuyên đề	M	H	H	M	M	M
	Giải quyết vấn đề	M	H	H	M	M	M
Phương pháp đánh giá	Chuyên cần	L	L	L	L	L	L
	Báo cáo	M	H	H	M	M	M
	Kiểm tra viết	M	M	M	M		
	Trắc	M	M	M	M	M	M

Hình 2.4. Tương quan giữa nội dung, PPDH và PPDG với CDR HP trong ĐCCT HP Bệnh học thủy sản

Mặt khác, trong quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT, việc thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ là yêu cầu bắt buộc, được nhà trường quy định cụ thể trong Quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát và điều chỉnh CTĐT ban hành theo Quyết định số 619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019, Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022 và Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 [H2.02.04.04]. Trong các văn bản này, nhà trường yêu cầu bắt buộc phải có hoạt động lấy ý kiến các BLQ (NH, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng, chuyên gia) khi xây dựng hoặc điều chỉnh CTĐT, đồng thời giao trách nhiệm cho các đơn vị chuyên môn tổ chức khảo sát, tổng hợp, báo cáo và sử dụng kết quả phản hồi làm căn cứ điều chỉnh CTĐT [H2.02.04.04]. Do đó, trong quá trình rà soát, Khoa đã gửi các phiếu điều tra về CDR và CTĐT đến các BLQ (cựu SV, SV đang học tại trường, GV, nhà tuyển dụng) để lấy ý kiến và tiến hành thống kê số liệu để đánh giá mức độ phù hợp của CTĐT hiện hành với nhu cầu học tập và định hướng nghề nghiệp của NH, khả năng giảng dạy và tổ chức thực hiện của GV, hiệu quả đào tạo khi áp dụng vào công việc và yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ từ phía nhà tuyển dụng để chỉnh sửa CDR và CTĐT cho phù hợp [H2.02.04.05]. Sau khảo sát, Khoa tiếp tục tổ chức hội thảo lấy ý kiến các BLQ để thu thập ý kiến đóng góp, góp phần hoàn thiện CTĐT và CDR theo hướng phù hợp, thực tiễn và đảm bảo chất lượng [H2.02.04.06]. Dựa trên các ý kiến đóng góp, Khoa sẽ họp Hội đồng Khoa để giải trình và tiếp thu ý kiến các BLQ [H2.02.04.07]. Trên cơ sở đó, bộ môn NTTS đã tiến hành điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Bảng 2.2. Những HP được loại bỏ, bổ sung và thay đổi số tín chỉ của CTĐT ngành NTTS theo góp ý của các BLQ qua các lần cập nhật

Những nội dung được điều chỉnh của CTĐT ngành NTTS	571/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 14, 15 từ năm 2020)	694/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 16, 17 từ năm 2022)	121/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 18, 19 từ năm 2024)
Tổng số TC của chương trình	131	131	127
Các HP được bổ sung	Luật thủy sản (2TC) Kỹ năng mềm (2TC) Rèn nghề 1 (2TC) Rèn nghề 2 (2TC) IOT trong quản lý môi trường (2TC) Kỹ thuật xử lý nước thải (2TC)	Biến đổi khí hậu và ứng phó (2TC) vào nhóm HP tự chọn bổ trợ	Vi sinh vật hữu ích (2TC) vào nhóm HP tự chọn ở HK7 Hình thái phân loại động vật thủy sản (3TC)
Các HP được loại bỏ	Xã hội học đại cương (2TC)		Ngư loại học (2TC) Hình thái phân loại giáp xác và nhuyễn thể (2TC)
Các HP được thay đổi vị trí sắp xếp trong chương trình	Sinh học phân tử (2TC) và Khuyến ngư giao tiếp (2TC) từ bắt buộc sang tự chọn	Anh chuyên ngành NTTS (2TC) từ HK5 chuyển qua HK6; PPNCKH (2TC) chuyển từ HK4 qua HK5; Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu (2TC) chuyển từ HK7 về HK5; Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển (2TC) chuyển từ HK5 qua HK7.	Di truyền và chọn giống thủy sản (2TC) từ bắt buộc chuyển qua tự chọn ở HK5; Thực tế chuyên môn nước mặn (2TC) từ HK6 chuyển qua HK7; Chăn nuôi đại cương (2TC) từ HK7 chuyển qua HK6
Các HP được điều chỉnh thay đổi số TC	4 HP Sinh A1, TT Sinh A1, Sinh A2, TT Sinh A2 nhập thành 2 HP Sinh đại	GDTC2 (2TC) tách thành 2 HP: GDTC 2 (1TC) và	Toán cao cấp từ 3TC giảm còn 2TC

	cương (2TC) và TT Sinh đại cương (1TC)	GDTC 3 - Bồi lợi (1TC)	Vi sinh vật đại cương từ 3TC giảm còn 2TC
Các HP được đổi tên và HP được gom lý thuyết với thực hành chung			<p>Luật thủy sản đổi thành Pháp luật về Thủy sản</p> <p>Quy hoạch và phát triển nghề cá thành Quy hoạch và phát triển NTTS</p> <p>Nhập Sinh đại cương (2TC) và TT Sinh đại cương (1TC) thành Sinh đại cương (3TC: 2TC LT + 1TC TH)</p>

Bảng 2.2 thể hiện kết quả phản hồi của các BLQ cho thấy một số HP có mức độ đóng góp chưa tương xứng với các PLO, cụ thể các HP như Xã hội học đại cương, Ngu loại học và Hình thái phân loại giáp xác và nhuyễn thể được đánh giá là ít gắn với PLO nghề nghiệp, nên BM NTTS đã xem xét và loại bỏ các HP này khỏi CTĐT. Các HP Toán cao cấp và Vi sinh vật đại cương có mức độ đóng góp theo thang đo năng lực đối với các PLO còn ở mức thấp, nên BM đã tiến hành rà soát và điều chỉnh giảm số tín chỉ nhằm bảo đảm sự phù hợp và hiệu quả của CTĐT. Bên cạnh đó, ý kiến từ doanh nghiệp cho rằng CTĐT cần tăng cường các HP thực tập chuyên môn và rèn luyện kỹ năng mềm nhằm nâng cao khả năng làm việc thực tế cho SV. Trong khi đó, các nhà khoa học đề xuất bổ sung các HP nhằm cập nhật những kiến thức mới, tăng cường năng lực quản lý và kỹ thuật, nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ, qua đó đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của lĩnh vực NTTS trong bối cảnh thực tiễn hiện nay. Trên cơ sở đó, BM NTTS đã thêm các HP Luật thủy sản, Kỹ năng mềm, Rèn nghề 1, Rèn nghề 2, IOT trong quản lý môi trường, Kỹ thuật xử lý nước thải, Biến đổi khí hậu và ứng phó, Vi sinh vật hữu ích, Hình thái phân loại động vật thủy sản vào CTĐT để tăng tính đóng góp mạnh hơn cho các PLO [H2.02.04.07], [H2.02.04.08].

Ngoài ra, kết quả phản hồi cũng dẫn đến việc điều chỉnh mức đóng góp của các HP trong ma trận CĐR các HP và ĐCCT, tăng tính liên kết giữa CLO và PLO, nhằm đảm bảo tăng mức độ làm chủ năng lực nghề nghiệp trong các học kỳ cuối [H2.02.04.08]. Nhờ vậy, CTĐT duy trì được tính logic, tích hợp, nhất quán giữa cấu trúc - nội dung và tiến trình phát triển năng lực, đồng thời đảm bảo sự đóng góp của từng HP vào việc đạt được các CĐR được cải tiến liên tục, phù hợp thực tiễn.

b) Điểm mạnh

- Ma trận tích hợp CĐR các HP và ĐCCT được xây dựng đầy đủ, thể hiện rõ mức độ đóng góp và vai trò của từng HP trong việc hình thành các năng lực theo CĐR.

- Các nhóm HP cốt lõi cho từng PLO được xác định rõ ràng và sắp xếp theo mức độ phát triển năng lực, thể hiện chương trình được thiết kế có tính hệ thống, giúp NH đạt CĐR một cách phù hợp và hiệu quả.

- Phản hồi BLQ được thu thập bằng nhiều hình thức và đã được sử dụng để cải tiến CTĐT, thể hiện quy trình ĐBCL được thực hiện hiệu quả, có cơ chế tham vấn rộng rãi.

c) Điểm tồn tại

- Một số HP có mức độ đóng góp còn chông chéo, chưa phân biệt rõ tính chủ đạo và tính hỗ trợ, điều này thể hiện việc thiết kế ma trận CĐR-HP chưa thật sự tối ưu, giảm tính mạch lạc trong cấu trúc chương trình.

- Sự tham gia của doanh nghiệp chưa được mô tả rõ về chiều sâu và tính đại diện, chủ yếu mới dừng ở mức góp ý thông qua khảo sát hoặc hội thảo đơn lẻ, chưa xây dựng được cơ chế tham vấn doanh nghiệp thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết HP để đảm bảo mức độ đóng góp rõ ràng, nhất quán	BM NTTS, Phòng QLĐT & CTSV, Khoa NN&TS	Thường xuyên (Định kỳ 2 lần/năm)	Kết hợp ý kiến phản biện của GV và chuyên gia
		Xây dựng kế hoạch tham vấn định kỳ hàng năm. Tổ chức hội thảo góp ý doanh nghiệp chuyên sâu, mời doanh nghiệp tham gia đánh giá HP và PLO	Phòng ĐBCL&TT, Phòng QLĐT&CTS V, Khoa NN&TS	Thường xuyên (Định kỳ hàng năm)	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục kiểm tra, rà soát và cập nhật đề cương chi tiết HP trong CTĐT ngành NTTS, đề xuất những thay đổi phù hợp, cập nhật kiến thức mới để đạt được CĐR của CTĐT	GV bộ môn, Khoa NN&TS	Thường xuyên (Định kỳ 2 lần/năm)	
		Duy trì cơ chế thu thập phản hồi từ SV, cựu SV, doanh nghiệp, nhà khoa học và các chuyên gia về tính phù hợp của các HP đối với CĐR của CTĐT cũng như yêu cầu nghề nghiệp.	Khoa NN&TS, Phòng QLĐT&CTS V, Phòng ĐBCL&TT, CVHT	Thường xuyên hoặc Định kỳ theo kế hoạch rà soát của trường.	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.5. Tiêu chí 2.5: CTĐT có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp

a) Mô tả hiện trạng

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHBL được xây dựng theo hướng chặt chẽ, thể hiện rõ tính logic và sự liên kết, bổ trợ lẫn nhau giữa các HP. Tính logic và sự liên kết giữa các HP trong CTĐT được quy định thống nhất trong các văn bản hướng dẫn xây dựng, rà soát và cập nhật CĐR và CTĐT của Trường ĐHBL, bao gồm Quyết định số 619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019, Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022 và Quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 [H2.02.05.01]. Trong CTĐT [H2.02.05.02], các HP được sắp xếp theo trình tự hợp lý, có sự tiến triển từ kiến thức đại cương đến cơ sở ngành và chuyên ngành, bảo đảm phù hợp với CĐR theo từng giai đoạn ĐT. Kế hoạch học tập toàn khóa được thiết kế khoa học, phản ánh quá trình tích lũy kiến thức có hệ thống, với khối lượng và mức độ phức tạp của kiến thức tăng dần qua các học kỳ. Hai học kỳ đầu tập trung vào khối kiến thức giáo dục đại cương nhằm giúp NH hình thành nền tảng tư duy, hiểu biết về văn hóa, xã hội, chính trị và sức khỏe. Đồng thời, một số HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành như Sinh học đại cương, Vi sinh vật đại cương, Ngu nghiệp đại cương được lồng ghép ở giai đoạn này giúp NH tăng sự hiểu biết và yêu thích của NH về ngành NTTS. Ba học kỳ tiếp theo cung cấp kiến thức cơ sở ngành, kiến thức bổ trợ và một số HP chuyên ngành, giúp NH xây dựng nền tảng chuyên môn vững chắc, chuẩn bị cho việc tiếp nhận các HP chuyên sâu. Ở các học kỳ cuối, CTĐT tập trung chủ yếu vào các HP chuyên ngành; SV thực hiện KLTN hoặc TLTN và học các HP thay thế theo quy định. Vì ngành NTTS là ngành kỹ thuật, đòi hỏi phải có thời gian thực hành, thực tập phù hợp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp nên ngành NTTS được bố trí tỷ lệ lý thuyết và thực hành, thực tập một cách hợp lý, giúp NH nắm vững đồng thời cả kiến thức lẫn kỹ năng làm việc. Bên cạnh phần thực hành tích hợp trong từng HP, CTĐT còn có các HP SV sẽ được tham quan và thực tập tại các cơ quan, công ty doanh nghiệp trong lĩnh vực NTTS như Rèn nghề 1, Rèn nghề 2, Thực tập giáo trình chuyên môn nước ngọt, Thực tế chuyên môn nước mặn. Để đảm bảo sự liên thông trong quá trình tích lũy kiến thức, CTĐT quy định rõ các HP tiên quyết và mối liên hệ giữa các HP trong từng học kỳ. Việc xác định HP tiên quyết góp phần hỗ trợ SV xây dựng kế hoạch học tập phù hợp, đồng thời đảm bảo quá trình tích lũy kiến thức có sự phát triển liên tục và hạn chế chồng chéo nội dung theo từng giai đoạn học tập.

Cấu trúc và nội dung CTĐT ngành NTTS thể hiện rõ tính linh hoạt và tích hợp, phù hợp với định hướng phát triển năng lực toàn diện cho NH.

- Về tính linh hoạt, chương trình được thiết kế cho phép SV cá nhân hóa lộ trình học tập thông qua việc lựa chọn các HP tự chọn chuyên sâu theo định hướng nghề nghiệp. Theo quy định chung của Trường, số lượng HP tự chọn được thiết kế nhiều hơn số lượng HP SV phải chọn, nhằm đảm bảo sự lựa chọn mang tính thực chất. Trong thực tế triển khai, CTĐT ngành NTTS [H2.02.05.02] không chỉ đáp ứng mà còn vượt yêu cầu quy định khi cho phép SV lựa chọn 40 tín chỉ HP tự chọn (trong tổng số 90 tín chỉ), được phân bố đều ở các học kỳ, tạo sự linh hoạt trong học tập. Bên cạnh đó, chương trình còn cho phép SV lựa chọn hình thức tốt nghiệp phù hợp với năng lực và định hướng cá nhân. Cụ thể, SV có thể chọn làm KLTN, hoặc nếu không đủ điều kiện, có thể chọn

TLTN và học bổ sung thêm số TC tự chọn. Đây là MC rõ nét cho sự linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu và khả năng khác nhau của NH ở giai đoạn cuối chương trình.

- Nội dung CTĐT ngành NTTS [H2.02.05.02] còn thể hiện tính tích hợp như tích hợp giữa khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp (ví dụ tích hợp một số nội dung giữa các HP Tiếng Anh căn bản và HP Tiếng Anh chuyên ngành) hoặc giữa các HP trong khối kiến thức chuyên ngành với nhau (ví dụ tích hợp HP Bệnh học thủy sản và Thuốc và hoá chất trong NTTS trong các HP Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các cảnh, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển, Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản). Đặc biệt, CTĐT còn có bố trí các HP KLTN hoặc TLTN giúp SV giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực NTTS. Các HP này tích hợp được những nội dung kiến thức của các HP cơ sở như Phương pháp NCKH, Thống kê phép thí nghiệm với các HP chuyên ngành cũng như các kỹ năng cơ bản trong viết báo cáo, cách thuyết trình.

Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đối sánh, phân tích qua các lần cập nhật của CTĐT. Việc rà soát, cập nhật cấu trúc chương trình được thực hiện định kỳ qua các năm 2020, 2022, 2024 và sau đó được điều chỉnh nhỏ trong năm 2025. Ngoài ra, việc rà soát, cập nhật cấu trúc chương trình cũng được thể hiện trong các biên bản họp Hội đồng Khoa, Hội đồng KH&ĐT của Trường [H2.02.05.03]. Với mục tiêu không ngừng hoàn thiện CTĐT, đảm bảo tính linh hoạt, tích hợp và phù hợp với xu thế phát triển, CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHBL đã được rà soát, đối chiếu với các CTĐT của các trường ĐH có uy tín trong nước, tiêu biểu là Trường ĐH Cần Thơ. Kết quả đối sánh cho thấy CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHBL và Trường ĐH Cần Thơ có mức độ tương đồng cao về cấu trúc chương trình, đặc biệt là ở các khối kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng thực hành. Trình tự các HP được bố trí theo hướng phát triển logic, từ cơ bản đến nâng cao, giúp NH tiếp cận kiến thức một cách hệ thống [H2.02.05.04].

b) Điểm mạnh

- CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHBL có cấu trúc được xây dựng chặt chẽ, phù hợp với tiến trình đạt CDR theo từng giai đoạn đào tạo.

- Chương trình thể hiện rõ tính tích hợp và linh hoạt thông qua việc xây dựng các HP tự chọn chuyên sâu theo định hướng nghề nghiệp, đồng thời tăng cường các nội dung gắn với thực tiễn qua HP kỹ năng nghề, dự án, thực tập doanh nghiệp,... được bố trí theo từng học kì.

- Hoạt động rà soát, cập nhật và đối sánh chương trình được thực hiện định kỳ, bài bản, đảm bảo chương trình luôn hiện đại, phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và tiệm cận với các chương trình tiên tiến trong nước.

c) Điểm tồn tại

Mức độ tích hợp chưa sâu giữa lý thuyết và thực tiễn trong một số HP. Dù có nhiều HP có thực hành, nhưng một số HP vẫn dừng ở mức mô phỏng trong lớp, chưa triển khai hiệu quả hoạt động thực tế.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung thực hành thực địa trong HP còn thiếu.	GV phụ trách, Khoa NN&TS, Doanh nghiệp liên kết	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường cần tiếp tục phát huy việc xây dựng cấu trúc CTĐT theo hướng chặt chẽ, logic và bám sát tiến trình đạt CDR của NH. Việc đảm bảo tính liên thông giữa các HP nền tảng, chuyên ngành và ứng dụng cần được duy trì và rà soát định kỳ, nhằm hỗ trợ SV phát triển năng lực một cách toàn diện, theo đúng lộ trình đào tạo.	Phòng QLĐT&CTSV, BM NTTS	Áp dụng lần rà soát tiếp theo	Tổ chức hội thảo rà soát chương trình
		Nhà trường cần tiếp tục phát huy tính tích hợp và linh hoạt của chương trình thông qua việc duy trì và mở rộng các HP tự chọn chuyên sâu theo định hướng nghề nghiệp, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu cá nhân hóa lộ trình học tập của SV. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh hơn nữa việc lồng ghép các nội dung thực tiễn vào chương trình bố trí hợp lý theo từng học kỳ.	Phòng QLĐT&CTSV, BM NTTS	Áp dụng lần rà soát tiếp theo	Lồng ghép nội dung thực tiễn

		Nhà trường cần tiếp tục duy trì hoạt động rà soát, cập nhật và đối sánh CTĐT một cách định kỳ, bài bản và có hệ thống, mở rộng phạm vi đối sánh với nhiều cơ sở đào tạo có uy tín, đặc biệt là các chương trình đạt KĐCL.	Khoa NN&TS, BM NNTS	Áp dụng cho lần rà soát tiếp theo	
--	--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------	-----------------------------------	--

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

2.6. Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và hỗ trợ; cho phép NH lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.

a) Mô tả hiện trạng

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành NTTS luôn thể hiện rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và hỗ trợ theo các quy định ban hành về xây dựng, rà soát, cập nhật CTĐT của Trường ĐHBL [H2.02.06.01]. Cụ thể: ở mục 4 điều 9 và mục 1 điều 10 trong QĐ 619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019 về việc ban hành Quy định xây dựng và hoàn thiện CTĐT của trường ĐHBL; ở mục 2, 4, 5, 6, 7 điều 7 trong QĐ 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/06/2022 về việc ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, cao đẳng; ở mục 2, 4, 5, 6, 7 điều 9 trong QĐ 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 về việc xây dựng, rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT trình độ đại học và cao đẳng đều có quy định về cấu trúc CTĐT phải thể hiện rõ khối lượng HP lý thuyết và HP thực hành, khối lượng kiến thức đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, hỗ trợ, khối lượng HP bắt buộc và tự chọn, khối lượng HP thực tập, TLTN và KLTN. Các phiên bản CTĐT của ngành NTTS [H2.02.06.02] đều có phân chia các HP theo từng khối kiến thức giáo dục đại cương; giáo dục chuyên nghiệp (trong đó có khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, hỗ trợ, thực tập nghề và làm KLTN); số tín chỉ HP bắt buộc và tự chọn; ghi rõ số tiết lý thuyết và thực hành của từng HP; có đầy đủ các HP thực tập thực tế, trải nghiệm như Thực tập Giáo trình cơ sở thủy sản, Thực tập Giáo trình chuyên môn nước lợ, Thực tập Giáo trình chuyên môn nước ngọt, Rèn nghề 1, 2.

Bảng 2.3. Cấu trúc CTĐT ngành NTTS qua các năm cập nhật, điều chỉnh

Chương trình	571/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 14, 15 từ năm 2020)			694/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 16, 17 từ năm 2022)			121/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 18, 19 từ năm 2024)		
	BB	TC	TTC	BB	TC	TTC	BB	TC	TTC
1. Kiến thức giáo dục đại cương	30	06	36	30	06	36	30	06	36
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1 Kiến thức cơ sở ngành	28	04	32	28	04	32	26	04	30
2.2 Kiến thức ngành và chuyên ngành	29	10	39	29	10	39	27	10	37
2.3 Kiến thức bổ trợ	04	10	14	04	10	14	04	10	14
2.4 Thực tập nghề nghiệp và làm Khoá luận tốt nghiệp	0	10	10	0	10	10	0	10	10
TỔNG	91	40	131	91	40	131	87	40	127

HỌC KỲ: VI

STT	MSHP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ		LT	TH
			Bắt buộc	Tự chọn		
1	AQ2209	TT giáo trình chuyên môn nước lợ	4			120
2	AQ2206	KTSX giống và nuôi cá nước ngọt	3		45	
3	AQ2200	Tiếng Anh chuyên ngành NTTS	2		30	
4	AQ2208	Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên	2		20	20
5	AQ2300	KTSX giống và nuôi ĐV thân mềm	2		30	
6	AQ2305	Chăn nuôi đại cương (*)		2	30	
7	AQ2304	Bảo quản và VSAT thực phẩm (*)		2	30	
8	AQ2214	KT SX giống và nuôi cá cảnh (*)		2	20	20
9	AQ2308	Rèn nghề 2 (*)		2		60
10	AQ2310	IoT trong quản lý môi trường (*)		2	30	
Tổng số tín chỉ: 19TC (Bắt buộc 13, Tự chọn 6)						

Hình 2.5. Cấu trúc của 1 học kỳ trong CTĐT ngành NTTS năm 2024

Qua Bảng 2.3 và Hình 2.5 cho thấy cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành NTTS luôn tuân thủ theo quy định của Trường và của Bộ GD&ĐT. Đặc biệt, sự sắp xếp các HP theo học kỳ được thiết kế hợp lý và logic, theo trình tự NH sẽ tiếp cận các HP đại cương đến cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp nhằm từng bước phát triển năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Trong mỗi học kỳ đều thể hiện rõ các HP lý thuyết, thực hành, thực tế, bắt buộc, tự chọn, bổ trợ; NH được học kết hợp những HP vừa lý thuyết và thực hành như Kỹ thuật nuôi thức ăn tự nhiên (20 lý thuyết + 20 thực hành), Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá cảnh (20 lý thuyết + 20 thực hành), những HP thực tập thực tế trải nghiệm ở cơ sở như Thực tập Giáo trình chuyên môn nước lợ, Rèn nghề 2, những HP bổ trợ như Chăn nuôi đại cương hay IoT trong quản lý môi trường; NH sẽ sớm được tiếp cận với cơ sở ngay từ năm ba và được lựa chọn các HP tự chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.

Cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành NTTS luôn được cập nhật theo định kỳ là 2 năm/lần hoặc theo nhu cầu của các BLQ do đó có mở thêm mã ngành cấp năm là ngành Nuôi tôm công nghệ cao (NTCNC), cho phép NH có các lựa chọn ngành chính và/hoặc ngành phụ theo định hướng nghề nghiệp của bản thân. Năm 2020, Trường ĐHBL đã ra thông báo số 116/TB-ĐHBL ngày 25/03/2020 để thông báo Kết luận của Hiệu trưởng về việc thực hiện quy trình mở chuyên ngành đào tạo dựa trên ngành cấp 4 của Trường ĐHBL [H2.02.06.03]. Dựa trên thông báo số 116/TB-ĐHBL, Khoa Nông nghiệp và Thủy sản đã gửi Tờ trình mở chuyên ngành NTCNC năm 2021 [H2.02.06.04]. Ngành cấp năm NTCNC được ban hành kèm theo quyết định số 283 /QĐ-ĐHBL ngày 20 tháng 9 năm 2021 [H2.02.06.05] có sự khác biệt 20% kiến thức HP chuyên ngành so với CTĐT cấp bốn ngành NTTS bao gồm các HP như: Nuôi tôm công nghệ cao, Thực tập Nuôi tôm công nghệ cao, Thực tập nghề nghiệp Nuôi tôm công nghệ cao... Đặc biệt, ngay từ ngày đầu tiên nhập học, NH đã được Khoa cung cấp thông tin về ngành và chuyên ngành ĐT để NH có thể lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân. Chuyên ngành NTCNC cũng luôn được cập nhật, chỉnh sửa và ban hành theo QĐ 118a/QĐ-ĐHBL ngày 21/02/2025 [H2.02.06.06] để ngày một hoàn thiện hơn. Ngành cấp năm NTCNC là ngành mới, cả nước chỉ có Trường ĐHBL đào tạo với mục tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của NH, nhu cầu của xã hội và địa phương, đồng thời phù hợp với xu thế phát triển công nghệ 4.0 hiện nay trên thế giới.

b) Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT thể hiện rõ các HP bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và bổ trợ; và có thêm chuyên ngành NTCNC cho phép NH lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân, đồng thời được cập nhật định kỳ theo quy định.

c) Điểm tồn tại

Số lượng các HP tự chọn trong CTĐT ngành NTTS hiện hành còn ít; tỷ lệ số HP thực tập thực tế mới đạt yêu cầu, nên tăng thêm.

d) Kế hoạch hành động

Khoa NN&TS tiếp tục hoàn thiện CTĐT chuyên ngành cấp năm NTCNC để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực BĐCM; đồng thời định kỳ rà soát, cập nhật CTĐT của ngành NTTS đáp ứng nhu cầu thực tiễn của NH.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Điều chỉnh tăng số lượng các HP tự chọn; tăng tỷ lệ các HP thực tập thực tế.	Khoa NN&TS	2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và cập nhật CTĐT hiện hành và chuyên ngành cấp năm NTCNC để đáp ứng nhu cầu thực tế xã hội và NH.	Khoa NN&TS	Thường xuyên hoặc định kỳ theo yêu cầu	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBH luôn ban hành các quy định, quy trình về rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT phù hợp, đáp ứng các quy định về ĐT của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2019 đến 2025, Trường đã tiến hành 3 đợt rà soát vào các năm 2019, 2022, 2024 và đã ban hành các quyết định hướng dẫn cụ thể [H2.02.07.01], bao gồm: Quyết định số 619/QĐ-ĐHBH ngày 13/11/2019 về việc ban hành Quy định xây dựng và hoàn thiện CTĐT của Trường ĐHBH, Quyết định số 415/QĐ-ĐHBH ngày 08/06/2022 về việc ban hành Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, cao đẳng của Trường ĐHBH, Quyết định số 19/QĐ-ĐHBH ngày 10/01/2024 về việc xây dựng, rà soát, cập nhật CDR và CTĐT trình độ đại học và cao đẳng. Các quyết định [H2.02.07.01] đều có hướng dẫn rõ ràng các bước thực hiện quy trình rà soát, cập nhật CTĐT; cụ thể: Quyết định số 619/QĐ-ĐHBH là Điều 13 trang 10,11; Quyết định số 415/QĐ-ĐHBH là Điều 13 trang 12,13,14; Quyết định số 19/QĐ-ĐHBH là Điều 12 trang 14,15; đây cũng chính là căn cứ để Khoa NN&TS tiến hành rà soát, cập nhật CTĐT ngành NCTS để nâng cao chất lượng và ĐT NH thích ứng với những thay đổi của điều kiện thực tế. Căn cứ vào các quyết định [H2.02.07.01], phòng QLĐT&CTSV sẽ ban hành các kế hoạch rà soát và cải tiến CTĐT [H2.02.07.02] cho cả Trường theo quy trình cụ thể.

3.3 Kế hoạch rà soát, cập nhật CDR, CTĐT

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện	Hồ sơ minh chứng
1	Xây dựng kế hoạch rà soát, cập nhật, CDR, CTĐT	02/01 đến 05/01/2024	Phòng Đào tạo	Kế hoạch
2	- Thành lập Ban chỉ đạo rà soát, cập nhật CDR, CTĐT (<i>QĐ chung với QĐ thành lập BCD</i>) - Thành lập Hội đồng rà soát, cập nhật CDR, CTĐT	08/01 đến 19/01/2024	Hiệu trưởng P. ĐT Các khoa	Các Quyết định
3	- Hội đồng rà soát, cập nhật CDR, CTĐT tiến hành thu thập thông tin minh chứng liên quan đến sự cần thiết cập nhật CDR, CTĐT - Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CDR, CTĐT	22/01 đến 01/3/2024	Các khoa	Các báo cáo; Biên bản họp
4	- Xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đang thực hiện và nội dung cần thay đổi, cập nhật CDR, CTĐT - Tổ chức hội nghị đánh giá về những tính hiệu quả của chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đang thực hiện. Hoàn thiện dự thảo CDR, CTĐT đã được thay đổi.	04/3 đến 15/3/2024	Các khoa	Các báo cáo; Biên bản hội nghị
5	Hội đồng rà soát, cập nhật CDR, CTĐT hoàn thiện dự thảo CDR, CTĐT	08/4 đến 19/4/2024	Các khoa	Biên bản Hội đồng rà soát
6	- Hội đồng Khoa học & Đào tạo trường tổ chức thẩm định CDR, CTĐT	22/4 đến 03/5/2024	Hội đồng KH&ĐT trường	Biên bản họp HĐ KH&ĐT
7	Chỉnh sửa các nội dung theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định, hoàn thiện hồ sơ CDR, CTĐT và gửi về Phòng Đào tạo.	06/5 đến 17/5/2024	Các khoa	Biên bản của HĐ các Khoa; Chương trình CDR, CTĐT
8	Hiệu trưởng ra quyết định ban hành CDR, CTĐT	03/6 đến 14/6/2024	Hiệu trưởng	Quyết định ban hành

Hình 2.6. Kế hoạch rà soát, cập nhật CDR, CTĐT năm học 2023 - 2024 (Trích Kế hoạch 40/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023)

CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHBL luôn được định kỳ rà soát, bảo đảm tính cập nhật, phân tích sự đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và có sử dụng kết quả đánh giá trong các lần rà soát, cập nhật CTĐT. Từ năm 2020 đến nay, CTĐT ngành NTTS đã được rà soát và cải tiến 3 lần ở các năm 2020, 2022, 2024. Căn cứ vào các quyết định [H2.02.07.01] và các kế hoạch rà soát và cải tiến CTĐT [H2.02.07.02]; Khoa NN&TS đã tham mưu để Trường ban hành các quyết định thành lập Tổ rà soát và cải tiến CTĐT ngành NTTS [H2.02.07.03]. Sau khi có quyết định thành lập, Tổ rà soát và cải tiến CTĐT sẽ họp đề lên kế hoạch thu thập thông tin MC liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật CTĐT thông qua việc gửi Mẫu phiếu điều tra về CTĐT [H2.02.07.04] để

lấy ý kiến các BLQ gồm Đơn vị tuyển dụng/doanh nghiệp, Chuyên gia/GV, Cựu SV, SV đang học về CTĐT hiện hành. Ý kiến của các BLQ sẽ được tổng hợp [H2.02.07.05] và báo cáo trước Hội đồng Khoa để làm căn cứ cho sự thay đổi và cập nhật CTĐT hiện hành. Để những thay đổi và cập nhật của CTĐT được đảm bảo phù hợp và hiệu quả hơn, khoa tiếp tục tổ chức hội thảo mời các nhà khoa học, chuyên gia, công ty doanh nghiệp, cựu SV đến tham dự để góp ý trực tiếp; những ý kiến này sẽ được ghi nhận trong các biên bản [H2.02.07.06]. Những ý kiến đóng góp trực tiếp hoặc bằng văn bản về CTĐT của các BLQ sẽ được đưa ra thảo luận trong các cuộc họp Hội đồng khoa và được cụ thể hóa trong các biên bản giải trình và tiếp thu ý kiến các bên có liên quan [H2.02.07.07]. Những thay đổi điều chỉnh CTĐT theo góp ý của các BLQ được thống nhất trình bày trong phụ lục 19 - Mẫu dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT [H2.02.07.08] (tham khảo bảng 2.2) cùng với hồ sơ rà soát CTĐT sẽ được trình lên Hội đồng KH&ĐT Trường xem xét, đánh giá. Sau khi Hội đồng KH&ĐT Trường đã thông qua hồ sơ rà soát, CTĐT sau điều chỉnh sẽ được Hiệu trưởng ký và ban hành Quyết định điều chỉnh CTĐT kèm theo.

Bảng 2.4. Những nội dung được điều chỉnh của CTĐT ngành NTTS theo góp ý của các BLQ qua các lần cập nhật năm 2020, 2022, 2024

Những nội dung được điều chỉnh của CTĐT ngành NTTS	571/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 14,15)	694/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 16,17)	121/QĐ-ĐHBL (Áp dụng khóa 18,19)
Tổng số TC của chương trình	131	131	127
Các HP được bổ sung	Luật thủy sản (2TC) Kỹ năng mềm (2TC) Rèn nghề 1 (2TC) Rèn nghề 2 (2TC) IOT trong quản lý môi trường (2TC) Kỹ thuật xử lý nước thải (2TC)	Biến đổi khí hậu và ứng phó (2TC) vào nhóm HP tự chọn bổ trợ	Vi sinh vật hữu ích (2TC) vào nhóm HP tự chọn ở HK7 Hình thái phân loại động vật thủy sản (3TC)
Các HP được loại bỏ	Xã hội học đại cương (2TC)		Ngư loại học (2TC) Hình thái phân loại giáp xác và nhuyễn thể (2TC)
Các HP được thay đổi vị trí sắp xếp trong chương trình	Sinh học phân tử (2TC) và Khuyến ngư giao tiếp (2TC)	Anh chuyên ngành NTTS (2TC) từ HK5 chuyển qua HK6; PPNCKH (2TC) chuyển từ	Di truyền và chọn giống thủy sản (2TC) từ bắt buộc chuyển qua tự chọn ở HK5; Thực tế chuyên môn

	từ bắt buộc sang tự chọn	HK4 qua HK5; Phương pháp bố trí thí nghiệm và xử lý số liệu (2TC) chuyển từ HK7 về HK5; Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển (2TC) chuyển từ HK5 qua HK7.	nước mặn (2TC) từ HK6 chuyển qua HK7; Chăn nuôi đại cương (2TC) từ HK7 chuyển qua HK6
Các HP được điều chỉnh thay đổi số TC	4 HP Sinh A1, TT Sinh A1, Sinh A2, TT Sinh A2 nhập thành 2 HP Sinh đại cương (2TC) và TT Sinh đại cương (1TC)	GDTC2 (2TC) tách thành 2 HP: GDTC 2 (1TC) và GDTC 3 - Bơi lội (1TC)	Toán cao cấp từ 3TC giảm còn 2TC Vi sinh vật đại cương từ 3TC giảm còn 2TC
Các HP được đổi tên và HP được gom lý thuyết với thực hành chung			Luật thủy sản đổi thành Pháp luật về Thủy sản Quy hoạch và phát triển nghề cá thành Quy hoạch và phát triển NTTS Nhập Sinh đại cương (2TC) và TT Sinh đại cương (1TC) thành Sinh đại cương (3TC: 2TC LT + 1TC TH)

CTĐT ngành NTTS luôn được rà soát, điều chỉnh theo quy trình, quy định của trường và Bộ giáo dục; những ý kiến đóng góp của các BLQ luôn được đánh giá đầy đủ và cập nhật phù hợp vào CTĐT. Số tín chỉ của CTĐT ngành NTTS qua các lần rà soát giảm từ 131TC còn 127TC thể hiện sự tinh gọn trong nội dung đào tạo; tăng cường bổ sung những HP thực tế và thời sự; những HP được thêm vào hoặc điều chỉnh thay đổi số TC hay chuyển đổi vị trí sắp xếp theo học kỳ hoặc loại bỏ do không còn phù hợp cho thấy những nỗ lực của khoa của trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng theo yêu cầu của thị trường lao động.

Tóm lại cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành NTTS luôn được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

b) Điểm mạnh

Trường ĐH Bạc Liêu liên tục ban hành kịp thời các quy định, quy trình về rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT phù hợp, đáp ứng các quy định về đào tạo theo yêu cầu của Bộ Giáo dục.

CTĐT của ngành NTTS luôn được được định kỳ rà soát, lấy ý kiến của các BLQ, bảo đảm tính cập nhật, phân tích sự đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và có sử dụng kết quả đánh giá trong các lần rà soát, cập nhật CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Số lượng phiếu lấy ý kiến của các BLQ còn ít (30 phiếu/đối tượng) do đó các ý kiến phản hồi đề điều chỉnh CTĐT có thể chưa bao quát hết những yêu cầu của thị trường lao động cũng như thực tế xã hội.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng số lượng lấy ý kiến các BLQ về CTĐT	Khoa NN&TS	Định kỳ theo kế hoạch rà soát của trường.	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và cập nhật các quy định, quy trình về rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT phù hợp, đáp ứng các quy định về đào tạo theo yêu cầu của Bộ Giáo dục. Tiếp tục cập nhật CTĐT theo định kỳ và chỉnh sửa theo ý kiến phản hồi từ các biên liên quan phù hợp với thị trường lao động.	Trường ĐHB�, Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS	Thường xuyên hoặc Định kỳ theo kế hoạch rà soát của trường.	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Tiêu chuẩn 2 CTĐT ngành NTTS của Trường ĐHB� được xây dựng với cấu trúc hợp lý, khoa học, phản ánh rõ định hướng phát triển năng lực NH. Sự liên kết chặt chẽ giữa CDR, nội dung HP, phương pháp giảng dạy và đánh giá đã được thiết lập và triển khai đồng bộ. Bản mô tả chương trình và đề cương chi tiết HP được trình bày đầy đủ, rõ

ràng. Quá trình xây dựng và rà soát chương trình được tổ chức định kỳ, có sự tham vấn từ các BLQ. Tuy nhiên, chương trình vẫn còn hạn chế về cơ hội lựa chọn HP tự chọn cho SV, hoạt động trải nghiệm thực tiễn trong quá trình học còn ít và việc sử dụng dữ liệu đánh giá CDR trong cải tiến chương trình chưa rõ nét.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7.

3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Mở đầu

Tại Trường ĐHBK, hoạt động dạy và học được xem là trọng tâm trong quá trình thực hiện CTĐT, nhằm hiện thực hóa triết lý giáo dục của Nhà trường và bảo đảm đạt được CDR đã đề ra. Các hoạt động giảng dạy được thiết kế gắn kết chặt chẽ với CDR của chương trình, đồng thời không ngừng đổi mới để theo kịp yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động. Phương pháp dạy học (PPDH) được triển khai theo hướng lấy NH làm trung tâm, khuyến khích SV phát huy tính chủ động, tư duy phản biện, sáng tạo và khả năng học tập suốt đời. Nhà trường cũng tạo điều kiện để NH phát triển ý tưởng, sáng kiến, tinh thần đổi mới và khởi nghiệp thông qua các hoạt động học tập gắn với thực tiễn và ứng dụng công nghệ.

3.1. Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của CSĐT được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các BLQ và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học

a) Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong Nghị quyết thông qua Triết lý giáo dục của Trường ĐHBK [H3.03.01.01]. Triết lý này có nội dung “Kiến tạo - Khai phóng - Toàn diện - Chất lượng” kết hợp với cách tiếp cận “lấy NH làm trung tâm”. Triết lý thể hiện việc chủ động kiến thiết, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo; chú trọng khai phá và giải phóng tư duy, hành vi lối mòn để tiếp cận nhanh với tinh hoa thế giới; tập trung đào tạo con người toàn diện bao gồm trí tuệ, thể chất, đạo đức, cảm xúc, kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng mềm, kiến thức chuyên ngành trên kiến thức nền rộng; sử dụng tiêu chí chất lượng như một công cụ có thể đo lường chỉ số hài lòng của NH, nhà tuyển dụng và các BLQ. Những nội dung này được Trường triển khai rộng rãi.

BGH đã chỉ đạo xây dựng đa dạng các kênh kết nối, các hình thức tuyên truyền triết lý giáo dục đến các BLQ. Cụ thể:

- BGH giao Trung tâm Quản trị Hệ thống Thông tin và Thư viện (TTQTHTTH&TV) là đơn vị quản trị website, các trang mạng xã hội của Trường, thực hiện công tác truyền thanh nội bộ, phụ trách hoạt động truyền thông các sự kiện của Trường [H3.03.01.02]. Theo đó, TTQTHTTH&TV đã triển khai in triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Trường thành các poster treo ở các vị trí trung tâm trong Trường để lan toả đến tất cả cán bộ, GV và SV của Trường [H3.03.01.03]. Nội dung triết lý giáo dục của Trường cũng định kỳ được TTQTHTTH&TV tổ chức phát trên hệ thống phát thanh nội bộ [H3.03.01.04]. Những nội dung này cũng được công khai trên website của Trường để các BLQ có thể tiếp cận [H3.03.01.05].

- Thông qua các việc tổ chức ký kết các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác hay phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học [H3.03.01.06] với các tổ chức, cơ quan,

đơn vị trong và ngoài tỉnh, hình ảnh về Nhà trường, triết lý giáo dục được quảng bá rộng rãi đến các BLQ.

- Thông qua hoạt động tư vấn tuyển sinh, các video giới thiệu về Trường, về các ngành ĐT [H3.03.01.07] và bộ nhận dạng thương hiệu [H3.03.01.08], triết lý giáo dục của Trường được thông tin, tuyên truyền. Đặc biệt, các hoạt động lớn của Trường đều được đưa tin kịp thời trên sóng phát thanh và truyền hình Bạc Liêu, thông qua đó triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến công chúng.

Triết lý giáo dục của Nhà trường được chuyển tải vào hoạt động dạy và học. Cụ thể hóa bởi các mục tiêu của CTĐT, các CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH, hướng tới mục tiêu lấy NH làm trung tâm, tăng tính tương tác giữa người dạy và NH, tăng tính chủ động của NH thông qua việc tăng thời lượng thảo luận, tự học, thực hành [H3.03.01.09]. Các nội dung này được tuyên bố trong CTĐT và được cụ thể hóa khi thiết kế ĐCCT từng HP, các HP, được phổ biến cho toàn thể cán bộ, GV, SV, đơn vị sử dụng lao động và toàn xã hội [H3.03.01.10]. Các GV của Trường đều tham gia vào quá trình xây dựng mục tiêu ĐT và CDR của CTĐT, đồng thời được phổ biến đầy đủ các văn bản ban hành ban hành mục tiêu ĐT, CDR CTĐT. Do vậy, GV đã thấm nhuần và cụ thể hóa triết lý giáo dục trong quá trình xây dựng ĐCCT HP khi xây dựng mục tiêu, CDR HP, ma trận tích hợp CDR HP và CDR của CTĐT, bố trí thứ tự các HP bắt buộc và tự chọn một cách hợp lý, có hệ thống và logic với nhau [H3.03.01.10]. Đối với SV, ngay từ năm thứ nhất, triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến thông qua Tuần Sinh hoạt công dân - SV đầu khóa dành cho tân SV của Trường [H3.03.01.11]. Ngoài ra, triết lý giáo dục còn được Khoa NN&TS lan toả đến viên chức, GV, SV, tân SV, công ty, doanh nghiệp đối tác và cộng đồng thông qua hình ảnh phong chiều hay phong nền có logo Nhà trường và triết lý giáo dục khi tổ chức các hoạt động của Khoa, ghi hình và đăng tin trên website và Fanpage của Khoa [H3.03.01.12].

b) Điểm mạnh

- Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, nhất quán và phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường.

- Triết lý giáo dục được truyền thông rộng rãi và hiệu quả đến các BLQ.

c) Điểm tồn tại

Mặc dù, triết lý giáo dục của Nhà trường và mục tiêu ĐT của ngành NTTS được công bố công khai, cập nhật liên tục cho các bên có liên quan và có cơ chế phản hồi thông tin để đánh giá, tuy nhiên, Nhà trường cần khai thác tốt hơn nữa thông tin phản hồi của các bên thông qua dữ liệu khảo sát, từ đó có những điều chỉnh để công tác giáo dục và tuyên truyền của ngành, Khoa được hoàn thiện hơn, nhằm lan toả triết lý giáo dục tốt hơn.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường tuyên truyền hơn nữa về mức độ thấu hiểu của về triết lý, mục tiêu giáo dục của ngành NTTS đến GV, cán bộ viên chức, NH và các BLQ. - Từ thông tin thống kê về triết lý giáo dục của Nhà trường trong các bảng khảo sát các BLQ hàng năm: theo dõi mức độ nhận thức về triết lý giáo dục tăng/giảm qua các năm để đưa ra những cách thức tuyên truyền kịp thời. - Nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu từ khảo sát; phân tích, tổng hợp và điều chỉnh hoạt động truyền thông - giáo dục dựa trên phản hồi thực tế từ các BLQ. 	Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS, Phòng QLĐT&CTSV	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục duy trì và mở rộng hoạt động truyền thông triết lý giáo dục. - Tiếp tục tăng cường vận dụng triết lý giáo dục trong giảng dạy. 	Khoa NN&TS, Trung tâm QTHTTT&TV	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.2. Tiêu chí: 3.2 (*): Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CĐR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

CĐR ngành NTTS được thiết kế theo quyết định số 19/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2024 được quy định tại Phụ lục 20 [H3.03.02.01] và tài liệu tập huấn, bồi dưỡng thiết kế hoạt động dạy và học tương thích với CĐR [H3.03.02.02]. Từ đó, GV xây dựng phương pháp giảng dạy (PPGD) đa dạng, hiệu quả và hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR của ngành.

Hoạt động dạy và học được thiết kế nhằm giúp NH đạt CĐR của CTĐT. CĐR các ngành NTTS trình độ đại học ban hành theo quyết định số 473/QĐ-ĐHBL, ngày 27 tháng 08 năm 2024 có nêu các yêu cầu của CĐR như: về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H3.03.02.03]. Bám sát các yêu cầu của quy định, Khoa NN&TS đã xây dựng nên quá trình học tập, tích lũy của SV qua từng giai đoạn để đạt CĐR của CTĐT được thể hiện rõ qua bảng ma trận các HP và CĐR CTĐT [H3.03.02.04].

PPGD và học tập được đề cập trong CTĐT một cách tổng quát và tùy theo đặc trưng của từng HP sẽ có PPGD phù hợp. Thông thường, các PPGD và học tập sẽ được đề cập một cách chi tiết trong từng HP cụ thể. Trong đó bao gồm các phương pháp: Phương pháp thuyết trình, phương pháp học câu hỏi gợi mở, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp học theo tình huống, phương pháp thực tập, thực tế, phương pháp thảo luận, phương pháp học nhóm,... Các PPDH được GV lựa chọn và xây dựng tổ hợp ít nhất 02 PPDH để phù hợp với nội dung của từng HP và được thể hiện rõ ở mục 6 trong ĐCCT của mỗi HP của ngành NTTS [H3.03.02.05]. Như vậy, PPDH ngoài việc cung cấp đầy đủ các kiến thức còn cung cấp thêm các kỹ năng cần thiết và rèn luyện thái độ tích cực của NH nhằm đạt CĐR của CTĐT.

Bảng 3.1. Mối liên hệ giữa các hoạt động dạy và học với CĐR của CTĐT

Phương pháp dạy và học	CĐR của CTĐT						
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
1. Dạy học trực tiếp							
Thuyết trình	x	x					
2. Dạy học gián tiếp							
Câu hỏi gợi mở	x	x	x			x	x
Giải quyết vấn đề				x		x	x
Dạy học theo tình huống	x	x		x		x	x
3. Dạy học trải nghiệm							
Thực tập, thực tế	x	x	x	x	x	x	x

4. Dạy học tương tác							
Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x
Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x
5. Tự học							
Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x
Làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x

Các phương pháp đánh giá (PPĐG) nhằm giúp NH đạt được CDR của HP, từ đó đạt CDR của CTĐT. Có hai hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến trong quá trình ĐT là đánh giá tiến trình và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (Ví dụ như đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ). Các phương pháp kiểm tra/đánh giá bao gồm: Trắc nghiệm, tự luận; Bài báo cáo, bài thuyết trình; Báo cáo KLTN/TLTN [H3.03.02.05].

Bảng 3.2. Mối liên hệ giữa PPĐG và CDR của CTĐT

Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT						
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7
1. Đánh giá theo tiến trình							
Đánh giá chuyên cần	x	x				x	
Đánh giá bài tập	x	x	x			x	
Làm việc nhóm	x	x	x	x		x	
Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x		
2. Đánh giá tổng kết/định kỳ							
Kiểm tra viết	x	x	x	x		x	
Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x			x	
Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	
Báo cáo thực tập, KLTN/ TLTN	x	x	x	x	x	x	x

Hoạt động dạy và học của các HP được thiết kế và triển khai tương thích với CDR của HP. Cụ thể:

- CTĐT ngành NTTS với 127 TC bao gồm các khối kiến thức và các HP đều có tính bắt buộc chung, SV muốn hoàn thành các HP và toàn bộ CTĐT phải tích lũy đủ các kiến thức và được đánh giá khách quan, khoa học. PPĐG từng môn học được mô tả và

quy định trong bản ĐCCT các HP bao gồm: điểm tích lũy quá trình học tập trên lớp, ở nhà, các kỳ thi hết HP theo thang đo Bloom trong đó phần suy luận, phân tích, sáng tạo... chiếm tỷ trọng lớn. Trong bản ĐCCT các HP đều nêu và nhấn mạnh mục tiêu, yêu cầu về nội dung, phương pháp học tập, KQHT của SV phải đạt được nhằm bảo đảm CĐR [H3.03.02.05].

- Hoạt động học tập chủ yếu bao gồm: Nội dung và phương pháp học tập (PPHT). Về nội dung học tập, GV biên soạn bài giảng phải tuân thủ nội dung quy định tại ĐCCT HP được Trường, Khoa, BM phê duyệt. Về PPHT, được GV thiết kế linh hoạt, đa dạng, kết hợp nhiều phương pháp thông qua cách đặt câu hỏi, cho bài tập, cho tình huống giải quyết một vấn đề hay thảo luận nhóm, đều hướng tới khả năng tiếp thu kiến thức của SV và đòi hỏi SV phải nâng cao khả năng tư duy, tự nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu, đặc biệt là phải chủ động trong học tập cũng như cách thức để xử lý các vấn đề phát sinh trong công việc cuộc sống. Trong các bản mô tả ĐCCT các HP đều nêu rõ mục tiêu trang bị cho SV PPGD tích cực, tăng cường các kỹ năng mềm cho SV [H3.03.02.05].

- Để bảo đảm đạt CĐR, hoạt động dạy và học, ngoài việc thiết kế, Trường, Khoa, BM và GV có trách nhiệm biên soạn bài giảng, hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu/học tập. Bên cạnh đó thiết kế tăng cường bài tập, thực hành để nâng cao tính chủ động của SV, do đó trong quá trình dạy/học SV phải tự tìm hiểu và thực hiện chứ không đơn thuần là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. GV chuẩn bị nội dung và tổ chức bài giảng sinh động thu hút với nhiều câu hỏi gợi mở để SV tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học, đưa ra những phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp cho từng loại đối tượng theo quy định tại ĐCCT các HP qua đó rèn luyện khả năng, phương pháp học tập của SV [H3.03.02.05].

- Kết quả dự giờ [H3.03.02.06] và kết quả khảo sát SV [H3.03.02.07] về hoạt động giảng dạy của GV cũng khẳng định tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động dạy học mà GV đã triển khai trong các HP cụ thể.

Mặc dù không phải là hoạt động chính thức và chỉ được Nhà trường triển khai trong một thời gian ngắn nhằm mục đích bảo đảm tiến độ ĐT trong điều kiện dịch bệnh (đại dịch Covid 19), hoạt động dạy và học trực tuyến tại Trường ĐHBL vẫn được thiết kế và triển khai phù hợp, bảo đảm tương thích với CĐR như dạy và học trực tiếp. Thực tế, việc tổ chức giảng dạy trực tuyến trong giai đoạn dịch bệnh được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 8, Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống TC của Nhà trường [H3.03.02.08]. Trong giai đoạn này, hướng dẫn hoạt động học tập trực tuyến, Nhà trường đã ban hành, tập huấn triển khai và tổ chức thực hiện nghiêm túc quy định đào tạo trực tuyến [H3.03.02.09] và quy định thi trực tuyến [H3.03.02.10]. Kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV trong giai đoạn 2019 - 2021 cho thấy tính phù hợp của các hoạt động dạy học, đồng thời khẳng định chất lượng dạy học trực tuyến không thấp hơn chất lượng hoạt động học tập trực tiếp.

b) Điểm mạnh

- Hoạt động dạy - học được thiết kế và triển khai đa dạng, linh hoạt dưới nhiều hình thức, đáp ứng tốt các tiêu chí của CĐR.

- Đội ngũ GV trong Khoa không ngừng sáng tạo, học hỏi, đổi mới, thường xuyên rà soát cập nhật và trau dồi kinh nghiệm nhằm áp dụng hiệu quả đa dạng các phương pháp giảng dạy, luôn nhiệt tình hỗ trợ, khuyến khích NH trong mọi hoạt động trong và ngoài giờ lên lớp nhằm giúp NH đạt CĐR.

- Trường ĐHBL và Khoa NN&TS thường xuyên lấy ý kiến của GV, SV và các BLQ nhằm kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy - học.

c) Điểm tồn tại

- Hoạt động đánh giá hiệu quả thực sự của các PPDH (trực tiếp và trực tuyến) mới chủ yếu dựa vào khảo sát SV, chưa có nghiên cứu sâu hoặc phân tích dữ liệu học tập.

- Hoạt động dạy học trực tuyến hiện chưa được duy trì thường xuyên, chưa có cơ chế cập nhật và phát triển liên tục.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tích hợp phân tích dữ liệu học tập từ các hệ thống LMS, kết hợp với khảo sát, để có cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả học tập của SV.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
		Cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ, đào tạo nâng cao kỹ năng số cho GV, phát triển học liệu số chất lượng, thiết lập các kênh tương tác và hỗ trợ SV, đồng thời xây dựng các chính sách, quy định để duy trì hoạt động dạy học trực tuyến một cách bền vững.	Nhà trường, Trung tâm QTHTTT&TV	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa NN&TS sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh, đồng thời xây dựng quy trình và tiêu chí đánh giá chất lượng chuyên môn công tác giảng dạy của GV.	Nhà trường, Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.3 Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát PPHT và khả năng học tập suốt đời của NH

a) Mô tả hiện trạng

Tại Trường ĐHBL, hoạt động dạy và học đối với CTĐT ngành NTTS luôn thể hiện việc chủ động của người dạy và NH. Thông qua quy chế ĐT [H3.03.03.01] của Nhà trường đã được Phòng QLĐT&CTSV triển khai rộng rãi đến với người dạy và NH, và cũng thông qua website của Phòng để người dạy và NH hiểu rõ Quy chế ĐT trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ để chủ động lên kế hoạch học tập và giảng dạy, CVHT thì sẽ tăng cường tư vấn hỗ trợ NH trong việc chọn lựa HP phù hợp với ngành nghề và nhu cầu trang bị kiến thức của NH. Mặt khác, vào đầu mỗi năm học, Nhà trường luôn tổ chức tuần lễ sinh hoạt công dân HS - SV đã phổ biến các nội quy, quy chế và sổ tay SV [H3.03.03.02], cũng như CTĐT của ngành NTTS [H3.03.03.03] trong đó có kế hoạch giảng dạy và học tập toàn khóa, các ĐCCT HP [H3.03.03.04] đã giúp người dạy và NH chủ động cho việc lên kế hoạch dạy và học của bản thân. Song song đó, đội ngũ CVHT [H3.03.03.05] của các lớp cũng được BGH Nhà trường phân công nhiệm vụ để tư vấn và hỗ trợ NH trong suốt quá trình học tập tại Trường để có định hướng, kế hoạch học tập phù hợp đối với từng NH. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng dạy và học của Trường ĐHBL nói chung và CTĐT ngành NTTS nói riêng, Phòng QLĐT&CTSV đã chủ động lên kế hoạch tập huấn PPDH tích cực và đánh giá KQHT theo CĐR [H3.03.03.06] cho toàn thể GV của Nhà trường, lấy NH làm trung tâm, từng bước thay đổi PPGD, tăng cường yêu cầu SV tự học, tự nghiên cứu đã giúp NH tiếp cận và đáp ứng được CĐR của CTĐT ngành NTTS.

Mặt khác, để thúc đẩy hoạt động dạy và học, hình thành và phát triển PPHT và khả năng học tập suốt đời của NH thì trong ĐCCT HP luôn giới thiệu đầy đủ các nguồn tài liệu giảng dạy và tham khảo cho NH, yêu cầu NH nghiên cứu tài liệu trước khi học nên đã góp phần nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu để giúp NH có thể học tập suốt đời. Hoạt động dạy và học của CTĐT ngành NTTS không chỉ thực hiện trên giảng đường mà thông qua nhiều hình thức đa dạng như: Tọa đàm [H3.03.03.07], Hội thảo [H3.03.03.08], Hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (ĐMST) [H3.03.03.09], tham gia hội chợ Vietshrimp ở các tỉnh [H3.03.03.10], tham gia NCKH [H3.03.03.11], thực hiện KLTN [H3.03.03.12] hay tham gia cuộc thi Eureka và đã có giải thưởng [H3.03.03.13]. Điều này đã giúp NH tự nâng cao được kiến thức, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy, phản biện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, trách nhiệm. Đặc biệt hơn, Khoa NN&TS của Trường ĐHBL là nơi quản lý và thực hiện CTĐT ngành NTTS hiện đang có Câu lạc bộ Nông nghiệp Xanh [H3.03.03.14] đã được hình thành và hoạt động hiệu quả trong những năm qua. Đây là môi trường học thuật thuận lợi để NH thể hiện được năng lực tự học tập, tự nghiên cứu, trao đổi, chia sẻ và giúp nhau cùng tiến bộ dưới sự cố vấn của quý thầy/cô là các chuyên gia đầu ngành. Ngoài ra, để thúc đẩy hơn nữa hoạt động dạy và học của CTĐT ngành NTTS tiếp cận với thực tế sản xuất và nhu cầu của xã hội, của doanh nghiệp và cựu SV thì ngoài việc đưa SV thực tập thực tế tại các công ty, doanh nghiệp cũng đồng thời thực hiện hoạt động rà soát và cải tiến CTĐT ngành NTTS [H3.03.03.15]. Nhà trường luôn định kỳ được thực hiện hoạt động rà soát và cải tiến CTĐT theo hướng tiếp cận với thực tế và tiếp nhận những góp ý từ các BLQ làm cơ sở cải tiến CTĐT theo hướng đáp ứng được CĐR và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Không những vậy, hàng năm hoạt động giảng dạy và học tập tại Trường ĐHBL đều được tổ chức thao giảng, lấy ý kiến khảo sát từ người dạy và NH [H3.03.03.16] để nhằm phát huy những mặt đã làm được và đề ra các biện

pháp khắc phục, cải tiến những mặt còn hạn chế, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập tại Nhà trường.

Bên cạnh hoạt động giảng dạy trực tiếp thì hoạt động dạy và học trực tuyến cũng được triển khai trên nền tảng ứng dụng CNTT bảo đảm tương tác hiệu quả giữa NH với NH, giữa NH và GV. Cụ thể, hoạt động dạy và học trực tuyến đã được Trường ĐHBL triển khai thực hiện trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 nổ ra khi hoạt động dạy và học trực tiếp không thể thực hiện được. Trước thực tế đó, Nhà trường đã triển khai các văn bản hướng dẫn giảng dạy trực tuyến đối với GV [H3.03.03.17] và học tập trực tuyến đối với SV [H3.03.03.18], phần mềm giảng dạy và học tập trực tuyến [H3.03.03.19], văn bản hướng dẫn thi và chấm thi trực tuyến [H3.03.03.20], hội thảo trực tuyến [H3.03.03.21] và các nhóm Zalo để trao đổi việc học tập giữa NH với NH và giữa GV với NH [H3.03.03.22] đã góp phần giúp cho việc giảng dạy và học tập luôn diễn ra liên tục và không bị gián đoạn. Theo Quy chế đào tạo (Khoản 2, điều 8, QĐ số 217/QĐ-ĐHBL) quy định tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình cho phép thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Nhưng hiện tại, Trường ĐHBL chưa triển khai rộng rãi hình thức đào tạo trực tuyến trong điều kiện bình thường mới nhưng Nhà trường đang từng bước đầu tư hạ tầng công nghệ và xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, hướng đến việc phát triển đào tạo trực tuyến một cách bài bản và hiệu quả trong thời gian tới.

b) Điểm mạnh

Tóm lại, hoạt động dạy và học của Trường ĐHBL nói chung và CTĐT ngành NTTS nói riêng đã thể hiện được việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển PPHT và khả năng học tập suốt đời của NH. Ngoài việc giảng dạy và học tập trên giảng đường thì còn có giảng dạy và học tập trực tuyến, học tập thực tế, NCKH và các câu lạc bộ học thuật. CTĐT luôn được rà soát và cải tiến định kỳ có sự tham gia góp ý của các BLQ, ĐCCT các HP luôn được cập nhật hàng năm theo hướng tiếp cận thực tế, lấy NH làm trung tâm để nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu và rèn luyện khả năng học tập suốt đời của NH. Các hoạt động khảo sát việc giảng dạy và học tập được thực hiện và có báo cáo hàng năm đã góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động giảng dạy và học tập của GV và SV Trường ĐHBL nói chung và CTĐT ngành NTTS nói riêng.

c) Điểm tồn tại

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên, hoạt động dạy và học của Trường ĐHBL nói chung và CTĐT ngành NTTS nói riêng cũng còn một số hạn chế cần khắc phục. Hoạt động dạy và học trực tuyến chỉ áp dụng trong điều kiện dịch bệnh khi không thể tập trung SV được nhưng cũng nên xem xét áp dụng để mời giảng các chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành trong cả nước để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, đặc biệt là các nguồn học liệu quan trọng từ các GV mời giảng. CSVC cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu tuy đạt được yêu cầu nhưng cũng cần nâng cấp, bổ sung và hiện đại để góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập đối với ngành NTTS tại Trường ĐHBL. Hoạt động NCKH trong SV tuy có nhưng vẫn còn hạn chế.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mời giảng một số chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành để GV cơ hữu tiếp cận một số PPGD mới và NH tiếp cận những PPHT mới, có thể giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến.	BM NTTS	Từ năm học 2025-2026	
		Đầu tư CSVC hoặc tăng cường hơn nữa việc hợp tác với các doanh nghiệp để tiếp cận với các CSVC từ doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập thực tế có sự kết nối của các doanh nghiệp.	Khoa NN&TS BM BTTS	Từ năm học 2025-2026	
		Khuyến khích NH tăng cường việc NCKH.	Khoa NN&TS BM BTTS	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục mời giảng các chuyên gia về tập huấn phương pháp giảng dạy cho đội ngũ GV của nhà trường.	Phòng QLĐT&CTSV	Từ năm học 2025-2026	
		Tăng cường cho SV học tập thực tế, tham gia các cuộc thi để SV phát huy khả năng học tập, nghiên cứu, nâng cao khả năng tự học và học tập suốt đời.	Khoa NN&TS BM BTTS	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.4 Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp

a) Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến và ĐMST trong quá trình học tập tại Trường ĐHBL thì các hoạt động dạy và học luôn được Nhà trường quan tâm, khuyến khích. Đặc biệt, trong quá trình rà soát và cải tiến CTĐT ngành NTTS có sự góp ý của cựu SV và các BLQ [H3.03.04.01] thì BM NTTS đã xây dựng CTĐT [H3.03.04.02] với bộ ĐCCT HP [H3.03.04.03] bao gồm các PPGD tích cực đã thúc đẩy NH chủ động trong quá trình học tập, tìm tòi tri thức và đưa ra những ý tưởng, sáng kiến và ĐMST trong suốt quá trình học tập tại Trường. Mặt khác, để chủ động hơn cho NH trong việc đưa ra ý tưởng, sáng kiến và ĐMST thì ngày 01/02/2023 Trường ĐHBL đã ban hành Quyết định 30/QĐ-ĐHBL về việc Quyết định thành lập tổ tư vấn và hỗ trợ SV Khởi nghiệp - ĐMST Trường ĐHBL, đồng thời đã lên Kế hoạch tập huấn khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo [H3.03.04.04] cho đội ngũ GV và SV của Trường ĐHBL đã góp phần nâng cao nhận thức và phát triển ý tưởng nghiên cứu trong GV và SV. Từ đó, Nhà trường đã phát động cuộc thi “Sinh viên với ý tưởng Khởi nghiệp - ĐMST” [H3.03.04.05] trong SV của Nhà trường đã được đông đảo SV từ các Khoa tham gia, trong đó có SV của ngành NTTS [H3.03.04.06]. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện CTĐT ngành NTTS, SV đã tiếp cận và thực hiện các TLTN hoặc KLTN đã giúp SV chủ động trong việc đưa ra ý tưởng trong nghiên cứu, thông qua danh sách SV thực hiện KLTN [H3.03.04.07], danh sách SV đăng ký ý tưởng và tham gia NCKH [H3.03.04.08] để từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho SV mạnh dạn đăng ký tham gia cuộc thi Eureka và có giải thưởng [H3.03.04.09].

Bên cạnh việc thúc đẩy NH đưa ra các ý tưởng mới, sáng kiến và ĐMST trong quá trình học tập thì các hoạt động dạy và học thúc đẩy NH có tinh thần khởi nghiệp là không thể thiếu trong quá trình ĐT SV của ngành NTTS tại Trường ĐHBL. Thông qua các đề tài NCKH của GV [H3.03.04.10] đã tạo điều kiện thuận lợi cho SV tham gia thực hiện, giúp SV nâng cao kiến thức, kỹ năng từ thực tiễn, giúp hình thành ý tưởng và có động lực để nghiên cứu, khởi nghiệp. Mặt khác, để phù hợp với chủ trương của Chính phủ và Bộ GD&ĐT trong việc thúc đẩy ĐMST và hỗ trợ SV phát triển năng lực nghề nghiệp, khởi nghiệp thì Trường ĐHBL đã ra Quyết định số 577/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024 về việc thành lập Phòng Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Tư vấn việc làm (KN, ĐMST&TVVL). Đồng thời, thông qua đội ngũ GV có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn NCKH được BGH Nhà trường ra quyết định phân công tư vấn và hỗ trợ NH [H3.03.04.11] hình thành ý tưởng và phát triển ý tưởng để khởi nghiệp, ĐMST là một động lực không nhỏ để giúp NH tự tin và mạnh dạn hơn trong hoạt động khởi nghiệp. Ngoài việc tiếp cận thực tế từ các HP rèn nghề tại các cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình học thì SV ngành NTTS còn được tham gia hoạt động trải nghiệm thực tế hoạt động sản xuất NTTS và các thiết bị hiện đại trong NTTS từ việc tham dự Vietshrimp [H3.03.04.12] được tổ chức tại các tỉnh thành khu vực ĐBSCL để SV có cái nhìn tổng quan về ngành nghề và định hướng nghiên cứu, khởi nghiệp. Từ thực tế nhu cầu học tập, nghiên cứu và ý tưởng khởi nghiệp trong SV, Câu lạc bộ Nông nghiệp Xanh [H3.03.04.13] của Khoa NN&TS thuộc Trường ĐHBL được thành lập nhằm đáp ứng

yêu cầu thực tế của SV. Thông qua câu lạc bộ, các hoạt động học thuật trong SV định kỳ được tổ chức để các thành viên có thể chia sẻ kiến thức, kỹ năng, những ý tưởng nghiên cứu, khởi nghiệp được hình thành và gắn kết tạo thành nhóm nghiên cứu dưới sự hỗ trợ, tư vấn chuyên môn của đội ngũ GV làm công tác cố vấn cho Câu lạc bộ. Ngoài ra, để hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp trong SV của Trường ĐHBL nói chung và CTĐT ngành NTTS nói riêng ngày càng phát triển và hiệu quả, hàng năm Phòng ĐBCL&TT của Trường luôn tổ chức khảo sát lấy ý kiến của GV và SV [H3.03.04.14] về các hoạt động tại Trường ĐHBL trong đó có hoạt động giảng dạy, khởi nghiệp, ĐMST để nâng cao hiệu quả phục vụ và hỗ trợ cho NH, với kết quả khảo sát qua các năm đều đạt trên 80% ở mức hài lòng và rất hài lòng.

b) Điểm mạnh

Trường ĐHBL luôn quan tâm đến hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp trong SV, luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để hỗ trợ và giúp đỡ NH trong việc hình thành ý tưởng, phát triển ý tưởng để nghiên cứu và khởi nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường còn phối hợp trong việc tập huấn và tổ chức các cuộc thi về ý tưởng khởi nghiệp, ĐMST trong HS - SV cho các Trường trên địa bàn tỉnh đã thúc đẩy phong trào khởi nghiệp, ĐMST trong SV của Trường ĐHBL nói chung và SV của CTĐT ngành NTTS nói riêng.

c) Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp trong SV nhưng vẫn còn một số SV thờ ơ, chưa nhận thức rõ vai trò quan trọng của hoạt động này trong trường đại học.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tuyên truyền, vận động, tập huấn để nâng cao nhận thức của SV về hoạt động khởi nghiệp, ĐMST. Lồng ghép hoạt động khởi nghiệp, ĐMST vào quá trình giảng dạy và học tập để thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và	BM NTTS Khoa NN&TS Phòng KN, ĐMST&TVVL Phòng QLKH&QHĐN	2025-2026	

		tinh thần khởi nghiệp trong SV.			
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường liên kết và định kỳ tổ chức cuộc thi “SV với ý tưởng khởi nghiệp - ĐMST” trong SV. Có chế độ khen thưởng xứng đáng đối với những SV có giải.	Khoa NN&TS Trường ĐHBL	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

3.5 Tiêu chí 3.5: *Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CĐR của CTĐT*

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL hiện đang áp dụng quy chế ĐT theo hệ thống tín chỉ [H3.03.05.01] và có kế hoạch rà soát, cập nhật CĐR và CTĐT 5 năm 2 lần theo Quyết định 19 (10/01/2024) [H3.03.05.02] thay cho Quyết định 415 (08/6/2022). Theo đó, khi CĐR [H3.03.05.03] của CTĐT ngành NTTS có thay đổi thì cấu trúc CTĐT [H3.03.05.04] cũng thay đổi, đồng thời ĐCCT của HP cũng phải được cập nhật lại. ĐCCT của HP [H3.03.05.05] được thiết kế với các hoạt động dạy và học đa dạng nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, đưa ra nhiều câu hỏi gợi mở để NH tự tư duy, phát triển ý tưởng, đóng góp vào bài học, đa dạng phương pháp kiểm tra, đánh giá, luôn hướng đến hình thành khả năng học tập suốt đời cho NH. Một ĐCCT HP hoàn chỉnh sẽ thể hiện được mục tiêu, CĐR HP, nội dung và PPDH, PPĐG KQHT đạt được CĐR. Ngoài những thông tin chung, mô tả HP và mục tiêu của HP cần đạt được thì CĐR của HP là nội dung quan trọng mà hầu hết các GV giảng dạy CTĐT ngành NTTS quan tâm cả về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm sao cho đáp ứng được CĐR của CTĐT thể hiện trong bảng ma trận đối sánh của CTĐT. Nội dung tiếp theo trong ĐCCT của HP là phần tài liệu giảng dạy, bao gồm tài liệu giảng dạy chính và tài liệu tham khảo cũng như cách để SV tiếp cận với nguồn tài liệu này. Những nguồn tài liệu này sẽ giúp NH tự học, tự nghiên cứu để phát triển tư duy và hình thành ý tưởng mới, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp. Thông tin về GV giảng dạy trong ĐCCT sẽ giúp NH chủ động hơn trong việc liên lạc phục vụ cho việc học tập cũng như hỗ trợ tư vấn cho NH khi có yêu cầu. Nội dung quan trọng của ĐCCT HP đó là kế hoạch giảng dạy chi tiết. Kế hoạch giảng dạy thể hiện rõ số tiết, nội dung giảng dạy, CĐR của bài học đáp ứng được CĐR nào của HP và CĐR của HP sẽ đáp ứng được CĐR nào của CTĐT ngành NTTS. Song song đó, kế hoạch giảng dạy chi tiết cũng sẽ thể hiện rõ hoạt động dạy và học với các phương pháp đa dạng lấy NH làm trung tâm, đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực, phẩm chất cho NH, chú trọng rèn luyện phương pháp tự học và phối hợp học tập nhóm để giúp NH lĩnh hội được nội dung chính của bài học. Phương thức kiểm tra, đánh giá HP và các quy định chung mà GV cam kết với NH cũng như những quy định bắt buộc mà NH phải thực hiện cũng là phần quan trọng của ĐCCT HP.

Trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT ngành NTTS thì cấu trúc CTĐT được xây dựng với các HP đa dạng để đáp ứng CDR của CTĐT, các ĐCCT HP phải được cập nhật thường xuyên vào đầu mỗi năm học trước khi tiến hành giảng dạy HP. ĐCCT HP được phổ biến rộng rãi đến NH thông qua website của Trường, của Khoa và GV giảng dạy giới thiệu ĐCCT ngay tiết học đầu tiên của HP để NH nắm được tổng quan nội dung phải học và PPGD, PPĐG HP để NH chủ động lên kế hoạch học tập và xây dựng PPHT phù hợp với bản thân. Ngoài ra, để đánh giá định kỳ hoạt động dạy và học thì Nhà trường cũng quy định dự giờ [H3.03.05.06] mà hàng năm GV phải thực hiện. Thông qua quá trình dự giờ sẽ đánh giá được hoạt động dạy và học của GV và SV để xếp loại và rút kinh nghiệm [H3.03.05.07] nhằm phát huy những mặt đã làm được và có định hướng khắc phục những mặt còn hạn chế.

CTĐT ngành NTTS được triển khai rà soát, đánh giá định kỳ để cải tiến hoạt động dạy và học đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, tiến bộ khoa học kỹ thuật ĐT và thúc đẩy học tập, đáp ứng CDR của CTĐT. Từ năm 2020 - 2025, CTĐT ngành NTTS đã qua 2 lần rà soát, cải tiến và cập nhật [H3.03.05.08] có sự tham gia góp ý từ các chuyên gia, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu SV và SV đang theo học ngành NTTS về CTĐT, nội dung các HP, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, mức độ phù hợp giữa ĐT và thực tiễn công việc. Vì vậy, CTĐT sau khi rà soát, cải tiến và cập nhật đã được xây dựng theo hướng tiếp cận với thực tế và mang tính ứng dụng cao đã tạo điều kiện cho NH nâng cao tay nghề, chủ động hơn trong việc học tập, phát triển ý tưởng khởi nghiệp, ĐMST [H3.03.05.09] trong học tập và NCKH [H3.03.05.10] để có thể học tập suốt đời. Ngoài ra, để đánh giá quá trình dạy và học có đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập đáp ứng CDR của CTĐT ngành NTTS hay không thì hàng năm Nhà trường có lấy ý kiến khảo sát các BLQ bao gồm SV, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng về chất lượng của khóa học và trình độ tay nghề của NH sau khi ra trường đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng [H3.03.05.11].

b) Điểm mạnh

CTĐT ngành NTTS được rà soát, cập nhật và cải tiến thường xuyên theo sự góp ý từ các chuyên gia và các BLQ nên đã đáp ứng được yêu cầu khắc khe của các nhà tuyển dụng. Hoạt động giảng dạy được đánh giá thường xuyên đã góp phần thúc đẩy việc giảng dạy, học tập và đáp ứng được CDR của CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBL. Hoạt động lấy ý kiến khảo sát các BLQ bao gồm SV, GV, cựu SV, nhà tuyển dụng về chất lượng của khóa học và trình độ tay nghề của NH được thực hiện hàng năm.

c) Điểm tồn tại

Hoạt động ĐT trực tuyến còn hạn chế nên chưa tiếp cận để mời giảng và học hỏi thêm những kiến thức và kỹ năng trong giảng dạy của các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực NTTS.

Còn một số NH chưa chủ động tiếp cận phương pháp dạy và học mới lấy NH làm trung tâm, chưa tích cực tham gia các hoạt động NCKH, hoạt động khởi nghiệp, ĐMST.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường rèn luyện cho NH chủ động và tích cực hơn trong học tập và nghiên cứu, hoạt động khởi nghiệp, ĐMST. Tập huấn PPGD tích cực, lấy NH làm trung tâm. Tăng cường mời giảng các chuyên gia hàng đầu trong nước tham gia giảng dạy.	BM NTST Khoa NN&TS Trường ĐHBL	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên lấy ý kiến khảo sát từ các chuyên gia và các BLQ để cải tiến CTĐT ngành NTTS đáp ứng được yêu cầu của xã hội.	BM NTST Khoa NN&TS Trường ĐHBL	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Hoạt động dạy và học của CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBL đã thể hiện nhiều điểm mạnh nổi bật. Cụ thể, triết lý giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng, phổ biến đến các BLQ và được phản ánh trong quá trình giảng dạy. Các PPDH được thiết kế bám sát CDR của chương trình, phù hợp với định hướng lấy NH làm trung tâm, khuyến khích SV học tập chủ động, tư duy phản biện, sáng tạo. Bên cạnh đó, hoạt động cải tiến giảng dạy được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như: hoạt động dạy học trực tuyến còn hạn chế, chưa có phần mềm hỗ trợ học tập trực tuyến, nguồn học liệu điện tử chưa được truy cập đầy đủ; số lượng SV tham gia hoạt động khởi nghiệp còn ít, thiếu chuyên gia hỗ trợ chuyên sâu.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT

Mở đầu

Hoạt động đánh giá KQHT đóng vai trò then chốt trong việc ĐBCL đào tạo, góp phần xác định mức độ đạt được CĐR của NH và làm cơ sở cho các quyết định cải tiến CTĐT. Trong giai đoạn 2020 - 2025, Trường ĐHBL đã xây dựng hệ thống quy định, quy trình và công cụ đánh giá KQHT một cách đầy đủ, đồng bộ và phù hợp với CĐR của CTĐT ngành NTTS. Các phương pháp đánh giá được thiết kế gắn liền với mục tiêu đào tạo, áp dụng thang tư duy Bloom và phương pháp giảng dạy tích cực nhằm đo lường chính xác năng lực của NH. Bên cạnh đó, quy trình rà soát, cải tiến hoạt động đánh giá và các quy định liên quan được triển khai định kỳ và phổ biến với sự tham gia của nhiều BLQ. Thông tin về các quy định đánh giá và kết quả khảo sát được công khai, cập nhật trên cổng thông tin điện tử, đảm bảo tính minh bạch và khả năng tiếp cận.

4.1. Tiêu chí 4.1. Các PPĐG KQHT của NH đa dạng, tương thích với CĐR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá KQHT của CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBL được thiết lập trên nền tảng pháp lý vững chắc, đảm bảo nguyên tắc các PPĐG phải tương thích với CĐR của CTĐT. Cụ thể, các Quy chế ĐT trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H4.04.01.01] đã quy định rõ ràng về quy trình, phương pháp và tỷ trọng các thành phần đánh giá trong HP. Mối liên hệ cốt lõi giữa PPĐG và CĐR được củng cố thông qua việc Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT và ban hành chính thức CĐR CTĐT ngành NTTS [H4.04.01.02]. Hệ thống văn bản đã định hướng cho GV trong việc thiết kế các công cụ đánh giá nhằm đo lường chính xác các mức độ đạt được của NH đối với các mục tiêu ĐT đã công bố, tạo sự gắn kết liên tục giữa mục tiêu ĐT, nội dung giảng dạy và hoạt động đánh giá.

Để đảm bảo đánh giá toàn diện các CĐR - bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm - CTĐT ngành NTTS đã triển khai các PPĐG đa dạng, vượt ra ngoài giới hạn của các hình thức thi truyền thống [H4.04.01.03], [H4.04.01.04], [H4.04.01.05]. Bên cạnh các bài thi kết thúc HP theo quy chế thi và được quản lý thông qua ngân hàng đề thi [H4.04.01.06] PPĐG quá trình học tập được quan tâm. Các hình thức này bao gồm tiểu luận, bài tập lớn, thuyết trình nhóm, báo cáo thực hành và đặc biệt là KLTN đối với SV đại học theo hệ thống tín chỉ [H4.04.01.07]. Việc áp dụng đa dạng các hình thức đánh giá - được thể hiện rõ trong ĐCCT HP [H4.04.01.08] - giúp đảm bảo mỗi CĐR đều có công cụ đo lường tương ứng, phù hợp với đặc thù của một ngành khoa học ứng dụng, cần kiểm tra cả năng lực lý thuyết và thực tiễn như NTTS.

Nhà trường nhận thức rõ vai trò của đội ngũ GV trong việc triển khai hiệu quả các PPĐG tương thích của CĐR. Trường đã phối hợp với Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh tổ chức chương trình Tập huấn PPDH tích cực và đánh giá KQHT đáp ứng CĐR CTĐT [H4.04.01.09], với mục đích trang bị kiến thức, kỹ năng cho lãnh đạo khoa, lãnh đạo BM và GV trong công tác xây dựng CĐR, CTĐT, công tác biên soạn ĐCCT HP, thiết kế bài giảng đáp ứng CĐR, công tác kiểm tra đánh giá đáp ứng CĐR. Trang bị kiến thức và kỹ năng về sử dụng PPDH tích cực, phương pháp kiểm tra, đánh giá đáp ứng CĐR các CTĐT của Trường.

Tất cả các nội dung về phương pháp, tỷ trọng và tiêu chí đánh giá đều được phổ biến rõ ràng đến SV thông qua quyết định ban hành CTĐT ngành NTTS [H4.04.01.10]

và ĐCCT HP và các HP cốt lõi đều có ít nhất từ 3 PPĐG trở lên được trình bày trong bảng 4.1. Như vậy, PPĐG HP khá đa dạng, có kết hợp đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ đáp ứng đầy đủ CĐR HP. Ở tất cả các HP, cột điểm thi kết thúc HP luôn chiếm trọng số là 60% theo quy định. Điều này giúp NH hiểu rõ cách thức đánh giá KQHT của mình được đo lường và chủ động trong việc chuẩn bị, đảm bảo tính công bằng và khách quan trong quá trình đánh giá.

Bảng 4.1. Các HP cốt lõi ngành NTTS

STT	Tên HP	PPDH	Phương pháp kiểm tra đánh giá	CĐR HP
1	Hình thái, phân loại ĐVTS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Dạy học theo tình huống - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá bài tập - Đánh giá thuyết trình - Kiểm tra trắc nghiệm 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4
2	Sinh lý ĐVTS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Dạy học theo tình huống 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thảo luận, giải quyết vấn đề ở lớp - Kiểm tra trắc nghiệm 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6
3	Quản lý chất lượng nước trong NTTS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Dạy học theo tình huống - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình. - Kiểm tra viết 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6
4	Sinh thái thủy sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình - Bài tập vấn đề - Kiểm tra trắc nghiệm 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5
5	Kỹ năng mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Đàm thoại - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình - Bài tập vấn đề - Kiểm tra viết 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5

6	Thực tập giáo trình cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Dạy học trải nghiệm: mô hình, thực tế - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá bài báo cáo - Kiểm tra vấn đáp, 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6</p>
7	Di truyền và chọn giống TS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Bài tập 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thảo luận, giải quyết vấn đề ở lớp - Kiểm tra viết 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4</p>
8	Dinh dưỡng và thức ăn TS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thảo luận, giải quyết vấn đề ở lớp - Kiểm tra viết 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6</p>
9	Bệnh học TS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình - Bài báo cáo chuyên đề - Kiểm tra trắc nghiệm 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6</p>
10	Công trình và thiết bị trong NTTS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình - Kiểm tra viết 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6</p>
11	Kinh tế TS	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận, bài tập - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá bài tập - Kiểm tra viết và trắc nghiệm 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5</p>
12	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá bài tập - Đánh giá thuyết trình - Kiểm tra vấn đáp 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học theo tình huống - Làm việc nhóm 		<p>CLO5 CLO6</p>
13	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá bài tập - Kiểm tra viết 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7 CLO8 CLO9</p>
14	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thức ăn tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình - Kiểm tra viết 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6</p>
15	Thực tập giáo trình chuyên môn nước lợ	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình - Kiểm tra viết 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7 CLO8</p>
16	Thực tập giáo trình chuyên môn nước ngọt	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy học trải nghiệm: mô hình, thực tế - Thực hành thực tế - làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá báo cáo thu hoạch - Kiểm tra vấn đáp 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6</p>
17	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thân mềm	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Dạy học theo tình huống - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá bài tập - Đánh giá thuyết trình - Kiểm tra trắc nghiệm 	<p>CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5</p>

18	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng. - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Làm việc nhóm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá bài tập - Đánh giá thuyết trình - Kiểm tra viết 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6
19	Tiểu luận tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Thực tập, thực tế - Giải quyết vấn đề - Thuyết trình 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá chuyên cần - Đánh giá báo cáo thu hoạch 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6
20	Khóa luận tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Thực tập, thực tế - Giải quyết vấn đề - Thuyết trình 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thuyết trình - Đánh giá đề cương - Đánh giá báo cáo 	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6 CLO7

Cuối cùng, để bao quát mọi khía cạnh của CTĐT và thích ứng với các ngữ cảnh đào tạo khác nhau, Trường ĐHBL còn thiết lập các cơ chế đánh giá trực tuyến. Trong bối cảnh đào tạo trực tuyến, các quy định về đào tạo và thi trực tuyến đã được ban hành [H4.04.01.03], [H4.04.01.05] đảm bảo mọi hoạt động dạy và học, đánh giá kết quả được liên tục và thích nghi với điều kiện dạy và học khác nhau. Đặc biệt, việc đánh giá các CĐR về thái độ, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H4.04.01.11] cùng với các phiếu đánh giá ý thức tổ chức kỷ luật khi SV đi thực tập tốt nghiệp hoặc rèn nghề [H4.04.01.12], [H4.04.01.13]. Ngoài ra, NH có thể tra cứu toàn bộ quy định, kế hoạch thi, phương thức đánh giá và thông tin về CTĐT, quy trình xét tốt nghiệp [H4.04.01.14] trên Website Trường ĐHBL [H4.04.01.15] giúp đảm bảo sự minh bạch và thuận tiện trong việc cập nhật thông tin. Những công cụ này cho thấy tính toàn diện của hệ thống đánh giá, không chỉ đo lường kiến thức, kỹ năng chuyên môn mà còn bao hàm các CĐR về phẩm chất cần có của một cử nhân NTTS trong tương lai.

b) Điểm mạnh

Hệ thống văn bản quy định chi tiết, đầy đủ và rõ ràng, giúp đảm bảo các PPĐG được triển khai một cách chính thức và bài bản. Phương pháp kiểm tra, đánh giá được xây dựng theo hướng đa dạng, bảo đảm phù hợp với CĐR của HP và CTĐT đã ban hành. Hệ thống đánh giá đa dạng giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, sử dụng nhiều hình thức khác nhau như bài kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, vấn đáp, thuyết trình, bài tập nhóm, chuyên đề thực tập thực tế và đánh giá qua sản phẩm đầu ra, báo cáo thu hoạch. Việc lựa chọn PPĐG được thực hiện trên cơ sở đối sánh giữa yêu cầu cần đạt của từng CĐR HP với năng lực mà mỗi công cụ đánh giá có khả năng đo lường. Sự đa dạng trong PPĐG góp phần thúc đẩy NH chủ động, tích cực và phát triển tư duy phản biện, qua đó nâng cao chất lượng ĐT và mức độ đáp ứng CĐR. Sự đánh giá mang tích chất

toàn diện không chỉ bao gồm về mặt chuyên môn mà còn bao gồm ý thức tổ chức và kỷ luật, kỹ năng đến năng lực tự chủ và trách nhiệm đảm bảo phát triển toàn diện cho NH.

c) Điểm tồn tại

- Năng lực thiết kế công cụ đánh giá: Mặc dù đã có kế hoạch tập huấn nhưng năng lực của một số GV trong việc thiết kế các công cụ đánh giá quá trình (ví dụ: rubrics đánh giá thuyết trình, bài tập lớn, dự án) để liên kết chặt chẽ hơn với từng CDR cụ thể có thể chưa đồng đều.

- Tần suất rà soát và cập nhật: Mặc dù CTĐT đã được cập nhật, việc rà soát và đánh giá hiệu quả thực tế của các PPĐG như tỷ trọng điểm, loại hình đánh giá sau mỗi chu kỳ đào tạo chưa thực sự thường xuyên và hệ thống, dẫn đến việc điều chỉnh chưa kịp thời.

- Phổ biến và lưu trữ: Một số MC về đề cương, đề thi/kiểm tra kèm đáp án, bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm, bài làm thực tế của SV có thể chưa được chuẩn hóa hoàn toàn về mặt hình thức và lưu trữ tập trung, gây khó khăn cho việc tra cứu và đối sánh khi kiểm định.

d) Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: Nâng cao năng lực thiết kế công cụ đánh giá đồng thời hệ thống hóa rà soát hiệu quả đánh giá để việc chuẩn hóa lưu trữ MC đánh giá cho tất cả HP trong CTĐT

Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục phát huy thống văn bản quy phạm và tiếp tục đẩy mạnh tính đa dạng của các PPĐG đạt hiệu quả cao đáp ứng CDR của CTĐT ngành NTTS. Kế hoạch hành động được thể hiện qua bảng sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Nâng cao năng lực thiết kế công cụ đánh giá	Tổ chức các lớp tập huấn chuyên sâu về kỹ năng xây dựng rubrics và thiết kế công cụ đánh giá quá trình (project-based assessment, case study,...) nhằm đo lường CDR chi tiết.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS, GV	Hàng năm	
2	Hệ thống hóa rà soát hiệu quả đánh giá	Xây dựng ma trận đối sánh giữa các phương pháp đánh giá và CDR của từng HP.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS	Cuối mỗi năm học	
		Xây dựng quy trình thu thập và phân tích dữ liệu về KQHT của SV để đánh giá hiệu quả của	Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS	Cuối mỗi năm học	

		các phương pháp đánh giá trong việc đo lường CDR, từ đó đề xuất điều chỉnh tỷ trọng hoặc hình thức đánh giá trong đề cương.			
3	Chuẩn hóa lưu trữ MC đánh giá	Ban hành mẫu chung và quy định về việc chuẩn hóa hình thức, lưu trữ tập trung các đề thi, đáp án, bảng tiêu chí đánh giá và bài làm thực tế của SV theo từng HP/khóa học.	Phòng ĐBCL&TT Phòng QLĐT&CTSV	Quý II/2026 và liên tục	
4	Phát huy điểm mạnh trong hệ thống văn bản quy phạm, Đẩy mạnh tính đa dạng của phương pháp	Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy chế đào tạo, thi và đánh giá để đảm bảo tính đồng bộ với các quy định mới của Bộ GD&ĐT.	Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT,	01 lần/năm	
		Khuyến khích GV tăng cường ứng dụng công nghệ trong đánh giá (bài kiểm tra trực tuyến, đánh giá ngang hàng/tự đánh giá) và các hình thức đánh giá thực tế (Mock Interviews, Field Trip Reports)..	Khoa NN&TS, GV ngành NTTS	Liên tục	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.2. Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá KQHT, quy trình phức khảo, được phổ biến đến NH và được triển khai một cách nhất quán

a) Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá KQHT tại Trường ĐHBL đối với ngành NTTS được xây dựng và triển khai dựa trên hệ thống các quy định chính sách rõ ràng, minh bạch, được phổ biến rộng rãi đến NH và thực hiện một cách nhất quán cho tất cả các phương thức ĐT.

Nhà trường đã thiết lập một khung pháp lý vững chắc với các chính sách, quy định về đánh giá KQHT, liên chính học thuật và quy trình phức khảo, áp dụng cho cả trình độ đại học và cao đẳng. Cụ thể, các quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H4.04.02.01] và quy chế đào tạo cao đẳng [H4.04.02.02] đã quy định chi tiết về các thành phần điểm, cách tính điểm, điều kiện dự thi và thủ tục phức khảo. Các quy định

này đều được xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT như Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT. Sự nhất quán trong các quy định này được duy trì ngay cả khi CTĐT ngành NTTS được cập nhật thường xuyên qua các quyết định ban hành CTĐT và CDR từ năm 2020 đến năm 2025 [H4.04.02.03]. Hơn nữa, Nhà trường cũng ban hành các quy định chuyên biệt cho phương thức ĐT trực tuyến và thi trực tuyến [H4.04.02.04] đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong mọi hình thức học tập và đánh giá.

Tính phổ biến rộng rãi đến NH là một điểm được nhấn mạnh trong việc triển khai các quy định này. SV được tiếp cận các thông tin, quy định về đánh giá KQHT và phúc khảo qua nhiều kênh chính thức. Đầu tiên, các nội dung quy định chi tiết về đánh giá từng HP, bao gồm tỷ trọng điểm thành phần và hình thức đánh giá, đều được công bố rõ ràng trong ĐCCT HP của ngành NTTS [H4.04.02.05]. Kế đến đối với các hoạt động mang tính tổng kết như TTTN và KLTN, các phiếu chấm, phiếu nhận xét của GV hướng dẫn, phản biện, và các phiếu đánh giá ý thức kỷ luật của cơ sở TTTN/rèn nghề cũng được chuẩn hóa và phổ biến [H4.04.02.06], [H4.04.02.07]. Sau cùng các thông tin tổng hợp về các quy định quan trọng được đưa vào cẩm nang SV [H4.04.02.08]. Ngoài ra, các quy định này còn được truyền đạt một cách tập trung và hệ thống thông qua tuần sinh hoạt công dân học sinh SV hàng năm [H4.04.02.09] giúp NH nắm bắt kịp thời và đầy đủ các chính sách liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

Quá trình triển khai thực hiện các chính sách và quy định về đánh giá KQHT diễn ra một cách nhất quán trên toàn Trường, được MC thông qua cơ chế kiểm soát chất lượng nội bộ. Tính nhất quán này được thể hiện rõ qua việc áp dụng thống nhất các quy chế thi kết thúc HP và quy định về thực hiện KLTN/HP tốt nghiệp [H4.04.02.10] cho mọi SV. Đặc biệt, Nhà trường đã sử dụng các khảo sát SV cuối khóa hằng năm [H4.04.02.11], [H4.04.02.12] như một công cụ phản hồi quan trọng để đo lường không chỉ mức độ hài lòng mà còn là mức độ tiếp nhận các thông tin quan trọng. Phạm vi khảo sát rất rộng bao gồm cả những yếu tố chiến lược như tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các yếu tố vận hành như CTĐT, hoạt động giảng dạy, tài liệu học tập, CSVC, và quan trọng nhất là kiểm tra, đánh giá SV. Kết quả khảo sát cho phép Nhà trường kiểm chứng rằng các chính sách đánh giá, vốn được phổ biến qua nhiều kênh đang được GV áp dụng đồng bộ và SV nhận thức đầy đủ. Điều này tạo cơ sở dữ liệu khách quan để duy trì tính nhất quán, đồng thời kịp thời điều chỉnh các quy định nếu có sự sai lệch trong triển khai thực tế.

b) Điểm mạnh

Trường ĐHBL đã xây dựng hệ thống quy định toàn diện, bao quát mọi khía cạnh của đánh giá KQHT, bao gồm quy chế đào tạo, quy chế thi, quy định KLTN và đặc biệt là quy định về ĐT/thi trực tuyến đảm bảo mọi tình huống đánh giá đều có cơ sở pháp lý rõ ràng. Hệ thống các quy định này được phổ biến qua nhiều kênh chính thức và tập trung như cẩm nang SV, tuần lễ học tập công dân HSSV, đề cương chi tiết HP. Từ đó giúp NH dễ dàng tiếp cận và thực hiện quyền lợi của mình một cách đúng quy trình.

Trường ĐHBL đã áp dụng thống nhất các quy chế thi và đánh giá cho tất cả các HP của ngành NTTS và phương thức ĐT thể hiện tính nhất quán cao. Điểm mạnh là việc sử dụng kết quả khảo sát SV cuối khóa và đánh giá môn học của SV đối với GV để làm cơ sở kiểm chứng, rà soát tính hiệu quả và sự công bằng trong việc triển khai các quy định và đo lường mức độ hiểu biết của SV về CTĐT và công tác kiểm tra, đánh giá.

c) Điểm tồn tại

Cập nhật quy định trong bối cảnh thay đổi: Một số quy định về đào tạo/thi trực tuyến được ban hành trong tình hình COVID-19, việc cập nhật, tích hợp hoặc loại bỏ các quy định này để phù hợp với bối cảnh ĐT bình thường mới chưa được thể hiện rõ trong các văn bản mới nhất.

Mức độ hiểu biết về liên chính học thuật: Quy định về liên chính học thuật đã được ban hành, tuy nhiên, việc kiểm tra mức độ hiểu biết và cam kết thực hiện của SV về liên chính học thuật (ngoài việc khảo sát chung về đánh giá) chưa được đo lường một cách thường xuyên và chuyên biệt.

d) Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: Tích hợp/cập nhật quy định ĐT trực tuyến. Đo lường mức độ hiểu biết về liên chính học thuật, bổ sung các phần mềm quản lý liên chính học thuật vào PPĐG.

Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục duy trì và tăng cường phổ biến đa kênh, sử dụng kết quả khảo sát để rà soát quy định.

Kế hoạch hành động được thể hiện qua bảng sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Tích hợp/cập nhật quy định đào tạo trực tuyến	Rà soát các quyết định về đào tạo/thi trực tuyến (ban hành trong giai đoạn 2021) để tích hợp các nội dung cần thiết vào quy chế đào tạo chung hoặc hủy bỏ nếu không còn phù hợp.	Phòng QLĐT&CTSV	Quý II/2026	
2	Đo lường mức độ hiểu biết về liên chính học thuật	Xây dựng bộ quy định chi tiết hơn về liên chính học thuật, phần mềm quản lý, quy trình xử lý vi phạm và cơ chế giám sát.	Phòng ĐBCL&TT, Khoa KT&CN	Quý I/2026	
		Thực hiện khảo sát chuyên biệt về mức độ nhận thức và cam kết liên chính học thuật của SV hàng năm	Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	

3	Phát huy điểm mạnh trong phổ biến đa kênh và sử dụng kết quả khảo sát để rà soát quy định	Đảm bảo tuân sinh hoạt công dân luôn có chuyên đề về các quy chế mới, đặc biệt trách nhiệm liêm chính học thuật..	Phòng QLĐT&CTSV	Hàng năm	
		Thiết lập cơ chế để Phòng đào tạo sử dụng kết quả khảo sát để rà soát, điều chỉnh kịp thời các điểm chưa hợp lý trong quy chế đánh giá.	Phòng QLĐT&CTSV	Hàng năm	

Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.3. Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán

a) Mô tả hiện trạng

Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá KQHT, xét công nhận KQHT và xét tốt nghiệp của CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBH được xây dựng dựa trên hệ thống văn bản quy phạm và được phổ biến rộng rãi nhằm đảm bảo tính minh bạch. Khung pháp lý chung được quy định chi tiết trong quy chế ĐT đại học theo hệ thống tín chỉ [H4.04.03.01], trong đó xác định rõ các tiêu chí về điểm trung bình tích lũy, điều kiện hoàn thành HP và điều kiện xét công nhận KQHT [H4.04.03.02]. Các tiêu chuẩn này được cụ thể hóa thông qua QĐ số 38/QĐ-ĐHBH về quy định tổ hợp các PPGD - học tập và PPĐG [H4.04.03.03] cung cấp khuôn khổ để GV thiết kế các hoạt động đánh giá đảm bảo gắn kết trực tiếp với CĐR của ngành NTTS.

Tính công khai của các tiêu chuẩn và quy trình được thể hiện rõ qua việc cung cấp thông tin chi tiết đến NH ở nhiều cấp độ. SV được tiếp cận các tiêu chuẩn điểm thành phần và hình thức đánh giá cụ thể qua ĐCCT HP [H4.04.03.04] và CTĐT ngành NTTS [H4.04.03.05] được ban hành và cải tiến, điều chỉnh qua các năm. Đặc biệt, quy trình xét công nhận KQHT, các thủ tục liên quan đến quyền lợi SV (như phúc khảo, học lại, học cải thiện điểm) và các tiêu chuẩn xét tốt nghiệp được hệ thống hóa trong quy chế đào tạo và hướng dẫn thủ tục [H4.04.03.06]. Tính công khai này còn được củng cố mạnh mẽ thông qua nền tảng điện tử, khi các quy định, KQHT và các thông báo liên quan đến tiến trình học tập đều được đăng tải công khai và cập nhật thường xuyên trên Website quản lý đào tạo của Phòng QLĐT&CTSV [H4.04.03.07] giúp NH chủ động theo dõi và thực hiện đúng các thủ tục quy định.

Quá trình triển khai các tiêu chuẩn và quy trình này được thực hiện một cách nhất quán trên toàn CTĐT ngành NTTS, được chứng minh qua việc áp dụng thống nhất các quy chế và cơ chế kiểm soát chất lượng nội bộ. Sự nhất quán được đảm bảo bằng quy chế thi kết thúc HP [H4.04.03.08] và quy định về việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp

[H4.04.03.09] áp dụng đồng bộ cho mọi SV. Ngoài ra, việc ban hành quy chế nhập điểm thi kết thúc HP [H4.04.03.10] và quy trình quản lý KQHT SV [H4.04.03.11] đảm bảo tính chính xác và đồng bộ hóa trong khâu xử lý dữ liệu. Để duy trì tính nghiêm túc và nhất quán này, Nhà trường còn triển khai hoạt động giám sát thông qua các báo cáo của Phòng ĐBCL&TT về công tác coi thi và ra đề thi [H4.04.03.12] giúp phát hiện và ngăn chặn kịp thời các vi phạm quy chế ảnh hưởng đến KQHT của SV.

Cuối cùng, tính nhất quán và hiệu quả của việc triển khai các tiêu chuẩn đánh giá được kiểm chứng và cải tiến thông qua việc thu thập kết quả khảo sát của NH hàng năm. Cụ thể, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV hàng năm [H4.04.03.13] trong đó bao gồm các nội dung đánh giá về phương pháp kiểm tra, đánh giá của GV. Song song đó, kế hoạch/kết quả báo cáo khảo sát SV ra trường về chất lượng đào tạo của ngành NTTS hàng năm [H4.04.03.14] đã cung cấp dữ liệu quan trọng về mức độ phù hợp của các tiêu chuẩn đánh giá với yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Việc phân tích các dữ liệu phản hồi này là cơ sở quan trọng để Nhà trường rà soát, điều chỉnh các tiêu chuẩn và quy trình, đảm bảo chúng luôn duy trì tính nhất quán và không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất CDR của CTĐT NTTS.

b) Điểm mạnh

- Tính công khai và toàn diện: Các tiêu chuẩn và quy trình được chi tiết hóa từ cấp độ HP (đề cương chi tiết HP) đến cấp độ CTĐT (quy chế đào tạo, quy chế xét tốt nghiệp), đảm bảo mọi NH đều biết rõ các điều kiện cần và đủ để hoàn thành chương trình NTTS. Tính công khai còn được tăng cường thông qua Website Quản lý đào tạo. Tính nghiêm túc và nhất quán trong việc áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá được thể hiện qua việc thiết lập quy chế thi kết thúc HP và quy trình nhập điểm, cùng với hoạt động giám sát, thanh tra thường xuyên của Phòng thanh tra.

- Nhà trường có kế hoạch/Thực hiện khảo sát lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV và khảo sát SV ra trường về chất lượng đào tạo của ngành NTTS hàng năm. Đây là MC mạnh mẽ cho việc hệ thống đánh giá không chỉ dừng lại ở việc áp dụng nhất quán mà còn sử dụng dữ liệu phản hồi khách quan để liên tục cải tiến tiêu chuẩn và quy trình, đặc biệt là sự gắn kết với CDR ngành NTTS.

c) Điểm tồn tại

- Thiếu hướng dẫn tích hợp: Các quy định về đánh giá, xét công nhận kết quả và xét tốt nghiệp nằm rải rác trong nhiều văn bản (đề cương HP, quy chế đào tạo, quyết định thi, quy định KLTN). Hiện tại chưa có một tài liệu hướng dẫn tổng hợp, dễ tra cứu cho SV về toàn bộ lộ trình từ khi bắt đầu đến khi xét tốt nghiệp, đặc biệt là các điều kiện đặc thù của ngành NTTS.

- Một số SV chưa nắm rõ quy trình phúc khảo, học lại và cải thiện điểm. Tỷ lệ SV tham gia khảo sát về chất lượng giảng dạy chưa cao ở một số lớp.

d) Kế hoạch hành động

Khắc phục điểm tồn tại: Xây dựng tài liệu hướng dẫn tổng hợp thống nhất quy trình phổ biến thông tin tại các khoa và đơn vị để tránh sự không đồng đều.

Phát huy điểm mạnh: Tiếp tục cập nhật, duy trì công khai và cập nhật thông tin, tối ưu hóa phản hồi dữ liệu khảo sát. Kế hoạch hành động được thể hiện qua bảng sau:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Xây dựng tài liệu hướng dẫn tổng hợp	Biên soạn và công bố "Sổ tay quy trình học tập, công nhận kết quả và xét tốt nghiệp" cho SV, tổng hợp các quy định từ QĐ 547 đến QĐ 576 và quy định KLTN.	Phòng QLĐT&CTSV,	Quý III/2026	
2	Tăng vai trò của CVHT	Tăng cường tương tác giữa cố vấn học tập và SV thông qua các buổi họp lớp định kỳ	CVHT, Khoa NN&TS	Hàng quý (bắt đầu từ Quý I/2026)	
3	Duy trì, cải tiến, công khai và cập nhật thông tin đồng thời tối ưu hóa phản hồi dữ liệu khảo sát	Đảm bảo Website Quản lý đào tạo luôn cập nhật các quy chế mới nhất và công bố kịp thời KQHT, danh sách xét tốt nghiệp.	Phòng QLĐT&CTSV	Liên tục	
		Thiết lập cơ chế để Phòng đào tạo và Khoa Nông nghiệp phân tích sâu các kết quả khảo sát SV ra trường về các tiêu chuẩn đánh giá và xét tốt nghiệp để đề xuất điều chỉnh CDR và quy chế.	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS	Hàng năm	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.4. Tiêu chí 4.4: Các PPĐG KQHT được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

a) Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá KQHT của NH trong CTĐT ngành NTTS tại Trường ĐHBL được tổ chức và triển khai trên cơ sở hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn và kế hoạch đánh giá được ban hành thống nhất, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong toàn bộ quá trình đánh giá.

Cụ thể, Nhà trường ban hành Quy chế ĐT trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 271/QĐ-ĐHBL ngày 25/10/2016 [H4.04.04.01], trong đó quy định rõ nguyên tắc, hình thức, thành phần điểm và quy trình đánh giá KQHT áp dụng cho tất cả các hình thức ĐT. Trên cơ sở đó, các CTĐT ngành NTTS giai đoạn 2020 - 2025 (các phiên bản năm 2020, 2022, CTĐT cải tiến năm 2024 và các điều chỉnh cho khóa 17, 18) được ban hành theo các quyết định tương ứng [H4.04.04.02], bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu ĐT, CĐR, cấu trúc chương trình và PPDG KQHT. Theo đó, điểm HP được cấu thành từ hai phần: đánh giá quá trình học tập và đánh giá kết thúc HP. Điểm HP bao gồm ba thành phần: hai điểm đánh giá quá trình và một điểm đánh giá kết thúc, trong đó điểm đánh giá kết thúc HP chiếm trọng số 60% tổng điểm.

Theo quy định hiện hành, điểm HP được cấu thành từ đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc HP, trong đó đánh giá quá trình phản ánh mức độ tham gia học tập, ý thức, thái độ, khả năng vận dụng kiến thức của SV thông qua các hình thức như kiểm tra thường xuyên, bài tập, thảo luận, thực hành; đánh giá kết thúc HP tập trung đo lường mức độ đạt được các yêu cầu cốt lõi của HP. Quy định thi kết thúc HP theo Quyết định số 602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020 [H4.04.04.03] quy định chi tiết về hình thức thi, quy trình tổ chức, trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân tham gia, góp phần bảo đảm tính khách quan, minh bạch và thống nhất trong đánh giá.

Việc triển khai đánh giá KQHT được thực hiện theo kế hoạch thi HP hằng năm giai đoạn 2020 - 2025 [H4.04.04.04], trong đó công bố rõ thời gian, hình thức thi, lịch thi và phân công nhiệm vụ cho từng đơn vị, cá nhân liên quan. Các kế hoạch này giúp hoạt động đánh giá được triển khai đúng tiến độ, hạn chế chồng chéo và tạo điều kiện để SV tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời.

Đối với các HP thực tập, chuyên đề thực tập và HP tốt nghiệp, Nhà trường ban hành Quy định thực hiện KLTN và HP thay thế theo Quyết định số 576/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 [H4.04.04.05] và Quy định về thực tập và chuyên đề thực tập theo Quyết định số 561/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 [H4.04.04.06]. Theo đó, việc đánh giá các HP này được thực hiện thông qua phiếu chấm báo cáo thực tập và KLTN có tiêu chí, mức độ đánh giá và thang điểm chi tiết [H4.04.04.07], bao gồm các tiêu chí về nội dung chuyên môn, mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất - nuôi trồng, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng báo cáo và thái độ làm việc. Đối với TLTN GV hướng dẫn chịu trách nhiệm hỗ trợ SV trong suốt quá trình thực hiện đồng thời chấm điểm lần thứ nhất; GV thứ hai, do BM phân công, tiến hành chấm độc lập để bảo đảm tính khách quan. Trường hợp điểm của hai GV chấm có sự chênh lệch từ 2 điểm trở lên, Trường Khoa sẽ phân công thêm một GV thứ ba để chấm lại. Điểm TLTN được xác định bằng trung bình cộng của các GV chấm, được làm tròn đến một chữ số thập phân và tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học Cách tiếp cận này bảo đảm đánh giá toàn diện và phù hợp với định hướng ĐT ứng dụng của ngành NTTS.

Nhằm bảo đảm độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá, Nhà trường thực hiện nghiêm túc quy trình chấm thi, phúc khảo và phúc tra bài thi/kiểm tra. Kết quả các đợt phúc khảo giai đoạn 2020 - 2025 được tổng hợp và lưu trữ đầy đủ thông qua các biên bản liên quan [H4.04.04.08], góp phần nâng cao tính minh bạch và bảo đảm quyền lợi chính đáng của NH.

Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng nâng cao năng lực đánh giá của đội ngũ GV thông qua các kế hoạch tập huấn chuyên sâu về PPDH tích cực và PPDG KQHT đáp ứng CĐR theo Kế hoạch số 819/KH-ĐHBL ngày 13/11/2023 và Kế hoạch số 18/KH-

KTL ngày 24/02/2025 [H4.04.04.09]. Nội dung tập huấn tập trung vào kỹ năng thiết kế ma trận đánh giá, xây dựng tiêu chí chấm và thang điểm chi tiết, qua đó giúp GV chuẩn hóa và nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá ở cấp HP.

Trong bối cảnh đào tạo trực tuyến, Trường ban hành Quy định đào tạo trực tuyến theo Quyết định số 272/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 [H4.04.04.10] và Quy định thi trực tuyến theo Quyết định số 286/QĐ-ĐHBL ngày 29/9/2021 [H4.04.04.11]. Các quy định này xác định rõ hình thức, quy trình tổ chức, yêu cầu kỹ thuật và biện pháp giám sát nhằm bảo đảm tính bảo mật, phòng chống gian lận và sự công bằng trong đánh giá KQHT. Việc tổ chức thi các HP trực tuyến được thực hiện theo kế hoạch thi học kỳ có các HP thi trực tuyến [H4.04.04.12], đáp ứng yêu cầu linh hoạt của ĐT hiện đại nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và độ tin cậy của hoạt động đánh giá.

Nhìn chung, PPĐG KQHT trong CTĐT ngành NTTS được thiết kế và triển khai tương đối đầy đủ, có sự kế thừa và chuẩn hóa theo quy định chung của Nhà trường, đồng thời phản ánh đặc thù đào tạo ứng dụng của ngành, qua đó bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá KQHT của NH.

b) Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy định, kế hoạch và hướng dẫn về đánh giá KQHT; PPĐG được thể hiện qua ma trận, tiêu chí, thang điểm rõ ràng, bảo đảm độ giá trị và độ tin cậy.

- Quy trình tổ chức thi, đánh giá thực tập và KLTN chặt chẽ; có phúc khảo, phúc tra và giám sát, hạn chế chủ quan trong chấm điểm.

- GV được tập huấn về PPDH tích cực và kỹ thuật xây dựng ma trận, tiêu chí và thang điểm đánh giá phù hợp CĐR.

c) Điểm tồn tại

- Đánh giá TLTN chỉ xử lý chênh lệch từ ≥ 2 điểm làm giảm tính thống nhất và khách quan, vì những sai lệch nhỏ hơn vẫn có thể ảnh hưởng đến độ công bằng của kết quả đánh giá

- Số lượng và nội dung các buổi tập huấn chuyên sâu về thiết kế công cụ đánh giá như ma trận đề, bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ GV.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng rubrics chi tiết, hạ ngưỡng xử lý chênh lệch xuống ≥ 1 điểm, kết hợp tập huấn GV, ứng dụng công nghệ và tăng cường phản biện chéo để bảo đảm công bằng, khách quan trong đánh giá tiêu luận tốt nghiệp. Tổ chức buổi tập huấn chuyên sâu.	Phòng QLĐT&CTSV	Năm học 2025- 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống quy định, kế hoạch đánh giá và tổ chức tập huấn định kỳ cho GV.	Trường ĐHBL, Khoa NN&TS	Hàng năm	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.5. Tiêu chí 4.5 (*): Các PPĐG KQHT bảo đảm đo lường được mức độ đạt CĐR của từng HP và CĐR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá KQHT của NH trong các CTĐT tại Trường ĐHBL được triển khai trên cơ sở hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn và quy trình được ban hành đầy đủ, thống nhất và thường xuyên cập nhật, bảo đảm đo lường một cách phù hợp và có cơ sở mức độ đạt CĐR của từng HP (CLO) và CĐR của CTĐT (PLO).

Nhà trường đã ban hành Quy chế ĐT trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 và 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021) [H4.04.05.01], trong đó quy định rõ nguyên tắc, hình thức, thời điểm và yêu cầu đánh giá KQHT đối với các HP. Việc đánh giá được gắn kết chặt chẽ với công tác xây dựng và điều chỉnh CTĐT theo Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022 [H4.04.05.02], góp phần bảo đảm tính đồng bộ giữa mục tiêu ĐT, CĐR và PPĐG.

Để hỗ trợ GV triển khai đánh giá phù hợp với CĐR, Nhà trường đã ban hành các tài liệu hướng dẫn chuyên môn, bao gồm Phụ lục 20 về PPGD và học tập tích cực [H4.04.05.03] và Phụ lục 21 hướng dẫn vận dụng thang tư duy Bloom trong dạy học, kiểm tra và đánh giá [H4.04.05.04]. Trên cơ sở đó, các HP được thiết kế hệ thống đánh giá đa dạng, kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, phù hợp với đặc thù HP và mức độ yêu cầu của các CLO.

Bên cạnh đó, Nhà trường ban hành quy định về tổ hợp PPGD, học tập và PPĐG (Quyết định số 38/QĐ-ĐHBL ngày 07/01/2020) [H4.04.05.06], làm cơ sở cho việc lựa chọn và phối hợp các hình thức đánh giá như kiểm tra viết, thực hành, thuyết trình, tiểu luận, bài tập lớn và thi kết thúc HP. Quy định thi kết thúc HP theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020) [H4.04.05.07] bảo đảm tính thống nhất, khách quan và minh bạch trong tổ chức thi và chấm thi.

Đối với các HP tốt nghiệp, Nhà trường ban hành quy định riêng về thực hiện KLTN và các HP thay thế (Quyết định số 576/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020) [H4.04.05.09], trong đó xác định rõ tiêu chí đánh giá, hình thức bảo vệ và mối liên hệ trực tiếp với CĐR CTĐT.

Ở cấp HP, 100% đề cương HP được xây dựng theo mẫu thống nhất và thể hiện rõ ma trận liên kết CLO - PLO - PPĐG trong các giai đoạn 2020, 2022 và 2024 [H4.04.05.10]. Ma trận này là căn cứ để GV thiết kế đề kiểm tra, đề thi và các công cụ đánh giá, bảo đảm mỗi CĐR HP đều được đo lường bằng các hình thức đánh giá phù hợp.

Nhà trường đã xây dựng và vận hành Ngân hàng đề thi kết thúc HP (Quyết định số 209/QĐ-ĐHBL và Kế hoạch số 206/KH-ĐHBL ngày 18/4/2023) [H4.04.05.05]. Các đề thi đều có ma trận đề thi gắn với CLO [H4.04.05.11] và được nghiệm thu định kỳ thông qua kế hoạch và biên bản nghiệm thu ngân hàng đề thi năm học 2024 - 2025 [H4.04.05.12], qua đó góp phần chuẩn hóa đề thi và nâng cao độ tin cậy của hoạt động đánh giá.

Việc triển khai đánh giá KQHT được thực hiện theo kế hoạch thi HP hằng năm giai đoạn 2020 - 2025 [H4.04.05.13], với sự phân công rõ ràng trách nhiệm của các đơn vị và cá nhân liên quan. Kết quả đánh giá được tổng hợp trong bảng điểm HP [H4.04.05.14] và được sử dụng để thực hiện phân tích phổ điểm và mức độ phân hóa của đề thi theo mẫu quy định [H4.04.05.15], nhằm kiểm soát chất lượng đề thi và mức độ phù hợp của PPĐG.

Đặc biệt, Nhà trường đã ban hành Quy định đo lường và đánh giá mức độ NH đạt CĐR CTĐT (Quyết định số 543/QĐ-ĐHBL ngày 28/7/2025) [H4.04.05.08; H4.04.05.16] và kế hoạch triển khai đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT áp dụng từ năm học 2025 - 2026 (Kế hoạch số 623/KH-ĐHBL ngày 13/8/2025) [H4.04.05.17]. Các báo cáo phân tích mức độ tương thích của đề thi với CĐR [H4.04.05.18] cùng báo cáo tổng kết hoạt động ĐT của Khoa NN&TS giai đoạn 2020 - 2025 [H4.04.05.19] cho thấy kết quả đánh giá KQHT đã được sử dụng làm căn cứ cho việc điều chỉnh nội dung HP, PPGD và PPĐG.

Nhìn chung, các PPĐG và quy trình đánh giá KQHT của Nhà trường và Khoa NN&TS được xây dựng đồng bộ, triển khai nhất quán và có MC cụ thể, bảo đảm đo lường hiệu quả mức độ đạt CĐR của từng HP và từng bước đáp ứng yêu cầu đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT theo tiếp cận bảo đảm chất lượng.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã ban hành đầy đủ quy định, hướng dẫn và quy trình về đánh giá KQHT, bảo đảm đo lường mức độ đạt CLO và PLO một cách thống nhất cho tất cả các phương thức đào tạo.

- 100% đề cương HP có ma trận liên kết CLO - PLO - PPĐG; đề thi được xây dựng theo ma trận và quản lý trong ngân hàng đề thi, bảo đảm mỗi CLO đều được đo lường phù hợp.

- Kết quả KQHT được tổng hợp, phân tích phổ điểm, mức độ phân hóa và mức độ tương thích đề thi với CĐR; kết quả này được sử dụng trong rà soát HP và điều chỉnh hoạt động ĐT.

c) Điểm tồn tại

- Đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT mới ở giai đoạn triển khai ban đầu, dữ liệu tổng hợp theo toàn khóa và theo chu kỳ CTĐT chưa thật sự đầy đủ.

- Mức độ đa dạng hóa và chuẩn hóa công cụ đánh giá giữa các HP chưa đồng đều, một số HP vẫn còn thiên về hình thức đánh giá truyền thống.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu mức độ đạt CĐR CTĐT (PLO) theo từng khóa SV; chuẩn hóa và đa dạng hóa công cụ đánh giá CLO giữa các HP	Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS, Bộ môn, GV phụ trách HP	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì ma trận CLO-PLO - PPĐG trong 100% HP; tiếp tục chuẩn hóa ngân hàng đề thi, phân tích phổ điểm và sử dụng KQHT cho cải tiến CTĐT	Khoa NN&TS, Bộ môn, Phòng ĐBCL&TT	Hàng năm	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.6. Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH để NH cải thiện việc học tập, PPHT và KQHT

a) Mô tả hiện trạng

Đối với ngành học NTTS tại Trường ĐHBL, kết quả đánh giá học tập sẽ được phản hồi kịp thời cho NH để giúp NH cải thiện việc học tập. Thực vậy, KQHT được phản hồi kịp thời cho NH. Cụ thể, Nhà trường đã xây dựng và thực hiện hệ thống quy định nhằm đảm bảo việc phản hồi một cách kịp thời, minh bạch và công bằng cho NH như quy định

thi kết thúc HP đối với ĐT đại học theo hệ thống tín chỉ Quyết định số 602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020 [H4.04.06.01], quy định rõ quy trình thi, kiểm tra và đánh giá KQHT và các mốc thời gian phản hồi kết quả của NH. Điều 12, sau khi kết thúc việc chấm thi, GV có trách nhiệm tổng hợp, nhập điểm lên hệ thống quản lý ĐT và công bố kết quả, bảo đảm NH được tiếp cận kịp thời thông tin học tập. Tại khoản 3 Điều 13, quy định thời điểm xử lý khiếu nại được xác định rõ NH có quyền đề nghị phúc khảo bài thi trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố điểm, mỗi bài thi sẽ được hai cán bộ độc lập chấm lại. Nếu có chênh lệch từ 0,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10), kết quả sẽ được điều chỉnh và cập nhật. Các quy định này thể hiện rõ quy trình phản hồi có thời hạn, minh bạch và nghiêm túc, góp phần bảo đảm công bằng trong đánh giá KQHT.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn tiếp nhận ý kiến phản hồi của NH, NH đã tốt nghiệp thông qua nhiều hình thức khác nhau về phản hồi về kết quả đánh giá, tính kịp thời của phản hồi. Phản hồi của GV về KQHT của NH. Hình thức thông báo kết quả đánh giá tới NH. Để bảo đảm NH nhận được phản hồi kết quả đánh giá một cách kịp thời, Nhà trường đã thiết lập quy trình công bố điểm thi rõ ràng, nhất quán và thực hiện thông qua hệ thống phần mềm quản lý ĐT (<https://daotao.bl.u.edu.vn/>) [H4.04.06.02]. Việc công bố điểm sau khi chấm thi giúp NH sớm nhận được KQHT, từ đó có thể kịp thời điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học. Đồng thời, nếu có thắc mắc hoặc chưa đồng thuận với kết quả, NH được tạo điều kiện phản hồi thông qua quyền đề nghị phúc khảo trong thời hạn nhất định [H4.04.06.03]. Khảo sát được triển khai định kỳ vào cuối mỗi học kỳ với hệ thống câu hỏi có cấu trúc, phản ánh rõ các tiêu chí chất lượng như: tính công bằng - minh bạch trong chấm điểm, thời gian công bố kết quả, mức độ tiếp thu và giải đáp ý kiến từ GV [H4.04.06.04]. Đặc biệt, kết quả khảo sát SV năm cuối - nhóm đối tượng có trải nghiệm toàn diện về quá trình học tập - cho thấy mức độ hài lòng cao đối với các tiêu chí “kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời” và “GV giải đáp thỏa đáng các thắc mắc về điểm số” [H4.04.06.05]. Những phản hồi này là MC xác thực cho việc Nhà trường đã và đang duy trì hiệu quả các quy trình phản hồi KQHT, góp phần đảm bảo sự phù hợp giữa hoạt động ĐT với chất lượng.

NH cải thiện việc học tập, PPHT và KQHT nhờ các phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá. Thông qua bảng điểm tổng hợp [H4.04.06.06], báo cáo danh sách SV bị cảnh báo học vụ được cập nhật theo từng học kỳ [H4.04.06.07], Nhà trường kịp thời phát hiện các trường hợp NH có KQHT chưa đạt yêu cầu. Thông tin này được chuyển đến CVHT để tư vấn NH, giúp NH điều chỉnh PPHT phù hợp. Đồng thời, Nhà trường triển khai các học kỳ phụ, tạo điều kiện cho NH đăng ký và ghi nhận điểm cao nhất trong các lần thi, khuyến khích sự nỗ lực cải thiện liên tục [H4.04.06.08]. Nhờ cơ chế phản hồi KQHT kịp thời, NH tại Trường ĐHBH được hỗ trợ hiệu quả trong việc nhận diện khó khăn, điều chỉnh PPHT và xây dựng kế hoạch cải thiện phù hợp. Việc tổ chức học kỳ phụ cùng chính sách ghi nhận điểm cao nhất không chỉ tạo điều kiện nâng cao KQHT mà còn khuyến khích tinh thần tự học, tự rèn luyện. Đây là những yếu tố quan trọng góp phần đảm bảo tiến độ ĐT, nâng cao chất lượng giáo dục và giúp NH đạt được các năng lực theo mục tiêu CTĐT. Trường và Khoa sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh thông qua việc nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý ĐT để xử lý thông tin nhanh hơn khi NH tiếp cận. Để khắc phục hạn chế, Khoa sẽ tăng cường rà soát và cập nhật thường xuyên thông tin liên hệ của NH và phụ huynh để thực hiện gửi KQHT được kịp thời và chính xác. Từ năm học này, Nhà trường sẽ thực hiện rà soát các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT để hỗ trợ NH trong suốt quá trình học tập. Đồng thời, để khắc phục hạn chế, phía Nhà trường sẽ thường xuyên cập nhật số tay SV và cung cấp đến NH.

b) Điểm mạnh

Kết quả đánh giá sẽ được phản hồi kịp thời cho NH để giúp NH cải thiện việc học tập, PPHT và KQHT của Trường ĐHBL nói chung và ngành NTTS nói riêng. NH nắm vững các quy định đánh KQHT, các thông tin liên quan đến việc phản hồi được phổ biến rộng rãi, tra cứu dễ dàng và nhanh chóng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời thông qua nhiều kênh như phần mềm hệ thống quản lý ĐT của Trường, GV giảng dạy HP hoặc là CVHT của lớp.

c) Điểm tồn tại

Bên cạnh những điểm mạnh kể trên, hoạt động dạy và học của Trường ĐHBL nói chung và CTĐT ngành NTTS nói riêng cũng còn một số hạn chế cần khắc phục như CVHT mới chỉ nhận được thông tin KQHT của NH theo từng học kỳ thông qua bảng tổng hợp do Khoa cung cấp, trong khi dữ liệu về KQHT tích lũy toàn khóa vẫn chưa được triển khai đầy đủ. Điều này gây khó khăn cho CVHT trong việc theo dõi, nắm bắt toàn diện quá trình học tập của NH, dẫn đến hạn chế trong việc tư vấn, hỗ trợ kịp thời giúp NH cải thiện KQHT.

d) Kế hoạch hành động

Trong những năm gần đây ngành NTTS tại Trường ĐHBL được cập nhật rà soát thường xuyên, nhắc nhở SV về việc tìm hiểu các quy định của Trường nói chung và quy định đánh giá HP nói riêng thông qua trang website của Trường trước các đợt thi kết thúc học kỳ.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có kết hoạch trước để thông báo cho SV cũng như kịp thời tiếp nhận phản ánh của SV.	Trường ĐHBL, Khoa NN&TS, CVHT	2025-2026	
		Quy trình điều chỉnh điểm thi, khiếu nại, phúc khảo KQHT chưa được CVHT nhắc nhở thường xuyên trước các kỳ kiểm tra và thi.	Trường ĐHBL, Khoa NN&TS, CVHT	2025-2026	
		Đề xuất Trường phân quyền hệ thống quản lý giúp CVHT theo dõi KQHT học kỳ và KQHT tích lũy từ đó sẽ có phương án đôn đốc và nhắc nhở NH cải thiện việc học tập.	Trường ĐHBL, Khoa NN&TS, CVHT	2025-2026	

2	Phát huy điểm mạnh	Trường có quy định về thời gian công bố kết quả đánh giá HP giúp NH chủ động theo dõi - kiểm tra và cải thiện KQHT.	Trường ĐHBL, Khoa NN&TS, CVHT	2025-2026	
---	--------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------	-----------	--

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

4.7. Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến để đảm bảo đo lường được CĐR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Đối với CTĐT tại Trường ĐHBL, việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến. Trường có quy định định kỳ rà soát hoạt động đánh giá KQHT thông qua quy định đánh giá KQHT của NH. Quy định về rà soát văn bản và kết quả việc định kỳ lấy ý kiến các BLQ về việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT. Trường ĐHBL đã ban hành Quyết định 415/QĐ-ĐHBL vào ngày 08/6/2022 nêu rõ việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, cao đẳng. Ngoài ra, PL 20 được ban hành ngày 08/6/2022 kèm theo Quyết định 415/QĐ-ĐHBL hướng dẫn các PPGD và học tập tích cực để NH đáp ứng CĐR các CTĐT; và PL 21 được ban hành ngày 08/6/2022 kèm theo Quyết định 415/QĐ-ĐHBL để hướng dẫn sử dụng thang cấp độ tư duy trong việc dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp CĐR [H4.04.07.01]. Hơn thế, Trường ĐHBL đã ban hành Quyết định số 602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020 về quy định thi kết thúc HP đối với ĐT trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ [H4.04.07.02]. Nhờ vậy, các quy định, hướng dẫn và công cụ về đánh giá KQHT của NH ngành NTTS đã được đảm bảo. Hàng năm, Trường đã thực hiện kế hoạch và báo cáo kết quả khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học [H4.04.07.03]. Trường ĐHBL đã ban hành Quyết định 570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019 về quy chế ĐBCL giáo dục của Trường ĐHBL [H4.04.07.04]. Do đó, Trường ĐHBL đảm bảo triển khai đủ.

Ngoài ra, thông tin về các quy định kiểm tra, đánh giá và các bản cập nhật liên quan được công khai trên trang thông tin điện tử của Phòng QLĐT và CTSV tại địa chỉ: <https://dbcltt.blu.edu.vn/>, giúp các BLQ tiếp cận và theo dõi dễ dàng.

Kế hoạch khảo sát/Báo cáo phân tích việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT của NH thể hiện sự đo lường được CĐR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ [H04.04.07.05]. Bản tổng hợp phân tích đối sánh CĐR. Việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR của CTĐT luôn được Khoa NN&TS thực hiện theo các thông báo, hướng dẫn của Nhà trường về việc xây dựng, rà soát và cải tiến [H04.04.07.06], [H04.04.07.07]. Nhà trường ban hành hướng dẫn và kế hoạch rà soát cập nhật CTĐT, trong đó có nội dung xây dựng và ban hành riêng bản mô tả CTĐT ngành NTTS. Khoa NN&TS luôn tiếp thu ý kiến đóng góp của các BLQ cũng như tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường trong nước.

b) Điểm mạnh

Việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến. ĐCCT HP của ngành NTTS được cập nhật, điều chỉnh theo quy định của Trường

và thể hiện đầy đủ, rõ ràng các thông tin cho NH và các BLQ, được cải tiến liên tục và được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT của Trường.

Hệ thống quy định và kế hoạch rà soát bài bản, định kỳ. Trường ĐHBL có hệ thống văn bản quy định đầy đủ, được rà soát và cải tiến theo chu kỳ với các quyết định, kế hoạch được ban hành từ năm 2019 đến 2024, đảm bảo sự kế thừa và cập nhật liên tục trong việc đánh giá KQHT. Quy trình lấy ý kiến các BLQ được duy trì và cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Việc đánh giá KQHT và các quy định về đánh giá KQHT được định kỳ rà soát và cải tiến. Mục tiêu của CTĐT đại học ngành NTTS được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. Đồng thời, thông qua đó, CTĐT được thiết kế trên cơ sở kết quả khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động và lấy ý kiến của các BLQ để phù hợp với tình hình xã hội hiện tại. Việc lấy ý kiến đóng góp về mục tiêu CTĐT ngành NTTS của các BLQ là nhà khoa học, chuyên gia vẫn còn hạn chế. Cần mở rộng quy mô khảo sát để có cái nhìn tổng quan hơn góp phần tạo sự chất lượng cho ngành đào tạo.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Để khắc phục vấn đề việc chưa mở rộng quy mô địa bàn khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia về mục tiêu của CTĐT thì Trường và Khoa NN&TS sẽ mở rộng khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của chuyên gia về mục tiêu của CTĐT ngành NTTS.	Khoa NN&TS	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa NN&TS sẽ tiếp tục phát huy điểm mạnh với kế hoạch định kỳ 2 năm/1lần	Khoa NN&TS	2025-2026	
		Khoa phối hợp với Phòng ĐBCL&TT, nhằm xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ có chú trọng đến việc đa dạng đối tượng khảo sát và số lượng phiếu khảo sát thu	Khoa NN&TS, Phòng ĐBCL&TT		

		về trong mỗi đợt khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT.			
		Khoa phối hợp với Phòng ĐBCL&TT, nhằm xây dựng kế hoạch thu thập ý kiến các BLQ có chú trọng đến việc đa dạng đối tượng khảo sát và số lượng phiếu khảo sát thu về trong mỗi đợt khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và tăng cường lấy ý kiến thông qua tổ chức hội thảo về CTĐT.	Khoa NN&TS	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHBL đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT chặt chẽ, đồng bộ và gắn với CĐR của CTĐT ngành NTTS. Các quy định, phương pháp và công cụ đánh giá được ban hành đầy đủ, cập nhật định kỳ và triển khai nhất quán, đảm bảo tính khách quan, minh bạch và công bằng. Việc phản hồi KQHT được thực hiện kịp thời, hỗ trợ NH cải thiện quá trình học tập. Tuy nhiên, một số hạn chế vẫn tồn tại như: PPDG còn thiên về lý thuyết, việc ứng dụng rubrics chưa đồng bộ, đánh giá trong môi trường trực tuyến chưa rõ ràng và thiếu phân tích hiệu quả các cải tiến. Để nâng cao chất lượng, chương trình cần tiếp tục đa dạng hóa hình thức đánh giá, hoàn thiện công cụ đánh giá theo hướng phát triển năng lực và tăng cường phân tích số liệu đánh giá phục vụ cải tiến.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 7/7

5. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ GV, NCV

Mở đầu

Đội ngũ GV, NCV đóng vai trò then chốt trong bảo đảm chất lượng CTĐT ngành NTTS. Trường ĐHBL xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ phù hợp với mục tiêu chiến lược, bảo đảm đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn. Việc phân công, đánh giá, bổ nhiệm và thăng tiến được thực hiện dựa trên tiêu chí minh bạch, gắn với kết quả giảng dạy, nghiên cứu và PVCD. Năng lực và khối lượng công việc của đội ngũ được theo dõi, giám sát thường xuyên để phục vụ cải tiến chất lượng. Đồng thời, nhu cầu ĐT, bồi dưỡng được xác định có hệ thống và triển khai hiệu quả. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV được quy định rõ ràng, phổ biến đầy đủ và thực hiện nhất quán trong toàn hệ thống.

5.1. Tiêu chí 5.1: Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ

a) Mô tả hiện trạng

Theo Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của Trường ĐHBL đến năm 2025 [H05.05.01.01], Nhà trường đã đặt mục tiêu chuẩn hoá đội ngũ một cách mạnh mẽ nhằm thực hiện quá trình hội nhập khu vực trong lĩnh vực giáo dục, ĐT; thay đổi cơ cấu GV, tăng tỷ lệ tiến sĩ, giảm mạnh số lượng GV có trình độ thạc sĩ, cử nhân, tăng GV có chức danh giáo sư, phó giáo sư; xác lập tỷ lệ hợp lý, hài hoà giữa đội ngũ GV có kinh nghiệm với đội ngũ GV trẻ, có tiềm năng; nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên của Trường. Nhà trường cũng đã ban hành Quy trình ĐT bồi dưỡng viên chức [H05.05.01.02] để các đơn vị có nhu cầu ĐT thực hiện đề xuất theo đúng quy trình. Trên cơ sở đó, Khoa Nông nghiệp [H05.05.01.03 (1)] nay là Khoa NN&TS [H05.05.01.03 (2)] theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBL [H05.05.01.03 (3)] có thực hiện đề xuất phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia CTĐT ngành NTTS.

Nhà trường có kế hoạch ĐT, bồi dưỡng theo giai đoạn [H05.05.01.04 (1)] và theo từng năm [H05.05.01.04 (2)] với nội dung đào tạo, bồi dưỡng chú trọng cả về trình độ chuyên môn nghiệp vụ (tiến sĩ, thạc sĩ trong nước và ngoài nước), lý luận chính trị (cao cấp, trung cấp), quản lý nhà nước (chuyên viên, chuyên viên chính), giáo dục quốc phòng - an ninh (đối tượng 3), tin học, ngoại ngữ. Trên cơ sở yêu cầu thực hiện của Sở Nội vụ [H05.05.01.04 (3)], Nhà trường đã triển khai khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến các đơn vị để báo cáo nguồn nhân lực [H05.05.01.04 (4)] và thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức sự nghiệp công lập theo hàng năm [H05.05.01.04 (5), (6), (7)]. Khoa NN&TS căn cứ vào tình hình thực tiễn và nhu cầu ĐT SV đề xuất danh sách đưa đi ĐT, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ ngành NTTS [H05.05.01.04 (8)].

Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy Trường ĐHBL [H5.05.01.05] và Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp [H5.05.01.06] đã xác định rõ từng vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp từ cấp lãnh đạo Trường, lãnh đạo các phòng, khoa, bộ môn, GV, chuyên viên, nhân viên, NCV. Hơn nữa, Đề án xác định cụ thể số lượng, nhiệm vụ đảm nhận và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tương ứng của mỗi vị trí, nhằm đảm bảo đội ngũ GV có đủ số lượng và chất lượng để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ.

Khoa NN&TS xây dựng và triển khai thực hiện theo chiến lược chung của Nhà trường để phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa, của CTĐT ngành NTTS [H5.05.01.07 (1), (2), (3), (4), (5)]. GV có trình độ tối thiểu là thạc sĩ, GV có trình độ tiến sĩ của Khoa NN&TS nói chung, của Bộ môn NTTS nói riêng tăng dần theo giai đoạn từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 (Bảng 5.1 và Bảng 5.2) bảo đảm về số lượng và chất lượng, đáp ứng các quy định và yêu cầu trong ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ.

Bảng 5.1. Số lượng nhân sự Khoa NN&TS

Số lượng	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Tiến sĩ	5	8	9	10	10
Nghiên cứu sinh	6	3	1	-	1
Thạc sĩ	17	17	15	15	13
Cử nhân	1	1	1	1	1
Tổng	29	29	26	26	25

Bảng 5.2. Số lượng và trình độ chuyên môn của đội ngũ GV BM NTTS/Khoa NN&TS

Năm học	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Tiến sĩ	2	4	5	6	6
Nghiên cứu sinh	3	1	-	-	-
Thạc sĩ	6	5	5	5	5
Tổng/Khoa	11/29	10/29	10/26	11/26	11/25

Tỷ lệ NH/GV của Khoa NN&TS cũng như tỷ lệ NH ngành NTTS/GV Bộ môn NTTS được thống kê (Bảng 5.3 và Bảng 5.4). Số liệu cho thấy tỷ lệ NH/GV của Khoa NN&TS và tỷ lệ NH ngành NTTS/giảng GV 2023 - 2024, riêng năm học 2024 - 2025 tỷ lệ NH/GV thực hiện CTĐT ngành NTTS giảm do số lượng SV trúng tuyển và nhập học ngành này thấp hơn các năm học trước.

Bảng 5.3. Số lượng và tỷ lệ NH trên GV Khoa NN&TS

NH/ GV	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng	349/28	364/28	420/25	476/25	452/24
Tỷ lệ	12,5 : 1	13,0 : 1	16,8 : 1	19,0 : 1	18,8 : 1

Bảng 5.4. Số lượng và tỷ lệ NH ngành NTTS so với GV BM NTTS

NH/ GV	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng	263/11	293/10	305/10	332/11	302/11
Tỷ lệ	23,9 : 1	29,3 : 1	30,5 : 1	30,1 : 1	27,4 : 1

Nhà trường đã quan tâm đầu tư kinh phí cho việc phát triển đội ngũ GV, NCV theo từng năm của giai đoạn 2020 - 2025 [H5.05.01.08 (1)], trong đó bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (tiến sĩ, thạc sĩ các chuyên ngành), lý

luyện chính trị, quản lý nhà nước, giáo dục quốc phòng - an ninh, ngoại ngữ, tin học và tập huấn nâng cao nghiệp vụ nghề [H5.05.01.08 (2)] cho GV, NCV đảm bảo đáp ứng quy định và yêu cầu về số lượng, chất lượng trong ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ.

Nhà trường luôn có Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết, nhiệm vụ năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo trong giai đoạn 2020 - 2025 [H5.05.01.09 (1), (2), (3), (4), (5)]. Khoa NN&TS luôn thực hiện tổng kết các hoạt động của năm học và triển khai thực hiện kế hoạch năm học tiếp theo [H5.05.01.10 (1), (2), (3), (4)]. Trong đó, các hoạt động về phát triển đội ngũ, ĐT, NCKH, kết nối PVCĐ,... luôn được đánh giá cụ thể theo từng ngành ĐT, bao gồm CTĐT ngành NTTS đảm bảo về chất lượng và hiệu quả, từ đó làm cơ sở để đề ra kế hoạch phân đầu cho năm học tiếp theo.

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBL quan tâm phát triển đội ngũ GV, NCV thông qua xây dựng và thực hiện theo lộ trình Chiến lược phát triển Nhà trường theo giai đoạn và định hướng dài hạn; Khoa NN&TS có định hướng đề xuất phát triển đội ngũ GV, NCV đáp ứng quy định và yêu cầu đào tạo của Khoa nói chung, của CTĐT ngành NTTS nói riêng đảm bảo phục vụ và phát triển tốt công tác ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ.

- Tỷ lệ SV/GV của ngành NTTS ổn định; tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ ngày càng tăng đảm bảo nguồn nhân lực đủ về số lượng và hiệu quả về chất lượng phục vụ công tác ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ của Khoa, của CTĐT ngành NTTS.

c) Điểm tồn tại

- Khoa NN&TS chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV đối với CTĐT ngành NTTS, Khoa chỉ đề xuất phát triển đội ngũ trên cơ sở Chiến lược phát triển của Nhà trường.

- Kinh phí ĐT của Nhà trường chưa thể hiện cụ thể cho từng hoạt động ĐT, phát triển đội ngũ GV, NCV đối với từng CTĐT, trong đó chưa có kinh phí ĐT, bồi dưỡng cụ thể đối với đội ngũ phục vụ phát triển CTĐT ngành NTTS.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV đảm bảo phục vụ tốt từng CTĐT.	Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
		Thiết lập hệ thống báo cáo, thống kê kinh phí đầu tư phát triển đội ngũ GV chi tiết cho từng ngành đào tạo	Phòng KH&TC	Từ năm học 2025-2026	

2	Phát huy điểm mạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng chính sách hỗ trợ học tập nâng cao trình độ - Tiếp tục xây dựng kế hoạch và thực hiện phát triển đội ngũ theo lộ trình 	Phòng TC&HC, Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
		<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và thực hiện Đề án tuyển sinh hấp dẫn NH - Xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ NH, nâng cao nghiệp vụ giảng dạy, đánh giá đảm bảo giữ vững chất lượng giảng dạy và học tập - Tổ chức đa dạng phong trào, hoạt động hỗ trợ, thu hút NH. - Kết nối doanh nghiệp đảm bảo đầu ra cho NH. 	Phòng QLĐT&CTSV Phòng LKĐT,PTNNL& Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

5.2. Tiêu chí 5.2 (*): Số lượng và chất lượng đội ngũ GV, NCV đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng ĐT, NCKH và kết nối PVCD

a) Mô tả hiện trạng

Số lượng đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS đảm bảo đúng quy định và đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT [H05.05.02.01], [H05.05.02.02] tăng dần theo từng năm học. Cụ thể được thống kê tại Bảng 5.5

Bảng 5.5. Số lượng đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS qua từng năm học

Năm học	GV cơ hữu		GV mời giảng			
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ
2020 - 2021	7	20	-	-	-	-
2021 - 2022	9	27	-	1	1	-
2022 - 2023	10	26	1	2	1	2
2023 - 2024	11	25	1	3	3	6
2024 - 2025	12	25	2	6	6	5

Đội ngũ GV, NCV thực hiện CTĐT (CTĐT) ngành NTTS đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng các yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng và năng lực giảng dạy. Việc này nhằm cung cấp đủ nguồn lực nhân sự chất lượng cao, phù hợp với mục tiêu đào tạo và yêu cầu của ngành học.

Mức độ đảm bảo của đội ngũ được đối sánh với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT về điều kiện mở ngành ĐT đại học, cụ thể là:

- Khoản 1, 2, 3 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022.
- Khoản 8 Điều 4 Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (Bảng 5.6).

Bảng 5.6. Đối sánh chất lượng GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS với Quy định của BGD&ĐT (Khoản 1, 2, 3 Điều 4 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 và Khoản 8 Điều 4 Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024)

TT	Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chất lượng đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS
1	Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là GV cơ hữu, không trùng với GV cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác, có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT.	Đảm bảo theo quy định TS. Tiền Hải Lý, chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản chủ trì ngành NTTS - Nguyên Trưởng khoa Khoa Nông nghiệp. - Phó Hiệu trưởng Trường ĐHBL từ năm 2022.
2	Có ít nhất 05 tiến sĩ là GV cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của CTĐT phải có GV với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy:	Đảm bảo theo quy định - Hơn 5 tiến sĩ là GV cơ hữu thực hiện CTĐT. - GV có trình độ tối thiểu là thạc sĩ, có hơn 2 năm kinh nghiệm giảng dạy.

	<ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ ngành phù hợp. - Có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ thuộc ngành được Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xác định phù hợp để chủ trì giảng dạy ít nhất 02 HP cốt lõi trong một thành phần của CTĐT, đồng thời đã có ít nhất 02 năm kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy trọn vẹn các HP đó. 	
3	Có đội ngũ GV thực hiện CTĐT bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của CTĐT và bảo đảm mỗi HP của CTĐT phải có ít nhất 02 GV có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỷ lệ SV trên GV theo quy định.	<p>Đảm bảo theo quy định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đội ngũ GV đảm bảo về số lượng. - Có ít nhất 02 GV có chuyên môn phù hợp thực hiện 1 HP của CTĐT. - Tỷ lệ SV/GV đảm bảo.

Nhà trường đã ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHBL [H05.05.02.03 (1), (2)], trong đó, định mức giờ giảng của GV là 250 tiết/năm, 200 tiết NCKH/năm và 138 tiết/năm cho các hoạt động khác và PVCD; Quy định cũng đã hướng dẫn thực hiện khối lượng công việc/giờ quy đổi cụ thể đối với từng hoạt động liên quan trong thực hiện nhiệm vụ năm học. Vào cuối mỗi năm học, GV thực hiện kê khai, thống kê khối lượng công việc của năm học [H05.05.02.04 (1), (2), (3)] bao gồm giờ giảng dạy, giờ NCKH, giờ PVCD và công tác khác, Lãnh đạo Bộ môn, Khoa theo dõi các hoạt động, kiểm tra việc thống kê khối lượng công việc GV căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy/Thời khoá biểu theo tuần của năm học [H05.05.02.05 (1), (2), (3), (4), (5)], Xác nhận Tổng hợp giờ NCKH [H05.05.02.06 (1), (2), (3), (4)], Lịch công tác tuần của năm học [H05.05.02.07], các Kế hoạch tổ chức hoạt động học thuật, phong trào của Trường, của Khoa [H05.05.02.08 (1), (2)]. Ngoài ra, kết quả công tác dự giờ kiểm tra, trao đổi chuyên môn [H05.05.02.09] trong GV của năm học, kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV theo từng năm học [H05.05.02.10 (1), (2), (3), (4), (5)] thể hiện việc đo lường, giám sát công việc của GV, NCV để có cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

Trường ĐHBL đã xây dựng và triển khai hệ thống đo lường, giám sát toàn diện đối với khối lượng, số lượng và chất lượng công việc của GV nhằm mục tiêu cải tiến liên tục chất lượng ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

+ Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021 về kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2021 - 2025 với tầm nhìn đến năm 2030 [H5.05.02.11], trong đó xác định rõ các mục tiêu và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu.

+ Bên cạnh đó, báo cáo tổng kết năm học của Trường ĐHBL [H5.05.02.12] thể hiện kết quả thực hiện công việc của GV, qua đó Nhà trường tiến hành phân tích, đánh giá nhằm đề xuất các phương hướng và nhiệm vụ cụ thể để nâng cao chất lượng công tác giảng dạy và NCKH. Quá trình này góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả và chất lượng ĐT theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT.

b) Điểm mạnh

- Đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS đảm bảo về số lượng

và chất lượng theo quy định với trình độ giảng dạy đại học là thạc sĩ, tỷ lệ cao GV, NCV cơ hữu và mời giảng có học vị tiến sĩ, học hàm giáo sư, phó giáo sư; trình độ chuyên môn của đội ngũ GV, NCV đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định.

- Nhà trường có quy định chi tiết khối lượng công việc chuẩn của GV, NCV theo năm học về 3 nhiệm vụ chính: Giảng dạy NCKH và PVCĐ, đồng thời có hướng dẫn thực hiện quy đổi giờ chuẩn cụ thể làm cơ sở sử dụng kết quả đo lường trong đánh giá, cải tiến chất lượng hàng năm.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu đo lường khối lượng công việc của GV hiện nay chủ yếu được sử dụng phục vụ cho mục đích phân loại viên chức và tổng kết hoạt động. Tuy nhiên, việc khai thác và phân tích dữ liệu này để hỗ trợ xây dựng các chính sách ĐT, phát triển năng lực cá nhân cho GV thực hiện chưa đạt hiệu quả cao.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lồng ghép kết quả phân tích vào quy trình xây dựng chính sách đào tạo, quy hoạch đội ngũ và hỗ trợ phát triển năng lực cá nhân, góp phần ĐBCL và hiệu quả hoạt động chuyên môn.	Phòng TC&HC Khoa NN&TS Bộ môn NTTS	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và phát triển đội ngũ GV, NCV tham gia thực hiện CTĐT ngành NTTS theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và kết nối PVCĐ	Phòng TC&HC Khoa NN&TS Bộ môn NTTS	Từ năm học 2025 - 2026	
		Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát, đánh giá, khảo sát, dự giờ GV theo chu kỳ hàng năm học	Phòng TC&HC Khoa NN&TS Bộ môn NTTS	Từ năm học 2025 - 2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

5.3. Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường có văn bản xác định rõ năng lực của đội ngũ GV, NCV đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành. Nhiệm vụ, năng lực, trình độ của GV được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBL [H05.05.03.01] và mô tả vị trí việc làm của GV trong Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trường ĐHBL [H05.05.03.02], cũng như trong Quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHBL [H05.05.03.03 (1), (2)], trong đó quy định rõ về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và hạng chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí công tác, từ đó xác định một cách chính xác năng lực phù hợp của từng cá nhân trong đội ngũ thực hiện CTĐT ngành NTTS.

Nhà trường đã ban hành Quy định dự giờ đối với GV cơ hữu [H05.05.03.04] nhằm mục đích kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, kết quả dự giờ là một trong những căn cứ để đánh giá năng lực GV về chuyên môn, bình xét, xếp loại thi đua cá nhân, đánh giá GV trong năm học, là cơ sở để Nhà trường có biện pháp tổ chức bồi dưỡng, nâng cao chất lượng chuyên môn trong đội ngũ cán bộ GV.

Nhà trường cũng đã xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức theo hàng năm và năm học [H05.05.03.05 (1), (2), (3), (4), (5)] dựa vào Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức [H05.05.03.06 (1), (2)] và Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Bạc Liêu [H05.05.03.07 (1), (2)] nhằm đánh giá chất lượng GV, NCV đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã xây dựng và triển khai việc xếp loại, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng theo năm học [H05.05.03.08 (1), (2), (3), (4)] dựa trên Quy chế thi đua, khen thưởng của tỉnh Bạc Liêu [H05.05.03.09 (1), (2), (3)].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện kế hoạch khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV định kỳ từng học kỳ của mỗi năm học và kết quả khảo sát [H05.05.03.10 (1), (2), (3), (4), (5)] là một trong những cơ sở để đánh giá chất lượng của đội ngũ GV, NCV để Khoa thực hiện phân công giảng dạy, NCKH và kết nối PVCĐ [H05.05.03.11 (1), (2), (3), (4), (5)] phù hợp với năng lực chuyên môn của mỗi GV, NCV.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV được thực hiện theo hệ thống, công khai, minh bạch thông tin đến các bên có liên quan trong quá trình thực hiện. Nhà trường triển khai Kế hoạch đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức từng năm học kèm theo các Quy định và biểu mẫu đến các đơn vị toàn Trường, Khoa NN&TS triển khai đến các Bộ môn thuộc Khoa, các BM tiến hành họp và đánh giá, xếp loại từng viên chức theo kết quả thống kê thực hiện 03 nhiệm vụ chính (giảng dạy, NCKH và PVCĐ) và các hoạt động chuyên môn khác thông qua Bảng tổng hợp khối lượng công việc của GV qua các năm học [H05.05.03.12 (1), (2), (3)], các Bộ môn gửi kết quả và biên bản về Khoa, Khoa tổng hợp và họp xét cấp Khoa, sau đó gửi đề nghị về Nhà trường [H05.05.03.13 (1), (2), (3)]. Nhà trường họp Hội đồng đánh giá, xếp loại viên chức cấp Trường và ban hành quyết định công nhận kết quả xếp loại viên chức theo từng năm học. Căn cứ kết quả xếp loại viên chức năm học, BM và Khoa tiếp tục thực hiện công tác đánh giá, xếp loại thi

đưa khen thưởng theo quy định của Trường ĐHBL [H05.05.03.14] và của UBND tỉnh Bạc Liêu [H05.05.03.09 (1), (2), (3)].

Kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV, NCV luôn được thông tin tới các BLQ trực tiếp. Kết quả xếp loại viên chức [H05.05.03.15 (1), (2), (3), (4), (5)] và xếp loại thi đua [H05.05.03.16 (1), (2), (3)] của Nhà trường theo từng năm học đều được thông tin đến toàn thể viên chức thông qua liên thông hệ thống văn bản của Trường và hộp thư điện tử. Báo cáo kết quả lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV [H05.05.03.10 (1), (2), (3), (4), (5)] cũng được triển khai, thông tin rộng rãi đến toàn thể GV, NCV.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã thực hiện việc xác định năng lực đội ngũ rõ ràng thông qua việc xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động, Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, Quy định về chế độ làm việc đối với GV, Quy định dự giờ đối với GV cơ hữu, Kế hoạch đánh giá xếp loại chất lượng viên chức, Kế hoạch khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV,... trên cơ sở khoa học, đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

- Hoạt động đánh giá năng lực đội ngũ GV, NCV được tổ chức thực hiện theo hệ thống, công khai, minh bạch và kết quả được thông tin kịp thời đến các BLQ. Từ đó, đội ngũ GV, NCV chủ động rà soát, điều chỉnh và nâng cao năng lực chuyên môn, góp phần quan trọng vào công tác hoạch định kế hoạch ĐT, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ của đơn vị.

c) Điểm tồn tại

Nhà trường còn tập trung nhiều vào đánh giá chất lượng viên chức dựa vào định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và PVCĐ mà chưa chú trọng các yếu tố về đổi mới PPGD, PPĐG KQHT của NH, chuyên giao khoa học công nghệ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung các chỉ số đánh giá năng lực chuyên môn hiện đại: Năng lực số, đổi mới PPGD, PPĐG, tích hợp công nghệ, kỹ năng sư phạm,...	Phòng TC&HC Khoa NN&TS BM NTTS	Từ năm học 2025 - 2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc đánh giá năng lực định kỳ hàng năm học theo kế hoạch, có MC và công khai kết quả xếp loại viên chức.	Phòng TC&HC Khoa NN&TS BM NTTS	Từ năm học 2025 - 2026	

		Chuẩn hóa và số hóa cơ sở dữ liệu đánh giá năng lực GV thành hệ thống quản lý tập trung, giúp phân tích, theo dõi liên tục năng lực đội ngũ.	Phòng TC&HC Khoa NN&TS BM NTTS	Từ năm học 2025 - 2026	
--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------	------------------------	--

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.4. Tiêu chí 5.4: GV, NCV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm

a) Mô tả hiện trạng

- Việc phân công nhiệm vụ của GV được thực hiện dựa trên các thông tin chi tiết về trình độ chuyên môn, các công trình NCKH và các hoạt động chuyên môn khác trong lý lịch trích ngang của đội ngũ GV tham gia thực hiện CTĐT [H5.05.04.01] [H5.05.04.02]. Bên cạnh đó, Khoa/BM đã cân nhắc về kinh nghiệm giảng dạy của từng GV, NCV khi được giao phụ trách các HP cụ thể trong CTĐT, điều này được MC thông qua bản phân công chuyên môn của GV, NCV [H5.05.04.03]. Việc phân công hướng dẫn thực tập của GV, NCV [H5.05.04.04] cũng được thực hiện dựa trên kinh nghiệm thực tế, kiến thức chuyên môn và mối quan hệ với các doanh nghiệp của GV, NCV trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo SV nhận được sự hướng dẫn sát sao và phù hợp với mục tiêu thực tập, hoàn thành tốt Khóa luận tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp. Tương tự, các văn bản phân công khác liên quan nhiệm vụ của GV, NCV chẳng hạn như quyết định phân công tham gia các hội đồng sinh hoạt chuyên môn, bản phân công coi thi [H5.05.04.05] cùng các nhiệm vụ khác đều cho thấy sự phân công đa dạng các nhiệm vụ dựa trên năng lực và sở trường của từng GV, NCV [H5.05.04.06].

- Ngoài ra, kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV luôn đạt trên 95% [H5.05.04.07] cho thấy GV được phân công giảng dạy phù hợp với chuyên môn. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát lấy ý kiến SV về chất lượng khóa học [H5.05.04.08] luôn được SV đánh giá cao về nội dung, phương pháp giảng dạy, và sự tương tác cho thấy GV được phân công đã có trình độ, năng lực và kinh nghiệm phù hợp để truyền đạt kiến thức và tổ chức hoạt động học tập hiệu quả. Kết quả khảo sát này giúp Khoa/BM có cái nhìn khách quan về hiệu quả phân công và đưa ra các điều chỉnh cần thiết để tối ưu hóa sự phù hợp giữa GV và HP giảng dạy.

- BM NTTS đã có những hoạt động thể hiện việc tham khảo ý kiến của GV, NCV trong quá trình phân công nhiệm vụ. Đơn cử như việc tổ chức các cuộc họp để thảo luận và thống nhất ý kiến trước khi phân công nhiệm vụ, thông qua Biên bản họp phân công chuyên môn [H5.05.04.09] sẽ cung cấp thông tin chi tiết hơn về quá trình thảo luận, bàn bạc, trao đổi ý kiến giữa các GV, NCV. Đây cũng là bằng chứng cho thấy quá trình thảo luận, trao đổi ý kiến giữa các thành viên trong BM về việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCD và các hoạt động chuyên môn khác thời gian qua luôn được thực hiện nghiêm túc. Điều này tạo cơ hội cho GV, NCV bày tỏ nguyện vọng và ý kiến cá nhân trong quá trình tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ. Không những vậy, kế hoạch/kết quả lấy ý kiến phản hồi của GV, NCV về việc phân công nhiệm vụ giảng dạy, NCKH ,

PVCĐ [H5.05.04.10] cũng thường xuyên được triển khai cho thấy sự quan tâm của Khoa/BM đến ý kiến của đội ngũ GV, NCV về công tác phân công nhiệm vụ. Điều này giúp Khoa/BM nắm bắt được những điểm cần cải thiện và điều chỉnh để việc phân công được hiệu quả và phù hợp hơn.

- Việc thông báo nhiệm vụ của GV, NCV được thực hiện một cách rõ ràng và kịp thời đến các BLQ. Trong đó, các thông báo [H5.05.04.11] về việc phân công nhiệm vụ chẳng hạn như giảng dạy, coi thi, hướng dẫn thực tập, NCKH, PVCĐ... đều được ban hành và truyền đạt không chỉ đến GV, NCV mà còn đến các phòng ban có liên quan cũng như SV. Hình thức thông báo (họp phân công, email, website) [H5.05.04.12] được sử dụng đa dạng các hình thức như họp trực tiếp, trực tuyến, email, zalo, đăng tải trên website của Khoa/Trường... và được lên Lịch công tác [H5.05.04.13] hàng tuần cho GV nắm rõ đảm bảo rằng thông tin về nhiệm vụ được truyền tải đầy đủ và dễ dàng tiếp cận đối với tất cả các BLQ. Điều này giúp GV, NCV và các BLQ nắm rõ trách nhiệm của mình.

b) Điểm mạnh

- Lãnh đạo Khoa/BM luôn dành sự quan tâm đến việc phân công nhiệm vụ một cách khoa học, phù hợp và có cơ sở rõ ràng. Tiêu biểu, việc sử dụng lý lịch trích ngang làm căn cứ để phân công chuyên môn cho thấy sự chú trọng đến năng lực thực tế của GV, NCV, đảm bảo sự phù hợp giữa nhiệm vụ và khả năng.

- Việc lắng nghe ý kiến từ cả SV (về chất lượng khóa học, hoạt động giảng dạy) và GV, NCV (về việc phân công) tạo ra một kênh thông tin quan trọng để đánh giá hiệu quả và điều chỉnh công tác phân công.

- Việc sử dụng đa dạng các hình thức thông báo đảm bảo tất cả các BLQ đều được cập nhật thông tin kịp thời về nhiệm vụ của GV, NCV thể hiện khả năng truyền đạt thông tin hiệu quả, cho thấy sự cam kết của Khoa/BM trong việc không ngừng hoàn thiện công tác quản lý đội ngũ và nâng cao chất lượng đào tạo.

c) Điểm tồn tại

Thiếu bằng chứng về theo dõi hiệu quả thực hiện nhiệm vụ và điều chỉnh dựa trên phản hồi hoặc phát sinh thực tế trong phân công nhiệm vụ.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình theo dõi và điều chỉnh phân công linh hoạt. Trong đó, các biên bản cuộc họp hoặc văn bản chứng minh các quyết định điều chỉnh phân công nhiệm vụ (nếu có) cần được lưu trữ.	Khoa NN&TS, BM NTTS	Đầu mỗi năm học	

2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa và chi tiết hóa hồ sơ năng lực GV/NCV. Ngoài lý lịch trích ngang, cần xây dựng "Hồ sơ năng lực chuyên sâu" cho từng GV/NCV. Điều này sẽ giúp việc phân công nhiệm vụ trở nên chính xác và tối ưu hơn nữa.	Khoa NN&TS, BM NTTS	Yêu cầu GV, NCV cập nhật hồ sơ năng lực trước khi thực hiện phân công chuyên môn	
---	--------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------	----------------------------------------------------------------------------------	--

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.5. Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối PVCD

a) Mô tả hiện trạng

Đầu tiên, Nhà trường có các quy định và quy trình được cụ thể hóa cho từng cấp độ và vị trí. Chẳng hạn như quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý cấp phòng và tương đương [H5.05.05.01] cùng với các quy định khác liên quan đến thăng hạng viên chức [H5.05.05.02] là bằng chứng cho thấy Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy trình chi tiết cho nhiều đối tượng khác nhau. Từ việc thăng hạng viên chức đến bổ nhiệm vào các vị trí quản lý, mỗi bước đều được quy định rõ ràng về trình tự và điều kiện cần thiết. Sự đa dạng này cho thấy một cái nhìn tổng thể và toàn diện về việc phát triển đội ngũ ở cả phương diện chuyên môn và quản lý.

Hơn thế nữa, công tác quy hoạch nguồn nhân lực cũng được chú trọng, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Nhà trường. Hồ sơ quy hoạch [H5.05.05.03], văn bản rà soát, bổ sung quy hoạch đội ngũ GV, NCV hàng năm [H5.05.05.04] MC cho việc Nhà trường chủ động trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc rà soát và bổ sung quy hoạch hàng năm không chỉ giúp đánh giá năng lực hiện tại của đội ngũ mà còn định hướng sắp xếp nhân sự một cách chủ động, đảm bảo có đủ GV, NCV có chất lượng cho các vị trí quan trọng trong tương lai, từ đó duy trì sự ổn định và phát triển bền vững cho CTĐT.

Cuối cùng, quy trình quy hoạch lãnh đạo, quản lý cũng được lồng ghép chặt chẽ. Hồ sơ quy hoạch Ban Giám hiệu, Trưởng, Phó đơn vị [H5.05.05.05], kết quả quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý [H5.05.05.06] và quy trình rà soát, bổ sung quy hoạch trưởng phó phòng và tương đương cho thấy sự quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ kế cận. Mặc dù các MC này tập trung vào các vị trí quản lý nhưng cũng thường bao gồm việc đánh giá năng lực, kinh nghiệm, và tiềm năng của các GV, NCV có khả năng đảm nhận vai trò lãnh đạo. Điều này khẳng định rằng hệ thống đánh giá năng lực không chỉ phục vụ cho thăng tiến mà còn là cơ sở cho việc phát triển đội ngũ quản lý có chất lượng, góp phần vào sự phát triển chung của toàn Trường.

Nhà trường đã nỗ lực đảm bảo rằng các quyết định bổ nhiệm/thăng tiến không chỉ tuân thủ quy định mà còn dựa trên sự đánh giá khách quan về năng lực và kết quả công việc của GV, NCV. Theo đó, Các hồ sơ bổ nhiệm/thăng hạng GV, NCV có nhận xét của đơn vị, Hội đồng trường, Đảng ủy đối với nhân sự được bổ nhiệm [H5.05.05.07] được

xem là MC quan trọng cho thấy quá trình bổ nhiệm/thăng tiến được thực hiện dựa trên sự đánh giá đa chiều từ đơn vị trực tiếp, Hội đồng trường và cấp ủy Đảng. Các nhận xét này thường bao gồm đánh giá về năng lực chuyên môn, kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCD, phẩm chất đạo đức và đóng góp chung cho đơn vị, là cơ sở cho quyết định cuối cùng. Ngoài ra, Nhà trường cũng dành sự quan tâm đến tính công bằng, minh bạch của công tác lấy ý kiến phản hồi của GV, NCV về mức độ hài lòng với việc bổ nhiệm/thăng tiến [H5.05.05.08]. Kết quả này, khi đưa vào phân tích sẽ là nguồn thông tin quý giá để cải thiện hệ thống đánh giá và quy trình trong tương lai.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường xây dựng được hệ thống quy hoạch nhân sự chủ động và có tầm nhìn chiến lược. Việc có một quy trình rà soát và bổ sung quy hoạch định kỳ hàng năm cho thấy Nhà trường không chỉ phản ứng với nhu cầu nhân sự hiện tại mà còn chủ động cho tương lai.

- Quy trình bổ nhiệm/thăng tiến minh bạch, khách quan và dựa trên năng lực. Đây là điểm mạnh được thể hiện qua các MC về quy định và hồ sơ thực hiện.

c) Điểm tồn tại

Các MC về quy hoạch được xem là một tín hiệu tích cực về tầm nhìn chiến lược. Tuy nhiên, mức độ thực thi và hiệu quả của các kế hoạch này trong thực tế vẫn chưa được phản ánh rõ ràng. Chưa có thống kê cụ thể tỷ lệ bao nhiêu trong số GV, NCV được quy hoạch thực sự đã được bổ nhiệm/thăng tiến và xem xét những quy hoạch này có thực sự bám sát và đáp ứng được nhu cầu phát triển năng động của từng đơn vị và toàn Trường.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập báo cáo đánh giá về hiệu quả của công tác quy hoạch, bao gồm tỷ lệ thực hiện, số lượng vị trí được bổ nhiệm/thăng tiến từ nguồn quy hoạch, và những điều chỉnh cần thiết dựa trên thực tế phát triển	Phòng TC&HC	Định kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường liên kết giữa quy hoạch và nhu cầu thực tiễn để đảm bảo quy hoạch nhân sự được xây dựng dựa trên dự báo về nhu cầu phát triển ngành, chuyên môn, và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Tổ	Phòng TC&HC Khoa NN&TS	Định kỳ	

		chức các buổi tham vấn với lãnh đạo các đơn vị để quy hoạch sát với thực tế, tránh tình trạng quy hoạch “trên giấy”.			
--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--

d) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.6. Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, NCV được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả GV, NCV hiểu rõ và thực hiện

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng một hệ thống quy định nội bộ toàn diện để điều chỉnh trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, NCV như: Quy định chế độ làm việc của GV [H5.05.06.01] và Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.05.06.02] không chỉ xác định rõ khối lượng công việc và định mức giờ chuẩn mà còn đảm bảo quyền lợi về tài chính, thu nhập, và các chế độ phúc lợi khác cho đội ngũ. Điều này tạo ra sự minh bạch và công bằng trong việc quản lý lao động, giúp GV, NCV an tâm cống hiến.

Hơn nữa, Quy chế dân chủ cơ sở [H5.05.06.03] và Quy chế tổ chức hoạt động trường [H5.05.06.04] cung cấp kênh để GV, NCV thực hiện quyền dân chủ, tham gia đóng góp ý kiến vào các quyết sách của Nhà trường, đồng thời định vị rõ vai trò của họ trong bộ máy tổ chức. Quan trọng hơn, các quy chế như Quy chế về ĐT [H5.05.06.05] cụ thể hóa trách nhiệm của GV trong công tác giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và đổi mới PPGD. Song song đó, Quy chế về hoạt động NCKH [H5.05.06.06] và Quy chế về hoạt động PVCĐ cùng Quyết định ban hành quy định kết nối và PVCĐ [H5.05.06.07] khuyến khích và quy định rõ nghĩa vụ của GV, NCV trong việc thực hiện nghiên cứu, công bố khoa học, và đóng góp tri thức cho xã hội.

Công tác phổ biến và tuyên truyền về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, NCV được thực hiện một cách đa dạng và có hệ thống. Nhà trường sử dụng nhiều kênh truyền thông, từ các phương thức truyền thống như văn bản, sổ tay, thông báo [H5.05.06.08] đến các hình thức tương tác khác như hội nghị quán triệt phổ biến và cả các công cụ trực quan như hình ảnh, pano, áp phích. Sự đa dạng này là yếu tố then chốt giúp thông tin tiếp cận được nhiều đối tượng GV, NCV theo các cách khác nhau, tăng cường khả năng thấu hiểu và ghi nhớ.

Hơn thế nữa, Trường còn thiết lập một cơ chế đánh giá và phản hồi hiệu quả để đảm bảo các quy định không chỉ được hiểu mà còn được thực thi. Kế hoạch/thông báo về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức/người lao động hàng năm [H5.05.06.09] và Quyết định công nhận kết quả [H5.05.06.10] là MC rõ ràng cho một quy trình đánh giá định kỳ, công khai. Quan trọng nhất, việc thu thập ý kiến phản hồi của GV, NCV về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ bản thân thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức, người lao động [H5.05.06.11] thể hiện cam kết của Nhà trường trong việc lắng nghe, thấu hiểu những vướng mắc (nếu có) từ chính những người thực hiện. Đây là một kênh thông tin hai chiều quan trọng, giúp Nhà trường đánh giá mức độ hiệu quả của công tác phổ biến, từ đó có thể điều chỉnh hoặc cải thiện các quy định, cũng như phương pháp truyền thông để đảm bảo GV, NCV không chỉ biết mà còn thực sự hiểu rõ và chủ động thực thi quyền cũng như nghĩa vụ của mình.

b) Điểm mạnh

- Trường có quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV rõ ràng, phù hợp với quy định của cấp trên.

- Thực hiện tốt việc phổ biến, tuyên truyền các quy định trên đến GV.

c) Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến phản hồi từ GV và NCV là điểm tích cực, nhưng chưa có kế hoạch hành động chi tiết.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch hành động dựa trên phản hồi để giải quyết các tồn tại.	Phòng TC&HC, Phòng ĐBCL&TT	Định kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng một cổng thông tin nội bộ riêng hoặc một phần trên website trường/khoa, nơi tất cả các quy định liên quan đến GV, NCV được tập hợp đầy đủ, phân loại rõ ràng theo chủ đề (chế độ làm việc, NCKH, đào tạo, PVCĐ). Mỗi quy định nên có phiên bản tóm tắt, phiên bản đầy đủ cùng các câu hỏi thường gặp (FAQ) liên quan đến trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ để GV, NCV dễ dàng tra cứu.	Phòng TC&HC, Trung tâm QTHTTT&TV	Năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.7. Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV được xác định có tính hệ thống; các hoạt động ĐT, bồi dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu

a) Mô tả hiện trạng

- Đối với việc xác định nhu cầu ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV, Nhà trường thực hiện thông qua các văn bản quy định về quy trình và các BLQ tham gia xác định nhu cầu ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV,

NCV của CSĐT và các văn bản thông báo, thống kê nhu cầu hàng năm. Cụ thể:

+ Quy trình ĐT, bồi dưỡng viên chức [H5.05.07.01] quy định rõ cách thức quản lý và thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức. Quy trình này giúp chuẩn hóa việc thực hiện và kiểm soát tiến độ công việc, đồng thời phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn trong quá trình đào tạo, từ đó góp phần xác định nhu cầu ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn cho GV và NCV.

+ Các thông báo đăng ký nhu cầu ĐT, bồi dưỡng [H5.05.07.02] được gửi đến các đơn vị thuộc Trường ĐHBL, căn cứ trên kế hoạch chiến lược phát triển Trường và các văn bản quy định hiện hành. Thông báo đề nghị các đơn vị chủ động rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ viên chức và người lao động để đăng ký nhu cầu ĐT, bồi dưỡng phù hợp với chiến lược phát triển, qua đó xác định rõ nhu cầu phát triển chuyên môn của GV và NCV.

- Đối với việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch về ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV dựa trên nhu cầu của đội ngũ GV, NCV và của đơn vị ĐT; bảo đảm GV, NCV đều được tham gia ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, Nhà trường đã triển khai nội dung này thông qua một số điểm như:

+ Trường ĐHBL đã xác định định hướng xây dựng và phát triển đội ngũ GV và NCV thông qua việc ban hành Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đến năm 2025 [H5.05.07.03], làm cơ sở quan trọng để lập kế hoạch ĐT và bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu thực tế của đội ngũ và đơn vị ĐT. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về nhu cầu ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV và NCV, thể hiện rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H5.05.07.04], qua đó bảo đảm tính chiến lược và sự phù hợp với định hướng phát triển chung.

+ Căn cứ vào kế hoạch, Nhà trường tiến hành quyết định cử GV, NCV đi ĐT, bồi dưỡng, đồng thời quản lý và lưu trữ các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận của đội ngũ đã được ĐT [H5.05.07.05], thể hiện cam kết phát triển năng lực chuyên môn liên tục cho cán bộ giảng dạy và nghiên cứu. Hàng năm, Nhà trường tổng hợp và quản lý thông tin thông qua bảng thống kê danh sách GV, NCV tham gia ĐT, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H5.05.07.06] nhằm đảm bảo mọi thành viên đều được tạo điều kiện tham gia đầy đủ các hoạt động phát triển chuyên môn. Song song đó, Nhà trường cũng bảo đảm nguồn kinh phí hàng năm được phân bổ cụ thể cho công tác ĐT, bồi dưỡng đội ngũ [H5.05.07.07], qua đó MC cho sự cam kết về tài chính trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.

- Ngoài ra, trong quá trình triển khai kế hoạch ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV và NCV, Trường ĐHBL thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện định kỳ hàng năm. Kết quả đánh giá này được sử dụng làm cơ sở để cải tiến và nâng cao chất lượng công tác ĐT, bồi dưỡng phát triển chuyên môn. Quá trình đánh giá được thể hiện qua các báo cáo tổng kết, đánh giá công tác ĐT, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm dành cho đội ngũ GV, NCV cũng như đội ngũ tham gia thực hiện CTĐT tại các Khoa. MC cho công tác này bao gồm báo cáo tiến độ học tập của nghiên cứu sinh [H5.05.07.08] và báo cáo tổng kết năm học [H5.05.07.09], qua đó đảm bảo sự theo dõi, đánh giá sát sao và liên tục nhằm nâng cao hiệu quả phát triển chuyên môn của đội ngũ.

b) Điểm mạnh

- Việc xác định nhu cầu ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV đã được thực hiện nhằm làm cơ sở cho việc ĐT, bồi dưỡng GV, NCV theo nhu cầu riêng biệt, phù hợp với nhu cầu của Trường, Khoa và nguyện vọng, định hướng của mỗi GV, NCV.

- Quy trình ĐT, bồi dưỡng viên chức được xây dựng áp dụng cho toàn thể viên chức và người lao động tại Trường, từ đó có được quy trình chuẩn thống nhất trong việc quản lý, ĐT, bồi dưỡng đội ngũ viên chức để thực hiện, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các BLQ trong thực thi nhiệm vụ.

- Các kế hoạch dài hạn và kế hoạch hằng năm về nhu cầu ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV đã được ban hành, cho thấy tầm nhìn chiến lược của Nhà trường, của Khoa cũng như mục tiêu ĐT đội ngũ của Nhà trường đã được quán triệt chi tiết và hiệu quả.

c) Điểm tồn tại

- Chưa có hệ thống báo cáo chính thức, đồng bộ để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV định kỳ hàng năm, gây khó khăn trong theo dõi và cải tiến chất lượng ĐT.

- Chưa có hệ thống theo dõi và thống kê chi phí đào tạo theo từng ngành gây khó khăn trong việc đánh giá hiệu quả và chất lượng của CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chi tiết theo từng ngành đào tạo để phân bổ nguồn lực hiệu quả.	Phòng KH&TC	Tháng 9/2025	
		Thiết kế và triển khai hệ thống báo cáo đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng định kỳ, chuẩn hóa quy trình và nội dung báo cáo.	Phòng TC&HC	Tháng 8/2025	
		Xây dựng kế hoạch đào tạo và nhu cầu kinh phí đào tạo đồng thời theo dõi kinh phí thực hiện từng ngành hàng năm theo kế hoạch đào tạo được phê duyệt	Khoa NN&TS	Hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và hoàn thiện quy trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức chuẩn hóa, đảm bảo sự minh bạch và hiệu quả trong quản lý, phân công trách nhiệm và theo dõi tiến độ thực hiện.	Phòng TC&HC, Khoa NN&TS	Thường xuyên	
		Định kỳ rà soát, cập nhật kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm về đào tạo, bồi dưỡng để đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển và nhu cầu thực tế của nhà trường và từng khoa.	Phòng TC&HC	Thường xuyên	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

5.8. Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể

a) Mô tả hiện trạng

- Quy định chế độ làm việc đối với GV tại Trường ĐHBK [H5.05.08.01] thể hiện rõ nhiệm vụ của GV, quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Mục đích của văn bản này nhằm làm cơ sở để Trường phân công, bố trí, sử dụng, đánh giá và nâng cao chất lượng hiệu quả lao động của GV. Từ đó đảm bảo công tác đánh giá chất lượng công việc của GV được thực hiện một cách rõ ràng, chính xác. Hơn nữa, Quy định dự giờ [H5.05.08.02] được ban hành nhằm mục đích kiểm tra, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV đồng thời tạo điều kiện cho GV trao đổi kinh nghiệm, cải thiện chuyên môn. Kết quả dự giờ được xem là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá năng lực GV về chuyên môn, đồng thời là cơ sở để bình xét, xếp loại thi đua cá nhân và đánh giá GV trong năm học. Thông qua đó, Nhà trường có thể đưa ra các biện pháp tổ chức bồi dưỡng, nâng cao chất lượng chuyên môn trong đội ngũ cán bộ GV.

- Hàng năm, Nhà trường thông báo đến các Khoa nhằm yêu cầu các đơn vị thực hiện kê khai đầy đủ các giờ giảng dạy, NCKH và các công tác chuyên môn khác [H5.05.08.03]. Bảng tổng hợp giờ chuẩn năm học [H5.05.08.04] thể hiện đầy đủ và chính xác số giờ giảng dạy, NCKH và tham gia các hoạt động phục vụ công tác đoàn thể của GV. Dữ liệu tổng hợp này được sử dụng làm cơ sở định lượng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của từng cá nhân.

- Nhà trường ban hành Quy chế thi đua, khen thưởng [H5.05.08.05] quy định cụ thể các tiêu chí, nguyên tắc, quy trình và căn cứ đánh giá để xét khen thưởng đối với GV dựa trên kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và công tác PVCĐ. Bên cạnh đó, Hàng năm, Nhà trường triển khai xét danh hiệu thi đua, khen thưởng năm học

[H5.05.08.06] nhằm đảm bảo việc xét duyệt được tiến hành công khai, minh bạch và đúng đối tượng. Các đơn vị tổ chức họp xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cho GV dựa trên các tiêu chuẩn quy định, qua đó đánh giá toàn diện chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD của đội ngũ GV.

- Kết quả xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với GV [H5.05.08.07] được công bố thông qua hệ thống quản lý văn bản, email và nhóm Zalo chuyên biệt [H5.05.08.08] để truyền đạt kết quả đánh giá công việc đến GV. Qua các kênh này, GV được cập nhật đầy đủ, kịp thời về kết quả đánh giá theo từng đợt, từ đó giúp họ nắm bắt được hiệu quả công việc và có cơ sở để cải thiện, phát triển năng lực cá nhân. Ngoài ra, Nhà trường ban hành Quy định khảo sát ý kiến các BLQ [H5.05.08.09] và quy định về việc rà soát văn bản quản lý nội bộ [H5.05.08.10] nhằm tạo điều kiện cho GV tham gia tích cực vào quá trình xây dựng và cập nhật các quy trình, quy định, cũng như chính sách nhân sự. Thông qua các cuộc khảo sát ý kiến và tham vấn trực tiếp, GV có thể đóng góp ý kiến, phản hồi nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu.

b) Điểm mạnh

- Trường đã xây dựng và ban hành các quy định rõ ràng để đánh giá chất lượng công việc của GV. Tiêu chí đánh giá dựa trên kết quả thực tế của giảng dạy, hoạt động NCKH và các hoạt động PVCD.

- Nhà trường đã triển khai thực hiện đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD của GV thường xuyên, giúp kịp thời nhận diện các điểm mạnh và hạn chế, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu.

- Kết quả đánh giá chất lượng không chỉ dừng lại ở việc phản hồi mà còn được áp dụng để khen thưởng và công nhận những đóng góp xuất sắc của GV, NCV. Điều này vừa tạo động lực thúc đẩy sự phát triển cá nhân, vừa góp phần nâng cao chất lượng toàn diện của Nhà trường.

c) Điểm tồn tại

- Công tác đánh giá còn thiên về số lượng các hoạt động của GV, chưa tập trung sâu vào chất lượng và hiệu quả thực tế. Đây là hạn chế cần được điều chỉnh để đảm bảo đánh giá toàn diện hơn, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

- Do là một đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc cơ quan quản lý hành chính nhà nước cấp tỉnh, Quy chế thi đua, khen thưởng của Nhà trường do cơ quan chủ quản ban hành và áp dụng cho cả địa phương nên không đảm bảo được tính đặc thù của một CSGD đại học. Việc xét thi đua, khen thưởng tại đơn vị do đó cũng bộc lộ nhiều bất cập trong tiêu chí đánh giá, phân loại chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD của GV.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và điều chỉnh quy định đánh giá để tăng cường đánh giá	Phòng TC&HC	2025-2026	

		chất lượng, hiệu quả thực tế thay vì chỉ số lượng.			
		Đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế thi đua, khen thưởng phù hợp đặc thù giáo dục đại học, đảm bảo công bằng, chính xác trong xét thi đua.	Phòng TC&HC	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì, nâng cao quy trình đánh giá minh bạch, toàn diện dựa trên kết quả thực tế.	Phòng TC&HC, Khoa NN&TS	Thường xuyên	
		Sử dụng kết quả đánh giá để khen thưởng, tạo động lực phát triển cá nhân và nâng cao chất lượng chung.	Phòng TC&HC, Khoa NN&TS	Thường xuyên	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trường ĐHBK đã xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV một cách hệ thống, gắn với chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2030. Đội ngũ GV ngành NTTS có trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao, tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ và nghiên cứu sinh tăng dần theo từng năm. Các hoạt động ĐT, bồi dưỡng, đánh giá năng lực và phân công nhiệm vụ được thực hiện dựa trên hồ sơ khoa học, năng lực chuyên môn và có tham khảo ý kiến từ các BLQ. Quy trình bổ nhiệm, thăng tiến và khen thưởng được thực hiện minh bạch, dựa trên kết quả đánh giá thực tiễn. Hệ thống quy định nội bộ về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của GV được ban hành đầy đủ và phổ biến hiệu quả. Nhìn chung, công tác quản lý và phát triển đội ngũ đã góp phần quan trọng trong việc ĐBCL CTĐT.

Một số điểm tồn tại vẫn còn cần cải thiện để tăng cường hiệu quả trong công tác quản lý đội ngũ. Cụ thể, việc thống kê kinh phí ĐT, bồi dưỡng chưa được chi tiết theo từng ngành ĐT, gây khó khăn trong phân bổ nguồn lực. Dữ liệu đo lường khối lượng công việc của GV tuy đầy đủ nhưng chủ yếu phục vụ tổng kết, chưa phát huy hiệu quả trong việc hoạch định chính sách phát triển cá nhân. Công tác đánh giá năng lực, thi đua, khen thưởng còn thiên về định lượng, chưa phản ánh toàn diện chất lượng và mức độ đổi mới giảng dạy, hiệu quả thực tế của NCKH và kết nối cộng đồng. Ngoài ra, vẫn còn thiếu MC cho việc điều chỉnh nhiệm vụ GV dựa trên phản hồi thực tiễn sau phân công.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8.

6. Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Mở đầu

Trong bối cảnh GDĐH đang chuyển mạnh sang định hướng bảo đảm và nâng cao chất lượng, các dịch vụ hỗ trợ NH ngày càng giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả ĐT và phát triển toàn diện NH. Với sứ mạng ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển KT - XH của khu vực ĐBSCL, Trường ĐHBL luôn chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH một cách đồng bộ, toàn diện và phù hợp với thực tiễn. Nhà trường xác định rằng, hoạt động hỗ trợ NH không chỉ dừng lại ở giảng dạy kiến thức chuyên môn mà còn bao gồm các dịch vụ học thuật, phi học thuật, tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ NCKH và các hoạt động phục vụ đời sống học tập của SV. Thông qua việc ban hành các chính sách, quy trình và kế hoạch cụ thể, các dịch vụ hỗ trợ NH được triển khai có hệ thống, bảo đảm tính công khai, minh bạch và dễ tiếp cận. Các hoạt động này góp phần tạo dựng môi trường học tập thân thiện, công bằng, lấy NH làm trung tâm và thúc đẩy sự phát triển hài hòa về tri thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp cho SV. Đồng thời, Nhà trường luôn quan tâm đến công tác giám sát, đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở thu thập ý kiến phản hồi từ NH và các BLQ. Việc đánh giá định kỳ và cải tiến liên tục các hoạt động hỗ trợ không chỉ giúp nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu của SV mà còn thể hiện rõ trách nhiệm xã hội và cam kết chất lượng của Trường ĐHBL. Trên cơ sở đó, báo cáo TĐG dịch vụ hỗ trợ NH được xây dựng nhằm phản ánh một cách toàn diện thực trạng triển khai, làm rõ các điểm mạnh, những hạn chế còn tồn tại và đề xuất các giải pháp cải tiến phù hợp. Qua đó, góp phần bảo đảm sự phù hợp giữa hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH với sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược phát triển bền vững của Trường ĐHBL trong giai đoạn hiện nay.

6.1. Tiêu chí 6.1 (*): Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xây dựng và thực hiện chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh của CTĐT một cách rõ ràng, đáp ứng các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, có sự tham gia của các BLQ thông qua:

- Các chính sách tuyển sinh của Trường được xây dựng phù hợp với yêu cầu của từng CTĐT, bảo đảm tính thống nhất với mục tiêu phát triển chung của Nhà trường. Các CTĐT đã được ban hành [H6.06.01.01] đều xác định rõ mục tiêu, CDR và đối tượng NH. Trên cơ sở đó, các tiêu chí tuyển sinh như trình độ học lực và tổ hợp môn xét tuyển được thiết kế nhằm lựa chọn được những thí sinh có năng lực, phẩm chất và định hướng nghề nghiệp phù hợp đáp ứng yêu cầu học tập và hoàn thành tốt CTĐT của Trường.

- Trong Đề án tuyển sinh hằng năm [H6.06.01.02] của Nhà trường đều nêu rõ các căn cứ pháp lý làm nền tảng cho công tác tuyển sinh, bao gồm Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, các Nghị định của Chính phủ và các Thông tư, quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT. Việc viện dẫn đầy đủ và cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật cho thấy Nhà trường luôn tuân thủ các quy định của Nhà nước, bảo đảm trong công tác tuyển sinh được triển khai đúng quy trình, khách quan và công bằng. Bên cạnh đó, trong Đề án tuyển sinh nêu rất chi tiết và đầy đủ về đối tượng, thời gian xét tuyển, chính sách, học phí, học bổng, điều kiện dự tuyển, phương thức tuyển sinh, đối tượng ưu tiên,... và hướng dẫn rõ ràng các bước đăng ký, nộp hồ sơ, thời gian xét tuyển, công bố kết quả và quy trình xác nhận nhập học. Đồng thời Thông tin liên hệ hỗ trợ (địa chỉ,

website, số điện thoại, email, Zalo) được công khai trong Đề án tuyển sinh để tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh trong quá trình tìm hiểu và tham gia xét tuyển vào trường.

- Quy trình tuyển sinh [H6.06.01.03], cũng được thể hiện rất rõ ràng trong các Kế hoạch tuyển sinh hàng năm [H6.06.01.04], trong đó mô tả cụ thể mục đích, yêu cầu, nội dung công việc, phân công trách nhiệm cho từng đơn vị và cá nhân, cùng với tiến độ thực hiện chi tiết cho từng giai đoạn của quá trình tuyển sinh, việc xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT, học bạ và kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh theo chỉ tiêu cho từng ngành, tổ hợp môn xét tương ứng với từng ngành xét tuyển cũng được trình bày rất rõ ràng và cụ thể trong Kế hoạch này. Ngoài ra, hằng năm, Trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh [H6.06.01.05] bao gồm Tiểu ban nội dung, Tiểu ban hậu cần, Tiểu ban truyền thông và Tiểu ban tư vấn tuyển sinh đại học, cao đẳng. Mỗi Ban có nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch tư vấn tuyển sinh riêng, Ban này có nhiệm vụ hướng nghiệp, quảng bá tuyển sinh và đi tư vấn tuyển sinh tại các Trường THPT trong địa bàn tỉnh Bạc Liêu và các tỉnh lân cận như Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang, giúp các thí sinh hiểu rõ hơn về thông tin, quy trình tuyển sinh.

Trường ĐHBL có một quy trình định kỳ để đánh giá và cập nhật chính sách, tiêu chí cũng như quy trình tuyển sinh. Quá trình này có sự tham gia tích cực của các BLQ, cả bên trong và bên ngoài Nhà trường, việc này được thể hiện cụ thể:

- Hằng năm Nhà trường đều xây dựng các Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh [H6.06.01.06] và kế hoạch tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh [H6.06.01.07] nhằm đánh giá toàn diện hoạt động tuyển sinh trong năm học. Các báo cáo phân tích chi tiết kết quả đạt được, những thuận lợi, khó khăn, tồn tại và hạn chế trong mùa tuyển sinh đã qua và đề ra phương hướng, giải pháp, hoặc định hướng công tác tuyển sinh. Thông qua hội nghị và báo cáo tổng kết, Nhà trường cập nhật các thay đổi trong chính sách, phương thức và quy trình tuyển sinh, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và các quy định hiện hành, từ đó nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh trong những năm tiếp theo.

- Các nội dung liên quan đến tuyển sinh được điều chỉnh và cập nhật thông qua các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh, với thành phần là Ban Giám hiệu và đại diện các phòng/khoa chủ chốt, trực tiếp thảo luận, đánh giá và đưa ra các quyết định quan trọng liên quan đến chỉ tiêu, ngưỡng đảm bảo chất lượng, điểm chuẩn, và các điều chỉnh trong phương thức xét tuyển đều được ghi nhận đầy đủ trong biên bản họp Hội đồng tuyển sinh [H6.06.01.08].

- Ngoài ra, năm học 2024 - 2025 Nhà trường cũng chủ động thu thập ý kiến phản hồi từ tân SV về chất lượng công tác tuyển sinh thông qua khảo sát [H6.06.01.09]. Mục đích của khảo sát là làm cơ sở cho công tác báo cáo, đánh giá chất lượng tuyển sinh, đồng thời nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh các năm tiếp theo.

- Ngành NTTS được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực ĐBSCL nói chung và tỉnh Bạc Liêu nói riêng, gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế biển, thích ứng với biến đổi khí hậu và tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, nhu cầu nhân lực ngành [H6.06.01.10] trong lĩnh vực NTTS được dự báo tiếp tục duy trì ở mức ổn định và có xu hướng tăng trong tương lai. Trong giai đoạn gần đây, công tác tuyển sinh của Trường ĐHBL đối với các ngành đặc biệt là ngành NTTS đã có những thay đổi rõ rệt [H6.06.01.11] đáp ứng với đổi mới GDĐH, nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước. Trong đó, thay đổi về chỉ tiêu và quy mô tuyển sinh; về phương thức tuyển sinh; về chất lượng

đầu vào. Ngoài ra, công tác truyền thông và tư vấn tuyển sinh cũng được đổi mới theo hướng chủ động và gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Nhà trường tăng cường giới thiệu thông tin về CTĐT, CĐR, cơ hội việc làm và nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực NTTS, qua đó góp phần nâng cao nhận thức của thí sinh và phụ huynh, đồng thời cải thiện hiệu quả tuyển sinh trong những năm gần đây. Kết quả này được thể hiện qua Bảng 6.1.

Bảng 6.1. Thống kê số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng SV nhập học thực tế

Năm học	Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh ngành NTTS	Số SV nhập học thực tế
2019 - 2020	80	78
2020 - 2021	100	85
2021 - 2022	100	85
2022 - 2023	100	98
2023 - 2024	100	92

Bảng thống kê cho thấy số lượng SV theo học ngành NTTS không đạt chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Tuy nhiên, số lượng SV nhập học thực tế tăng theo thời gian. Điều này chứng tỏ nhu cầu nhân lực trong ngành đang tăng, thị trường lao động đang cần nhiều kỹ sư, chuyên gia trong lĩnh vực NTTS, khiến ngành này trở nên hấp dẫn hơn. Mặt khác, Bạc Liêu được xem là "thủ phủ ngành tôm" của cả nước vì có sản lượng tôm lớn, đứng đầu cả nước về sản lượng và xuất khẩu tôm. Chính vì thế, ngành NTTS có tiềm năng phát triển quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp, đặc biệt có lợi thế về biển ở vùng Bán đảo Cà Mau. Bên cạnh đó, chất lượng giảng dạy, ĐT và CSVC của Trường ngày được cải thiện rõ rệt, từ đó thu hút được nhiều SV hơn.

Trường ĐHBL đã thực hiện tốt việc công khai chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh theo quy định, đảm bảo các BLQ có thể dễ dàng tiếp cận thông tin. Cụ thể:

- Bên cạnh công tuyển sinh, website chính của trường (<https://blu.edu.vn/>) cũng là một kênh cung cấp thông tin, bao gồm các thông báo và liên kết đến trang tuyển sinh. Nhà trường cũng ban hành các thông báo tuyển sinh hàng năm [H6.06.01.12]. Các thông báo này cung cấp thông tin tổng quan và hướng dẫn thí sinh truy cập website để biết chi tiết. Đồng thời, Nhà trường cũng đã chỉ đạo xây dựng tài liệu, tờ bướm tuyển sinh với nội dung đa dạng, phong phú [H6.06.01.13] để tóm tắt các thông tin chính và đặc biệt là cung cấp địa chỉ website tuyển sinh, mã QR để thí sinh dễ dàng truy cập và tìm hiểu sâu hơn. Trường ĐHBL nói chung và Khoa NN&TS nói riêng, cũng đã chỉ đạo cho BM NTTS xây dựng video giới thiệu về các ngành, Khoa, Trường [H6.06.01.14] để tăng cường khả năng tiếp cận cho thí sinh trên website Tuyển sinh của Trường [H6.06.01.15].

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã xác định rõ ràng chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh rõ ràng, thể hiện sự cập nhật và tuân thủ nghiêm các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT; thông tin chi tiết, rõ ràng và công khai minh bạch trên nhiều kênh truyền thông.

- Trường sử dụng nhiều phương thức tuyển sinh giúp cho SV dễ dàng tiếp cận thông tin tuyển sinh đặc biệt là ngành NTTS. Nhà trường đã thiết lập và duy trì các kênh công khai thông tin tuyển sinh đa dạng và hiệu quả.

- Quy trình tuyển sinh được tổ chức bài bản, có phân công nhiệm vụ rõ ràng thông qua các kế hoạch, đề án, biên bản, tờ rơi,...

- Có cơ chế đánh giá và cải tiến định kỳ và có sự tham gia của các BLQ. Điều này cho thấy nhà trường đã phân tích các mặt hạn chế của năm cũ để đưa ra phương hướng, giải pháp cho mùa tuyển sinh tiếp theo.

- Số lượng SV ngành NTTS tăng tạo điều kiện thuận lợi để Nhà trường đào tạo, phát triển mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chất lượng.

c) Điểm tồn tại

- Nhà trường chưa đẩy mạnh việc tuyển sinh đào tạo theo đơn đặt hàng của các công ty, doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thủy sản để thu hút NH.

- Việc khảo sát tân SV chỉ thực hiện năm học 2024 - 2025 do đó chưa có dữ liệu mang tính chu kỳ, chưa có đủ thời gian để đánh giá xu hướng hoặc cải tiến dựa trên phản hồi liên tục.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khoa, trường phối hợp với Phòng QLKH&QHĐN, Phòng KH&TC đề xuất phương pháp đẩy mạnh việc tuyển sinh đào tạo theo đơn đặt hàng của các công ty, doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thủy sản để trao những xuất học bổng toàn phần cho NH.	Phòng QLKH&QHĐN; Phòng KH&TC; Phòng TC&HC; Khoa NN&TS	2025-2026	
		Định kỳ khảo sát SV năm nhất để cập nhật chính sách tuyển sinh sát thực tế hơn	Phòng QLĐT&CTSV	2025-2026	
		Thiết lập quy trình thu thập, tổng hợp và phân tích phản hồi từ doanh nghiệp, cựu SV và tân SV về tuyển sinh, đưa vào báo cáo cải tiến.	Phòng LKĐT, QTNNL&TS; Phòng ĐBCL&TT; Phòng QLĐT&CTSV	2025-2026	
2		Duy trì và cải tiến quy trình tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm gắn với Hội nghị chuyên đề có sự	Phòng LKĐT, QTNNL&TS;	2025-2026	

		tham gia của các BLQ, đặc biệt là doanh nghiệp.	Hội đồng Tuyển sinh		
	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng các nội dung truyền thông bằng video clip giới thiệu ngành, phỏng vấn SV/cựu SV/doanh nghiệp về chất lượng ĐT.	Trung tâm QTHTTT&TT; Các Khoa	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

6.2. Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chuẩn của vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xây dựng và thực hiện rõ ràng hệ thống tiêu chuẩn vị trí việc làm và tiêu chí tuyển dụng đối với đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho NH và GV, cụ thể:

- Thông qua Đề án vị trí việc làm [H6.06.02.01] và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp năm 2022 (Số 852/ĐA-ĐHBL) và Đề án tương tự được phê duyệt năm 2023 (kèm theo Quyết định số 1975/QĐ-UBND) là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định khung năng lực cho từng vị trí. Các đề án này phân tích đặc điểm, nội dung hoạt động của Trường, từ đó xác định nhu cầu nhân sự và yêu cầu năng lực tương ứng. Công tác tuyển dụng của Trường được triển khai công khai, minh bạch thông qua website và các kênh thông tin chính thức, nhằm lựa chọn đội ngũ hỗ trợ có trình độ chuyên môn phù hợp, ưu tiên tuyển dụng nhân lực có trình độ, kinh nghiệm thực tiễn và năng lực NCKH, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng ĐT thông qua các thông báo tuyển dụng, chính sách thu hút [H6.06.02.02] theo Đề án vị trí việc làm.

- Các đơn vị thuộc Trường được yêu cầu rà soát nhu cầu, thực trạng sử dụng lao động và đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng dựa trên chức năng, nhiệm vụ, thực trạng nhân sự và yêu cầu về vị trí việc làm, điều kiện tiêu chuẩn. Đồng thời, Nhà trường thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch, bổ nhiệm [H6.06.02.03] cán bộ quản lý bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường. Các hợp đồng lao động ký kết với nhân viên [H6.06.02.04], ví dụ hợp đồng với Thạch Thị Thúy Vân hay Nguyễn Hoàn Em, đều quy định rõ nội dung công việc, chức danh chuyên môn và các nhiệm vụ cụ thể. Điều này giúp người lao động nắm bắt được yêu cầu và năng lực cần thiết để hoàn thành công việc được giao. Các hợp đồng lao động đều yêu cầu người lao động chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị và các quy định của pháp luật. Điều này ngầm định rằng người lao động đã được phổ biến và hiểu rõ các quy định, bao gồm cả những yêu cầu về năng lực và trách nhiệm trong công việc.

Việc phân công nhiệm vụ cho đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ tại Trường ĐHBL luôn được thực hiện trên cơ sở phù hợp với năng lực, trình độ và chuyên môn của từng cá nhân, từng đơn vị trực thuộc Trường. Sự phù hợp này được thể hiện rõ thông qua chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị [H6.06.02.05] và các bảng phân công nhiệm vụ do từng đơn vị trực thuộc xây dựng và ban hành. Các bảng phân công này căn cứ vào Đề án vị trí việc làm, mô tả công việc và kết quả đánh giá năng lực thực tế, nhằm bảo đảm

rằng mỗi nhân sự được giao nhiệm vụ đúng với khả năng chuyên môn và đáp ứng hiệu quả yêu cầu công việc [H6.06.02.06].

Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ tại Trường ĐHBL luôn được đánh giá để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm và nhu cầu của các BLQ, cụ thể:

- Hằng năm, Nhà trường đã tổ chức đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ hỗ trợ thông qua phiếu và Kế hoạch về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức của Trường [H6.06.02.07]. Việc đánh giá này được thực hiện dựa trên các quy định của cấp trên và của Nhà trường. Cụ thể như Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Bạc Liêu (ban hành kèm Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu) [H6.06.02.08]. Từ kết quả tự đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức [H6.06.02.09] hằng năm, Nhà trường làm cơ sở để xem xét thi đua qua các Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở hay Bằng khen của UBND. Đồng thời, kết quả này cũng là cơ sở để Nhà trường bổ sung ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, quy hoạch và bố trí sử dụng viên chức, người lao động cho phù hợp với năng lực cá nhân và yêu cầu công việc.

- Trường ĐHBL rất quan tâm tới việc thu thập phản hồi từ các BLQ qua các báo cáo kết quả khảo sát, đặc biệt là SV và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên, để đánh giá chất lượng phục vụ của đội ngũ hỗ trợ [H6.06.02.10] được tổ chức định kỳ bởi Phòng ĐBCL&TT. Kết quả khảo sát phản ánh rõ mức độ hài lòng của SV, cán bộ về các hoạt động phục vụ hỗ trợ của Nhà trường và thông qua đó các đơn vị tham khảo, tham mưu Ban Giám hiệu thực hiện các hoạt động cải tiến phù hợp. Đồng thời, đây cũng MC cho việc Nhà trường có cơ chế lắng nghe và nỗ lực điều chỉnh để các dịch vụ hỗ trợ ngày càng phù hợp hơn với mong đợi của các đối tượng sử dụng (SV và GV).

- Trong quá trình xây dựng và triển khai Đề án vị trí việc làm, Nhà trường cũng đã tổ chức lấy ý kiến của các BLQ [H6.06.02.11] như lãnh đạo đơn vị, GV và nhân viên. Các ý kiến được tổng hợp, tiếp thu và điều chỉnh nhằm hoàn thiện Đề án, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đội ngũ, đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường thực hiện tốt việc mô tả công việc thông qua Đề án vị trí việc làm.

- Các đơn vị trực thuộc Trường cũng đã phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng cán bộ, nhân viên, chuyên viên và kỹ thuật viên trong các Phòng ban chức năng, các Trung tâm phù hợp với vị trí, trình độ và năng lực chuyên môn.

- Có cơ chế đánh giá năng lực và thu thập phản hồi về chất lượng dịch vụ hỗ trợ từ kết quả khảo sát được phân tích và có các đề xuất cải tiến gửi đến các đơn vị liên quan, thể hiện sự lắng nghe và nỗ lực cải thiện.

c) Điểm tồn tại

- Nhà trường còn chưa cụ thể hóa văn bản, quy định của Bộ GD&ĐT, của UBND tỉnh thành văn bản của Trường.

- Mặc dù hàng năm đều có các báo cáo khảo sát tuy nhiên chưa có sự chặt chẽ trong việc theo dõi cải tiến sau khảo sát của các đơn vị.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ban hành văn bản của trường dựa trên văn bản của cấp trên về các tiêu chí đánh giá viên chức, tuyển dụng đội ngũ.	Phòng TC&HC	2025-2026	
		Báo cáo của các đơn vị trong việc cải tiến sau khảo sát	Các đơn vị	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật và công khai minh bạch hệ thống Đề án vị trí việc làm, phân công nhiệm vụ, hợp đồng lao động... làm cơ sở rõ ràng cho năng lực và trách nhiệm.	Phòng TC&HC	2025-2026	
		Duy trì cơ chế đánh giá năng lực viên chức kết hợp với phản hồi từ SV và các BLQ, lồng ghép nội dung cải tiến cụ thể vào kế hoạch năm học.	Phòng ĐBCL&TT; Ban Giám hiệu; Các đơn vị sử dụng nhân sự	2025-2026	
		Tổng hợp các đề xuất cải tiến từ khảo sát chất lượng và thực hiện đánh giá lại sau mỗi chu kỳ để kiểm chứng hiệu quả điều chỉnh.	Phòng ĐBCL&TT; Các đơn vị chức năng	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt.

6.3. Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL đã xây dựng và triển khai các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với các dịch vụ hỗ trợ NH một cách có hệ thống, đồng bộ, phù hợp và gắn với chiến lược phát triển nhà trường. Các kế hoạch này được quy định rõ ràng về đơn vị, cá nhân phụ trách, cũng như tiến độ thực hiện cụ thể đối với từng mục tiêu nhằm bảo đảm việc tổ chức, giám sát và đánh giá đạt hiệu quả cao, cụ thể:

- Kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 được triển khai, trong đó hoạt động hỗ trợ NH được xây dựng một cách bài

bản, có định hướng chiến lược nhằm đảm bảo các dịch vụ hỗ trợ được tốt hơn cho NH [H6.06.03.01].

- Hằng năm Phòng QLĐT&CTSV xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục chính trị và công tác SV trong năm học [H6.06.03.02], phù hợp với hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Lãnh đạo Nhà trường rất quan tâm tới việc theo dõi, nắm bắt tình hình chính trị, tư tưởng của SV. Chính vì thế, Kế hoạch tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân HSSV” [H6.06.03.03] cho SV toàn Trường được tổ chức vào đầu học kỳ I nhằm định hướng tư tưởng cho SV trong quá trình học tập, rèn luyện và giúp NH thích nghi với môi trường học tập mới. Đồng thời, Nhà trường cũng được lắng nghe những đề xuất, kiến nghị của SV để kịp thời nắm bắt và giải đáp thắc mắc cho SV, vì thế kế hoạch đối thoại giữa đại diện SV với lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị chức năng [H6.06.03.04] sẽ được tổ chức hằng năm để được lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của SV. Bên cạnh đó, các chế độ thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho SV hệ chính quy được thực hiện đều đặn [H6.06.03.05], kế hoạch khám sức khỏe cho SV được thực hiện định kỳ đầu năm học [H6.06.03.06].

- Hằng năm Phòng TC&HC có trách nhiệm thông báo cho SV đăng ký tiếp nhận nội trú, ký túc xá [H6.06.03.07] cho SV, nhằm giúp cho NH ổn định chỗ ở, tiết kiệm chi phí và thuận tiện cho việc học.

- Để NH có khả năng nghiên cứu, năng lực tự học thì Trường ĐHBL ban hành kế hoạch Khoa học công nghệ (KHCN) tổng kết giai đoạn 2019 - 2024 và định hướng phát triển đến giai đoạn 2025 - 2030 và hàng năm xây dựng “Kế hoạch hoạt động KHCN” [H6.06.03.08], hoạt động này giúp SV có được nhiều lợi ích như bổ sung kiến thức, nâng cao kỹ năng tự học, tự nghiên cứu.

- Hằng năm, Đoàn trường xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động công tác Đoàn và phong trào thanh niên [H6.06.03.09], theo định hướng của Đoàn cấp trên, bao gồm nhiều hoạt động tiêu biểu như giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đoàn viên, SV; mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo,... Các hoạt động này không chỉ giúp bồi dưỡng và rèn luyện tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho đội ngũ cán bộ Đoàn và đoàn viên, mà còn tạo ra một môi trường thuận lợi để SV phát triển toàn diện.

- Khoa NN&TS xây dựng kế hoạch và tổ chức chào đón Tân SV [H6.06.03.10] vào đầu năm học, để thể hiện tinh thần đoàn kết cũng như để trao đổi về PPHT và sinh hoạt trong môi trường ĐH; hiểu rõ hơn về ngành nghề và CTĐT của các ngành thuộc Khoa NN&TS quản lý.

- Bên cạnh việc ĐT về kiến thức chuyên môn SV còn được phát triển kỹ năng mềm, đời sống tinh thần và năng lực xã hội của SV thông qua các Kế hoạch hoạt động văn hóa, văn nghệ rèn luyện kỹ năng mềm hỗ trợ NH [H6.06.03.11], nhằm tạo môi trường học tập và rèn luyện toàn diện cho NH, trong đó có SV ngành NTTS. Các hoạt động được tổ chức đa dạng như hội diễn văn nghệ, hội thao, thi nấu ăn, cuộc thi sáng tạo KHKT,... Qua đó tạo môi trường giao lưu, tăng cường kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tổ chức hoạt động và nâng cao đời sống tinh thần cho SV.

Bảng 6.2. Các hoạt động tiêu biểu của Khoa NN&TS năm học 2024 - 2025

STT	CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ	ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH	Tháng
1	Tuyên truyền Ngày Cách mạng tháng Tám (19/8), ngày truyền thống Cách mạng tỉnh Bạc Liêu	Các bộ môn, Đoàn thanh niên	8
2	- Kiểm tra nề nếp học đường trong Khoa - Hoàn thành xét ĐRL và HBKK HK2 năm học 2023 - 2024	Các bộ môn, Văn phòng khoa, Đoàn thanh niên	9
3	Tổ chức hoạt động Chào đón Tân SV	Các bộ môn, Văn phòng khoa, Đoàn thanh niên	10
4	- Tổ chức Hội thi văn nghệ của Khoa - Tổ chức Hiến chương Nhà giáo Việt Nam 20/11 cho GV trong Khoa	Các bộ môn, Văn phòng khoa, Đoàn thanh niên	11
5	Kiểm tra nề nếp học đường trong Khoa	Các bộ môn, Văn phòng khoa, Đoàn thanh niên	12
6	Hội thao truyền thống của Khoa	Các bộ môn, Văn phòng khoa, Đoàn thanh niên	02/2025
7	Tham gia Tư vấn tuyển sinh	Các bộ môn, Đoàn thanh niên	3
8	- Hoàn thành xét ĐRL cho SV cuối khóa - Tổ chức Ngày hội việc làm cho SV cuối khóa	Các bộ môn, Văn phòng khoa, Đoàn thanh niên	6
9	Tiếp sức mùa thi, mùa hè tình nguyện	Các bộ môn, Đoàn thanh niên	7

- Nhằm tăng cường gắn kết giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn nghề nghiệp, trong các HP của CTĐT ngành NTTS của Nhà trường đặc biệt chú trọng đến các Kế hoạch hoạt động ngoại khóa, tham quan thực tập, thực tế tại công ty, doanh nghiệp [H6.06.03.12]. Thông qua việc tiếp cận trực tiếp các mô hình sản xuất, quy trình kỹ thuật và môi trường làm việc thực tế tại các cơ sở nuôi tôm, doanh nghiệp thủy sản,... Qua đó, SV được củng cố kiến thức chuyên môn, hình thành tư duy nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm. Các hoạt động này giúp SV nâng cao khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, định hướng nghề nghiệp rõ ràng hơn, đồng thời đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

- Để đảm bảo hoạt động hỗ trợ NH được thực hiện rõ ràng và hiệu quả, Trường ĐHBL đã ban hành các chức năng nhiệm vụ đối với các phòng ban [H6.06.03.13]. Đồng thời, phân công cụ thể nhiệm vụ cho từng cá nhân phụ trách các hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho SV thông qua bảng phân công nhiệm vụ của các đơn vị [H6.06.03.14],

phân công nhiệm vụ cho CVHT trong việc quản lý và giúp đỡ SV trong quá trình học tập tại Trường [H6.06.03.15]. Việc phân công rõ ràng này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo điều kiện thuận lợi để SV tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ một cách kịp thời, đúng nhu cầu.

Các dịch vụ hỗ trợ NH về học thuật và phi học thuật được Nhà trường triển khai đồng bộ nhằm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ ĐT, NCKH và kết nối PVCD, cụ thể:

- Đối với dịch vụ hỗ trợ học thuật thì được tổ chức thường xuyên, có kế hoạch cụ thể hàng năm và được phản ánh rõ trong các báo cáo của Trường, của các đơn vị chức năng [H6.06.03.16] để đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch năm học, rà soát việc thực hiện mục tiêu ĐT, đồng thời đề xuất các giải pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng CTĐT và hiệu quả quản lý trong toàn Trường.

- Khoa NN&TS đã định kỳ tổng kết các hoạt động trong công tác ĐT và hỗ trợ NH nhằm đánh giá toàn diện kết quả thực hiện nhiệm vụ ĐT, NCKH, PVCD và hỗ trợ NH trong năm học thông qua báo cáo tổng kết của Khoa [H6.06.03.17]. Từ đó nhận ra những điểm mạnh để tiếp tục phát huy và nhìn nhận lại những điểm còn hạn chế. Trong báo cáo tổng kết của Khoa, đề khích lệ tinh thần học tập xuất sắc của SV vượt qua khó khăn, phấn đấu học tập thật tốt. Nhà trường cũng như các công ty, doanh nghiệp đã trao những suất học bổng đầy ý nghĩa cho SV [H6.06.03.18]. Cụ thể, trong năm học 2024 - 2025, Khoa NN&TS đã nhận được gần một trăm triệu đồng từ các công ty, doanh nghiệp, trong đó SV ngành NTTS nhận được khoảng 41 triệu đồng. Bên cạnh đó, trong năm học này SV ngành NTTS cũng nhận được 17 suất học bổng khuyến khích loại Giỏi và Xuất sắc. Những kết quả trên cho thấy sự quan tâm, đồng hành của Nhà trường và doanh nghiệp đối với SV, đồng thời khẳng định uy tín ĐT của Khoa NN&TS, chất lượng học tập và rèn luyện của SV, cũng như sự tin tưởng của đơn vị sử dụng lao động đối với CTĐT của Nhà trường.

- Bên cạnh đó, Nhà trường rất quan tâm tới việc thu thập phản hồi từ các BLQ qua khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường [H6.06.03.19], khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học [H6.06.03.20], kết quả này sẽ đánh giá được chất lượng đào tạo, cải tiến chương trình giảng dạy, hỗ trợ kết nối doanh nghiệp. Qua kết quả khảo sát cho thấy đa số SV hài lòng với các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, với tỷ lệ trả lời hài lòng đạt trên 90%. Còn một số ít SV chưa hài lòng về CSVC trang thiết bị của Nhà trường, tuy nhiên Nhà trường đang triển khai Đề án chuyển đổi số và Đề án phát triển CSVC, tin chắc rằng trong thời gian tới sẽ đáp ứng được nhu cầu đối với NH.

Nhà trường luôn quan tâm tới việc ĐT, tập huấn, bồi dưỡng đối với đội ngũ làm công tác hỗ trợ NH, làm đúng quy trình và bám sát theo các văn bản quy định về ĐT, bồi dưỡng công chức, viên chức của Trường [H6.06.03.21]. Các đơn vị trực thuộc Trường kết hợp với Phòng TC&HC sẽ rà soát cán bộ đi tham gia ĐT, tập huấn, bồi dưỡng theo tình hình và nhiệm vụ từng vị trí của đội ngũ cung cấp hỗ trợ NH thông qua kế hoạch ĐT, tập huấn, bồi dưỡng đối với viên chức.

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBL xây dựng tốt các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về các dịch vụ hỗ trợ NH. Trường đã phân công cụ thể cho các cá nhân, đơn vị trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ NH.

- Các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường được triển khai đa dạng và được đánh giá tổng kết; các hoạt động thu thập ý kiến đánh giá của NH đối với hiệu quả của hoạt động phục vụ, hỗ trợ được triển khai định kỳ.

c) Điểm tồn tại

- CSVC, trang thiết bị của Trường đang trong quá trình sửa chữa, xây dựng mới nên còn một số chỗ chưa kịp đáp ứng được nhu cầu học tập cho NH.

- Mức độ phối hợp giữa Nhà trường với doanh nghiệp và tổ chức xã hội trong việc hỗ trợ SV chưa sâu rộng.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thúc đẩy nhanh đề án cải tạo CSVC.	Phòng TC&HC	2025-2026	
		Tăng cường hợp tác doanh nghiệp để đa dạng hóa hoạt động hướng nghiệp, thực tập, và hỗ trợ PVCĐ.	Khoa NN&TS; Phòng QLKH&QHĐN; Các đơn vị liên quan	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tích cực triển khai các hoạt động hỗ trợ NH đảm bảo, đầy đủ, kịp thời.	Khoa NN&TS; Các đơn vị liên quan	2025-2026	
		Tiếp tục kết nối với các công ty, doanh nghiệp khu vực nhằm tạo ra các chương trình phục vụ cộng đồng gắn với chuyên môn.	Ban Giám hiệu; Phòng QLKH&QHĐN; Các đơn vị liên quan	2025-2026	
		Tiếp tục đầu tư vào các chương trình NCKH SV, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo để tăng tính ứng dụng và nâng cao năng lực NH.	Phòng QLKH&QHĐN; Các đơn vị liên quan	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.4. Tiêu chí 6.4: Có hệ thống quản lý ĐT phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, KQHT và khối lượng học tập của NH; việc phản hồi cho NH và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp NH cải thiện việc học tập

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn có chương trình, hệ thống quản lý ĐT phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, KQHT và khối lượng học tập của NH trong tiến trình học tập. Trường phân công các phòng ban và GV, nhân viên chuyên trách để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ nhằm hỗ trợ NH từng bước tiến bộ, cụ thể:

- Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH được Nhà trường giao cho các đơn vị chuyên trách như: Phòng QLĐT&CTSV, Phòng KN,ĐMST&TVVL, Phòng TC&HC, Trung tâm QTHTTT&TV và các Khoa chuyên môn [H6.06.04.01]. Cụ thể hơn Phòng QLĐT&CTSV có trách nhiệm tham mưu và giúp Hiệu trưởng thực hiện các công tác phát triển ĐT, tuyển sinh, quản lý các hoạt động dạy học. Thực hiện các công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, quản lý NH, tổ chức sự kiện, hoạt động phong trào của NH. Phòng TC&HC cung cấp các dịch vụ ký túc xá, an ninh và chăm sóc y tế cho SV. Trung tâm QTHTTT&TV cung cấp cho SV các nguồn học liệu. Trong khi đó, Khoa NN&TS được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ hoạt động học tập, rèn luyện, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham quan học hỏi kinh nghiệm, thực tập,... cho SV ngành NTTS, Chăn nuôi, Khoa học môi trường, Bảo vệ thực vật,... Bên cạnh đó đội ngũ CVHT được thành lập [H6.06.04.02] nhằm mục đích hỗ trợ, tư vấn cho SV trong toàn quá trình học tập tại Trường, CVHT là những người gần với SV nhất và luôn có mặt kịp thời giải quyết những khó khăn cho SV trong quá trình học tập.

- Nhà trường đã ban hành các quy định về hoạt động hỗ trợ NH như quy chế ĐT, quy chế NCKH trong SV, quy định về thực hiện chế độ miễn giảm và hỗ trợ chi phí học tập, quy định về công tác CVHT, quy định xét điểm rèn luyện [H6.06.04.03].

- Để làm tốt công việc cố vấn thì các CVHT phải bám sát các quy định trong quy chế ĐT theo hệ thống tín chỉ và nhiệm vụ của CVHT cũng được quy định cụ thể trong quy định về công tác CVHT [H6.06.04.04].

- Ngoài ra, để hướng dẫn triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, nhà trường còn ban hành các quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng lĩnh vực hoạt động

Bảng 6.3. Danh sách quy trình nghiệp vụ các hoạt động hỗ trợ

STT	TÊN QUY TRÌNH
1	Quy trình đăng ký nhập học
2	Quy trình xét miễn, công nhận điểm HP
3	Quy trình đăng ký học lại
4	Quy trình tiếp nhận và quản lý hồ sơ SV
5	Quy trình xét thi đua khen thưởng SV
6	Quy trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến SV

7	Quy trình quản lý chế độ chính sách SV
8	Quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập SV
9	Quy trình quản lý SV nội trú
10	Quy trình hướng dẫn và tư vấn học tập cho SV
11	Quy trình tổ chức Tuần sinh hoạt Công dân - HSSV

Các đơn vị như Phòng QLĐT&CTSV, Khoa và CVHT phụ trách giám sát, theo dõi tiến độ học tập của NH một cách hiệu quả thông qua các hình thức như: hằng năm Khoa NN&TS cũng thực hiện việc xây dựng kế hoạch năm học để làm cơ sở định hướng cho các hoạt động trong năm giúp vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và khả năng tự học cho NH [H6.06.04.05]. Bên cạnh đó các buổi tổ chức họp lớp định kỳ của CVHT với lớp để sớm phát hiện những trường hợp SV gặp vấn đề khó khăn trong quá trình học tập và rèn luyện để kịp thời tư vấn cho NH thực hiện đúng tiến độ của CTĐT [H6.06.04.06]. Lãnh đạo Khoa và trợ lý Khoa cũng tham gia hỗ trợ, tư vấn NH giải quyết học vụ và phối hợp với các phòng ban liên quan của Trường để giải quyết vấn đề học vụ cho NH. Trên cơ sở CTĐT và kế hoạch do Phòng QLĐT&CTSV công bố vào mỗi học kỳ, trợ lý Khoa phối hợp với GV xây dựng thời khoá biểu, lịch thực tập phù hợp ở từng học kỳ. Phòng QLĐT&CTSV lên lịch thi ở từng học kỳ, giúp NH có điều kiện hoàn thành CTĐT đúng thời hạn [H06.06.04.07].

Trong quá trình học tập, các phản hồi và thông tin được thực hiện kịp thời dựa trên cơ sở dữ liệu về tiến độ học tập của NH, giúp NH cải thiện việc học tập và KQHT. Việc thực hiện giám sát KQHT của NH được thực hiện bằng phần mềm quản lý ĐT [H6.06.04.08]. Phòng QLĐT&CTSV có nhiệm vụ theo dõi, quản lý KQHT của SV thông qua dữ liệu điểm của SV, tỷ lệ SV đậu rớt, thực hiện cảnh báo học vụ đối với các SV có KQHT kém. Sau mỗi học kỳ, Phòng QLĐT&CTSV lập danh sách SV bị cảnh báo học vụ gửi các Khoa thông báo cho SV, đồng thời báo cáo với lãnh đạo Trường để có biện pháp hỗ trợ kịp thời [H6.06.04.09]. Phòng QLĐT&CTSV cũng giám sát kết quả rèn luyện của SV, luôn theo sát, báo cáo tình hình hoạt động của NH về Khoa để hỗ trợ kịp thời khi có vấn đề cần hỗ trợ [H6.06.04.10]. Đội ngũ CVHT tại Khoa có nhiệm vụ theo dõi, tư vấn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập, rèn luyện tại Trường, tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV, các yếu tố ảnh hưởng đến KQHT để có biện pháp hỗ trợ, đồng thời tiếp nhận và phản ánh các nguyện vọng, góp ý của SV đến Nhà trường. Ngoài ra, hằng năm, Trường đều tổ chức hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo Trường và các phòng chức năng [H6.06.04.11] và tổ chức các đợt khảo sát SV trong đó có các nội dung liên quan đến hệ thống theo dõi tiến độ học tập, tính minh bạch trong điểm số cũng như sự hỗ trợ từ phía CVHT, GV và các bộ phận hỗ trợ khác. Các kết quả trên là cơ sở giúp Trường điều chỉnh, cải tiến quy trình giám sát giúp SV cải thiện việc học tập được tốt hơn [H6.06.04.12].

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBK có quy định, chính sách rõ ràng đối với các hoạt động hỗ trợ NH.
- Trường đã xây dựng nhiều kế hoạch hoạt động đa dạng và phân công cụ thể cho các đơn vị, cá nhân trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ NH một cách chặt chẽ.

- Trường cũng thiết lập được hệ thống giám sát NH và xây dựng CSDL và kết quả của NH; các hoạt động thu thập ý kiến đánh giá NH đối với hiệu quả của hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát được triển khai định kỳ hằng năm.

c) Điểm tồn tại

Hệ thống quản lý ĐT chủ yếu tập trung vào chức năng quản lý hành chính (đăng ký HP, xem điểm, thời khóa biểu), chưa tích hợp tốt với hệ thống học tập (LMS) để giám sát chuyên sâu quá trình học của SV (thời lượng tham gia, hoạt động, tương tác...). Thiếu công cụ phân tích dữ liệu học tập (learning analytics) giúp phát hiện sớm SV yếu hoặc bỏ học giữa chừng.

Công tác CVHT còn số ít chưa theo sát để nắm bắt kịp thời những khó khăn cũng như tiến độ học tập của SV để kịp thời tư vấn, định hướng.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường nâng cấp hệ thống quản lý đào tạo tích hợp giữa quản lý hành chính với hệ thống học tập.	Phòng QLĐT&CTSV	2025-2026	
		Tổ chức các buổi tọa đàm/tập huấn/hợp khoa để giúp CVHT hiểu rõ nâng cao được vai trò, trách nhiệm trong việc hỗ trợ SV.	Phòng QLĐT&CTSV; Khoa NN&TS		
2	Phát huy điểm mạnh	Trường, khoa, CVHT sẽ tiếp tục tư vấn, hỗ trợ NH trong học tập và rèn luyện	Phòng QLĐT&CTSV Phòng ĐBCL&TT Khoa NN&TS BM NTTS	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.5. Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của NH

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL và Khoa NN&TS luôn chú trọng công tác hỗ trợ SV trong suốt quá trình học tập và phát triển nghề nghiệp. Tổ chức nhiều hoạt động học tập, ngoại khóa, các cuộc thi,... giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH. MC cho thấy, Nhà trường tổ chức và triển khai các hoạt động được thực hiện một cách bài bản, thống nhất và có căn cứ pháp lý rõ ràng thông qua các văn bản quy định như quy chế đào tạo, quy chế NCKH, quy định về CVHT, quy định đánh giá kết quả rèn luyện SV [H6.06.05.01].

Nhà trường xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ NH một cách đa dạng và có phân công rõ ràng, cụ thể:

- Các kế hoạch năm học của các đơn vị chức năng như Phòng QLĐT&CTSV, Phòng QLKH&QHĐN, Phòng KN,ĐMST&TVVL, Khoa NN&TS,...[H6.06.05.02]. đều xây dựng chi tiết nội dung các hoạt động cần thực hiện, đồng thời phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận, cá nhân phụ trách tổ chức và giám sát.

- Nhằm đảm bảo sự cân đối giữa kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành, tăng cường HP thực tế, thực tập doanh nghiệp và HP khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp. Hằng năm, Khoa NN&TS tổ chức TTTN cho SV ngành NTTS tại nhiều doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh [H6.06.05.03]. Đây là một điểm nhấn quan trọng, giúp SV có cơ hội áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và mở rộng cơ hội việc làm.

- Nhà trường xác định hoạt động NCKH của SV được diễn ra hàng năm là một phần quan trọng trong quá trình ĐT, góp phần phát triển năng lực tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và tinh thần sáng tạo của NH [H6.06.05.04].

- Ngoài ra, hoạt động kết nối và PVCD được Nhà trường quy định trong các văn bản chính thức nhằm cụ thể hóa trách nhiệm xã hội của CTĐT. Các hoạt động này gắn kết chặt chẽ với mục tiêu giáo dục toàn diện, phát triển năng lực công dân và nâng cao ý thức PVCD cho NH [H6.06.05.05].

- Các hoạt động ngoại khóa được tổ chức thường xuyên như: hội thao, hội trại, hội diễn văn nghệ, hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, hành trình về nguồn, các lớp kỹ năng mềm,...[H6.06.05.06]. Những chương trình này giúp SV phát triển kỹ năng xã hội, kỹ năng lãnh đạo, làm việc nhóm và quản lý thời gian - những phẩm chất thiết yếu trong môi trường làm việc thực tế.

- Đoàn Khoa NN&TS, Ban cán sự lớp, Bí thư Chi đoàn lớp, là “cánh tay nối dài” kết nối thông tin giữa Trường, Khoa với NH tổ chức những hoạt động sôi nổi để thu hút sự tham gia của NH như: Tọa đàm ý tưởng sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp [H6.06.05.07], Kế hoạch tổ chức cuộc thi “SV với ý tưởng khởi nghiệp - ĐMST” [H6.06.05.08], Talkshow SV với Hội nhập Quốc tế; Talk show Chia sẻ kinh nghiệm - khởi nghiệp thành công [H6.06.05.09] đã giúp SV phát huy tư duy, sáng tạo, khởi nghiệp, đồng thời rèn luyện kỹ năng trình bày, phản biện và làm việc nhóm. Đặc biệt,

nhà trường tổ chức Ngày hội việc làm định kỳ hàng năm [H6.06.05.10], thu hút nhiều doanh nghiệp đến tuyển dụng, phỏng vấn trực tiếp tại trường.

- Ngoài ra, SV được tiếp cận với các buổi hội thảo, tọa đàm, tập huấn chuyên môn nghề nghiệp như: kỹ năng viết CV, phỏng vấn tuyển dụng, kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng làm việc, tham quan thực tế tại doanh nghiệp,... [H6.06.05.11], Các buổi trò chuyện cùng chuyên gia cũng mang lại góc nhìn thực tiễn, truyền cảm hứng và định hướng nghề nghiệp rõ nét cho SV.

- Đầu năm học, Khoa thường tổ chức buổi lễ chào đón tân SV vào đầu khoá học để tư vấn, định hướng cho NH và tạo động lực cho NH hòa nhập với môi trường mới. NH được hướng dẫn phương pháp học ĐH hiệu quả phù hợp với ngành NTTS [H6.06.05.12].

Về hạ tầng công nghệ thông tin, nhà trường đầu tư phần mềm quản lý đào tạo [H6.06.05.13] hiện đại, giúp SV dễ dàng tra cứu KQHT. Hệ thống máy chủ, máy tính, mạng internet tốc độ cao và phần mềm hỗ trợ học tập luôn được cập nhật, phục vụ hiệu quả quá trình dạy và học [H6.06.05.14]. Để tạo điều kiện thuận tiện cho SV, nhà trường đã triển khai cho SV đóng tiền học phí bằng cách chuyển khoản thông qua app ngân hàng [H6.06.05.15]. Bên cạnh đó, trong giai đoạn dịch covid-19 diễn biến phức tạp, để thích ứng với tình hình thực tế và đảm bảo quyền lợi cho SV, nhà trường đã triển khai giảng dạy trực tuyến thông qua hệ thống LMS [H6.06.05.16]

Thông tin hoạt động tư vấn học tập và hoạt động ngoại khóa đầy đủ, cập nhật thường xuyên tạo điều kiện để NH dễ dàng tiếp cận. Thông qua sổ tay SV và thông tin trên web, NH được cung cấp thông tin toàn diện, nhất quán dễ tiếp cận về CTĐT, quy trình học tập, quyền và nghĩa vụ của NH [H6.06.05.17]. Bên cạnh đó, thông qua Tuần lễ CD - HS, SV đầu năm học [H6.06.05.18], nhà trường tổ chức phổ biến trực tiếp các thông tin quan trọng nêu trên, đồng thời lồng ghép các nội dung về giáo dục đạo đức, lối sống, ý thức chấp hành pháp luật, kỹ năng học tập, cũng như các chủ trương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước và Bộ GD&ĐT.

- Trong quá trình triển khai CTĐT, nhà trường đã tiến hành khảo sát và thu thập phản hồi từ NH như khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học [H6.06.05.19] và khảo sát mức độ hài lòng về cá hoạt động hỗ trợ [H6.06.05.20] nhằm cải tiến CTĐT và các dịch vụ liên quan. Thông qua các hình thức phiếu khảo sát định kỳ (cuối học kỳ/năm học), hệ thống phản ánh trực tuyến hoặc kênh CVHT, kết quả phản hồi từ NH thể hiện những đánh giá tích cực cũng như một số điểm còn hạn chế. Đặc biệt, Nhà trường duy trì việc khảo sát tỷ lệ SV ngành NTTS có việc làm sau khi tốt nghiệp [H6.06.05.21] để có cơ sở cải tiến và điều chỉnh CTĐT phù hợp. Dữ liệu 5 năm gần nhất như sau:

Bảng 6.4. Kết quả khảo sát việc làm SV sau tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	Số SV khảo sát	Có việc làm	Tỷ lệ có việc làm (%)
2021	40	36	90%
2022	44	43	97,7%
2023	62	61	98,4%
2024	62	61	98,4%
2025	68	63	92,6%

(Nguồn: Phòng ĐBCL & TT)

Qua phân tích số liệu khảo sát SV tốt nghiệp ngành NTTS trong 5 năm gần đây có thể thấy xu hướng tăng dần và ổn định về tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp luôn duy trì ở mức 90% trở lên. Điều này cho thấy chất lượng đào tạo và dịch vụ hỗ trợ nghề nghiệp của trường đang phát huy hiệu quả bền vững.

b) Điểm mạnh

- Trường ĐHBL xây dựng và triển khai tốt các quy định, quy chế liên quan đến các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động hỗ trợ cho SV.

- Tổ chức đa dạng các cuộc thi, các hoạt động ngoại khóa giúp SV phát triển kỹ năng xã hội, lãnh đạo, làm việc nhóm, tư duy sáng tạo và khởi nghiệp.

- Trường và Khoa NN&TS đã có nhiều biện pháp cụ thể hỗ trợ tích cực việc học tập cho NH như tổ chức kiến tập cho SV năm thứ ba, ký kết hợp tác với các tổ chức, cơ quan, nhà tuyển dụng tạo điều kiện thực tập và cơ hội việc làm cho SV năm cuối.

- Hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ học tập luôn được cập nhật

- Tổ chức tốt việc khảo sát và đánh giá định kỳ để cải tiến chất lượng.

c) Điểm tồn tại

- Các hoạt động tập huấn kỹ năng mềm chưa đi sâu cho chuyên ngành NTTS.

- Ban liên lạc cựu SV chưa được thành lập nên chưa phát huy được vai trò đồng hành và hỗ trợ SV trong thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập kênh khảo sát định kỳ và công cụ phản hồi trực tuyến để đo lường hiệu quả tư vấn học tập và hoạt động ngoại khóa.	Phòng ĐBCL&TT	2025-2026	
		Thành lập Ban liên lạc Cựu SV	Khoa NN&TS		
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa NN&TS tiếp tục hỗ trợ SV ngành NTTS trong học tập và ký kết hợp tác với các nhà tuyển dụng nhằm tăng cơ hội việc làm cho SV năm cuối.	Khoa NN&TS BM NTTS	2025-2026	
		Tiếp tục tổ chức đa dạng và nâng cao chất	Khoa NN&TS, Phòng		

		lượng các cuộc thi, hoạt động ngoại khóa, các hoạt động hỗ trợ NH....	QLĐT&CTSV, Phòng ĐMST&KN		
--	--	-----------------------------------------------------------------------	--------------------------------	--	--

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

6.6. Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ NH được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng và thực hiện quy trình đánh giá định kỳ các dịch vụ hỗ trợ NH nhằm bảo đảm chất lượng và phù hợp với nhu cầu thực tế của SV trong quá trình học tập và rèn luyện. Các dịch vụ này bao gồm: học vụ, thư viện, tư vấn học tập - tâm lý - nghề nghiệp, hỗ trợ thực tập và việc làm, hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ SV nội trú và khuyết tật,...

Nhà trường có các quy định, tiêu chí định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH thông qua quyết định ban hành Quy chế đảm bảo chất lượng, Quy định công tác sinh viên và Quy định khảo sát lấy ý kiến các BLQ, quy định xét học bổng khuyến khích học tập,... [H6.06.06.01].

Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch đánh giá định kỳ các dịch vụ hỗ trợ NH nhằm ĐBCL phục vụ và nâng cao trải nghiệm học tập. Các nội dung được định kỳ rà soát, đánh giá được thể hiện qua báo cáo chuẩn CSGD [H6.06.06.02], bên cạnh đó, Nhà trường tiến hành đối sánh với các CSGD tương đương (trong nước hoặc khu vực) để so sánh mức độ đáp ứng nhu cầu NH, từ đó xác định các mặt mạnh, hạn chế và cơ hội cải tiến [H6.06.06.03].

Bên cạnh chất lượng các hoạt động hỗ trợ NH được rà soát thông qua cơ chế hội họp như hội nghị tổng kết công tác CVHT hàng năm [H6.06.06.04], Nhà trường còn tổ chức các buổi đối thoại giữa Hiệu trưởng và SV giúp lãnh đạo Nhà trường nắm bắt được những khó khăn, nhu cầu và mong đợi của SV trong quá trình học tập và rèn luyện. Nhận diện kịp thời các vấn đề liên quan đến CTĐT, hoạt động giảng dạy, CSVC, môi trường học tập và các dịch vụ hỗ trợ nhằm góp phần xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, nơi SV được nói lên tiếng nói của mình [H6.06.06.05].

Hàng năm, Trường ĐHBK đều tổ chức khảo sát SV về mức độ hài lòng đối với các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học qua đó tổng kết, đánh giá chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ và đo lường mức độ hài lòng của NH đối với các hoạt động hỗ trợ [H6.06.06.06] từ đó làm cơ sở để đưa ra các giải pháp cải tiến thực tế và khả thi.

Bảng 6.5. Thống kê 5 năm gần nhất mức độ hài lòng và rất hài lòng về các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường

NỘI DUNG	Hài lòng và rất hài lòng (tỷ lệ %)				
	2021	2022	2023	2024	2025
Tổ chức và quản lý đào tạo	95,2	91	93,2	50,3	85,7
Công tác SV	86,4	94,1	95,6	45,7	85,4
Hỗ trợ về công tác NCKH và HTQT	Không có	95	95	48,7	85,4
Hỗ trợ về công tác PVCD		93,8	96,1	48,3	85,4
CSVC và trang thiết bị	88,9	89,1	86,8	67,6	81,3
Công tác Thư viện	97,35	94,3	96,1	47,7	79,5

(Nguồn: Phòng ĐBCL&TT)

Kết quả đánh giá các dịch vụ hỗ trợ người học được tổng hợp, phân tích và thông tin đầy đủ đến các BLQ thông qua các cuộc họp giao ban [H06.06.06.07], trang web của Trường [H06.06.06.08]. Các đơn vị chức năng như Phòng QLĐT&CTSV, Khoa NN&TS, Trung tâm QT HTTT&TV, sử dụng kết quả này để xây dựng kế hoạch cải tiến theo chu kỳ hằng năm. Đồng thời, Nhà trường ban hành kế hoạch cải tiến với các chỉ tiêu cụ thể, thời hạn thực hiện rõ ràng và giao trách nhiệm cho từng đơn vị phụ trách. Việc triển khai kế hoạch được giám sát thường xuyên thông qua các cuộc họp định kỳ, báo cáo tiến độ và rà soát cuối kỳ, được thể hiện trong báo cáo năm học của các đơn vị [H06.06.06.09], [H06.06.06.10]. Thêm vào đó, Nhà trường còn cử cán bộ, viên chức tham gia khóa ĐT kiểm định viên, nhằm có đội ngũ am hiểu chuyên sâu, đủ năng lực tham mưu chiến lược cải tiến chất lượng toàn diện [H6.06.06.11].

b) Điểm mạnh

- Trường có các quy định quy chế liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ NH để cải tiến phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Có quy trình đánh giá định kỳ rõ ràng được thực hiện đánh giá các dịch vụ hỗ trợ NH theo kế hoạch hằng năm.

- Đa dạng kênh thu thập phản hồi như: Kết hợp nhiều phương pháp như khảo sát trực tuyến, đối thoại với SV, thu thập ý kiến từ GV, cựu SV và doanh nghiệp. Kết quả đánh giá được sử dụng để cải tiến thực chất: Các phản hồi được phân tích và chuyển thành hành động cụ thể, như nâng cấp hệ thống học vụ, mở rộng dịch vụ tư vấn trực tuyến, tổ chức các chương trình hỗ trợ nghề nghiệp.

- Có hoạt động đối sánh với CSGD khác.

- Chất lượng của hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH được định kỳ rà soát, đánh giá (thông qua nhiều cơ chế) để xây dựng kế hoạch cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Theo số liệu thống kê những năm qua cho thấy, SV ngành NTTS hài lòng chưa cao về CSVC của Trường so với các hoạt động khác. Tuy nhiên Nhà trường đang triển khai đề án cải tạo CSVC, tin chắc rằng trong thời gian tới sẽ đáp ứng được sự hài lòng của SV.

- Nhà trường có thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài tuy nhiên chưa đi sâu, chi tiết vào đối sánh các hoạt động hỗ trợ của nhà trường.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thúc đẩy nhanh tiến độ cải tạo CSVC	Phòng TC&HC		
		Tổ chức đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài đối với các hoạt động hỗ trợ của nhà trường một cách cụ thể hơn, chiều sâu hơn	Phòng ĐBCL&TT	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trên cơ sở kết quả giám sát, đánh giá	Khoa NN&TS BM NTTS	2025-2026	
		Tiếp tục sử dụng các kết quả khảo sát, các phản hồi của NH để phân tích sâu hơn đưa ra các giải pháp cải tiến	Khoa NN&TS BM NTTS	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Nhìn chung, Trường ĐHBL đã xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH tương đối đầy đủ, bao quát cả lĩnh vực học thuật và phi học thuật, góp phần nâng cao chất lượng ĐT và tăng cường trải nghiệm học tập cho SV. Các chính sách, quy trình, kế hoạch và hoạt động hỗ trợ đã được công khai, minh bạch, có sự tham gia của các BLQ và được điều chỉnh, cải tiến thường xuyên. Tuy vẫn còn một số hạn chế về nguồn lực, mức độ đáp ứng nhu cầu đa dạng của SV kết cải tiến liên tục, nhà trường hoàn toàn có

khả năng phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại và từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững và hội nhập của CTĐT.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 6/6.

7. Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHBL đã và đang có chiến lược phát triển một trường ĐH đa ngành, một trong những phần việc quan trọng để đạt được sự phát triển toàn diện đó chính là phát triển CSVC, bao gồm: diện tích mặt bằng, thư viện, phòng thí nghiệm, giảng đường, KTX, phương tiện kỹ thuật, hệ thống thông tin, internet,... nhằm đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ. Qua quá trình triển khai kế hoạch đầu tư hiệu quả, đến nay Trường đã có hệ thống CSVC và thiết bị tương đối khang trang. Hiện tại trường có 2 cơ sở, cơ sở 1 của Trường tọa lạc trên đường Võ Thị Sáu và cơ sở 2 nằm tại đường Lê Duẩn rộng hơn 5.4 ha. Hệ thống Thư viện, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, KTX không ngừng được nâng cấp, mở rộng. Nhiều thiết bị hiện đại đã được trang bị cho các PTN thực hành, thư viện. Môi trường làm việc yên tĩnh, thông thoáng, thân thiện. CSVC, thiết bị đã và đang được khai thác sử dụng hiệu quả đáp ứng tốt các nhu cầu dạy - học, NCKH, sinh hoạt - rèn luyện. Trường cũng đã triển khai các biện pháp hữu hiệu để đảm bảo an toàn cho viên chức và NH; an ninh chính trị, trật tự an toàn trong Trường luôn được đảm bảo. Riêng với Khoa NN&TS, kể từ ngày thành lập, Nhà trường luôn đảm bảo các điều kiện về CSVC, trang thiết bị, hạ tầng CNTT như: phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, phòng thực hành, hệ thống tài liệu chuyên ngành NTTS phục vụ cho hoạt động ĐT, giảng dạy và nghiên cứu của GV và học tập, rèn luyện, NCKH của SV trong Khoa với mục tiêu đề ra là ĐT lực lượng lao động có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu XH, trở thành một trong những Khoa dẫn đầu trường về chất lượng ĐT và tổ chức quản lý. Ngoài công việc giảng dạy, học tập và NCKH, Trường và Khoa NN&TS đang chung tay xây dựng một môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh và thân thiện.

7.1. Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, hỗ trợ triển khai hoạt động ĐT, NCKH và kết nối PVCĐ

a) Mô tả hiện trạng

Trải qua 19 năm xây dựng và phát triển, Trường đã khai thác từ nhiều nguồn lực để xây dựng CSVC và có các chính sách để bảo đảm chất lượng CSVC; có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện và các phòng chức năng được bố trí đầy đủ hợp lý, bảo đảm tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để triển khai CTĐT, để hỗ trợ hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

- Trường cũng đã ban hành các quy chế như quy chế quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước tại Trường ĐHBL [H7.07.01.01] nhằm quy định trách nhiệm, thẩm quyền và quy trình khai thác, sử dụng tài sản đúng mục đích và hiệu quả, quy chế ĐBCL [H7.07.07.02] quy định rõ các tiêu chuẩn, yêu cầu và cơ chế giám sát chất lượng CSVC, bộ chỉ số hoạt động chính KPIs được dùng để đo lường, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC [H7.07.07.03].

- Các chiến lược về CSVC và trang thiết bị của Nhà trường được cụ thể trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.04]. Trên

cơ sở định hướng đó, trong giai đoạn 2019 - 2022, Nhà trường đã xây dựng và phê duyệt một số đề án quan trọng nhằm phát triển và khai thác hiệu quả CSVC như: đề án phát triển CSVC [H7.07.01.05], đề án chuyển đổi số [H7.07.01.06], đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh [H7.07.01.07] cũng được xây dựng và phê duyệt trong giai đoạn từ 2019 - 2022.

- Trường có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT phục vụ CTĐT ngành NTTS theo quy định hiện hành. Trường hiện đang ĐT nhiều ngành ĐT số lượng hơn 4.000 SV, với tổng diện tích đất sử dụng của CSGD là 5,4 ha, trong đó Trường bố trí cho Khoa NN&TS, là Khoa chịu trách nhiệm chính trong ĐT ngành NTTS: 01 văn phòng, 3 phòng bộ môn, trong đó có phòng BM NTTS, 10 phòng học, các PTN - thực hành thuộc PTN Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao phục vụ cho ngành NTTS, hỗ trợ triển khai hoạt động ĐT, NCKH và kết nối như: (i) Phòng sinh học phân tử, (ii) Phòng Vi sinh; (iii) Phòng Hóa sinh; (iv) Phòng thực hành chuyên ngành NTTS (Phòng Mô, Phòng môi trường) và 1 trại thực nghiệm NTTS,... nhằm giúp cho NH ngành NTTS có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp [H7.07.01.08]. Ngoài ra, Trường và Khoa NN&TS còn ký kết hợp tác với các cơ sở sản xuất, công ty thủy sản như Tập đoàn Việt Úc, Công ty Ngọc Việt Group,... để GV và SV có điều kiện sử dụng CSVC để cho GV nghiên cứu, SV thực tập và tiếp cận với thực tế giúp SV dễ dàng tiếp cận công việc sau khi ra trường [H7.07.01.09].

- Các phòng học phục vụ công việc ĐT, giảng dạy và học tập của GV Khoa NN&TS được bố trí, sắp xếp tại Trường ĐHBL. Cụ thể: 01 văn phòng Khoa: 10 Phòng học; 10 phòng phòng thực hành - thí nghiệm; Ngoài ra, một số phòng được bố trí sử dụng chung với Trường như hệ thống các phòng học, giảng đường, phòng hội nghị, các phòng máy tính, phòng đọc, thư viện,... Tóm lại, Trường và Khoa có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện và các phòng chức năng phù hợp đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT và để hỗ trợ triển khai hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H7.07.01.10].

- Các phòng chức năng do Khoa NN&TS quản lý có Sổ theo dõi/nhật ký sử dụng phòng học, phòng chức năng liên quan đến đào tạo ngành NTTS [H7.07.01.11].

- Trong các báo cáo tổng kết năm học của Trường, của Khoa và trong báo cáo chuẩn cơ sở giáo dục thì nội dung CSVC được tổng hợp và phân tích một cách đầy đủ, có hệ thống giúp Nhà trường theo dõi sát thực trạng, điều chỉnh kế hoạch phát triển CSVC phù hợp với định hướng chiến lược và nhu cầu thực tiễn [H7.07.01.12].

Ngoài ra, hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn,...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT, NCKH và PVCD, cụ thể:

- Về hệ thống phòng làm việc, Trường cung cấp 01 phòng làm việc với các thiết bị văn phòng như: Phòng làm việc được trang bị máy lạnh, máy tính, máy in, tủ đựng tài liệu, máy tính bàn cho trợ lý khoa, và các trang thiết bị đảm bảo. Các thiết bị trên hỗ trợ tối đa cho các công tác hành chính, công tác tiếp SV và giải quyết học vụ, tiếp đón các đoàn khách đến công tác tại Khoa NN&TS, Trường ĐHBL. Các phòng học đều được trang bị đầy đủ như hệ thống máy chiếu, âm thanh, chiếu sáng,... thiết kế có nhiều cửa sổ, đảm bảo thông gió, ánh sáng tự nhiên và thiết bị phòng cháy chữa cháy (PCCC) đảm

bảo an toàn cho quá trình dạy và học [H7.07.01.13]. Phòng Thiết bị phân công nhân viên giám sát, bảo trì và sửa chữa khi cần thiết các trang thiết bị dạy học hàng ngày. Ngoài ra, GV và SV có thể phản hồi tình trạng của máy móc, thiết bị trực tiếp thông qua biên bản sinh hoạt lớp, sổ theo dõi tình trạng sử dụng trang thiết bị để Phòng Thiết bị kịp thời khắc phục và sửa chữa, hạn chế ảnh hưởng đến việc dạy và học [H07.07.01.14].

- Hằng năm, Trường lắng nghe và ghi nhận lại thông qua các buổi đối thoại trực tiếp với SV để từng bước hoàn thiện và nâng cao hệ thống CSVC thông qua các phản hồi, đề xuất của Khoa và SV Khoa NN&TS về CSVC, trang thiết bị. Qua đó, Trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Cụ thể, Phòng TC&HC là đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, tổng hợp dự toán sửa chữa, mua sắm và trình Hiệu trưởng phê duyệt hàng năm [H7.07.01.15]. Sau khi kế hoạch mua sắm sửa chữa hoặc chủ trương đầu tư được phê duyệt, Phòng TC&HC là đơn vị chủ trì thực hiện theo đúng quy định từ khâu lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu đến khi thanh toán [H7.07.01.16]. Các nguồn kinh phí thực hiện đầu tư, bảo trì, mua sắm đều được tổng hợp vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị [H7.07.01.17]. Đối với các dự án, gói thầu mua sắm có giá trị từ 500 triệu đồng được lập báo cáo quyết toán riêng và được Sở Tài chính quyết toán đúng theo quy định [H7.07.01.18].

- Trường đầu tư một lượng kinh phí cho CSVC và trang thiết bị để đảm bảo tối đa nhu cầu ĐT và nghiên cứu của SV và GV [H7.07.01.19]. Nhằm giúp cho SV trong ngành NTTS có điều kiện tiếp cận hơn với thực tế, thực hành trực tiếp với công việc ngay khi còn ngồi trên ghế giảng đường, dễ dàng bắt nhịp với công việc sau khi tốt nghiệp ra trường, Nhà trường đã trang bị các phòng thực hành - thí nghiệm dành cho NH ngành NTTS.

Hằng năm trường còn khảo sát tất cả SV, GV nhằm thu thập ý kiến đánh giá, phản hồi về mức độ đáp ứng của hệ thống CSVC đối với nhu cầu dạy - học, nghiên cứu và các hoạt động liên quan. Từ đó trường có kế hoạch để cải thiện CSVC nhằm đáp ứng đủ tiêu chuẩn và nhu cầu của NH, người nghiên cứu cùng như các công tác khác [H7.07.01.20].

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có chính sách và chiến lược rõ ràng về phát triển CSVC.

- Nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của GV và SV được đảm bảo thông qua hệ thống phòng học đầy đủ về số lượng và chất lượng CSVC luôn ổn định, cũng như nhờ vào việc thiết lập bộ phận chức năng làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, sửa chữa phòng học, phòng làm việc, hội trường,...

- Định kỳ thường xuyên rà soát và nâng cấp CSVC.

c) Điểm tồn tại

- Một số phòng học của Khoa NN&TS chưa được khang trang. Nguồn kinh phí thường xuyên cho việc sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị còn hạn hẹp so với nhu cầu.

- Một số trang thiết bị chưa được cải thiện kịp thời theo các ý kiến phản ánh của NH. Tốc độ thi công các công trình xây dựng CSVC cụ thể là xây dựng Thư Viện còn đang chậm, chưa kịp thời phục vụ cho nhu cầu dạy và học, nghiên cứu.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện nhanh khu vực phòng học mới và sửa chữa nâng cấp phòng học cũ.	Phòng TC&HC		
		Tăng cường nguồn kinh phí cho việc sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị			
		Đẩy nhanh tiến độ các dự án về CSVC, đặc biệt là Thư viện	Phòng TC&HC		
2	Phát huy điểm mạnh	Sử dụng hiệu quả CSVC đang có để đảm bảo được chất lượng giáo dục, NCKH và PVCD	Phòng TC&HC, các khoa chuyên môn		
		Tiếp tục thực hiện hiệu quả chính sách đầu tư, nâng cấp CSVC và duy trì quy trình quản lý, bảo trì CSVC định kỳ.			

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.2. Tiêu chí 7.2: Các PTN, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH, GV và NCV

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL trang bị đầy đủ PTN, phòng thực hành và các trang thiết bị đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT, cụ thể:

- Hiện trường có PTN Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao với 10 phòng thí nghiệm (i) Phòng sinh học phân tử, (ii) Phòng Vi sinh; (iii) Phòng Hóa sinh; (iv) Phòng thực hành chuyên ngành NTTS (Phòng Mô, Phòng môi trường) [H07.07.02.01], 1 trại thực nghiệm NTTS với Khu thực nghiệm bao gồm 01 khu nuôi thủy sản ứng dụng công nghệ cao, 01 phòng nước mặn, 01 phòng nước ngọt, 1 phòng thức ăn tự nhiên [H07.07.02.02] và hệ thống phòng thực hành vi tính có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu của CTĐT [H07.07.02.03], đồng thời phục vụ tốt cho NCKH của GV của ngành NTTS. Thực tiễn thể hiện rằng các phòng chức năng phục vụ tốt phần thực

hành và các HP thực hành trong CTĐT NTTS như: Vi sinh đại cương, Sinh học đại cương, Sinh học phân tử, Quản lý chất lượng nước, Thực tập giáo trình cơ sở, Thực tập giáo trình nước ngọt, Thức ăn tự nhiên,... Các PTN được trang bị các vật tư và thiết bị cần thiết với số lượng, diện tích và các trang thiết bị, các PTN đã đáp ứng nhu cầu thực hành, thực tập, thí nghiệm và NCKH cơ bản của đội ngũ GV và SV toàn Trường nói chung và ngành NTTS nói riêng.

- Ngoài ra, Trường còn có phòng máy tính, được sử dụng cho nhiều ngành học, trong đó có ngành NTTS. Các phòng máy được trang bị máy tính có cấu hình đáp ứng yêu cầu cài đặt và vận hành các phần mềm như Microsoft Office, Excel nâng cao, điều này cho thấy sự quan tâm đầu tư của Trường đối với năng lực thực hành CNTT của NH [H7.07.02.04].

- Trường có xây dựng hệ thống sơ đồ PTN, thực hành và các phòng chức năng để thuận tiện trong việc quản lý và điều phối không gian một cách tối ưu [H7.07.02.05]. Tất cả các trang thiết bị đều có sổ theo dõi quá trình sử dụng và kiểm kê hằng năm [H7.07.02.06].

Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị tại trường đều đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn; CSVC được duy tu, bảo dưỡng định kỳ và cập nhật thường xuyên, nâng cấp để sử dụng có hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH và GV trong quá trình triển khai CTĐT, cụ thể:

- PTN Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao, khu thực nghiệm, các phòng máy vi tính, đều có nội quy và quy định rõ về sử dụng phòng và thiết bị [H7.07.02.07] nhằm đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

- Trong các năm qua, Nhà trường có cơ chế rà soát, sửa chữa và đầu tư CSVC định kỳ, hằng năm thông báo các đơn vị khẩn trương rà soát và đề xuất sửa chữa, mua sắm thiết bị, máy móc,... để phục vụ giảng dạy và nghiên cứu [H7.07.02.08]. Căn cứ vào tình hình thực tế được kiểm tra, rà soát từ các đơn vị, nhà trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị và CSVC phục vụ cho các hoạt động [H7.07.02.09]. Các dự án đã được triển khai và hoàn thiện bao gồm nâng cấp CSVC cho TT QTHTTT&TT, 02 phòng máy,... [H7.07.02.10] góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường. Ngoài ra, Nhà trường đang triển khai hai dự án đầu tư lớn về CSVC: dự án cải tiến và phát triển CSVC (98 tỷ đồng), dự án xây dựng hệ thống quản trị số và PTN công nghệ cao (22,5 tỷ đồng). Trường cũng đã quan tâm triển khai nâng cấp hệ thống PTN và các cơ sở thực hành, trang bị một số thiết bị có giá trị phục vụ đào tạo các ngành của Khoa NN&TS, đã trang bị các thiết bị hiện đại phục vụ cho nghiên cứu chẩn đoán bệnh ở động vật thủy sản như: Phòng Mô, phòng Sinh học phân tử với máy móc hiện đại xét nghiệm PCR, sản xuất thức ăn tự nhiên cho động vật thủy sản như phòng Thức ăn tự nhiên, kiểm tra môi trường nước thủy sản như Phòng Môi trường.

- Theo báo cáo tổng hợp chi tài chính, Nhà trường dành ngân sách ổn định cho các khoản: mua sắm, sửa chữa tài sản cố định chuyên môn; chi thường xuyên phục vụ chuyên môn; vật tư, công cụ dụng cụ,... [H7.07.02.11].

- Song song đó, kết quả khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ hằng năm do Phòng ĐBCL&TT thực hiện, cho thấy 4/5 năm SV ngành NTTS hài lòng với CSVC các PTN, phòng thực hành [H7.07.02.12].

Bảng 7.1. Thống kê sự hài lòng và rất hài lòng đối với PTN, phòng thực hành

NĂM	Tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng
2021	91%
2022	85%
2023	49%
2024	65%
2025	81,3%

Còn thiếu yêu cầu về phần mềm dùng cho PTN, thực hành trong ĐT trực tuyến đáp ứng các yêu cầu bản quyền.

b) Điểm mạnh

- Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, khu thực nghiệm đã được đầu tư mua sắm một số thiết bị hiện đại phục vụ tốt cho NH, NCKH và PVCĐ.

- Có nội quy, quy định rõ ràng về phòng thí nghiệm, phòng thực hành và công tác đảm bảo phòng chống cháy nổ, y tế an ninh trật tự và công tác phòng chống đại dịch được thực hiện tương đối ổn định. Trong thời gian qua, Trường không xảy ra hiện tượng ngộ độc thực phẩm, không có các tệ nạn xã hội trong trường học, không ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe của toàn thể cán bộ viên chức và NH.

- Thực hiện thường xuyên việc duy tu, bảo dưỡng và có kế hoạch nâng cấp CSVC, trang thiết bị.

c) Điểm tồn tại

Một số máy móc hiện đại phục vụ cho công tác NCKH chuyên sâu chưa được đầu tư do hạn chế về kinh phí.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Trường xây dựng kế hoạch bổ sung các máy móc, thiết bị tại phòng thực hành được hiện đại hơn	Phòng KH&HC, Phòng TC&HC Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai tốt việc sử dụng máy móc, thiết bị để đảm bảo SV có	Khoa NN&TS		

	<p>được nhiều cơ hội thực hành củng cố và nâng cao kiến thức.</p> <p>Khuyến khích GV, SV sử dụng máy móc thiết bị trong NCKH.</p>			
	Tiếp tục tuân thủ việc thực hiện nội quy, quy định của Phòng thí nghiệm, phòng thực hành	Khoa NN&TS		
	Tiếp tục thường xuyên kiểm tra rà soát các thiết bị hư hỏng để kịp thời đề xuất mua sắm, sửa chữa	Khoa NN&TS		

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.3. Tiêu chí 7.3 (*): Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH, có cập nhật tiến bộ về CNTT - truyền thông

a) Mô tả hiện trạng

Trường có chính sách, hệ thống bảo đảm chất lượng của thư viện với phòng đọc và các nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ, cụ thể:

- Nhà trường có TT QTHTTT&TV (trước đây là Trung tâm Thông tin - Thư viện), được thành lập từ tháng 9/2008 và đến năm 2024 được đổi tên và bổ sung các chức năng nhiệm vụ cho thấy sự quan tâm đến việc kiện toàn tổ chức này [H7.07.03.01].

- Bên cạnh đó, Nhà trường đã ban hành các quy định và quy trình cụ thể để vận hành và quản lý thư viện, ĐBCL dịch vụ và nguồn học liệu. Nội bật như: Quy định sử dụng tài nguyên tại Trung tâm QTHTTT&TV, nêu rõ quyền hạn, trách nhiệm của ban đọc và viên chức thư viện; các hành vi bị cấm; quy định về mượn, trả, đền bù tài liệu; sử dụng phòng đọc, phòng mượn, phòng máy tính và tài nguyên thông tin số. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý và đảm bảo việc sử dụng tài nguyên hiệu quả [H7.07.03.02]. Quy chế ĐBCL phân liên quan đến thư viện với phòng đọc và các nguồn học liệu [H07.07.03.03].

- Thư viện có phòng đọc, có nội quy và các các trang thiết bị để hoạt động nhằm đảm bảo được công suất sử dụng tối đa hiệu quả của thư viện, phòng đọc của Nhà trường, như chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính bàn, phần mềm tra cứu,... [H7.07.03.04]. Ngoài ra còn có các quy trình khác như: biên mục tài liệu số, phục vụ báo chí, tạp chí, sử dụng phòng máy, mượn - trả tài liệu [H7.07.03.05].

- Hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện và thư viện số nhằm quản lý hiệu quả tài nguyên học liệu, đáp ứng yêu cầu người dùng, dữ liệu theo dõi được lưu tại

sổ đăng ký mượn trả tài liệu bạn đọc kết hợp cả số liệu trên sổ và trên phần mềm quản lý thư viện [H7.07.03.06].



Hình 7.1. Hệ thống quản lý thư viện điện tử

- Sơ đồ tổ chức của Trung tâm QTHTTT&TV cho thấy có các phòng chức năng như Phòng mượn sách, Phòng đọc, Phòng máy, Phòng nghiệp vụ, Kho sách, thể hiện sự phân công nhiệm vụ rõ ràng trong vận hành thư viện [H7.07.03.07].

- Thư viện được trang bị hệ thống danh mục sách, giáo trình và tài liệu chuyên ngành phù hợp với nội dung các CTĐT, đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV, SV [H7.07.03.08] và được thống kê số lượng hàng năm thông qua hệ thống quản lý phần mềm thư viện

- Theo quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Cải tiến và phát triển CSVC Trường ĐHBL” với tổng mức đầu tư hơn 98 tỷ đồng, trong đó có hạng mục “đầu tư thiết bị cho thư viện” trị giá 2 tỷ đồng [H7.07.03.09]. Bên cạnh đó Phòng KH&TC còn có bảng thống kê kinh phí thực hiện đầu tư mua sắm, sửa chữa phục vụ công tác đào tạo tại trường để làm cơ sở theo dõi đánh giá [H7.07.03.10].

Trường có các nguồn học liệu, học liệu số đáp ứng nhu cầu đào tạo ngành NTTS, NCKH và PVCĐ và có cập nhật thường xuyên theo tiến bộ của CNTT - truyền thông và tuân thủ quy định về bản quyền thông qua việc sử dụng các phần mềm quản lý thư viện, cơ sở dữ liệu điện tử có bản quyền và các thỏa thuận hợp tác với nhà cung cấp học liệu uy tín, cụ thể:

- Trường có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ),... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT và nghiên cứu. Dựa trên ĐCCT HP của Khoa NN&TS biên soạn, thư viện được phân công nhiệm vụ mua sắm tài liệu, học liệu gồm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài; số lượng đầu sách, tạp chí chuyên ngành NTTS phục vụ với CTĐT ngành NTTS [H7.07.03.11]. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu ĐT và nghiên cứu của SV và GV. Bên cạnh nguồn tài liệu truyền thống như sách, tạp chí chuyên ngành,... thư viện còn liên kết với nhiều công cơ sở dữ liệu toàn văn trong nước và quốc tế như: Thư viện Trường ĐHBL có tổng tài liệu số là 7.878 tài liệu với số bản là 25.048 bản trong đó tài liệu ĐT là 1.646

file. Do đó, SV và GV Trường ĐHBL nói chung và Khoa NN&TS nói riêng được tiếp cận nguồn tài liệu đa dạng, phong phú [H7.07.03.12].

- Nhà trường còn thường xuyên thu thập phản hồi SV thông qua các báo cáo khảo sát SV hàng năm, là một kênh chính thống để đánh giá hiệu quả và nhu cầu cải tiến hoạt động thư viện [H7.07.03.13].

- Về bản quyền, quy định về việc sử dụng tài nguyên tại Trung tâm QTHTTT&TV (Số 495/QĐ-ĐHBL ngày 04/07/2022) tại Điều 9, Khoản 6 nêu rõ hành vi bị cấm là "Sao chép tài liệu khi chưa được phép của người có thẩm quyền và của tác giả". Điều này thể hiện ý thức và quy định của Nhà trường trong việc tôn trọng và tuân thủ luật bản quyền. Chức năng của Trung tâm QTHTTT&TV có điểm "Hỗ trợ các đơn vị về thủ tục xuất bản và phát hành tài liệu học tập khi có đủ điều kiện pháp lý", cho thấy sự quan tâm đến các khía cạnh pháp lý, bao gồm cả bản quyền, trong việc tạo ra và lưu hành tài liệu.

b) Điểm mạnh

- Trường có Trung tâm QTHTTT&TV với chức năng, nhiệm vụ cụ thể; ban hành đầy đủ các quy trình nghiệp vụ (quản lý bạn đọc, mượn trả, biên mục, phục vụ báo chí, sử dụng phòng máy).

- CB, GV và NH có thể tiếp cận hầu hết các dịch vụ thư viện thông qua cổng thông tin điện tử và Thư viện số của Thư viện.

- Thư viện đã áp dụng các công nghệ hiện đại trong việc quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên.

- Nguồn tài liệu của Thư viện phong phú, đa dạng về loại hình; đáp ứng tốt các yêu cầu về ĐT, NCKH ngành NTTS và PVCĐ.

- Môi trường thư viện yên tĩnh, thoáng mát, đáp ứng tốt các nhu cầu về tra cứu, tự học, trao đổi của bạn đọc.

- Hệ thống wifi phục vụ cho thư viện số đã được nâng cấp, đồng thời có chính sách bảo trì để đáp ứng nhu cầu sử dụng thư viện số cho NH, NCKH và PVCĐ.

- Phần mềm sử dụng cho thư viện được cập nhật và có bản quyền.

c) Điểm tồn tại

- Chưa có nhiều cơ sở dữ liệu số về các tạp chí chuyên ngành quốc tế, khả năng cập nhật cơ sở dữ liệu số còn chậm.

- Khu vực thư viện đang sửa chữa nên NH, NCKH chưa có không gian của phòng chức năng đọc trong năm học 2024 - 2025.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1		Trong năm học 2025 - 2026, Trường chú trọng mở rộng mối liên kết với			

	Khắc phục điểm tồn tại	các tạp chí và nhà phát hành ngoài nước để có nhiều ấn phẩm về ngành thủy sản nói chung và chuyên ngành NTTS nói riêng.			
		Nhanh chóng hoàn thiện khu thư viện của trường			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo môi trường và các chương trình để NH, GV tiếp cận nhiều hơn với thư viện để sử dụng tối ưu nguồn học liệu, CSVC sẵn có của trường.			

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.4. Tiêu chí 7.4: Có hệ thống CNTT, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của NH, GV, NCV, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, kết nối PVCĐ và quản lý hành chính

a) Mô tả hiện trạng

Việc ứng dụng CNTT, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của NH, GV, NCV, đội ngũ quản lý và nhân viên trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, PVCĐ và quản lý hành chính là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 - 2025, chiến lược đổi mới phương pháp ĐT, định hướng quản trị số và ĐT trực tuyến là một trong những chiến lược xây dựng “ĐH hiện đại” mà Trường ĐHBL hướng tới.

Để hỗ trợ cho SV các ngành, trong đó có ngành NTTS được học tập một cách có hiệu quả, hiện nay Nhà trường đã trang bị 06 phòng máy vi tính hiện đại với cấu hình đảm bảo tốt cho việc dạy và học. Bên cạnh đó tại thư viện của Trường cũng có trang bị phòng máy vi tính với không gian yên tĩnh, thoáng mát có cán bộ hỗ trợ giúp SV thuận tiện trong việc tra cứu tài liệu [H7.07.04.01].

Nhà trường còn có sơ đồ bố trí hệ thống các phòng chức năng, phòng họp trực tuyến để thuận tiện trong việc quản lý và vận hành [H7.07.04.02].

Hệ thống băng thông, đường truyền được nâng cấp với sự hợp tác của nhiều nhà cung cấp khác nhau giúp nâng cao quyền truy cập và bảo mật [H7.07.04.03]. Các trang thiết bị CNTT, đường truyền mạng, hệ thống camera quan sát phục vụ thi, phục vụ các hoạt động đều được nhà trường rà soát mua sắm và sửa chữa được thể hiện trong quyết toán hàng năm của đơn vị [H7.07.04.04].

Tại thời điểm đại dịch Covid-19, để thuận tiện và phù hợp với tình hình thực tế, Nhà trường đã triển khai dạy và học trực tuyến bằng hệ thống LMS [H7.07.04.05].

Trang thông tin điện tử của Trường, của Khoa (blu.edu.vn), Hội SV (hoisinhvien.blu.edu.vn) đóng vai trò là kênh thông tin chính thức, đăng tải các thông tin học thuật, hoạt động hướng nghiệp, hội thảo khoa học, tuyển sinh, hoạt động SV - Đoàn - Hội. Bên cạnh đó, Trường vận hành các fanpage, zalo, các kênh này được sử dụng để quảng bá hình ảnh Nhà trường, lan tỏa các hoạt động cộng đồng [H7.07.04.06].

Về hệ thống hạ tầng CNTT thì các đơn vị đều được trang bị đưa vào sử dụng máy tính, phần mềm, hệ thống mạng, các thiết bị văn phòng,... nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý, điều đó thể hiện rõ qua danh mục đầu tư mua sắm. Tất cả máy tính ở các phòng ban, khoa, trung tâm cũng như máy tính học tập đều được kết nối mạng nội bộ và kết nối Internet tốc độ cao, phục vụ 24/24 giờ, đảm bảo cho công tác đào tạo, NCKH và quản lý. Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm chuyên dùng: quản lý đào tạo, quản lý thư viện, quản lý tài sản, quản lý tài chính với các quy định cụ thể về sử dụng các hợp đồng thuê đường truyền internet, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, kế toán, quản lý tài sản, thư viện [H7.07.04.07]. Tại Trường, các đơn vị được kết nối qua hệ thống cáp quang. Để phục vụ nhu cầu học tập của SV, Trường cho lắp đặt thiết bị phủ sóng wifi tại thư viện, các giảng đường, khu tự học, ký túc xá và các cơ sở thực nghiệm xa trường. Tất cả các phòng họp, hội trường cũng đều có hệ thống wifi riêng.

Đặc biệt, trong chức năng của Trung tâm QTHTTT&TV có nội dung “Xây dựng, quản trị và phát triển hạ tầng CNTT, an toàn thông tin, website, thư viện số, E-learning, hệ thống phần mềm dùng chung” - bao gồm cả hệ thống phục vụ quản lý hành chính - đào tạo [H7.07.04.08].

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức các đợt khảo sát SV, GV về hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, kết quả cho thấy về cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học, tuy nhiên còn một số ý kiến cho rằng cần được nâng cấp hơn nữa về hệ thống wifi để đáp ứng tốt hơn cho việc học tập [H7.07.04.09].

Nhằm hỗ trợ NH trong việc tiếp cận công nghệ phù hợp, Nhà trường đã xây dựng các hướng dẫn sử dụng phòng máy, hướng dẫn tra cứu tài nguyên học liệu số và các video hướng dẫn sử dụng phần mềm học tập. Nội dung này còn được tích hợp vào tuần sinh hoạt công dân đầu khóa và GV chủ động hỗ trợ SV khi triển khai các hình thức học trực tuyến hoặc kết hợp. Việc sử dụng hệ thống LMS, tài khoản email học vụ,... đều được Nhà trường cung cấp tài liệu và hỗ trợ kỹ thuật thông qua Trung tâm QTHTTT&TV [H7.07.04.10].

b) Điểm mạnh

- Cơ sở hạ tầng CNTT được đầu tư đồng bộ: hệ thống mạng nội bộ, kết nối Internet đảm bảo, phủ sóng wifi rộng khắp các khu vực phục vụ học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Trang bị đầy đủ máy tính và các trang thiết bị khác phục vụ tốt cho việc dạy và học.

- Hệ thống phần mềm quản lý được triển khai toàn diện (ĐT, thư viện, tài chính, tài sản...), góp phần tin học hóa quy trình quản lý trong toàn Trường.

- Có đơn vị chuyên trách là Trung tâm QTHTTT&TV để đảm bảo vận hành, bảo trì và phát triển hệ thống CNTT.

- Sử dụng hiệu quả các trang thông tin điện tử chính thống để thông tin và triển khai các hoạt động.

c) *Điểm tồn tại*

- Thiếu phần mềm chuyên dụng cho một số lĩnh vực nghiên cứu, đặc biệt trong các ngành kỹ thuật, nông nghiệp công nghệ cao và phân tích dữ liệu lớn.

- Một số khu vực xa khuôn viên chính chưa có hạ tầng mạng ổn định, ảnh hưởng đến kết nối hệ thống.

d) *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp hệ thống wifi trong trường nhất là khu vực xa khuôn viên	Trung tâm QTHTTT&TV; Phòng TC&HC	Thường xuyên ghi nhận và cập nhật hằng năm	
		Trang bị thêm các phần mềm chuyên dụng đặc thù của ngành NTTS	Khoa NN&TS Phòng TC&HC Phòng KH&TC	Cập nhật hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và nâng cấp hệ thống Công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính để dễ dàng tiếp cận và sử dụng.	Phòng TC&HC	Thường xuyên ghi nhận và cập nhật hằng năm	
		Tiếp tục sử dụng hiệu quả các kênh truyền thông của nhà trường (website, Fanpage, Zalo...)	Trung tâm QTHTTT&TT; Khoa chuyên môn, Đoàn thể		

đ) *Tự đánh giá*

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.5. Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động ĐT, NCKH và sự thoải mái cho NH

a) *Mô tả hiện trạng*

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động ĐT, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH là nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển Trường ĐHBL, cụ thể:

Nhà trường xây dựng môi trường tâm lý và giao tiếp thân thiện tạo không khí thoải mái, tích cực cho hoạt động giảng dạy và học tập. Điều này được xây dựng và duy trì trên nền tảng Quy tắc ứng xử giao tiếp [H7.07.05.01], trong đó quy định rõ ràng về hành vi, thái độ giữa GV, SV, nhân viên. Quy định này góp phần xây dựng văn hóa tôn trọng, hợp tác, giúp SV an tâm phát triển cá nhân và chuyên môn trong môi trường cởi mở, thân thiện.

CSVC và cảnh quan thiên nhiên là yếu tố then chốt tạo nên môi trường học tập tích cực. Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng sơ đồ bố trí các khu làm việc, giảng đường, thực hành để dễ dàng trong việc quản lý và bố trí khoa học [H7.07.05.02].

Hiện nay khuôn viên Trường đang được quy hoạch đồng bộ, tạo không gian học tập và sinh hoạt thân thiện với môi trường. Khu vực vườn hoa và cây cảnh cũng đang được bố trí trồng thêm, đường đi lại trong khuôn viên được lát gạch, có cây xanh che bóng mát, có cán bộ thường xuyên chăm sóc, góp phần tạo cảnh quan xanh - sạch - đẹp, mang lại cảm giác thư thái cho cán bộ, GV và SV. Đối với sân thể thao thì Trường có nhà đa năng (CS1) và các sân bóng chuyền, cầu lông tại sân trường CS2 được xây dựng với diện tích phù hợp, là nơi rèn luyện thể chất và tổ chức các hoạt động ngoại khóa. Tuy nhiên để cải tạo CSVC tốt hơn thì đến năm 2024 nhà đang đã đưa vào tu sửa. Ngoài ra các áp phích, băng rôn, băng hiệu tuyên truyền được bố trí tại những vị trí dễ quan sát, thể hiện các thông điệp giáo dục, khẩu hiệu truyền thông về học tập, đạo đức, lối sống và các sự kiện trọng đại của Trường [H7.07.05.03]. Trong khuôn viên của Trường có nhiều PTN với trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động ĐT cho SV nói chung và cho SV ngành NTTS nói riêng, trong đó Khoa NN&TS hiện đang quản lý các PTN mới được đầu tư khang trang và nhiều dụng cụ hiện đại đủ để phục vụ NH và nghiên cứu [H7.07.05.04].

Môi trường tương tác được duy trì và đảm bảo phục vụ công tác giảng dạy và học tập, cụ thể là qua Fanpage chính thức của Trường, SV nhanh chóng nắm bắt được các thông tin và hỗ trợ học tập nhất là trong giai đoạn học tập trực tuyến [H7.07.05.05]. Ngoài ra, ngành NTTS còn đẩy mạnh các chuỗi hoạt động thực tiễn như tham quan thực tế tại trang trại, hội thảo, hội nghị, các chương trình khởi nghiệp ĐMST. Các buổi ngoại khóa chuyên đề nghề nghiệp do Khoa NN&TS tổ chức, các hoạt động phong trào như văn nghệ, thể thao,... do Trường, Khoa và Đoàn thanh niên tổ chức [H7.07.05.06]. Các hoạt động này, để tăng cường giao lưu giữa các ngành và quan trọng hơn cả là làm giàu đời sống tinh thần của SV, củng cố được các kiến thức, các kỹ năng cho SV. Đây là bước củng cố đời sống tinh thần, tâm lý cho các em SV, làm nền tảng vững chắc trong thời gian học ĐH để tự tin bước vào cuộc sống.

Các công trình hạ tầng được Nhà trường đầu tư bài bản, phục vụ học tập và sinh hoạt hiệu quả với kinh phí đầu tư mua sắm, sửa chữa thiết bị [H7.07.05.07] và thống kê nhu cầu đầu tư CSVC giai đoạn 2022 - 2025 [H7.07.05.08], đảm bảo cảnh quan học đường luôn được cải thiện. Đặc biệt, Nhà trường có định hướng rõ ràng trong việc cải tạo cảnh quan, thể hiện qua “Quyết định Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: Cải tiến và phát triển CSVC Trường ĐHBL [H7.07.05.09].

Việc tổng kết các công tác SV (bao gồm các các hoạt động phong trào và hỗ trợ) là rất cần thiết để nhìn lại những việc đã làm được, rút kinh nghiệm cho năm sau. Công tác này luôn được thực hiện nghiêm túc trên tinh thần tiếp thu ý kiến đóng góp của các BLQ.

Trường đã chú ý cải tạo cảnh quan ngày càng khang trang và thực hiện những hoạt động thu thập ý kiến phản hồi của NH, trong đó có hoạt động lấy ý kiến của GV, SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, về môi trường tâm lý, cảnh quan hàng năm đối với SV và GV [H7.07.05.10], kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng cao về môi trường tâm lý cảnh quan học đường, qua đó khẳng định hiệu quả trong việc kiến tạo không gian học tập chất lượng. Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường còn tổ chức đối thoại giữa SV với lãnh đạo Khoa, phòng ban và lãnh đạo Trường, để lắng nghe những phản hồi của SV về

các mặt hoạt động của Nhà trường, từ đó cải tiến để phù hợp với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu NH [H7.07.05.11].

b) Điểm mạnh

- Trường xây dựng và thực hiện tốt quy tắc ứng xử trong Nhà trường

- Cảnh quan, CSVC và hạ tầng học tập được đầu tư và cải thiện thường xuyên, tạo điều kiện học tập, nghiên cứu và sinh hoạt thoải mái cho SV ngành NTTS. Thư viện, PTN, khu thực nghiệm, khu ký túc xá và các không gian học tập đều đầy đủ trang thiết bị phục vụ ĐT - nghiên cứu.

- Hoạt động khảo sát, lấy ý kiến SV và GV về môi trường học tập - tâm lý - xã hội được thực hiện thường xuyên, kèm theo các buổi đối thoại trực tiếp giữa SV và lãnh đạo Nhà trường.

- Tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa, chương trình hỗ trợ tinh thần - học tập giúp SV tăng kết nối, giảm áp lực, phát triển kỹ năng mềm.

c) Điểm tồn tại

- Một số hoạt động phong trào, CLB, nhóm/hội SV còn hạn chế kinh phí hoạt động.

- Một số khu vực trong khuôn viên Trường còn thiếu không gian sinh hoạt chung, không gian mở cho SV tự học hoặc giải trí.

- Các hoạt động ngoại khóa đôi khi chưa phong phú hoặc chưa phù hợp với đặc thù ngành học, chưa thu hút được toàn thể SV tham gia.

- Do Nhà trường đang trong quá trình xây dựng CSVC nên sân chơi thể thao của NH còn bị hạn chế

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hơn các CLB, hỗ trợ kinh nghiệm và tài chính từ nhiều nguồn để duy trì hoạt động	Đoàn trường, đoàn khoa Hội SV trường Khoa NN&TS	Lên kế hoạch hoạt động và thực hiện hàng năm	
		Xây dựng các sân chơi thể thao và không gian mở cho SV tham gia hoạt động nhóm và giải trí	Phòng TCHC		
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và đổi mới nội dung hoạt động tập thể để thu hút số đông SV tham gia	Đoàn trường, đoàn khoa Hội SV trường	Thường xuyên ghi nhận và cập nhật hàng năm	

			Khoa NN&TS		
		Tiếp tục duy trì và triển khai thêm nhiều hoạt động mô phỏng, ngoại khóa sát với chuyên ngành.	Khoa NN&TS		
		Tiếp tục sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng	Phòng TCHC Khoa NN&TS		

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.6. Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm NH đặc thù, chuyên biệt (nếu có)

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL ngoài việc quan tâm đến chất lượng ĐT còn đặc biệt chú trọng đến tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của NH, cụ thể:

Trường ĐHBL đã ban hành các quy định và tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho NH thông qua các hệ thống văn bản, nền tảng pháp lý được thể hiện trong Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục [H7.07.06.01]. Các tiêu chuẩn này được triển khai với mục tiêu xây dựng môi trường học tập và làm việc an toàn, lành mạnh, đặc biệt quan tâm đến nhu cầu của các nhóm NH đặc thù.

Công tác PCCC được Trường đặc biệt quan tâm. Trường có thành lập ban chỉ đạo PCCC và cứu nạn cứu hộ [H7.07.06.02]. Hằng năm, Trường xây dựng và triển khai kế hoạch PCCC [H7.07.06.03], tổ chức tập huấn kỹ năng cho cán bộ, GV, bên cạnh đó còn duy trì Đại đội pháo phòng không 37 mm tự vệ nhằm nâng cao năng lực phản ứng với tình huống khẩn cấp [H7.07.06.04]. Các lực lượng này chủ yếu là bảo vệ và quản trị thiết bị là nòng cốt tập huấn nghiệp vụ hàng năm nhằm bảo đảm công tác an toàn về tài sản cũng như sức khỏe cho cán bộ và SV toàn Trường.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xác định và triển khai các tiêu chuẩn cũng như ban hành nhiều kế hoạch đầu tư, cải tiến về sức khỏe và an toàn trong đó có quan tâm đến khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Cụ thể, chiến lược phát triển Trường ĐHBL các giai đoạn đều có nói về đầu tư sức khỏe an toàn trong trường học [H7.07.06.05]. Công tác đầu tư CSVC cũng được quan tâm với Kế hoạch đầu tư thiết bị PCCC và dự án sửa chữa đường thoát nước [H7.07.06.06] nằm trong đề án phát triển CSVC [H7.07.06.07]. Dự toán hàng năm đều có tổng hợp kinh phí mua sắm vật tư công dụng cụ, máy móc thiết bị dùng cho y tế phục vụ cơ bản về bảo vệ sức khỏe cho người lao động và NH, vật tư công dụng cụ vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải và sửa khác,... [H7.07.06.08]. Về chăm sóc sức khỏe, Trường bố trí phòng y tế tại khu hành chính của cả hai cơ sở. Tại đây, luôn có nhân viên y tế thường trực để hỗ trợ xử lý các tình huống khẩn cấp. Nhà trường thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho

SV các khoá [H7.07.06.09] và mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn cho SV và cán bộ GV [H7.07.06.10], đảm bảo sự an tâm trong quá trình học tập và công tác.

Về công tác an ninh và trật tự, Nhà trường bố trí lực lượng bảo vệ túc trực 24/7 tại cổng Trường và thường xuyên kiểm tra an ninh trật tự tại các phòng học, PTN và trại thực nghiệm nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho NH và cán bộ; đồng thời CSVC và trang thiết bị tại các giảng đường, phòng học được trang bị đầy đủ và có khoá đảm bảo an ninh [H7.07.06.11]. Tại 02 cơ sở của Nhà trường được lắp đặt hệ thống camera giám sát [H7.07.06.12], bồn rửa tay sát khuẩn, máy đo thân nhiệt được đầu tư trong thời gian dịch bệnh Covid-19 [H7.07.06.13], cùng các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tại căn tin [H7.07.06.14] và sổ theo dõi phun thuốc sát khuẩn tại ký túc xá, lớp học và phòng làm việc [H7.07.06.15] được vận hành thường xuyên, phản ánh cách tiếp cận toàn diện đối với sức khỏe và môi trường.

Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Trường đã thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch [H7.07.06.16], ban hành hàng loạt kế hoạch, thông báo, hướng dẫn phòng dịch [H7.07.06.17], cho thấy năng lực quản trị rủi ro và thích ứng với các tình huống y tế khẩn cấp. Đồng thời, Nhà trường cũng ký kết hợp đồng bảo hiểm cháy nổ với Bảo Việt Bạc Liêu [H7.07.06.18] và hợp đồng dịch vụ đô thị để bảo vệ môi trường học đường [H7.07.06.19].

Tuy nhiên, hiện nay một số CSVC vẫn còn hạn chế trong việc tiếp cận đối với NH đặc thù. Cụ thể, các khu giảng đường tại cơ sở 1 và cơ sở 2 chưa có lối đi riêng hoặc nhà vệ sinh được thiết kế phù hợp cho người có nhu cầu đặc biệt, đến năm 2024 với dự án CSVC đang thực hiện thì đã xây dựng được hành lang cho NH có nhu cầu đặc biệt, tin rằng sau khi hoàn thành xong các công trình xây dựng thì sẽ có nhiều hạng mục phục vụ tốt hơn cho NH.

Hàng năm, Trường có tiến hành tổ chức các đợt khảo sát SV về chất lượng khóa học, các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường trong đó có nội dung về môi trường, sức khỏe và an toàn. Ngoài ra, Trường còn tổ chức định kỳ đối thoại giữa BGH với NH về các hoạt động trong trường để lắng nghe các kiến nghị và kịp thời khắc phục, cải tiến nhằm đáp ứng nhu cầu NH [H7.07.06.20]

b) Điểm mạnh

- Trường xác lập rõ ràng các tiêu chuẩn liên quan đến môi trường, an toàn, sức khỏe của NH thông qua các quy định, các kế hoạch triển khai.

- Trường có CSVC cơ bản đáp ứng yêu cầu về môi trường, an toàn và sức khỏe. Các khu vực phòng học, phòng thực hành, ký túc xá đều được trang bị thiết bị báo cháy, bình chữa cháy và bảng hướng dẫn thoát hiểm. Một số khu vực đã được thiết kế thân thiện với NH đặc thù.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, mua bảo hiểm và các chương trình tư vấn sức khỏe tâm lý cho SV.

- Có cơ chế lấy ý kiến phản hồi của NH để cải tiến xây dựng một trường học thân thiện, an toàn, phù hợp.

c) Điểm tồn tại

- Thiếu cơ chế lấy ý kiến thường xuyên từ NH đặc thù để điều chỉnh tiêu chuẩn phù hợp.

- Một số công trình, giảng đường cũ chưa được cải tạo để đáp ứng yêu cầu tiếp cận của NH khuyết tật. Chưa thể hiện rõ các biện pháp, dịch vụ hỗ trợ cho nhóm NH chuyên biệt.

- Chưa có CTĐT chuyên sâu cho cán bộ, GV về kỹ năng hỗ trợ NH đặc thù.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiến hành khảo sát định kỳ nhu cầu của các nhóm NH đặc thù.	Phòng QLĐT&CTSV	2025-2026	
		Xây dựng kế hoạch cải tạo toàn diện các giảng đường chưa đáp ứng tiêu chuẩn tiếp cận.	Phòng TC&HC	2025-2026	
		Tổ chức tập huấn hằng năm cho cán bộ, GV về giáo dục hòa nhập và hỗ trợ SV đặc thù.	Khoa NN&TS	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng hợp tác với các tổ chức hỗ trợ người khuyết tật trong việc tư vấn cải tiến môi trường học tập.	Phòng QLKH&QHĐN	2025-2026	
		Tiếp tục đẩy mạnh tiến độ cải tạo CSVC để đảm bảo cho NH kể cả NH chuyên biệt được học tập trong môi trường an toàn phù hợp.	Phòng TC&HC	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.7. Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Để phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo, đặc biệt là đối với ngành NTTS - ngành học có chương trình thực hành đòi hỏi yêu cầu cao về CSVC, trang thiết bị và môi trường thực nghiệm, vì vậy Trường ĐHBL đã xác định rõ năng lực, vị trí việc làm và các tiêu chí đánh giá năng lực đối với đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên hỗ trợ CSVC và trang thiết bị, Cụ thể:

Trường ĐHBL đã xác định rõ chức năng và nhiệm vụ của đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật trong công tác vận hành, bảo trì, sửa chữa và giám sát CSVC, thiết bị phục vụ hoạt động ĐT và NCKH, được quy định cụ thể trong Đề án vị trí việc làm [H7.07.07.01]. Phòng TC&HC là đơn vị đầu mối, có trách nhiệm tham mưu cho BGH trong việc quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến CSVC và trang thiết bị. Căn cứ theo nhiệm vụ được giao, Trưởng Phòng TC&HC tiến hành phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, phù hợp với trình độ chuyên môn và vị trí việc làm đã được xác định. Theo đó, đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật của Trường bao gồm các nhân viên kỹ thuật điện - nước, cơ khí, bảo trì phòng học - PTN, nhân viên hỗ trợ KTX, thư viện và phòng máy tính [H7.07.07.02].

Bảng 7.2. Tổng hợp hồ sơ của đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên hỗ trợ về CSVC, trang thiết bị

TT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ chính
1	Trương Quốc Thắng	Phó Trưởng phòng	Đại học	Phụ trách CSVC
2	Huỳnh Kiến Thiết	Chuyên viên	Đại học	Quản lý thiết bị âm thanh, ánh sáng, bảo trì CSVC
3	Bùi Trung Tín	Chuyên viên	Trung cấp	Quản lý thiết bị âm thanh, ánh sáng, bảo trì CSVC, sửa chữa điện, nước
4	Bùi Trọng Hiếu	Nhân viên	Đại học	Vận hành hệ thống điện nước, kiểm tra bảo trì
5	Trần Thị Lâm	Nhân viên	Cao đẳng	Quản lý nhà khách, kiểm tra thiết bị, điều phối phòng
6	Phạm Minh Lực	Nhân viên	Đại học	Bảo vệ tài sản, trực công, tưới cây
7	Lê Thúy Phượng	Nhân viên	12/12	Vệ sinh
8	Nguyễn Mỹ Loan	Nhân viên	Trung cấp	Vệ sinh

Trình độ chuyên môn của đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị từ trung cấp đến đại học hầu hết có kinh nghiệm từ 03 - 10 năm và hàng năm, Nhà trường thực hiện định kỳ đánh giá năng lực của đội ngũ này thông qua các kế hoạch đánh giá viên chức [H7.07.07.03] cùng với các quyết định công nhận kết quả đánh giá [H7.07.07.04]. Quy trình này được thực hiện đảm bảo tính minh bạch, công bằng và là cơ sở quan trọng để điều chỉnh phân công nhiệm vụ phù hợp hoặc ĐT đề xuất tuyển mới, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của phận hỗ trợ CSVC và trang thiết bị.

Bên cạnh đó, Nhà trường còn khảo sát lấy ý kiến các BLQ về đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị như khảo sát SV cuối khóa, khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, khảo sát cán bộ, GV, nhân viên. Kết quả khảo sát đa phần phản hồi tích cực về năng lực và thái độ phục vụ của đội ngũ hỗ trợ [H7.07.07.05]. Ngoài ra, SV còn được phản ánh, kiến nghị thông qua các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV [H7.07.07.06].

Trường ĐHBL đã có đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên hỗ trợ CSVC đảm bảo vận hành ổn định hoạt động ĐT và nghiên cứu. Đặc biệt đối với ngành NTTS, nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật tại các phòng thực hành máy tính, PTN càng cao, do đó việc duy trì đội ngũ hỗ trợ có chuyên môn phù hợp, làm việc hiệu quả là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng.

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai hiệu quả đề án vị trí việc làm và phân công nhiệm vụ hợp lý phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đối với đội ngũ nhân viên, chuyên viên, kỹ thuật viên.

- Có kế hoạch, lộ trình đánh giá năng lực đội ngũ một cách rõ ràng, minh bạch

- Thực hiện thường xuyên việc lấy ý kiến của các BLQ về mức độ hài lòng với chất lượng phục vụ CSVC.

- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật có chuyên môn phù hợp, gắn bó lâu dài với Nhà trường. Có sự phối hợp tương đối chặt chẽ giữa các đơn vị quản lý CSVC và các Khoa chuyên môn trong việc xử lý các yêu cầu phát sinh.

c) Điểm tồn tại

- Thiếu kế hoạch ĐT nâng cao năng lực chuyên môn và cập nhật công nghệ mới cho đội ngũ kỹ thuật.

- Công tác dự báo và chuẩn bị nhân lực kỹ thuật cho các CTĐT mới, công nghệ mới còn chậm.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn cho đội ngũ kỹ thuật viên, đặc biệt phục vụ các	Phòng TC&HC Khoa NN&TS	2025-2026	

	điểm tồn tại	phòng thí nghiệm, phòng thực hành ngành NTTS			
		Cập nhật cơ sở dữ liệu năng lực đội ngũ kỹ thuật và xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự.	Phòng TC&HC	2025-2030	
		Tăng cường hợp tác với các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ tư vấn, chuyên gia công nghệ và đào tạo nhân lực kỹ thuật chuyên sâu.	Phòng TC&HC	2025-2026	
		Tổ chức các khóa bồi dưỡng định kỳ về công nghệ mới, kỹ năng quản lý thiết bị và an toàn phòng thí nghiệm.	Phòng TC&HC	2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

7.8. Tiêu chí 7.8: Chất lượng CSVC phục vụ CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBH hiện có hệ thống CSVC gồm các giảng đường, phòng học chức năng, PTN, phòng thực hành và thư viện phục vụ các CTĐT. CSVC được quản lý bởi Phòng TC&HC phối hợp với các khoa và đơn vị chuyên môn trong quá trình sử dụng và bảo trì. Cụ thể quy trình và tiêu chí đánh giá được quy định tại Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục [H7.07.08.01] và Bộ chỉ số hoạt động chính (KPIs) [H7.07.08.02] đóng vai trò là công cụ quản trị để theo dõi hiệu quả đầu tư, khai thác và cải tiến CSVC.

Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch đánh giá chất lượng CSVC nhằm đảm bảo CSVC đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Công tác đánh giá được thực hiện thông qua các hoạt động như khảo sát SV, GV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường hàng năm. Với mức độ hài lòng của NH khá cao về CSVC trang bị ở các giảng đường, phòng học có đủ chỗ ngồi, đảm bảo thông thoáng, ánh sáng phù hợp, có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ tốt cho giảng dạy. Ngoài ra, Nhà trường có đủ các phòng thực hành, PTN với đủ các dụng cụ, thiết bị đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV. Công tác vệ sinh Trường sạch sẽ và các trang thiết bị được sửa chữa kịp thời khi có báo hỏng, thường xuyên được bảo trì, bảo dưỡng. Bên cạnh đó thì mức độ hài lòng của NH đối với hệ thống wifi, phần mềm hỗ trợ học tập, trang thông tin điện tử vẫn còn chậm, chưa đáp ứng tốt nhu cầu của NH. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm cơ sở cho việc điều chỉnh, nâng cấp CSVC [H7.07.08.03]; đối với kế hoạch rà soát CTĐT thì trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đánh giá mức độ phù hợp giữa CSVC hiện có và yêu cầu triển khai chương trình. Việc này giúp xác định những hạng mục CSVC cần đầu tư, bổ sung hoặc nâng cấp để đảm bảo việc tổ chức ĐT hiệu quả.

Bên cạnh đó, nhà trường thường xuyên rà soát và nâng cấp, cải tiến CSVC để phục vụ tốt hơn cho CTĐT. Cụ thể, căn cứ vào nhu cầu thực tế, hằng năm Trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đủ trang thiết bị và CSVC phục vụ cho hoạt động [H7.07.08.04], đề án phát triển CSVC [H07.07.08.05], kế hoạch mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ vệ sinh môi trường, y tế, PCCC [H7.07.08.06]. Toàn bộ phòng học, giảng đường được rà soát và nâng cấp và trang bị đầy đủ những phương tiện dạy học cơ bản (bàn ghế, đèn chiếu sáng, quạt, màn hình, micro,...) và giao cho các Khoa quản lý sử dụng. Phòng thực hành máy tính có người quản lý trực tiếp, trang bị đầy đủ vật tư, có nội quy khi sử dụng và được kiểm kê đầy đủ hàng năm [H7.07.08.07]. Các dự án được triển khai và hoàn thiện gần đây bao gồm nâng cấp CSVC cho Trung tâm QT HTTT-TV, phòng máy, PTN Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao, trại thủy sản,... [H7.07.08.08] góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường. Hệ thống máy chủ và phần mềm quản lý ĐT đã được nâng cấp chức năng của 9 phân hệ đảm bảo yêu cầu các mặt hoạt động của Trường [H7.07.08.09]. Hệ thống băng thông, đường truyền được nâng cấp và nâng cao quyền truy cập và bảo mật [H7.07.08.10]. Hệ thống máy tính, thiết bị công nghệ (máy in, scan, máy chiếu...) và các phần mềm quản lý chuyên dụng từng bước được cải tiến, mua mới đáp ứng tốt các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị trong Trường [H7.07.08.11]

Các nguồn kinh phí thực hiện đầu tư, bảo trì, mua sắm đều được tổng hợp vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị [H7.07.08.12] và có bảng thống kê nhu cầu kinh phí [H7.07.08.13].

Nhà trường chủ động nghiên cứu, lựa chọn và tích hợp các công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả ĐT trực tuyến, đáp ứng xu thế chuyển đổi số trong GDĐH, thông qua ứng dụng nền tảng học tập trực tuyến LMS, tuy nhiên chỉ sử dụng tại thời điểm đại dịch Covid-19 [H7.07.08.14]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn có dự án PTN Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và dự án chuyển đổi số [H7.07.08.15] nhằm mục tiêu nâng cao năng lực nghiên cứu - ĐT, đồng thời ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong các hoạt động học thuật và quản trị.

b) Điểm mạnh

- Có các quy định rõ ràng để đánh giá chất lượng CSVC.
- CSVC được đầu tư cải tiến định kỳ, đáp ứng cơ bản yêu cầu ĐT được MC cụ thể qua các đề án, bảng thống kê và các báo cáo tài chính.
- Có cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong việc phát hiện và xử lý các vấn đề về CSVC.
- Đã triển khai thường xuyên việc khảo sát mức độ hài lòng của NH và GV về CSVC.
- Một số công trình trọng điểm được cải tạo, nâng cấp theo phản ánh của đơn vị sử dụng.

c) Điểm tồn tại

- Chưa có bộ tiêu chí định lượng cụ thể để đánh giá chất lượng CSVC theo từng CTĐT.

- Việc phản hồi từ BLQ chưa được khai thác hiệu quả trong việc lập kế hoạch đầu tư CSVC.

- Một số thiết bị tại phòng thực hành, PTN ngành NTTS cần được nâng cấp hơn để phù hợp với yêu cầu thực tế.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng CSVC theo từng nhóm ngành và CTĐT	Phòng TC&HC	2025-2026	
		Sử dụng kết quả khảo sát để xây dựng kế hoạch cải tiến CSVC	Phòng TC&HC		
		Tăng tần suất khảo sát và mở rộng đối tượng khảo sát đến cựu SV, GV thỉnh giảng và nhà tuyển dụng	Phòng ĐBCL&TT	2025-2026	
		Đánh giá hiện trạng và đề xuất nâng cấp, bổ sung các thiết bị tại phòng thực hành, thí nghiệm của ngành NTTS	Khoa NN&TS	2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục sử dụng và nghiên cứu các quy định đánh giá các tiêu chí nâng cấp cải tiến CSVC	Phòng TC-HC	2025-2026	
		Các đơn vị tiếp tục sử dụng cái hiện có và rà soát các trang thiết bị để kịp thời báo cáo sửa chữa, nâng cấp hoặc mua sắm mới			

d) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Nhìn chung trong những năm qua, Trường ĐHBH không ngừng quan tâm đầu tư, nâng cấp và phát triển hệ thống CSVC và trang thiết bị phục vụ hoạt động ĐT, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ NH. Nhà trường hiện có khu giảng đường, PTN - thực hành, thư viện, KTX và khu làm việc hành chính được bố trí hợp lý, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tổ chức giảng dạy cho nhiều ngành, đặc biệt là các ngành có tính thực hành cao như NTTS. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật và quản lý CSVC được phân công theo đúng vị trí việc làm, được ĐT, bồi dưỡng thường xuyên và đánh giá năng lực định kỳ, góp phần duy trì hiệu quả hoạt động, vận hành và bảo trì hệ thống trang thiết bị. Công tác quản lý, khai thác và cải tiến CSVC được thực hiện thường xuyên. Vì vậy, CSVC của Trường được đầu tư đồng bộ, quản lý khoa học và khai thác hợp lý, đáp ứng tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và NCKH, đồng thời tạo tiền đề quan trọng cho việc nâng cao chất lượng ĐT và hội nhập GDDH khu vực ĐBSCL.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 8/8.

8. Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là sản phẩm cuối cùng của quá trình ĐT. Kết quả đầu ra là cơ sở để đánh giá hiệu quả của CTĐT và khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của ngành ĐT. Do đó Trường và Khoa luôn quan tâm, giám sát chặt chẽ quá trình ĐT, để có những đánh giá, so sánh chính xác hiệu quả ĐT, qua đó điều chỉnh, bổ sung những bất cập trong quá trình ĐT cho phù hợp. Để có thể đánh giá chính xác kết quả đầu ra của quá trình ĐT, việc xem xét các yếu tố liên quan như: tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của NH cũng như tỷ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng đáp ứng nhu cầu công việc cần phải được chú trọng và tiến hành thường xuyên. Việc đánh giá chính xác những điểm mạnh, điểm tồn tại của mỗi tiêu chí là rất cần thiết để Khoa NN&TS và các BM chuyên ngành xây dựng kế hoạch hành động phù hợp với nhu cầu thực tiễn của NH và xã hội trong khi vẫn ĐBCL hoạt động ĐT ngành NTTS.

8.1. Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, cập nhật hàng năm để đối sánh cải tiến chương trình. Trường ĐHBH ban hành Quy chế ĐBCLGD [H8.08.01.01] và phân công Phòng QLĐT&CTSV là đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi [H8.08.01.02].

Phòng QLĐT&CTSV và Khoa NN&TS [H8.08.01.03] căn cứ vào biên chế năm học [H8.08.01.04] để thường xuyên thống kê và giám sát chặt chẽ tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp nhằm có sự đối sánh để cải tiến chất lượng ĐT, lập danh sách tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của hình thức ĐT chính quy ngành NTTS được cập nhật tính toán cụ thể hằng năm [H8.08.01.05], [H8.08.01.06]. Tất cả các số liệu trên đều được Phòng QLĐT&CTSV quản lý thông qua phần mềm chuyên dụng với độ tin cậy và tính chính xác cao [H8.08.01.07]. Các dữ liệu trích xuất từ phần mềm cho kết quả nhanh chóng, chính xác và đầy đủ. Trên cơ sở đó, cơ sở dữ liệu về tỷ lệ NH tốt

nghiệp, tỷ lệ NH thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được Nhà trường xác lập hằng năm, cụ thể:

(i) Đối với việc xét tốt nghiệp của NH, sau khi NH hoàn thành CTĐT và đáp ứng đầy đủ các điều kiện tốt nghiệp, Phòng QLĐT&CTSV tổng hợp danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp và trình Hội đồng xét tốt nghiệp của Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp cho NH [H8.08.01.08], [H8.08.01.09].

(ii) Đối với tỷ lệ thôi học của NH, định kỳ hằng năm, Nhà trường lập danh sách SV cảnh báo học vụ dự trên KQHT, quyết định buộc NH thôi học. Các quyết định này được Nhà trường công khai và thông báo kịp thời đến SV thông qua các Khoa và CVHT [H8.08.01.10], [H8.08.01.11], [H8.08.01.12].

(iii) Đối với thời gian tốt nghiệp trung bình Theo Quy chế ĐT của Trường ĐHBL [H8.08.01.13] trình độ ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ và CTĐT ngành NTTS [H8.08.01.14] được ban hành thì thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành NTTS được xác định là 04 năm và thời gian tốt nghiệp tối đa là không quá 08 năm.

Bảng 8.1. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành ĐT của Trường
(Đơn vị tính: %)

TT	Chuyên ngành	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn				
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	96	85	94	62	96
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	81	74,5	93,5	60,5	59
3	ĐH Tài chính - Ngân hàng	88	96	90	92	71
4	ĐH Kế toán	91	88	88	93,5	93
5	ĐH Quản trị kinh doanh	100	90	89	100	80,5
6	ĐH Công nghệ thông tin	83	97	85	83,5	70,5
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	94	94	85,5	92,5	92
8	ĐH Bảo vệ thực vật	93	-	-	-	86
9	ĐH Chăn nuôi	100	-	-	-	90
10	ĐH Khoa học môi trường	-	95	100	-	-
11	CD Giáo dục Mầm non	96,6	96,2	94,7	98	97
	Toàn trường	92,3	90,6	90,6	85	84

Bảng 8.2. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữ các ngành ĐT của Trường*(Đơn vị tính: %)*

TT	Chuyên ngành	Tỷ lệ thôi học				
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	6,2	7,8	12,3	4,2	2,2
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	6,3	10,0	16,1	5,3	4,7
3	ĐH Tài chính - Ngân hàng	4,5	3,8	10,9	1,8	0,7
4	ĐH Kế toán	12,3	5,9	12,1	3,0	5,5
5	ĐH Quản trị kinh doanh	11,6	4,9	13,6	17,4	2,3
6	ĐH Công nghệ thông tin	9,0	5,0	6,6	3,5	6,8
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	3,1	7,4	7,3	0,8	3,3
8	ĐH Bảo vệ thực vật	0	0	24,3	0	10,8
9	ĐH Chăn nuôi	0	0	10,7	0	2,3
10	ĐH Khoa học môi trường	5,3	2,9	0	0	0
11	CĐ Giáo dục Mầm non	6,8	5,2	6,6	9,3	0
	Toàn trường	5,9	4,8	11,0	4,1	3,5

Bảng 8.3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành ĐT của Trường*(Đơn vị tính: năm)*

STT	Chuyên ngành	Thời gian tốt nghiệp trung bình				
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	4,02	4,08	4,03	4,11	4,0
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	4,07	4,04	4,0	4,16	4,0
3	ĐH Tài chính - Ngân hàng	4,0	4,04	4,0	4,04	4,0
4	ĐH Kế toán	4,07	4,05	4,0	4,0	4,0
5	ĐH Quản trị kinh doanh	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0

6	ĐH Công nghệ thông tin	4,05	4,03	4,0	4,03	4,0
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	4,02	4,02	4,07	4,0	4,0
8	ĐH Bảo vệ thực vật	4,04	-	-	-	4,0
9	ĐH Chăn nuôi	4,0	-	-	-	4,0
10	ĐH Khoa học môi trường	-	4,0	4,0	-	-
11	CĐ Giáo dục Mầm non	3,01	3,0	3,03	3,0	3,02

Bảng 8.4. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình ngành NTTS của Trường ĐHBH với Trường ĐH Trà Vinh năm 2025

TT	Nội dung	Trường ĐH Trà Vinh	Trường ĐH Bạc Liêu
1	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,3	-
2	Tỷ lệ thôi học hàng năm	1,2-2,7	1,5
3	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	92,3	95,8
4	Thời gian tốt nghiệp trung bình	4	4

Hàng năm, Khoa NN&TS tổ chức Lễ Tổng kết năm học [H8.08.01.15] và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động trong năm học mới [H8.08.01.16] để thực hiện các công việc của năm và đối sánh về tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của NH. Việc đối sánh tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của ngành NTTS được thực hiện với các ngành ĐT khác trong phạm vi Nhà trường. Kết quả đối sánh giữa các ngành ĐT trong phạm vi Trường cho thấy: tỷ lệ thôi học của SV ngành NTTS và các ngành khác tương đối xấp xỉ nhau. Đồng thời, Nhà trường cũng có văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của CVHT [H8.08.01.17] nhằm theo dõi sát sao tình hình học tập của SV do lớp mình cố vấn, để kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho SV được tốt hơn.

Ngoài ra, Khoa triển khai việc thống kê, rà soát danh sách SV tốt nghiệp và tính toán thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa SV tốt nghiệp đầu tiên để làm cơ sở cho việc xây dựng dữ liệu báo cáo của Khoa và Nhà trường [H8.08.01.18]. Qua đó, phối hợp với các phòng ban để hỗ trợ SV khắc phục việc chậm tiến độ để tốt nghiệp đúng hạn. Ngoài ra, vai trò của các CVHT cũng rất quan trọng trong việc là cầu nối để thông báo cho SV về thời gian tốt nghiệp trung bình cũng như đôn đốc SV chủ động hoàn thành các môn kỹ năng và ngoại ngữ cũng như tư vấn, hướng dẫn PPHT hiệu quả các HP chuyên ngành, thông báo cho SV kế hoạch đăng ký học cải thiện [H8.08.01.19] giúp SV có thể tốt nghiệp đúng tiến độ. Đối với các trường hợp đặc biệt, SV vì các lý do cá nhân (đi nghĩa vụ quân sự, ốm đau, thai sản, kết hôn,...) không thể theo học kịp đúng tiến độ thì SV có thể giãn thời gian học tập nhưng không được vượt quá thời gian tốt nghiệp trung bình tối đa của ngành NTTS.

b) Điểm mạnh

- Số liệu về tốt nghiệp, thôi học của SV ngành NTTS luôn được tổng hợp, cập nhật hằng năm trên hệ thống quản lý giáo dục của Nhà trường, nhờ đó mà tỷ lệ tốt nghiệp thôi học, luôn được đánh giá, phân tích, giám sát thường xuyên.

- Thời gian tốt nghiệp của NH được Nhà trường quy định cụ thể đối với từng ngành học đồng thời Nhà trường, Khoa đã phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra các biện pháp giúp NH tốt nghiệp đúng thời gian và nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Mỗi năm vẫn còn có SV nghỉ học và một số SV chưa biết cách sắp xếp kế hoạch học tập cá nhân hiệu quả, bị ảnh hưởng bởi việc làm thêm nên không theo kịp tiến độ học tập ở những năm cuối.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường các hoạt động theo dõi, tư vấn, hỗ trợ SV trong việc sắp xếp kế hoạch hoạt tập để giảm thiểu số lượng SV thôi học	Khoa NN&TS Trường ĐHBL	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường bộ phận, công cụ để theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của NH các khóa học. Tăng cường biện pháp hỗ trợ NH học vượt tiến độ và tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn.	Khoa NN&TS	Từ năm học 2024-2025	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt(K): Đạt

8.2. Tiêu chí 8.2 (*): Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL luôn quan tâm xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp. Cụ thể như sau:

(i) Trong Khoản 1, Điều 14 của Quy chế ĐBCLGD đã nêu rõ tỷ lệ có việc làm sau một năm tốt nghiệp là một trong những chỉ tiêu cần phải được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu về ĐBCL [H8.08.02.01].

(ii) Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, BGH đã thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị có liên quan bao gồm Phòng ĐBCL&TT [H8.08.02.02] và Khoa NN&TS [H8.08.02.03] là đơn vị đầu mối theo dõi, thống kê, đánh giá, báo cáo và lưu trữ dữ liệu về công tác SV của Trường, trong đó có dữ liệu về tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, đồng thời BGH cũng thành lập Hội cựu SV Trường ĐHBL để liên kết nắm rõ tình hình việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H8.08.02.04]. Hằng năm, Phòng ĐBCL&TT căn cứ vào Quy định khảo sát các BLQ [H8.08.02.05] chủ trì phối hợp với Khoa NN&TS có CTĐT ngành NTTS [H8.08.02.06] thực hiện lên kế hoạch tổ chức khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp [H8.08.02.07]. Theo kết quả khảo sát hàng năm, tỷ lệ NH ngành NTTS có việc làm sau tốt nghiệp với tỷ lệ ở mức rất cao [H8.08.02.08] và cơ sở dữ liệu khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp được công khai trên website của Trường ĐHBL [H8.08.02.09] (Nguồn: <https://blu.edu.vn/cong-khai-11541>).

Bảng 8.5. Kết quả khảo sát tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp ngành NTTS giai đoạn 2021 - 2025

Năm	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm (%)	Tỷ lệ có việc làm liên quan với chuyên ngành (%)	Tỷ lệ SV trả lời có áp dụng kiến thức, kỹ năng được ĐT vào công việc (%)	Thu nhập (triệu đồng/tháng)
2021	90,0	88,6	94,4	10,8
2022	97,7	93,0	92,9	10,5
2023	98,3	93,4	91,8	9,1
2024	98,4	83,4	81,7	10
2025	92,6	88,9	80,6	9,8

(iii) Căn cứ kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp, định kỳ hằng năm Phòng ĐBCL&TT đều triển khai hoạt động đối sánh với các CTĐT trong và ngoài Trường [H8.08.02.10] và thực hiện báo cáo chuẩn CSGD [H8.08.02.11] trong đó có phân tích thực trạng tỷ lệ có việc làm của NH cũng như các yếu tố tác động.

Bảng 8.6. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm từ 2020 - 2024

TT	Ngành đào tạo	2020	2021	2022	2023	2024
1	Quản trị kinh doanh	79,3	95,2	96,2	92,6	97,1
2	Kế toán	84,3	93,0	91,9	90,0	95,2
3	Tài chính ngân hàng	85,3	78,6	91,3	95,8	100
4	Giáo dục Mầm non	90,6	94,7	97,1	98,7	100

5	Nuôi trồng thủy sản	85,7	90,0	97,7	98,4	98,4
6	Công nghệ thông tin	80,0	86,7	93,5	92,3	97,6
7	Ngôn ngữ Anh	87,5	94,1	100	97,3	92,9
8	Tiếng Việt và văn hoá VN	74,3	92,6	79,5	86,2	77,8
	Tổng cộng	85,3	91,2	92,9	94,0	97,0

Để nâng cao tỷ lệ có việc làm của SV, BGH Nhà trường thông qua các cuộc họp giao ban, Lãnh đạo Nhà trường đã thảo luận, xác định nguyên nhân các trường hợp NH tốt nghiệp chưa có việc làm, từ đó, Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp để hỗ trợ SV có việc làm sau tốt nghiệp, cụ thể:

(i) Nhà trường đã phối hợp với các nhà tuyển dụng tổ chức “Ngày hội việc làm” nhằm tạo điều kiện cho SV đã tốt nghiệp và sắp tốt nghiệp tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp [H8.08.02.12].

(ii) Nhà trường thường xuyên có kế hoạch Đổi mới, sáng tạo và tư vấn việc làm, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, hội thảo (liên quan đến kỹ năng SV) [H8.08.02.13], [H8.08.02.14].

Ngoài ra, Nhà trường định kỳ tiến hành rà soát, điều chỉnh CDR; rà soát, điều chỉnh CTĐT, ĐCCT các HP, PPGD và ĐGKQ HP để ngày càng đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng [H8.08.02.15]. Đối với Khoa NN&TS, hằng năm Khoa đều có kế hoạch hoạt động từng tháng cụ thể trong năm học [H8.08.02.16] để thực hiện và Khoa tăng cường liên kết với các đơn vị tuyển dụng lên kế hoạch để lựa chọn địa điểm thực tập cho SV và tổ chức các buổi phỏng vấn tuyển dụng tạo nhiều cơ hội việc làm cho SV khi ra trường [H8.08.02.17].

b) Điểm mạnh

- Phân công trách nhiệm rõ ràng và chuyên môn hóa: Nhà trường đã phân công các phòng ban và khoa cụ thể đảm nhận vai trò xây dựng cơ sở dữ liệu, thu thập và xử lý thông tin việc làm, từ đó tạo thành một hệ thống quản lý dữ liệu chặt chẽ. Sự phối hợp giữa Phòng KN, ĐMST&TVVL, Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS giúp tăng tính chính xác và độ tin cậy của số liệu.

- Thu thập dữ liệu chính xác và kịp thời: Nhà trường tổ chức khảo sát hàng năm để cập nhật thông tin việc làm của SV, bao gồm tỷ lệ có việc làm, mức thu nhập, thời gian tìm việc và sự phù hợp công việc với ngành ĐT. Dữ liệu được lưu trữ tập trung, đồng bộ trên các hệ thống quản lý ĐT nội bộ và hệ thống của Bộ GD&ĐT, đảm bảo tính minh bạch và thuận tiện trong truy xuất.

- Đối sánh và phân tích dữ liệu hiệu quả: Việc định kỳ đối sánh tỷ lệ việc làm giữa các năm giúp Nhà trường nhận diện được xu hướng và biến động, từ đó kịp thời điều chỉnh CTĐT.

- Hoạt động hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp đa dạng: Tổ chức ngày hội việc làm và các hoạt động kết nối doanh nghiệp tạo cơ hội việc làm trực tiếp cho SV. Các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp được triển khai với các chương trình hỗ trợ nguồn vốn, ĐT kỹ năng và môi trường thuận lợi, góp phần nâng cao tỉ lệ SV tự tạo việc làm và khởi nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Mặc dù có triển khai thảo luận, phân tích về thực trạng tình hình việc làm của SV tốt nghiệp nhưng Khoa chưa có lập thành văn bản để lưu trữ hồ sơ MC.

d) Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, Nhà trường phối hợp cùng các Khoa đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động gắn kết với cựu SV để đánh giá rõ nét kết quả ĐT của Trường, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của XH.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng Báo cáo tổng kết năm học/ báo cáo hội nghị/ hội thảo chuyên đề liên quan đến tình hình việc làm (trong đó có phân tích thực trạng, nguyên nhân của tồn tại và đề xuất giải pháp khắc phục)	Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, tăng cường hoạt động đối sách tỷ lệ việc làm của SV tốt nghiệp, nhất là hoạt động đối sánh ngoài với các Trường có ngành NTTS	Khoa NN&TS, Phòng ĐBCL&TT	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

8.3. Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Trường ĐHBL luôn quan tâm xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV. Để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, BGH đã thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị có liên quan bao gồm Phòng QLKH&QHĐN [H8.08.03.01] và Khoa NN&TS [H8.08.03.02]. Ngoài ra, Trường cũng xây dựng chiến lược và kế hoạch NCKH [H8.08.03.03] nhằm các xác lập hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV.

Đồng thời, hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV được giám sát thông qua các quy định, quy trình về NCKH [H8.08.03.04]. Theo đó, hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV được thực hiện với

nhiều loại hình khác nhau như: KLTN, đề tài NCKH, bài kỹ yếu hội thảo khoa học, bài báo khoa học,... mang lại những ý nghĩa thiết thực.

Giai đoạn 2020 - 2025 có 44 đề tài NCKH của SV (tăng 4 lần so với giai đoạn 2016 - 2020) thực hiện với 135 SV tham gia; có 29 SV tham gia cùng thực hiện 09 đề tài của GV; Các Khoa chuyên môn đã tổ chức 06 hoạt động bồi dưỡng NCKH cho SV với 84 SV tham gia; 06 hội thảo chuyên đề với 317 SV tham gia [H8.08.03.05].

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH, Khoa NN&TS đã mời các GV có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và có bề dày về NCKH giảng dạy nhằm chia sẻ kinh nghiệm về NCKH và định hướng đúng đắn về các NCKH cho SV lựa chọn nghiên cứu. Năm học 2023 - 2024, ngành NTTS có 01 đề tài đạt giải khuyến khích cuộc thi Euréka do Thành Đoàn TP. HCM và ĐHQG-HCM tổ chức [H8.08.03.06]. Hằng năm, Trường thực hiện việc triển khai theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV theo đúng quy trình. Khoa sẽ tiến hành phân công GV chuyên ngành phụ trách hướng dẫn SV thực hiện KLTN, đề tài NCKH và SV sẽ triển khai thực hiện đề tài KLTN, đề tài NCKH này theo đúng tiến độ [H8.08.03.07].

Trường có thực hiện việc đối sánh hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau. Bên cạnh đó, thông qua việc đối sánh với các CTĐT ngành NTTS trong và ngoài nước, Trường sẽ cân đối và điều chỉnh hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV cho phù hợp với xu thế phát triển chung [H8.08.03.08].

Bảng 8.7. Đối sánh hoạt động NCKH năm 2024 giữa các ngành trong Trường

TT	Nội dung	Ngành									
		KT	TC-NH	QTKD	CNTT	TV & VHVN	NNA	CD GDMN	NTTS	CNTY	BVTV
1	Số lượng đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	1	0	0	03	1	0	-	1	0	1
2	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo của GV được xuất bản trong nước và quốc tế	0	1	2	0	0	0	-	1	0	1
3	Số công bố khoa học/ GV	2,5	2,5	1,2	1,1	2,3	1,9 6	1,2	2,45	2,5	3,2
4	Số công bố WoS, Scopus/ GV	0	0	2	0	0	0	0	1	0	0
5	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	100	100	100	46	100	100	81,8	55	75	-
6	Số lượng đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	0	2	1	01	1	0	0	1	0	1

Bảng 8.8. Đối sánh ngoài hoạt động NCKH năm 2024 ngành NTTS giữa Trường ĐHBL với Trường ĐH Trà Vinh

TT	Nội dung	Trường ĐH Trà Vinh	Trường ĐH Bạc Liêu
1	Số đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	7	1
2	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản	4	1
3	Số công bố khoa học/ GV	1,28	2,45
4	Số công bố WoS, Scopus/ GV	0,5	1
5	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH	100	55
6	Số đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	8	1
7	Số lượng công bố khoa học của NH	8	-

Hằng năm, các đơn vị lập kế hoạch hoạt động năm học của đơn vị mình, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH của GV, SV [H8.08.03.09]. Hơn nữa, đơn vị cũng tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ về hoạt động NCKH nhằm cải thiện chất lượng [H8.08.03.10]. Điều này cho thấy chất lượng hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV của ngành, của Khoa và Nhà trường ngày càng có bước phát triển và được cải thiện rõ rệt

b) Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV, có hệ thống theo dõi, giám sát từ Trường tới Khoa. Khoa có sự tổ chức, hỗ trợ tư vấn đề tài NCKH và sáng tạo, sáng chế cho SV, các phòng chức năng luôn quan tâm hỗ trợ SV trong quá trình làm đề tài.

c) Điểm tồn tại

Vẫn còn một số SV còn chưa hiểu rõ vai trò của NCKH, chưa hào hứng với hoạt động NCKH.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường đẩy mạnh hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV bằng việc tăng cường hỗ trợ tài chính cho các đề tài tham gia. Bên	Trường ĐHBL	Từ năm học 2025-2026	

		<p>cạnh đó, Nhà trường và Khoa sẽ tiếp tục các hội đồng tư vấn các đề tài NCKH cho SV nhằm mục đích định hướng NCKH đạt kết quả cao. Ngoài ra, Đoàn - Hội, Khoa triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế.</p>			
2	Phát huy điểm mạnh	<p>Giai đoạn 2025-2030, Trường và Khoa tiếp tục chuẩn hoá quy định hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và NCV, đẩy mạnh và thường xuyên tổ chức các lớp học miễn phí về NCKH cho SV.</p>	Trường ĐHBL	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

8.5. Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Nhà trường nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xác lập và giám sát dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT nhằm phục vụ công tác cải tiến chất lượng ĐT một cách liên tục và hiệu quả. Cụ thể:

- Căn cứ vào Khoản 4 Điều 13 của Quy chế ĐBCLGD [H8.08.04.01], Nhà trường đã thiết lập hệ thống lập kế hoạch đảm bảo NH đạt CĐR, đồng thời định kỳ rà soát và cải tiến các PPĐG để đảm bảo tính chính xác, tin cậy và công bằng trong kết quả đánh giá NH, hướng tới việc hoàn thành CĐR của CTĐT.

- Việc xác lập dữ liệu được thực hiện thông qua sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các đơn vị chuyên môn. Phòng QLĐT&CTSV chịu trách nhiệm xây dựng Kế hoạch đo lường mức độ đạt CĐR của NH dựa trên Quy định đo lường mức độ đạt CĐR của NH [H8.08.04.02]. Đồng thời, Phòng QLĐT&CTSV phối hợp Khoa chịu trách nhiệm thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu liên quan đến mức độ NH đạt CĐR, tạo cơ sở dữ liệu minh bạch và đầy đủ để phục vụ giám sát và cải tiến chất lượng theo Kế hoạch đo lường mức độ đạt CĐR của NH [H8.08.02.03].

- Ngoài ra, hoạt động CVHT được quy định rõ ràng [H8.08.04.04], qua đó các CVHT xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm nhằm theo dõi sát sao quá trình rèn luyện và học tập của SV. Việc giám sát này giúp nhắc nhở và tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập hợp lý để hoàn thành chương trình đúng thời hạn và đạt CĐR.

- Quá trình giám sát không chỉ dựa vào KQHT mà còn mở rộng qua các khảo sát các BLQ [H8.08.04.05]. Nhà trường tiến hành khảo sát NH, nhà tuyển dụng và các đối tượng liên quan để thu thập ý kiến về chất lượng ngành ĐT, mức độ phù hợp của CĐR và CTĐT với nhu cầu thực tế.

- Phòng QLĐT&CTSV phối hợp Khoa NN&TS có trách nhiệm tổng hợp các dữ liệu này cùng với KQHT, xếp loại rèn luyện, cảnh báo học vụ và xét tốt nghiệp hàng năm [H8.08.04.06] để giám sát liên tục mức độ hoàn thành CĐR của NH. Kết quả khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học [H8.08.04.07] cũng được sử dụng làm căn cứ đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của CĐR trong CTĐT.

Bảng 8.9. Kết quả khảo sát SV cuối khoá về mức độ đạt CĐR

Tiêu chí	2025	2024	2023	2022	2021
Khóa học cung cấp cho anh/chị những kiến thức cần thiết về chuyên môn và nghiệp vụ nghề nghiệp	87,7	88,5	96,4	92,9	94,4
Khóa học giúp anh/chị phát triển những kỹ năng mềm, kỹ năng tư duy sáng tạo, khả năng tự học, tự nghiên cứu	87,7	85,8	96,4	92,9	94,4
Khóa học giúp anh/chị nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học	87,7	82,9	96,4	91,4	94,4
Khóa học giúp anh/chị phát triển, nâng cao đạo đức, nhân cách, lối sống, tinh thần trách nhiệm, ý thức kỷ luật...	90,4	87,2	96,4	91,4	94,4

Ghi chú: Năm 2024, 2025 thang đo 5 mức; Năm 2021, 2022, 2023 thang đo 4 mức

Hàng năm, Nhà trường sẽ tiến khảo sát tỷ lệ việc làm và tỷ lệ SV tốt nghiệp. Ngành NTTS có tỷ lệ việc làm và tỷ lệ tốt nghiệp rất cao. Kết quả này phần nào cho thấy được khả năng đáp ứng CĐR của NH [H08.08.04.08]. Nhà trường còn luôn quan tâm và thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, talkshow và ngày hội việc làm giữa SV với nhà tuyển dụng nhằm mục đích cải thiện kỹ năng cho SV và nâng cao khả năng đáp ứng CĐR của NH [H08.08.04.09].

Bảng 8.10. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp ngành NTTS giai đoạn năm 2021 - 2025

Năm	Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm liên quan với chuyên ngành	Tỷ lệ SV trả lời có áp dụng kiến thức, kỹ năng được ĐT vào công việc	Thu nhập (triệu đồng/tháng)
2021	90,0	88,6	94,4	10,8
2022	97,7	93,0	92,9	10,5
2023	98,3	93,4	91,8	9,1
2024	98,4	83,4	81,7	10
2025	92,6	88,9	80,6	9,8

Năm 2024, Khoa NN&TS tiến hành rà soát, cập nhật, cải tiến CTĐT và CDR trong đó có nội dung khảo sát các BLQ bao gồm: NH, cựu SV và nhà tuyển dụng. Đây là căn cứ quan trọng để rà soát, cập nhật, cải tiến CTĐT và CDR. Qua đó, giúp GV, NH và các doanh nghiệp hiểu rõ hơn, đánh giá đúng chất lượng ĐT trình độ ĐH ngành NTTS của Trường ĐHBL [H08.08.04.10].

b) Điểm mạnh

- Nhà trường đã thiết lập hệ thống lập kế hoạch đảm bảo NH đạt CDR, đồng thời định kỳ rà soát và cải tiến các PPDG để đảm bảo tính chính xác, tin cậy và công bằng.

- Có sự phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các đơn vị chuyên môn như Phòng QLĐT&CTSV, Phòng ĐBCL&TT, Khoa NN&TS, đảm bảo quy trình giám sát và xử lý dữ liệu được minh bạch và khoa học.

c) Điểm tồn tại

Chưa thực sự chủ động trong việc thực hiện quy định đo lường kết quả NH tốt nghiệp đạt CDR.

Việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cựu SV và nhà tuyển dụng về CDR chưa được thực hiện thường xuyên.

Chưa tổ chức họp, phân tích kết quả đo lường CDR để nâng cao khả năng đạt CDR của NH tốt nghiệp.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai đo lường mức độ NH tốt nghiệp đạt chuẩn đầu	Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
		Thực hiện khảo sát nhà sử dụng lao động về năng lực và mức độ đáp ứng yêu cầu công việc SV tốt nghiệp	Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
		Tổ chức họp, phân tích cải tiến kết quả NH đạt CĐR dựa trên các kết quả đo lường và khảo sát	Khoa NN&TS	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh quy định đo lường NH đạt CĐR nhằm đảm bảo độ chính xác, tinh cậy hơn	Phòng QLĐT&CTSV	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

- Nhà trường đã thành lập Tổ ĐBCLGD, sau là Phòng ĐBCL&TT [H8.08.05.01], trong đó quy định rõ trách nhiệm của Phòng ĐBCL&TT trong việc tổ chức khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ (NH, GV, đơn vị sử dụng lao động, cựu SV, cộng đồng) nhằm tạo lập cơ sở dữ liệu ĐBCL. Các hoạt động này tạo cơ sở vững chắc cho việc theo dõi, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu kiểm định.

- Ngoài ra, Trường đã xây dựng quy định riêng về khảo sát các BLQ [H8.08.05.02], quy định rõ mục đích, yêu cầu, hình thức, nội dung, quy trình, thủ tục và trách nhiệm tổ chức khảo sát. Các nội dung khảo sát tập trung thu thập ý kiến phản hồi từ NH (về giảng dạy, CTĐT, hỗ trợ học tập, tuyển sinh), viên chức, người lao động (về chất lượng hoạt động, NCKH, PVCĐ), cựu SV và đơn vị sử dụng lao động (về khả năng thích ứng, nhu cầu thực tiễn).

- Hằng năm, Phòng ĐBCL&TT phối hợp với Khoa NN&TS tổ chức khảo sát, thu thập dữ liệu và phân tích đánh giá các chỉ số về mức độ hài lòng và chất lượng ĐT [H8.08.05.03]. Phòng ĐBCL&TT chịu trách nhiệm lập kế hoạch và tổ chức khảo sát hướng dẫn chuyên môn, giám sát, thu thập, phân tích và đối sánh dữ liệu. Khoa NN&TS

phối hợp triển khai khảo sát và phản hồi kết quả phục vụ cải tiến.

- Theo Khoản 1 Điều 14 của Quy chế ĐBCLGD, Nhà trường xác lập hệ thống giám sát và đối sánh định kỳ các chỉ số quan trọng như tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, điểm trung bình tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của NH tốt nghiệp và mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng ĐT các CTĐT. Việc đối sánh được thực hiện hằng năm theo kế hoạch đối sánh chất lượng [H8.08.05.04], kết quả được tổng hợp và báo cáo [H8.08.05.05] để làm căn cứ cho việc cải tiến chất lượng ĐT và các hoạt động khác.

- Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại thường niên với SV, qua đó ghi nhận ý kiến phản hồi về quá trình học tập và rèn luyện của SV tại Trường. Các ý kiến được ghi nhận thông qua biên bản Hội nghị đối thoại SV [H8.08.05.06] và được phản hồi kịp thời từ các phòng/khoa, BGH nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

- Dữ liệu về mức độ hài lòng và các chỉ số chất lượng được lưu trữ và quản lý trên cơ sở dữ liệu nội bộ của các phòng, khoa [H8.08.05.07]. Việc quản lý dữ liệu khoa học, đầy đủ, kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giám sát và cải tiến chất lượng.

Bảng 8.11. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy

Ngành	2025	2024	2023	2022	2021
Quản trị kinh doanh	93.4	93.4	91.9	95.3	96.5
Kế toán	96.0	96.0	96.7	97.2	96.9
Tài chính ngân hàng	94.0	94.0	97.7	99.4	95.9
Công nghệ thông tin	95.6	95.6	95.4	94.9	95.4
Ngôn ngữ Anh	93.1	93.1	95.7	97.1	96.5
Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	96.6	96.6	98.2	97.2	97.6
Nuôi trồng thủy sản	93.5	93.5	96.3	96.9	96.3
Giáo dục Mầm non	98.2	98.2	97.9	97.5	98.4
Giáo dục Tiểu học	96.5	96.5	98.6	96.9	96.4

Bảng 8.12. Mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ

Ngành	2025	2024	2023	2022	2021
Quản trị kinh doanh	74,3	51,9	94,2	94,1	94,9
Kế toán	82,9	55,1	96,0	96,2	95,5
Tài chính ngân hàng	86,1	54,3	89,7	97,8	96,7
Công nghệ thông tin	79,6	75,4	60,7	94,6	96,6
Ngôn ngữ Anh	82,0	53,4	95,2	93,1	95,7

Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	81,7	54,5	99,1	98,2	90,6
Nuôi trồng thủy sản	86,3	50,3	94,3	95,0	94,0
Giáo dục Mầm non	97,5	67,7	95,4	71,2	67,9
Giáo dục Tiểu học	86,5	82,8	-	-	98,3

Ghi chú: Năm 2024, 2025 thang đo 5 mức. Năm 2021, 2022, 2023 thang đo 4 mức.

Bảng 8.13. Mức độ hài lòng của SV về khoá học

Ngành	2025	2024	2023	2022	2021
Quản trị kinh doanh	70,0	87,2	97,1	96,9	83,9
Kế toán	89,4	84,3	98,2	100	89,1
Tài chính ngân hàng	80,8	75,0	100	88,9	95,8
Công nghệ thông tin	78,9	84,0	95,2	100	94,7
Ngôn ngữ Anh	72,3	92,3	91,7	95,2	91,8
Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam	86,2	92,9	100	96,9	84,6
Nuôi trồng thủy sản	87,7	90,0	96,4	91,4	94,4
Giáo dục Mầm non	-	94,2	98,6	90,5	98,9

Ghi chú: Năm 2024, 2025 thang đo 5 mức. Năm 2021, 2022, 2023 thang đo 4 mức.

Bảng 8.14. Mức độ hài lòng của GV

Tiêu chí	2025	2024	2023	2022	2021
Chế độ chính sách đãi ngộ	74,2	68,6	70,7	65,2	64,7
CSVC	51,4	46,0	42,7	32,8	62,74
Môi trường làm việc	73,7	74,9	58,4	61,9	82,4
Cơ hội ĐT và thăng tiến	72,6	72,6	48,9	45,7	88,2
Hỗ trợ của các đơn vị hành chính	80,6	83,2	59,9	56,1	66,7
Chiến lược phát triển của Nhà trường	75,4	81,0	57,8	52,3	84,3
Chất lượng hoạt động ĐT	66,3	77,8	59,5	61,5	-
Chất lượng hoạt động NCKH	63,5	67,6	47,4	42,4	-
Chất lượng hoạt động PVCĐ	69,2	75,0	56,6	44,3	-

b) Điểm mạnh

- Nhà trường có quy định trách nhiệm cụ thể cho các phòng ban liên quan trong việc khảo sát, thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ.

- Có hệ thống giám sát, đối sánh định kỳ các chỉ số quan trọng như tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, điểm trung bình tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm và mức độ hài lòng.

- Thường xuyên tổ chức hội nghị đối thoại với SV để ghi nhận và xử lý ý kiến phản hồi kịp thời nhằm cải tiến chất lượng đào tạo.

- Kết quả khảo sát và đối sánh được sử dụng làm cơ sở xây dựng văn bản chỉ đạo, triển khai giải pháp nâng cao chất lượng và sự hài lòng của các BLQ.

c) Điểm tồn tại

Việc khảo sát mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động chưa được thực hiện thường xuyên dẫn đến thiếu dữ liệu để đối sánh, đánh giá.

d) Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hằng năm, nhà trường triển khai đánh giá mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động về năng lực của SV tốt nghiệp.	Phòng ĐBCL&TT Khoa NN&TT	Từ năm học 2025-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến các công cụ khảo sát, thu thập ý kiến các BLQ nhằm nâng cao độ chính xác của dữ liệu	Phòng ĐBCL&TT	Từ năm học 2025-2026	

đ) Tự đánh giá

TĐG tiêu chí Đạt (Đ)/Không đạt (K): Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

CTĐT ngành NTTS đã triển khai hiệu quả hệ thống theo dõi, giám sát và cải tiến các chỉ số đầu ra, bao gồm tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình. Dữ liệu được cập nhật thường xuyên, tích hợp trong hệ thống quản lý ĐT hỗ trợ công tác điều hành và ra quyết định cải tiến. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp luôn duy trì ở mức cao, vượt chuẩn quy định, phản ánh năng lực ĐT sát với nhu cầu thị trường lao động. Các hoạt động NCKH, sáng tạo và khởi nghiệp được triển khai đồng bộ, tạo điều kiện để GV và SV phát triển năng lực học thuật và ứng dụng. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng hệ thống khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của NH và các BLQ một cách bài bản, kết hợp với hoạt động đối thoại định kỳ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ và ĐT.

Mặc dù đã triển khai các hội nghị, hội thảo chuyên môn nhằm cải tiến chất lượng đào tạo, tuy nhiên nội dung vẫn còn mang tính tổng hợp, chưa đi sâu vào phân tích các nguyên nhân cụ thể của chỉ số đầu ra như tỷ lệ thôi học hoặc việc làm chưa phù hợp chuyên ngành và chưa đưa ra các giải pháp cụ thể cho từng vấn đề. Việc đối sánh kết quả đầu ra ở cấp độ CTĐT với các cơ sở có cùng ngành ĐT chưa được thực hiện thường xuyên, làm hạn chế khả năng so sánh và định hướng cải tiến theo chuẩn khu vực. Bên cạnh đó, số lượng đề tài NCKH của GV và SV còn ở mức khiêm tốn, tiềm năng nghiên cứu chưa được khai thác hiệu quả. Một số hoạt động giám sát mức độ đạt CDR và mức độ hài lòng chưa có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị chuyên môn, dẫn đến việc xử lý dữ liệu chưa kịp thời và chưa đồng bộ.

Tiêu chuẩn 8 được triển khai đầy đủ, có hệ thống và đáp ứng tốt các yêu cầu về giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng đầu ra. Các MC cho thấy CTĐT ngành NTTS đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc nâng cao hiệu quả ĐT và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Với việc duy trì tỷ lệ tốt nghiệp và có việc làm ở mức cao, cùng với sự đầu tư vào hệ thống khảo sát, nghiên cứu và cải tiến liên tục, chương trình cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn KĐCL GDĐH. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa tính hiệu quả và chiều sâu của công tác ĐBCL, chương trình cần tiếp tục hoàn thiện các hoạt động phân tích dữ liệu đầu ra, tăng cường đối sánh ngoài và đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5.

Phần III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành NTTS được xác định một cách rõ ràng, cụ thể, nhất quán và có tính khả thi cao, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và định hướng phát triển của Trường ĐHBL, đồng thời đáp ứng các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật mục tiêu cũng như CĐR được triển khai định kỳ theo một quy trình rõ ràng, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các BLQ. CĐR được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, đồng thời được công bố công khai, minh bạch trên các kênh truyền thông khác nhau. CĐR của tất cả các HP được xây dựng phù hợp và tương thích với CĐR của chương trình, thể hiện qua ma trận liên kết được thiết lập đầy đủ, cho thấy rõ vai trò và mức độ đóng góp của từng HP. Việc đo lường mức độ đạt CĐR được thực hiện toàn diện tại thời điểm NH tốt nghiệp, từ KQHT đến phản hồi từ nhà tuyển dụng, đơn vị thực tập, SV và cựu SV, đảm bảo độ tin cậy và khách quan trong đánh giá.

Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT

CTĐT ngành NTTS được xây dựng với cấu trúc có cấu trúc rõ ràng, hợp lý, khoa học và đảm bảo tích hợp các HP với CĐR thông qua hệ thống ma trận, phản ánh rõ định hướng phát triển năng lực NH theo tiến trình từ cơ bản đến nâng cao. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT HP được trình bày đầy đủ, rõ ràng, đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa CĐR, nội dung HP, PPGD và PPĐG. CTĐT thiết kế với nhiều học phần cốt lõi đặc thù theo hướng ứng dụng với nhiều học phần thực hành, thực tế, thực tập. Quá trình rà soát và cập nhật CTĐT được tổ chức định kỳ, có sự tham gia tham vấn đầy đủ từ các BLQ như GV, SV, cựu SV và doanh nghiệp, đảm bảo chương trình phù hợp với thực tiễn. Ma trận tích hợp CĐR của các HP trong CTĐT được xây dựng và áp dụng đồng bộ, thể hiện rõ mức độ đóng góp của từng HP vào các năng lực đầu ra.

Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Hoạt động dạy và học của CTĐT ngành NTTS được triển khai bài bản và hiệu quả, thể hiện rõ Triết lý giáo dục “Kiến tạo - Khai phóng - Toàn diện - Chất lượng” của Nhà trường. Triết lý này được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các BLQ, đồng thời được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học thông qua việc thiết kế chương trình, ĐCCT HP theo hướng lấy NH làm trung tâm. Các PPGD được thiết kế đa dạng, bám sát CĐR, thúc đẩy SV học tập chủ động, tư duy phản biện, sáng tạo và phát triển năng lực học tập suốt đời. Nhà trường cũng chú trọng các hoạt động thúc đẩy tinh thần ĐMST và khởi nghiệp cho SV thông qua việc thành lập các đơn vị hỗ trợ và tổ chức các cuộc thi thường niên. Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên dựa trên phản hồi từ các BLQ, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT

Hoạt động đánh giá KQHT của NH đối với CTĐT ngành NTTS được triển khai một cách hệ thống, khoa học và minh bạch. Nhà trường đã xây dựng và ban hành đầy đủ các văn bản, quy định liên quan đến công tác thi và kiểm tra, đảm bảo sự nhất quán và phù hợp với CĐR đã công bố. Các PPĐG được thiết kế đa dạng, kết hợp nhiều hình thức nhằm đo lường chính xác năng lực NH, đồng thời được thể hiện rõ ràng trong

ĐCCT HP và công bố công khai đến NH trước mỗi kỳ học. Quy trình đánh giá, xét tốt nghiệp và phúc khảo được thực hiện nghiêm túc, công bằng, có sự tham gia của các hội đồng chuyên trách, đảm bảo quyền lợi cho NH. KQHT được phản hồi kịp thời thông qua hệ thống quản lý ĐT hiện đại, kết hợp với vai trò tích cực của đội ngũ CVHT, qua đó giúp NH chủ động cải thiện PPHT và KQHT. Đặc biệt, Nhà trường đã thiết lập cơ chế rà soát, cải tiến định kỳ các quy định và hoạt động đánh giá dựa trên ý kiến phản hồi của các BLQ, góp phần không ngừng nâng cao chất lượng ĐT.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ GV, NCV

Nhà trường đã thiết lập được hệ thống quản trị đội ngũ GV, NCV tương đối đầy đủ và ổn định, bao gồm quy hoạch, phân công, đánh giá năng lực, ĐT, bồi dưỡng và khen thưởng. Quy trình, MC và dữ liệu theo dõi được ban hành rõ ràng, minh bạch; cơ chế phản hồi đa chiều được duy trì; khối lượng công việc và năng lực GV được giám sát định kỳ. Các quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ cũng được phổ biến đầy đủ. Nhìn chung, nền tảng quản trị đội ngũ đã hình thành vững, nhất quán và có khả năng hỗ trợ cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Trường ĐHBL đã xây dựng được một hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH vận hành ổn định và có tính liên thông, đáp ứng tương đối đầy đủ các nhu cầu trong suốt quá trình học tập của SV, từ tuyển sinh, học tập, đời sống, đến hỗ trợ nghề nghiệp. Hoạt động kết nối doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm được triển khai hiệu quả, góp phần duy trì tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp ở mức cao và ổn định. Bên cạnh đó, quá trình số hóa một số dịch vụ hỗ trợ đã bước đầu tạo thuận lợi cho NH trong việc tiếp cận thông tin và thực hiện các thủ tục học vụ.

Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị

Nhà trường có lợi thế nổi bật ở việc sở hữu chiến lược phát triển CSVC rõ ràng và đồng bộ, được triển khai thông qua quy trình lập kế hoạch, đầu tư, bảo trì và khai thác minh bạch. Hệ thống phòng học, phòng thực hành, không gian học tập và thư viện về cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT. Việc mở rộng học tập theo hướng số hóa đã tạo điều kiện cho NH tiếp cận tài nguyên học tập thuận tiện hơn và thúc đẩy hoạt động tự học.

Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

CTĐT đã xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu đầu ra đầy đủ, minh bạch và liên thông, từ tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, việc làm, NCKH đến mức độ đạt CĐR và hài lòng của BLQ. Các chỉ số đầu ra duy trì ổn định, nhiều năm vượt yêu cầu (tỷ lệ tốt nghiệp cao, việc làm tăng, dữ liệu CĐR tích cực). Hoạt động đối sánh, khảo sát và phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị được triển khai hệ thống. Điểm mạnh nổi bật là năng lực quản trị dữ liệu đầu ra và khả năng theo dõi liên tục phục vụ cải tiến. Những điểm cần phát huy gồm duy trì đối sánh nội bộ, mở rộng hợp tác doanh nghiệp và tiếp tục khảo sát BLQ.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của CTĐT

Mặc dù quá trình xây dựng mục tiêu và CDR có tham khảo ý kiến của nhà tuyển dụng, tuy nhiên quy mô khảo sát còn tương đối hạn chế, có thể chưa phản ánh đầy đủ và đa chiều các yêu cầu từ thị trường lao động. CDR của CTĐT hiện tại đã tích hợp các yêu cầu chuyên biệt nhưng chưa được phân tách thành các CDR chuyên biệt một cách rõ ràng. Thêm vào đó, cơ chế đánh giá một cách toàn diện mức độ đạt được CDR của SV sau khi tốt nghiệp vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, đồng thời sự tham gia của doanh nghiệp trong việc rà soát, điều chỉnh CDR còn chưa thường xuyên.

Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung CTĐT

Việc sắp xếp một số HP trong khung CTĐT chưa thật sự tối ưu, đồng thời cơ hội để SV lựa chọn các HP tự chọn còn hạn chế. Mức độ tích hợp chưa sâu giữa lý thuyết và thực tiễn trong một số HP. Ma trận tích hợp CDR của các HP trong CTĐT được xây dựng còn mang tính chủ quan và chưa thực sự nhất quán, bên cạnh đó việc sử dụng dữ liệu đầu ra về mức độ đạt chuẩn của SV để cải tiến chương trình vẫn chưa được thể hiện cụ thể. Thêm vào đó, các phương thức ĐT hiện đại như trực tuyến hay kết hợp chưa được áp dụng phổ biến và việc công bố thông tin CTĐT chưa tận dụng hết các kênh truyền thông sẵn có như hệ thống quản lý ĐT hay sổ tay SV. Số lượng phiếu lấy ý kiến của các BLQ còn ít (30 phiếu/đối tượng) do đó các ý kiến phản hồi để điều chỉnh CTĐT có thể chưa bao quát hết những yêu cầu của thị trường lao động cũng như thực tế XH.

Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Nhà trường cần khai thác hiệu quả hơn nữa thông tin phản hồi từ các BLQ thông qua dữ liệu khảo sát để có những điều chỉnh phù hợp nhằm lan tỏa triết lý giáo dục tốt hơn. Sự phối hợp với các đối tác, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng trong việc xây dựng CTĐT mở rộng và đổi mới PPDH cho sát với thực tiễn vẫn còn hạn chế. Mặc dù Nhà trường đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, ĐMST và tinh thần khởi nghiệp trong SV nhưng vẫn còn một số SV thờ ơ, chưa nhận thức rõ vai trò quan trọng của hoạt động này trong trường ĐH. Hoạt động ĐT trực tuyến còn hạn chế nên chưa tiếp cận để mời giảng và học hỏi thêm những kiến thức và kỹ năng trong giảng dạy của các chuyên gia hàng đầu trong cả nước. Còn một số NH chưa chủ động tiếp cận PPDH mới lấy NH làm trung tâm, chưa tích cực tham gia các hoạt động NCKH.

Tiêu chuẩn 4: Đánh giá KQHT

Mặc dù hệ thống đánh giá KQHT đã được xây dựng bài bản, một số vấn đề cần được cải tiến để nâng cao chất lượng. Các PPĐG tuy đa dạng nhưng vẫn còn thiên về kiểm tra lý thuyết, chưa phản ánh đầy đủ năng lực thực hành của NH. Việc xây dựng và áp dụng các công cụ đánh giá chi tiết như bảng tiêu chí (rubrics) cho các HP chưa được triển khai một cách đồng bộ, dẫn đến thiếu nhất quán trong quá trình đánh giá. Bên cạnh đó, các quy định và PPĐG trong môi trường ĐT trực tuyến chưa được ban hành cụ thể, gây khó khăn trong việc đảm bảo tính khách quan và tin cậy. Công tác phân tích sâu về hiệu quả của các lần cải tiến, cũng như việc đối sánh kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ qua các năm chưa được chú trọng. Hơn nữa, hệ thống giám sát và phản hồi kết quả cho NH cần được hoàn thiện hơn để CVHT có thể theo dõi toàn diện quá trình học tập tích lũy của SV, từ đó đưa ra các tư vấn kịp thời và hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ GV, NCV

Khoa NN&TS chưa có kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV đối với CTĐT ngành NTTS, Khoa chỉ đề xuất phát triển đội ngũ trên cơ sở Chiến lược phát triển của Nhà trường. Kinh phí ĐT của Nhà trường chưa thể hiện cụ thể cho từng hoạt động ĐT, phát triển đội ngũ GV, NCV đối với từng CTĐT, trong đó chưa có kinh phí ĐT, bồi dưỡng cụ thể đối với đội ngũ phục vụ phát triển CTĐT ngành NTTS. Nhà trường còn tập trung nhiều vào đánh giá chất lượng viên chức dựa vào định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và PVCD mà chưa chú trọng các yếu tố về đổi mới PPGD, đánh giá KQHT của NH, chuyển giao khoa học công nghệ. Tuy nhiên, việc khai thác và phân tích dữ liệu này để hỗ trợ xây dựng các chính sách ĐT, phát triển năng lực cá nhân cho GV thực hiện chưa đạt hiệu quả cao. Những hạn chế này cho thấy cần tăng cường đánh giá hiệu quả thực thi và chuẩn hóa hệ thống dữ liệu phục vụ cải tiến.

Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Mặc dù mức học phí thấp so với các trường trong cả nước, nhưng cần có chế độ miễn giảm học phí dành cho NH khối ngành nông lâm nghiệp và thủy sản, đặc biệt là khu vực vùng BĐCM. Bên cạnh đó, Nhà trường chưa đẩy mạnh việc tuyển sinh ĐT theo đơn đặt hàng của các công ty, doanh nghiệp, cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thủy sản để thu hút NH. Mặc dù có thu thập ý kiến tâm SV và đề cập đến việc đối thoại với doanh nghiệp, các báo cáo chưa thể hiện rõ ràng cách thức các ý kiến này (đặc biệt là từ nhà sử dụng lao động và cựu SV - những người có cái nhìn về chất lượng đầu ra) đã trực tiếp dẫn đến những điều chỉnh cụ thể nào trong chính sách, tiêu chí hay quy trình tuyển sinh của các năm tiếp theo cho phù hợp với nhu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, đối tượng học sinh vùng sâu, vùng xa khó tiếp cận. Vai trò của CVHT và bộ phận hỗ trợ nghề nghiệp cũng chưa được phát huy tối ưu do quy trình phối hợp và năng lực hỗ trợ còn chưa đồng bộ.

Tiêu chuẩn 7: CSVC và trang thiết bị

Cơ sở hạ tầng CNTT, đặc biệt là hệ thống mạng và đường truyền, vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu dạy - học trong bối cảnh chuyển đổi số, một số khu vực xa khuôn viên chính chưa có hạ tầng mạng ổn định, ảnh hưởng đến kết nối hệ thống. Các phần mềm quản lý chưa được tích hợp thành hệ sinh thái thống nhất, dẫn đến phân tán dữ liệu và hạn chế hiệu quả quản lý. Đội ngũ phụ trách kỹ thuật và vận hành CSVC cũng chưa được ĐT chuyên sâu theo yêu cầu mới của môi trường học tập ứng dụng công nghệ cao.

Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Một số hoạt động chuyên môn chưa đi sâu phân tích nguyên nhân đối với các chỉ số đầu ra, đặc biệt là tốt nghiệp, thôi học. CTĐT chưa thực hiện đối sánh ngoài về tỷ lệ việc làm; số lượng đề tài NCKH của GV và SV còn hạn chế; phân tích dữ liệu CĐR chưa sâu và thang đo khảo sát thiếu ổn định giữa các năm. Ngoài ra, mức độ đối sánh trong khảo sát hài lòng của BLQ chưa toàn diện, gây hạn chế trong đánh giá chất lượng phục vụ và tác động của CTĐT.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Tiêu chuẩn 1

- Tiến hành khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng quy mô lớn, lồng ghép trong các hoạt động thực tập, tuyển dụng, ngày hội việc làm. Mục tiêu ĐT được điều chỉnh định kỳ, đảm bảo phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng Nhà trường và xu thế phát triển KT-XH.

- Xây dựng bộ công cụ đánh giá CĐR theo các nhóm năng lực; thành lập nhóm chuyên trách theo dõi, phân tích kết quả. Quy trình xây dựng và cập nhật CĐR được cải tiến theo hướng chuẩn hóa, có sự tham gia của các BLQ, đảm bảo công khai, minh bạch.

- Duy trì các hội thảo khoa học, hội thảo doanh nghiệp nhằm lấy ý kiến góp ý cho việc điều chỉnh mục tiêu và CĐR; thiết lập quy trình cải tiến CĐR theo chu kỳ hàng năm.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp kết quả đánh giá và phản hồi từ các BLQ. Tăng cường đa dạng hóa PPĐG HP và chia sẻ kinh nghiệm giữa các tổ chuyên môn.

- Tổ chức tập huấn, hội thảo định kỳ về xây dựng CLO; duy trì hệ thống văn bản hướng dẫn thống nhất về quy trình rà soát, cập nhật CLO trong toàn chương trình.

- Thực hiện rà soát chương trình định kỳ theo quy trình chuẩn, có sự tham gia của BM và hội đồng khoa học, đảm bảo tính liên tục trong cải tiến chất lượng CTĐT.

Tiêu chuẩn 2

- Nâng cấp hệ thống quản lý đào tạo (LMS) và hạ tầng dạy - học trực tuyến; tổ chức tập huấn cho GV về thiết kế bài giảng điện tử, sử dụng LMS và ma trận CĐR HP (CLO).

- Thực hiện rà soát định kỳ nội dung, cấu trúc và trình tự HP, đảm bảo tính logic, liên thông, phù hợp với mục tiêu ĐT và Khung trình độ quốc gia. Đẩy mạnh công bố thông tin CTĐT, ĐCCT HP và sổ tay SV trên các kênh truyền thông chính thức nhằm nâng cao mức độ nhận biết và tương tác của NH và các BLQ.

- Duy trì việc xây dựng ĐCCT HP và mô tả CTĐT theo mẫu thống nhất; phát triển các công cụ hỗ trợ như ngân hàng học liệu, phần mềm xây dựng ma trận CLO, công cụ đánh giá hiệu quả cải tiến CTĐT. Đồng thời, tăng cường vai trò thẩm định của tổ chuyên môn trong kiểm tra việc thực thi ma trận tích hợp CĐR.

- Thiết lập cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ lưu trữ, phân tích thông tin phản hồi từ các BLQ; duy trì khảo sát định kỳ và minh bạch hóa quy trình tiếp thu ý kiến. Xây dựng công cụ đánh giá hiệu quả điều chỉnh CTĐT và cơ chế theo dõi mức độ đạt được CĐR (PLO) của SV tốt nghiệp.

- Thực hiện đối sánh định kỳ với các CTĐT trong và ngoài nước. Duy trì hợp tác với doanh nghiệp trong các hoạt động trải nghiệm, thực tế cho SV.

- Tăng cường tính linh hoạt của CTĐT thông qua mở rộng HP tự chọn theo định hướng nghề nghiệp; tái cấu trúc trình tự HP đảm bảo tiến trình phát triển năng lực NH từ cơ bản đến chuyên sâu; lồng ghép hiệu quả các nội dung thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng đầu ra.

Tiêu chuẩn 3

- Tăng cường tuyên truyền triết lý và mục tiêu giáo dục đến GV, NH và các BLQ thông qua nhiều hình thức. Duy trì hoạt động khảo sát định kỳ để theo dõi mức độ nhận thức và điều chỉnh kịp thời các hoạt động truyền thông. Đẩy mạnh việc lồng ghép triết lý giáo dục vào nội dung và PPGD.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm đảm bảo tính thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động. Duy trì các hoạt động lấy ý kiến định kỳ từ SV, GV, cựu SV và doanh nghiệp để phục vụ việc cập nhật nội dung, PPGD và CĐR chương trình.

- Phát huy thiết kế dạy - học linh hoạt, tăng tỷ lệ hoạt động tự học trong ĐCCT HP (bài tập, nghiên cứu tình huống...), khuyến khích PPHT tích cực, lấy NH làm trung tâm. Xây dựng tài liệu hướng dẫn tự học, phát triển công học liệu trực tuyến và số hóa thư viện nhằm hỗ trợ NH phát triển toàn diện.

- Tổ chức thường niên các cuộc thi “SV với ý tưởng khởi nghiệp - ĐMST”, kết hợp với các khóa học, tọa đàm, tập huấn về khởi nghiệp, nhằm thúc đẩy tinh thần đổi mới trong học tập và tư duy khởi nghiệp của SV.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra ĐCCT HP, bài giảng định kỳ; cập nhật ĐCCT HP, CĐR và CTĐT dựa trên phản hồi từ các BLQ. Hoạt động rà soát và cải tiến được tổ chức theo chu kỳ, ĐBCL học liệu và tính phù hợp của CTĐT với yêu cầu thực tiễn.

Tiêu chuẩn 4

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và ban hành các quy định, quy trình đánh giá KQHT, phúc khảo, liên chính học thuật, đảm bảo rõ ràng và nhất quán cho tất cả phương thức ĐT. Duy trì vai trò của Hội đồng chuyên trách trong xét công nhận KQHT và tốt nghiệp, đồng thời hoàn thiện hệ thống rubrics và ngân hàng đề thi HP.

- Tăng cường áp dụng các PPĐG đa dạng, khách quan (bài tập, nghiên cứu tình huống, thuyết trình...). Xây dựng báo cáo phân tích phổ điểm, độ phân hóa đề thi và mức độ tương thích với CĐR cho toàn bộ HP. Tổ chức các buổi tập huấn chuyên đề cho GV về xây dựng công cụ và phân tích kết quả đánh giá.

- Phát triển phần mềm quản lý đánh giá học tập kết nối với CĐR; nâng cấp hạ tầng đào tạo trực tuyến, thiết kế HP phù hợp với hình thức online. Đề xuất phân quyền hệ thống cho CVHT để theo dõi KQHT và hỗ trợ NH kịp thời.

- Tăng cường các kênh thông tin về đánh giá học tập, phổ biến quy chế và KQHT đến NH. Duy trì khảo sát định kỳ và phân tích mức độ hài lòng của SV, cựu SV và doanh nghiệp để cải tiến hoạt động kiểm tra - đánh giá. Rà soát, cập nhật các quy định trên website, tổ chức kiểm tra hàng năm và lập biên bản theo dõi.

- Tổ chức tập huấn cho GV về PPĐG theo CĐR, kỹ năng dạy học trực tuyến và công tác kiểm tra - đánh giá. Chuẩn hóa và hệ thống hóa toàn bộ kế hoạch, MC liên quan nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm định và TĐG. Phân tích hiệu quả các đợt cải tiến từ năm 2019 - 2024 làm cơ sở điều chỉnh chính sách đánh giá phù hợp trong các giai đoạn tiếp theo.

Tiêu chuẩn 5

- Hoàn thiện công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ: Bổ sung và hoàn thiện chỉ số quy hoạch đội ngũ theo từng chuyên ngành của ngành NTTS; Rà soát mức độ hoàn thành kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn trước trên cơ sở đối sánh định lượng; Bổ sung GV cơ hữu để cải thiện tỷ lệ SV/GV theo hướng tiệm cận chuẩn tốt.

- Cải tiến hệ thống đánh giá năng lực và tải trọng công việc: Bổ sung tiêu chí đánh giá theo hướng chất lượng: đổi mới PPDH, năng lực số, tác động NCKH, thiết kế HP; Cải tiến bộ chỉ số đo lường tải trọng công việc, bổ sung yếu tố chất lượng thay cho cách tiếp cận thiên về số lượng; Tiếp tục duy trì đánh giá năng lực định kỳ, công khai kết quả.

- Hoàn thiện công tác phân công nhiệm vụ: Xây dựng quy trình theo dõi và điều chỉnh phân công một cách linh hoạt, có MC đầy đủ; Chuẩn hóa và mở rộng hồ sơ năng lực GV/NCV để phân công chính xác và tối ưu hơn.

- Nâng cao hiệu quả ĐT, bồi dưỡng: Xây dựng hệ thống thông kê kinh phí ĐT, bồi dưỡng theo từng ngành; Thiết kế hệ thống báo cáo đánh giá kết quả ĐT, bồi dưỡng định kỳ, chuẩn hóa nội dung và quy trình báo cáo; Tiếp tục duy trì và cập nhật kế hoạch ĐT, bồi dưỡng hàng năm và dài hạn.

- Cải thiện hệ thống thi đua, khen thưởng và giám sát chất lượng: Rà soát và điều chỉnh quy trình đánh giá, tăng trọng số chất lượng giảng dạy, NCKH, PVCD; Duy trì sử dụng kết quả đánh giá để khen thưởng, tạo động lực phát triển.

- Tăng cường số hóa và hiện đại hóa quản trị nhân sự: Xây dựng cổng thông tin nội bộ tập trung cho phân công, quy định, biểu mẫu và dữ liệu nhân sự; Số hóa dữ liệu đội ngũ, xây dựng HRIS để theo dõi và dự báo nhu cầu nhân sự; Cập nhật hồ sơ nguồn nhân lực nhằm tăng tính chính xác và khả năng phân tích.

Tiêu chuẩn 6

- Xây dựng hệ thống quản trị dịch vụ hỗ trợ dựa trên dữ liệu, bao gồm nâng cao tỷ lệ tham gia khảo sát, hoàn thiện kho dữ liệu phản hồi và thiết lập quy trình phân tích - ra quyết định định kỳ.

- Tăng cường hỗ trợ cá nhân hóa cho SV thông qua chuẩn hóa vai trò CVHT, ĐT kỹ năng tư vấn, theo dõi sát tiến độ học tập và nhu cầu hỗ trợ của từng nhóm SV.

- Nâng cấp mô hình tư vấn và hỗ trợ nghề nghiệp theo hướng tăng chiều sâu kết nối doanh nghiệp, khai thác hiệu quả đánh giá từ đơn vị tuyển dụng để điều chỉnh hoạt động hỗ trợ.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong dịch vụ hỗ trợ, ưu tiên số hóa các thủ tục, áp dụng hệ thống theo dõi yêu cầu hỗ trợ của SV và phát triển kênh thông tin đồng bộ, thống nhất.

Tiêu chuẩn 7

- Nâng cấp toàn diện hạ tầng số, bao gồm hệ thống wifi, máy chủ, đường truyền và các nền tảng hỗ trợ học tập. Ưu tiên triển khai lớp học số và các giải pháp công nghệ phục vụ ĐT.

- Tích hợp và đồng bộ hóa các hệ thống phần mềm quản lý, tiến tới hình thành hệ sinh thái số thống nhất cho ĐT, khảo thí, hỗ trợ học tập, quản lý CSVC và học liệu.

- Phát triển năng lực đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật, thông qua ĐT chuyên sâu về thiết bị thực hành, công nghệ số và hệ thống quản trị CSVC.

- Tăng cường học liệu số và bảo đảm bản quyền, mở rộng kho học liệu điện tử, liên kết học thuật và đảm bảo tuân thủ bản quyền trong môi trường số.

- Điều chỉnh không gian học tập theo hướng linh hoạt - lấy NH làm trung tâm, phát triển không gian học mở, khu tự học nhóm và hạ tầng học tập hỗ trợ đa phương thức.

Tiêu chuẩn 8

- Tăng cường phân tích dữ liệu đầu ra theo hướng chuyên sâu: Chuyển từ mô tả sang phân tích nguyên nhân, xu hướng, tác động để hỗ trợ ra quyết định, đặc biệt với các chỉ số tốt nghiệp, thôi học, việc làm và mức độ đạt CDR.

- Chuẩn hóa và nâng cấp hệ thống đo lường: Hoàn thiện thang đo, phương pháp khảo sát và quy trình đánh giá CDR nhằm đảm bảo so sánh được giữa các năm, tăng tính tin cậy của dữ liệu.

- Mở rộng đối sánh ngoài trường: Thực hiện đối sánh tỷ lệ việc làm và các chỉ số đầu ra với các trường cùng ngành để đánh giá vị thế CTĐT và xác định khoảng cách cần cải thiện.

- Tăng cường liên kết doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm/khởi nghiệp: Phát triển mạng lưới đối tác chiến lược, đẩy mạnh ngày hội việc làm và các hoạt động kết nối nhằm nâng cao tỷ lệ việc làm và khả năng tự tạo việc làm của SV.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH và ĐMST: Khuyến khích GV/SV gia tăng số lượng và chất lượng đề tài, mở rộng chủ đề nghiên cứu theo hướng ứng dụng và tăng cường kết nối với doanh nghiệp, địa phương.

- Tối ưu hóa hệ thống quản trị dữ liệu phục vụ cải tiến liên tục: Duy trì, mở rộng và tích hợp cơ sở dữ liệu ĐT, cảnh báo học vụ, khảo sát BLQ nhằm tạo nền tảng dữ liệu thống nhất cho phân tích và cải tiến.

- Hoàn thiện hoạt động khảo sát và đối sánh mức độ hài lòng: Đối sánh đầy đủ các chỉ tiêu hài lòng và sử dụng kết quả khảo sát như một đầu vào bắt buộc cho các quyết định cải tiến chương trình và dịch vụ hỗ trợ.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>						
Tiêu chí 1.1		X				
Tiêu chí 1.2		X				
Tiêu chí 1.3		X	0	0	6	100
Tiêu chí 1.4		X				
Tiêu chí 1.5		X				
Tiêu chí 1.6		X				
<i>Tiêu chuẩn 2</i>						
Tiêu chí 2.1		X				
Tiêu chí 2.2		X	0	0	7	100
Tiêu chí 2.3		X				
Tiêu chí 2.4		X				

Tiêu chí 2.5		X				
Tiêu chí 2.6		X				
Tiêu chí 2.7		X				
<i>Tiêu chuẩn 3</i>						
Tiêu chí 3.1		X				
Tiêu chí 3.2		X				
Tiêu chí 3.3		X	0	0	5	100
Tiêu chí 3.4		X				
Tiêu chí 3.5		X				
<i>Tiêu chuẩn 4</i>						
Tiêu chí 4.1		X				
Tiêu chí 4.2		X				
Tiêu chí 4.3		X				
Tiêu chí 4.4		X	0	0	7	100
Tiêu chí 4.5		X				
Tiêu chí 4.6		X				
Tiêu chí 4.7		X				
<i>Tiêu chuẩn 5</i>						
Tiêu chí 5.1		X				
Tiêu chí 5.2		X				
Tiêu chí 5.3		X				
Tiêu chí 5.4		X	0	0	8	100
Tiêu chí 5.5		X				
Tiêu chí 5.6		X				
Tiêu chí 5.7		X				
Tiêu chí 5.8		X				

<i>Tiêu chuẩn 6</i>						
Tiêu chí 6.1		X				
Tiêu chí 6.2		X				
Tiêu chí 6.3		X	0	0	6	100
Tiêu chí 6.4		X				
Tiêu chí 6.5		X				
Tiêu chí 6.6		X				
<i>Tiêu chuẩn 7</i>						
Tiêu chí 7.1		X				
Tiêu chí 7.2		X				
Tiêu chí 7.3		X				
Tiêu chí 7.4		X	0	0	8	100
Tiêu chí 7.5		X				
Tiêu chí 7.6		X				
Tiêu chí 7.7		X				
Tiêu chí 7.8		X				
<i>Tiêu chuẩn 8</i>						
Tiêu chí 8.1		X				
Tiêu chí 8.2		X				
Tiêu chí 8.3		X	0	0	5	100
Tiêu chí 8.4		X				
Tiêu chí 8.5		X				

Cà Mau, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

Phần IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu KĐCL CTĐT

1.1. Thông tin chung về CSGD

- Tên CSGD (theo Quyết định thành lập):

+ Tiếng Việt: Trường ĐHBL

+ Tiếng Anh: Bac Lieu University

- Tên viết tắt của CSGD:

+ Tiếng Việt: Trường ĐHBL

+ Tiếng Anh: BLUNI

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau

- Địa chỉ:

+ Cơ sở 1: 178, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

+ Cơ sở 2: 112, đường Lê Duẩn, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

- Thông tin liên hệ:

+ Phòng QLĐT&CTSV: 02913.821.107

+ Phòng TC&HC: 02913.822.653

- E-mail: mail@blu.edu.vn Website: <http://www.blu.edu.vn>

- Năm thành lập CSGD (theo Quyết định thành lập): 2006

- Loại hình CSGD:

Công lập

Bán công

Dân lập

Tư thực

1.2. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

1.2.1. Thông tin chung về Khoa NN&TS

- Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

+ Tiếng Việt: Khoa Nông nghiệp và Thủy sản

+ Tiếng Anh: Faculty of Agriculture and Aquaculture

- Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: 178, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

- Số điện thoại liên hệ: 02913.826.336; Email: nongnghiep@blu.edu.vn

Website: <https://nongnghiepthuysan.blu.edu.vn/>

- Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): được thành lập theo quyết định số 90/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 của Trường ĐHBL và được đổi tên thành Khoa Nông nghiệp và Thủy sản theo quyết định 585/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024.

1.2.2. Thông tin chung BM NTTS

- Tên của BM thực hiện CTĐT:

+ Tiếng Việt: Bộ môn Nuôi trồng thủy sản

+ Tiếng Anh: Department of Aquaculture

- Mã CTĐT: 7620301

- Địa chỉ của BM thực hiện CTĐT: 178, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

- Thời gian bắt đầu ĐT khóa đầu tiên (của CTĐT): 2007

- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa đầu tiên (của CTĐT): 2011

1.3. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Nông nghiệp được thành lập theo Quyết định số 92/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 của Hiệu trưởng Trường ĐHBL và được đổi tên thành Khoa Nông nghiệp và Thủy sản theo Quyết định số 585/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2024. Như vậy, tính đến tháng 4 năm 2025, Khoa đã trải qua 18 năm hình thành và phát triển, đóng góp vào sự phát triển chung của Trường ĐHBL trong đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng và đại học khối ngành nông nghiệp, thủy sản cho vùng BĐCM nói riêng và ĐBSCL, cả nước nói chung.

Hiện nay, Khoa hiện đào tạo 04 ngành ĐH chính quy chính:

1. Nuôi trồng thủy sản
2. Chăn nuôi
3. Bảo vệ thực vật
4. Khoa học môi trường.

Ngoài ra, Khoa có mở thêm 03 chuyên ngành cấp 5 gồm:

1. Nuôi tôm công nghệ cao
2. Chăn nuôi thú y
3. Bảo vệ môi trường thủy sản

Ngoài ra Khoa cũng phối hợp thực hiện các lớp bồi dưỡng ngắn hạn như:

- Bồi dưỡng chuyên sâu về lĩnh vực Xây dựng cho các chức danh công chức, Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường cấp xã.

- Bồi dưỡng Quản lý Nhà nước về Xây dựng Nông thôn mới nâng cao, Nông thôn mới kiểu mẫu và quá trình đô thị hóa cho Cán bộ, Công chức cấp xã.

Năm học 2025 - 2026, Khoa tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo thông qua đề xuất mở thêm 03 mã ngành: Công nghệ sinh học, Sinh học ứng dụng và Kinh tế nông nghiệp.

Khoa hiện có 3 BM trực thuộc gồm: BM NTTS, BM Chăn nuôi Thú y, BM Khoa học cây trồng và Phát triển nông thôn.

- **CSVC:** Khoa NN&TS có 4 phòng làm việc tại cơ sở 1 Trường ĐHBL, trong đó 01 Văn phòng khoa chung, 03 phòng của các BM, 07 phòng thí nghiệm, 02 Nhà lưới ngoài trời, công nghệ cao và 01 Trại thực nghiệm thủy sản. Các văn phòng được trang bị đầy đủ bàn ghế, tủ và các máy móc thiết bị của các phòng thí nghiệm hiện đại.

- **Nhân sự:** Tính đến tháng 6/2025, tổng số GV cơ hữu của Khoa 25 người, trong đó:

+ Lãnh đạo Khoa có 2 người, BM NTTS có 11 người, BM CNTY có 4 người, BM KHCT&PTNT có 7 người và 1 chuyên viên văn phòng.

+ Khoa có 10 tiến sĩ, 14 thạc sĩ, 1 đại học. Ngoài ra, còn có sự tham gia giảng dạy của các GV ở các BM khác trong Trường và các chuyên gia, doanh nhân có trình độ ThS trở lên có năng lực giảng dạy.

1.4. Số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT giai đoạn 2020 - 2025

Thông kê số lượng GV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Năm 2020-2021			Năm 2021-2022			Năm 2022-2023			Năm 2023-2024			Năm 2024-2025		
		Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng
1	Đội ngũ cơ hữu	11	14	25	8	16	24	9	15	24	9	16	25	8	16	24
1.1	Đội ngũ trong biên chế	11	14	25	8	16	24	9	15	24	9	16	25	8	16	24
1.2	Đội ngũ HĐ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Các đối tượng khác (HĐ ngắn hạn hoặc thỉnh giảng)	0	0	0	2	0	2	10	3	12	11	5	19	16	8	24
	Tổng	11	14	25	10	16	26	19	18	36	20	21	44	24	24	48

1.5. Thông kê, phân loại GV giai đoạn 2020 - 2025

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí	GV thỉnh giảng
Năm 2020 - 2021						
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	5	5	0	2	0

4	Thạc sĩ	20	20	0	0	0
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	25	25	0	2	0
Năm 2021 - 2022						
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ	6	5	0	2	1
4	Thạc sĩ	19	19	0	0	0
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	26	24	0	2	2
Năm 2022 - 2023						
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	3	0	0	0	3
3	Tiến sĩ	11	7	0	2	4
4	Thạc sĩ	21	17	0	0	4
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	36	24	0	2	12

Năm 2023 - 2024						
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	4	0	0	0	4
3	Tiến sĩ	17	9	0	2	8
4	Thạc sĩ	22	16	0	0	6
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	44	25	0	2	19
Năm 2024 - 2025						
1	Giáo sư, Viện sĩ	2	0	0	0	2
2	Phó Giáo sư	7	0	0	0	7
3	Tiến sĩ	19	10	0	2	9
4	Thạc sĩ	20	14	0	0	6
5	Trình độ khác	0	0	0	0	0
	Tổng số	48	24	0	2	24

1.6. Thống kê số lượng SV ngành NTTS giai đoạn 2020 - 2025

Năm học	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Khóa 11	47	0	0	0	0
Khóa 12	86	75	0	0	0
Khóa 13	62	63	63	0	0
Khóa 14	85	80	74	73	0
Khóa 15	0	84	74	75	75
Khóa 16	0	0	98	93	88
Khóa 17	0	0	0	91	85
Khóa 18	0	0	0	0	60
Tổng số	280	302	308	332	308

1.7. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) NH của CTĐT tham gia NCKH giai đoạn 2020 - 2025

Chỉ tiêu	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	3	2 nhóm - 5 SV	2 nhóm - 9 SV	2 nhóm - 6 SV	2 nhóm - 7 SV
Tỷ lệ % trên tổng số SV	1,07%	1,66%	2,92%	1,80%	2,27%

1.8. Số lượng NH của CTĐT tốt nghiệp giai đoạn 2020 - 2025

Chỉ tiêu	Năm học				
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
Số lượng (người)	47	45	63	64	68
Tỷ lệ % trên tổng số SV khóa cuối	100%	60%	100%	87,67%	90,66%

1.9. Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp của SV giai đoạn 2021 - 2025

Năm học	Tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm TN	Tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành và ngành gần	Thu nhập bình quân hàng tháng của SV (triệu đồng)
2020 - 2021	76,6%	91,6%	10,8
2021 - 2022	95,6%	93%	10,5
2022 - 2023	96,8%	75,4%	9,1
2023 - 2024	95,3%	78,1%	10
2024 - 2025	92,6%	87,3%	9,8

1.10. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Năm học				
		2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1	Sách chuyên khảo	0	0	0	1	2
2	Sách tham khảo	0	0	2	0	0
3	Sách giáo trình	0	0	1	1	0
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0
Tổng		0	0	3	2	2

1.11. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong giai đoạn 2020 - 2025

TT	Phân loại sách	Năm học				
		2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024	2024 - 2025
1	Sách chuyên khảo	0	1	0	2	4
2	Sách tham khảo	0	0	3	0	0
3	Sách giáo trình	0	0	2	3	0
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0
Tổng số		0	0	5	5	4

1.12. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây

Năm	Số lượng đề tài				Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp tỉnh	Đề tài cấp trường	
2020 - 2021	0	0	0	2	
2021 - 2022	0	0	2	4	
2022 - 2023	0	0	0	2	
2023 - 2024	0	0	0	4	
2024 - 2025	0	0	1	5	
Tổng	0	0	3	17	

2. Các tư liệu, tài liệu liên quan

2.1. Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá CTĐT trình độ đại học hệ chính quy ngành NTTS

UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 314/QĐ-ĐHBL

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Nuôi trồng thủy sản

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-ĐHBL ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc ban hành Quy chế Đảm bảo chất lượng giáo dục;

Theo đề nghị của Phó Trường khoa phụ trách Khoa Nông nghiệp và Thủy sản;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Nuôi trồng thủy sản gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.


Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, Quyết định này thay thế cho Quyết định số 897/QĐ-ĐHBL ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Trường các đơn vị thuộc Trường và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Phan Văn Đàn



UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 4 năm 2025

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHBL ngày 09 tháng 4 năm 2025)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Phan Văn Đàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	TS. Tiền Hải Lý	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	TS. Nguyễn Thị Kim Xuân	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Nông nghiệp và Thủy sản	Phó Chủ tịch Trưởng Ban thư ký
4	TS. Hồ Hữu Tường	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng ĐBCL và Thanh tra	Ủy viên
5	TS. Tô Vĩnh Sơn	Trưởng phòng Phòng QLĐT và CTSV	Ủy viên
6	ThS. Trần Nhật Bằng	Trưởng phòng Phòng Tổ chức và Hành chính	Ủy viên
7	TS. Nguyễn Thị Kiều	Trưởng phòng Phòng QLKH và QHĐN	Ủy viên
8	ThS. Phạm Ánh Sương	Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Kế hoạch và Tài chính	Ủy viên
9	TS. Lê Hoàng Vũ	Trưởng Bộ môn Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên
10	ThS. Trần Thị Bích Như	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên
11	TS. Trần Hồng Định	Phó trưởng Bộ môn phụ trách Bộ môn Chăn nuôi Thú y	Ủy viên
12	TS. Mai Như Phương	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn KHCT và PTNT	Ủy viên
13	Nguyễn Thị Diệu Huỳnh	Sinh viên lớp 15DNT Ngành Nuôi trồng thủy sản	Ủy viên

(Danh sách gồm có 13 người)



UBND TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 4 năm 2025

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHBL ngày 09 tháng 4 năm 2025)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Thị Kim Xuân	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Nông nghiệp và Thủy sản	Trưởng ban
2	CN. Chung Vĩnh Tuấn	Chuyên viên	Thành viên
3	CN. Nguyễn Thị Hoa	Chuyên viên	Thành viên
4	ThS. Trần Thị Bích Như	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên
5	TS. Trần Hồng Định	Phó trưởng Bộ môn phụ trách Bộ môn Chăn nuôi Thú y	Thành viên
6	TS. Mai Như Phương	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn KHCT và PTNT	Thành viên

(Danh sách gồm có 06 người)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 4 năm 2025

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số 314/QĐ- ĐHBL ngày 09 tháng 4 năm 2025)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1	ThS. Trần Thị Bích Như	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Trưởng nhóm
	TS. Trần Hồng Định	Phó trưởng Bộ môn phụ trách Bộ môn Chăn nuôi Thú y	Thành viên
	ThS. Dương Hải Toàn	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Phạm Thị Thắm	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Trần Ngọc Hạnh	Giảng viên	Thư ký
Nhóm 2	TS. Lê Hoàng Vũ	Trưởng Bộ môn Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Trưởng nhóm
	ThS. Nguyễn Tiến Sĩ	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn Chăn nuôi Thú y	Thành viên
	ThS. Mai Như Phương	Phó trưởng Bộ môn Bộ môn KHCT và PTNT	Thành viên
	TS. Lâm Tâm Nguyên	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân	Giảng viên	Thư ký
Nhóm 3	ThS. Nguyễn Thanh Thư	Giảng viên	Trưởng nhóm
	TS. Trần Thị Linh Nhâm	Giảng viên	Thành viên
	TS. Lê Mỹ Phương	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Tiêu Ngọc Xiểu	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Mai Thị Ngọc Hương	Giảng viên	Thư ký
Nhóm 4	TS. Nguyễn Thị Kim Xuân	Phó trưởng khoa phụ trách Khoa Nông nghiệp và Thủy sản	Trưởng nhóm
	TS. Nguyễn Thị Bích Vân	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Dương Thị Bích Huyền	Giảng viên	Thành viên
	ThS. Lê Thị Ngọc Ngà	Giảng viên	Thành viên
	CN. Lê Thị Nam Phương	Chuyên viên	Thư ký

(Danh sách gồm có 04 nhóm, 20 người)

2.2. Kế hoạch Tự đánh giá CTĐT ngành NTTS (Giai đoạn đánh giá: Từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2025)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CTĐT
NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/KH-ĐHBL

Bạc Liêu, ngày 09 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH

**Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản
(Giai đoạn đánh giá: Từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2025)**

Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-ĐHBL ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Nuôi trồng thủy sản;

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản xây dựng Kế hoạch Tự đánh giá như sau:

I. Mục đích tự đánh giá

Xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Nuôi trồng thủy sản so với Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định.

Bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT, đồng thời để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD).

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD, giai đoạn đánh giá từ tháng 4/2020 đến tháng 4/2025.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng Tự đánh giá

Hội đồng Tự đánh giá CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản được thành lập theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHBL ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách

Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách Tự đánh giá ngành Nuôi trồng thủy sản được thành lập theo Quyết định số 314/QĐ-ĐHBL ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu (Danh sách kèm theo).

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a. Ban Thư ký

- Dự thảo Kế hoạch Tự đánh giá chi tiết trình Hội đồng Tự đánh giá; Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên thư ký phụ trách các nhóm công tác chuyên trách.

- Tổ chức triển khai, giám sát và kiểm soát quá trình tự đánh giá.

- Tư vấn, thẩm định báo cáo và góp ý cho các tiêu chí, tiêu chuẩn của các nhóm chuyên trách.

- Tổng hợp báo cáo các tiêu chuẩn thành dự thảo Báo cáo Tự đánh giá.

b. Các nhóm công tác chuyên trách

- Trưởng nhóm: Điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân tích từng tiêu chí, phân công công việc cụ thể cho các thành viên, hướng dẫn cách thức tìm minh chứng,... Chịu trách nhiệm biên tập minh chứng và viết báo cáo của các tiêu chuẩn từ các thành viên được phân công và gửi về cho Ban thư ký.

- Thành viên nhóm công tác chuyên trách: Tìm minh chứng, xử lý dữ liệu, viết báo cáo theo từng tiêu chí do Trưởng nhóm phân công.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác chuyên trách	Thời gian	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	Nhóm 1	Từ 21/4/2025 đến 03/8/2025	
2	Tiêu chuẩn 2 Cấu trúc và nội dung CTĐT	Nhóm 1		
3	Tiêu chuẩn 3 Hoạt động dạy và học	Nhóm 2		
4	Tiêu chuẩn 4 Đánh giá kết quả học tập	Nhóm 2		
5	Tiêu chuẩn 5 Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Nhóm 4		
6	Tiêu chuẩn 6 Các dịch vụ hỗ trợ người học	Nhóm 3		
7	Tiêu chuẩn 7 Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm 3		
8	Tiêu chuẩn 8 Đầu ra và kết quả đầu ra	Nhóm 4		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá (Có Kế hoạch riêng)

1. **Thời gian:** Dự kiến tổ chức 02 buổi, từ ngày 14/4/2025 đến ngày 22/4/2025.
2. **Thành phần:** Hội đồng Tự đánh giá - Ban Thư ký - Nhóm công tác chuyên trách.
3. **Nội dung, chương trình tập huấn**
 - Phổ biến hệ thống văn bản tự đánh giá CTĐT
 - Quy trình và thủ tục tự đánh giá
 - Hướng dẫn tìm minh chứng, mã hóa, số hóa
 - Hướng dẫn viết phiếu đánh giá tiêu chí và báo cáo tự đánh giá.

VI. Dự kiến các nguồn lực

Các nhóm công tác chuyên trách căn cứ nhiệm vụ của mình, xác định các nguồn lực cơ sở vật chất, nhân lực,... cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần cung cấp báo cáo Hội đồng xem xét hỗ trợ.

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có: Do các nhóm công tác chuyên trách đề xuất chi tiết (mục đích, loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện, dự trù kinh phí cho hoạt động thu thập thông tin từ bên ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT).

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai tự đánh giá (nếu có)

Hội đồng tự đánh giá xem xét, quyết định dựa trên đề xuất của các nhóm công tác chuyên trách và thực tế triển khai hoạt động tự đánh giá.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng Tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (để ở phần Phụ lục của Báo cáo Tự đánh giá).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 (07/4 → 13/4)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Họp lãnh đạo cơ sở đào tạo và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng Tự đánh giá CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá CTĐT. 3. Họp Hội đồng Tự đánh giá CTĐT để công bố quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá. 4. Tổ chức Hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai Tự đánh giá cho đội ngũ chủ chốt liên quan.



<p>Tuần 2 (14/4 → 20/4)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố Kế hoạch Tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng Tự đánh giá CTĐT, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng Tự đánh giá CTĐT. 2. Phổ biến chủ trương triển khai Tự đánh giá đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học tham gia thực hiện CTĐT. 3. Tập huấn về quy trình Tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<p>Tuần 3 - 5 (21/4 → 11/5)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 2. Mã hóa các thông tin và minh chứng thu thập được. 3. Phân tích thông tin và minh chứng thu thập được. 4. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
<p>Tuần 6 - 7 (12/5 → 25/5)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (<i>thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết</i>). 2. Trưởng, thư ký các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (<i>thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết</i>).
<p>Tuần 8 - 10 (26/5 → 15/6)</p>	<p>Hội đồng Tự đánh giá CTĐT:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong Báo cáo Tự đánh giá. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu thập. 4. Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung. 5. Thư ký Hội đồng Tự đánh giá CTĐT tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo Báo cáo Tự đánh giá CTĐT.
<p>Tuần 11 - 12 (16/6 → 29/6)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo Báo cáo Tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (<i>nếu cần</i>). 2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban,... để thảo luận về Báo cáo Tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
<p>Tuần 13 - 14 (30/6 → 13/7)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản Báo cáo Tự đánh giá (<i>đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...</i>). 2. Các bộ môn, phòng, ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến phản biện về Báo cáo Tự đánh giá.
<p>Tuần 15 - 16 (14/7 → 27/7)</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện Báo cáo Tự đánh giá theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT thông qua Báo cáo Tự đánh giá lần cuối và nộp Báo cáo Tự đánh giá về Ban Giám hiệu xem xét. 3. Hoàn thiện Báo cáo Tự đánh giá.

Tuần 17 (28/7 → 03/8)	<p>1. Trường gửi Báo cáo Tự đánh giá và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p> <p>2. Trường bảo quản Báo cáo Tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong Báo cáo Tự đánh giá.</p>
---------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

XI. Tổ chức thực hiện

1. Khoa Nông nghiệp và Thủy sản

- Là đơn vị đầu mối tham mưu thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách; chịu trách nhiệm chính trong việc Tự đánh giá CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản; theo dõi tiến độ để báo cáo về Ban Giám hiệu.

- Phối hợp với Phòng Kế hoạch và Tài chính để dự trù chi tiết các kinh phí và thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

2. Phòng Đảm bảo chất lượng và Tranh tra

- Tập huấn, tư vấn các nhóm công tác chuyên trách, thư ký về các văn bản, quy trình, thủ tục, hướng dẫn cách mã hóa, số hóa minh chứng và viết báo cáo,... trong suốt quá trình tự đánh giá.

- Liên hệ chuyên gia để hỗ trợ quá trình tự đánh giá (nếu có).

3. Phòng Kế hoạch và Tài chính

Phối hợp với Khoa Nông nghiệp và Thủy sản dự toán và thanh quyết toán kinh phí.

4. Phòng Tổ chức và Hành chính

- Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ cho quá trình tự đánh giá khi Hội đồng Tự đánh giá có yêu cầu.

- Hỗ trợ các nhóm công tác chuyên trách trong việc tìm minh chứng cấp Trường.

5. Các đơn vị

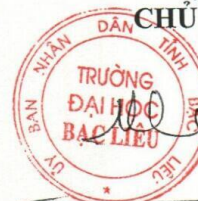
Phối hợp với các nhóm công tác chuyên trách để hỗ trợ và cung cấp minh chứng khi có yêu cầu.

Trên đây là Kế hoạch tự đánh giá CTĐT trình độ đại học chính quy ngành Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2020 - 2025./.

Nơi nhận:

- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trực thuộc (để th/h);
- Lưu: VT, P. ĐBCL&TT, Khoa NN&TS.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**



Phan Văn Đàn

3. Danh mục MC sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG

- Link Danh mục MC TĐG CTĐT ngành NTTS:

<https://drive.google.com/drive/folders/18vdDIMU8o8Znvpa6koDLyceQWy2SFL-V>

- Link Hộp MC TĐG CTĐT ngành NTTS:

<https://drive.google.com/drive/folders/1FOCa2dsTU5ALWdWk6WPk6Zu0YdraIz1S>

4. Bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

- Tên CTĐT: Nuôi trồng thủy sản

- Mã CTĐT: 7620301

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
<i>Tiêu chuẩn 1</i>						
Tiêu chí 1.1		X				
Tiêu chí 1.2		X				
Tiêu chí 1.3		X	0	0	6	100
Tiêu chí 1.4		X				
Tiêu chí 1.5		X				
Tiêu chí 1.6		X				
<i>Tiêu chuẩn 2</i>						
Tiêu chí 2.1		X				
Tiêu chí 2.2		X				
Tiêu chí 2.3		X				
Tiêu chí 2.4		X	0	0	7	100
Tiêu chí 2.5		X				
Tiêu chí 2.6		X				
Tiêu chí 2.7		X				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
<i>Tiêu chuẩn 3</i>			0	0	5	100
Tiêu chí 3.1		X				
Tiêu chí 3.2		X				
Tiêu chí 3.3		X				
Tiêu chí 3.4		X				
Tiêu chí 3.5		X				
<i>Tiêu chuẩn 4</i>			0	0	7	100
Tiêu chí 4.1		X				
Tiêu chí 4.2		X				
Tiêu chí 4.3		X				
Tiêu chí 4.4		X				
Tiêu chí 4.5		X				
Tiêu chí 4.6		X				
Tiêu chí 4.7		X				
<i>Tiêu chuẩn 5</i>			0	0	8	100
Tiêu chí 5.1		X				
Tiêu chí 5.2		X				
Tiêu chí 5.3		X				
Tiêu chí 5.4		X				
Tiêu chí 5.5		X				
Tiêu chí 5.6		X				
Tiêu chí 5.7		X				
Tiêu chí 5.8		X				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
<i>Tiêu chuẩn 6</i>						
Tiêu chí 6.1		X				
Tiêu chí 6.2		X				
Tiêu chí 6.3		X	0	0	6	100
Tiêu chí 6.4		X				
Tiêu chí 6.5		X				
Tiêu chí 6.6		X				
<i>Tiêu chuẩn 7</i>						
Tiêu chí 7.1		X				
Tiêu chí 7.2		X				
Tiêu chí 7.3		X				
Tiêu chí 7.4		X	0	0	8	100
Tiêu chí 7.5		X				
Tiêu chí 7.6		X				
Tiêu chí 7.7		X				
Tiêu chí 7.8		X				
<i>Tiêu chuẩn 8</i>						
Tiêu chí 8.1		X				
Tiêu chí 8.2		X				
Tiêu chí 8.3		X	0	0	5	100
Tiêu chí 8.4		X				
Tiêu chí 8.5		X				

* Ghi chú: - Tích (X) vào mức đánh giá cho từng tiêu chí
 - Không đạt: K; Đạt: Đ

Tự đánh giá CTĐT: Đạt

Cà Mau, ngày 31 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature in blue ink]

Phan Văn Đàn